

Giáo sư LÊ TRÍ VIÊN chủ biên ĐẶNG ĐỨC SIÊU
NGUYỄN NGỌC SAN - ĐẶNG CHÍ HUYỀN

CỔ SỞ NGŨ VĂN HÁN NÔM

Tập III

(VĂN BẢN VÀ MINH GIẢI VĂN BẢN ;
Luận - Tự, Bạt - Bi - Minh - Hịch - Cáo, Chiếu,
Biếu - Phú, Văn tế, Thi ca)

(Giáo sư LÊ TRÍ VIÊN soạn)

黎英明

Lê Anh Minh



Nhà xuất bản Giáo dục * 1986

Biên soạn : **Giáo sư LÊ TRÍ VIÊN**

Biên tập : **NGUYỄN MẠNH SỬY**

Trình bày bìa : **VŨ QUỐC VŨ**

CHƯƠNG V

LUẬN

Như đã thấy ở chương IV, trong *Thư* bắt đầu thấy có nghị luận. Trong các thể loại sau đây như *Tự*, *bạt*, *bì*, *minh*, *biện*, *cao*, *chiếu*, *biên*... cũng nhiều nghị luận. Vậy *luận* coi như một thể loại là gì?

Luận trước tiên là một bài nghị luận. Nhưng nó gần chết với một vấn đề, một sự việc cụ thể nhất định, trong đó người viết nêu ý kiến mình, nhằm giải quyết vấn đề ấy hay là giải sự việc ấy. Ví dụ : *Phò thuyết sắc thân* của Trần Thái Tông xoay quanh ý tu hành để thoát khỏi sắc thân mà đi vào chân thân của nhà Phật. *Trương lưu hân luận* của Tô Thức bàn về cái tài thực của Trương Lương, đồng thời bác bỏ những dư luận sai lầm của người đời về nhân vật ấy.

Tuy vậy, tùy mục đích cần đạt tới, *luận* có thể có nhiều hình thức khác nhau :

Luận nhằm bàn luận làm sáng tỏ một vấn đề gì còn nhiều khúc mắc, nhiều băn khoăn, như *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Trường Tộ, của Nguyễn Lộ Trạch ;

Thuyết nhằm giải thích cho rõ ra một tình hình, một sự việc cụ thể để chứng minh cho một chân lý, một giá trị nào đó hàm ngụ trong tình hình đó, sự việc đó. *Bộ xá giới thuyết* của Liễu Tông Nguyên là một bài *thuyết* như vậy. *Phò thuyết sắc thân* cũng là một bài *thuyết* ;

Sách có mục đích bàn bạc, đề ra một đường lối, một phương pháp đúng đắn để giải quyết một tình hình khó khăn ; Ví dụ : *Bình Ngô sách* của Nguyễn Tài, *Văn minh tân học sách* của Đông kinh nghĩa thực ;

Có khi chỉ là một lời khen hoặc chê, lời đánh giá, lúc đó bài *luận* mang hình thức *bài tán*. (1)

Loại có thể rất gần như bài *Hạng Vũ bản kê tán* của Tư Mã Thiên, nhưng cũng có thể khá dài như *Thôi dụ sách* của Nguyễn Lộ Trạch.

Đặc trưng của *luận* là dùng phương pháp lập luận lôgic để trình bày lý lẽ cần thiết nhằm tranh thủ sự đồng tình của người đọc. Do đó lập luận thường sáng sủa, chặt chẽ đã đành mà còn có sức hấp dẫn ; nội dung có lý lẽ mới, sắc bén, độc đáo, kết cấu nên được đại có biến đổi, nhưng luận luôn dùng đến có nhiều hơn các thể loại đã nghiên cứu trên đây. Đễ biệt thường dùng là một số biện pháp như trùng điệp để nhấn mạnh, hỏi đáp để trừ tình ngoài đề của tác giả để tăng thêm màu sắc chủ quan, xác thực cho bài văn khi khó khăn, và nhiều hình thức tu từ khác. Các biện pháp này nhằm làm cho bài *luận* không những thuyết phục được lý trí mà thu hút được tình cảm người đọc.

(1) Tán có khi dùng thể thơ.

人云：天下之禍，而必救之，救者，天恐其不，之其，遠必，然，而，今此已，然，顧之者，果，優，游，世，事，不，急，將，所，何，自，口，強，舌，於，有，之，必，救，身，之，患，安，然，惟，幸，耶，矣，！

人有欲登禍淵之圖，然已耶？夫安則值底，強乎自折，有之。必救身之患，安然，惟幸，耶，矣，！

今此已，然，顧之者，果，優，游，世，事，不，急，將，所，何，自，口，強，舌，於，有，之。必救身之患，安然，惟幸，耶，矣，！

人有欲登禍淵之圖，然已耶？夫安則值底，強乎自折，有之。必救身之患，安然，惟幸，耶，矣，！

蔡受錄。阮露譯。

Âm, nghĩa

THỜI VỤ SÁCH Thời việc kẻ sách

Thần	thường	văn :						
Thần	thường	nghe :						
Chiếu	thư	sở	hạ,	mỗi	đi	Nam	Kì	
Chiếu	thư	(trợ từ)	xuống,	thường	lấy	Nam	Kì	
	luân	vong	vi	hắn,	kì	bất	đưng	thị
	chìm	mãi	lặn	hắn,	hãy	đưng	đưng	dựa
	thư	đi	vi	an	giả,	sinh	hư.	
	dấy	đề	cho là	yên	(trợ từ)	rõ	rõ	(trợ từ)
Nhiên		nhi	tri	cục	hỏa	cứu	lâu	nhi
Nhưng		mà	biết	cục diện	khá	trộm	lâu	mà
	vi	biến	giả,	thần	ngư	thiết	liệu	liệu
	chưa	biến đổi	(trợ từ)	thần	ngư	thiết	trộm	liệu
Bộ	hạ	hữu	đi	đông	kiến	kì	điều đó	tệ
Bộ	hạ	có	đề	thấy	rõ	điều đó	điều đó	tệ
	doan	đã.	Di	thuyền	tắc	bất	không	nhược
	mỗi	(trợ từ)	Lấy	thuyền	thì	không	không	bằng
	bị	chi	kiến,	đi	piáo	tắc	tắc	bất
	nó	(trợ từ)	hắn,	lấy	pháo	thì	thì	không

	như thế	bí	chí (trợ từ)	lợi, hại.	kiểm	đi	binh
	hàng	nó	(trợ từ)	lợi, hại.	gồm	lấy	binh
	tài	lượng	khốn,	nhi	chiến	thủ	phân
	tiền của	hai	khốn, đói	mà	đánh	giữ	bôi
	phần,	chỉ	thượng	dâm	binh,	sở	đi :
	bồi,	giấy	trên	nói	binh đao	cho	* nên :
Bệ	hạ	bất	cảm	kinh	ư	nhất	trich,
Bệ	hạ	không	dám	kinh suốt ở	ở	một	ném.
	nhi	ăn	nhân	đi	chí	ư	kim
	mà	ăn	nhân	cho	đến	ở	kim
	nhật	giả	đá.	Thả	kim	nhất	chí
	ngày	(trợ từ)	(trợ từ).	Và	ngày	ngày	(trợ từ)
	thế,	xả	hòa	chí	ngoại,	thân	vô
	thế	bỏ	hòa	(trợ từ)	ngoại,	thật	không
	thà	sách.	đi	vi	nhất	thời	quyển
	khác	kế.	lấy	làm	một	thời	tạm
	chích hợp	tắc	thị	chí	vi	tường	cứu
	thì	được,	dựa	nó	làm	dài	lâu
	đạo,	tắc	thần	tuy	chí	ngu,	điếc
	đạo.	thì	thần	tuy	đến.	ngu,	cũng
	kị	bất	khá	vi	đã.	Phù ;	bí
	nó	không	thế	làn	(trợ từ)	Ồi ;	nó
	phong	ngưu	mặc	cấp	chí	thu,	nhí
	đực, cái	trâu	chàng	gần	(trợ từ)	mùa,	mà
	tướng,	nhà	phiến	đi	tiềm	hành	đần
	trường,	nhà	phiến	đà	ăn dẫu	hành	đường
	đạo					động	
	đầy,	tắc	phế	chí	muu	đi	âm
	dụ dỗ,	chì	nuốt	(trợ từ)	muu	đá	ngầm
	súc	ư	sở	niên	chí	tiên.	Nhí
	dồn chứa	ở	mấy	năm	(trợ từ)	trước.	Con
	lực	Tinh	chí	thiếu	thu	vi	hiệu
	Lực	Tinh	(trợ từ)	ít ỏi	thu	nhỏ mọn	hiệu quả
	ư	kim	nhật	vi	túc	nguyên	khả
	ở	ngày	ngày,	là	đá	mong muốn	được
	hồ ?	Huống	tắc	vỏ	yếm,	tin	nghĩa
	sao ?	Huống	giặc	không	cháu,	tin	nghĩa
	nan	thì,	kim	sách	hỏi,	tha	nhật
	khó	dựa,	may	đòi	cửa đất	kia	ngày

tàng	giáp,	thiếu	hưu	bất	như	ý,	tiếp
giữa	và khí,	n. ị chết	có	không	như	ý,	tiếp
sự	xuy	câu	vi	binh	doan.	Đạo	thư
việc	thời.	th.	hầu	cửu	binh đao	Đồn	thư
thời	hầu,	đi	bị	lưu	đột	chí	thể.
thời	— buổi,	lấy	mở	lưu	rãnh	(trợ từ)	thể.
thừa	ngỡ	tiếp	cự	chí	đur,	tương	đi
thừa	ta	chưa	l?	(trợ từ)	thừa,	sếp	vả —
phùng	tự	cứu	chí	bất	hạ,	bất	đặc
vinh	tự	cứu	(trợ từ)	không	rãnh,	không	thở
bất	phó	ơ	không	khả	nơi	hả,	nhi
không	phó mặc	cho	—	biết — làm — thế —	làm — thế —	hả,	và
hòa	tự	chung	vi	thiết	án	hĩ.	Thần
hòa	chữ	rốt cựa	là	thép	án	(trợ từ)	Thần
thường	tư	ngõ	quốc	diện	mẫu	sở	thiên
thường	lo	ta	nước	biểu —	dại	mấy	nguyên
hĩ,	nhiên	đương	giai	bàng	kò	son	hĩ,
đầu,	như	phải	đầu	luân	mai	tân	hĩ,
cung	bị	đi	hỏa	linh	thuyền	sở	chợ
tạo ra	nó	lấy	lưu	Văn,	chuyền	đầu	Hoàn
chích,	trieu	đề	Hải	Văn,	mở	bạc	Hoàn
chích,	sớm	đến	Hải	Văn,	chuyền	đầu	Hoàn
linh,	kim	nhiều	Nam	Nghĩa,	minh	khấu	Hoàn
linh,	may	quấy	Nam	Nghĩa,	mai	cướp	Hoàn
Ái,	nhi	thuần	tóc	sở	thuyền	ư	Thuận
Ái,	mà	chỗc —	lái	dàn	thuyền	ở	Thuận
An,	Việt	Hải	duy	phần.	Vô	lưu	tào
An.	Việt	Hải	bái	phần.	Vô	lưu	chở lương
vấn	bất	thông,	kinh	sư	gian	thực,	nhi
vấn	thông,	thông.	kinh	sư	khó khăn	ăn uống	và
vấn	chuyên	không	lộ	trung	gọi	trị	đãi
nam	bác	đường	ngành,	trung	với	đặc	đãi
nam	hắc	đường	trở ngại	gọi	đặc	chấp	kip,
Tuy	ví	gọi	nam	ư	đặc	chí,	nhiên
Tuy	gọi	có thể	nam	ở	đặc	chí,	nhiên
diệc	nan	ư	vi	lực	hĩ.	Thả	đi
cũng	khó	ở	ra	—	(trợ từ)	Vả	lấy
bị	cái	trí	phi	kiến	bất	cấp	thứ,
nó	(trợ từ)	trí	chẳng phải	thấy	không	đến	đó,
nhiên	nhi	bất	vi	chí	giả,	thần	ngu
nhưng	mà	không	lưu	cái đó	(trợ từ)	thần	ngu

thiết	liệu	bị	chí	ý	đi	vì	chiến
trộn	ngũ	nó	(trợ từ)	ý	cho	là	chiến
tranh	chí	hậu,	sĩ,	mã,	vật	cổ,	sở
tranh	(trợ từ)	sau,	người lính	ngựa	chết	chóc,	cái
đắc	bất	bồ	sở	thất,	cổ	bất	nhược
được	không	hủ	cái	mất,	cho nên	chàng	bằng
dương	chủ	hòa	ngũ,	đi	tháo	lợi	binh,
bỏ ngoài	chủ	hòa	ngũ,	đề	nằm	lợi	quyển,
nhĩ	âm	tiêu	cao	hayết,	đi	đồ	tâm
rồi	ngầm	tiên	mở	máu.	đề	mưu	tâm
thực	ư	đị	nhật	chí	vì	ôn.	Cái
ăn (dầu)	ơ	khác	ngày	(trợ từ)	là	ôn.	Có lẽ
bị	Tào	Tháo	thử	thuật,	đi	tiến	thực
nó	Tào	Tháo	ky	thuật,	đề	gặm (cỏ)	ăn
Ấn	Đô	chư	quốc	giả	đá.	Thả	thiên
Ấn	Đô	các	nước	(trợ	từ)	Và	thiên
hạ	thường	hữu	ý	ngoại	chí	lự,	kì
hạ	thường	có	ý	ngoại	(trợ từ)	lự,	nó
cơ	thậm	vì,	hữu	quốc	gia	giả,	sở
sự cơ	rất	nhỏ	có	quốc	gia	kẻ	(trợ từ)
đi	hốt	đá.	Kim	chi	sở	lự,	phi
dễ	bỏ qua	(trợ từ)	Nay	(trợ từ)	(trợ từ)	lự,	đầu phải
ý	ngoại	đá,	kỳ	co	phi	thậm	vì
ý	ngoại	(trợ từ)	nó	sự cơ	đầu phải	rất	nhỏ
đá.	Nhiên	nhĩ	tri	ưu	giả	thiên	bach
(trợ từ)	Nhưng	mà	biết	lo	kẻ	nhìn	trăm
bất	đắc	nhất	nhĩ,	hả	tai ?	Cổ	nhân
không	được	một	hai,	sao	vậy ?	Xưa	người
hữu	văn :	« Phát	thiên	hạ	chí	hoa	giả
có	nói :	« Phát	hiện thiên	hạ	(trợ từ)	hoa	(trợ từ)
tất	« năng	cứu	thiên	hạ	chí	nạn »	Kim
ất	có thể	cứu	thiên	hạ	chí	nạn »	Nay
đục	phát	họa	giả,	tuy	hữu	kì	nhân,
muốn	phát hiện	họa	(trợ từ)	tuy	(trợ từ)	đó	người,
nhĩ	cứu	nạn	giả	khủng	hữu	kì	nhân,
mà	cứu	nạn	(trợ từ)	e	có	đó	người,
Thư	Triều	Thổ	tước	dĩa	chí	đó	sở
Ấy	Triều	Thổ	tước bớt	đất	(trợ từ)	đó	nhĩ
đi	chuyết	ư	thân	mưu	giả.	Huống	khí
đi	vụng	ơ	minh	lo toan	(trợ từ)	Huống	bỏ

mục	tiền	đi	nhiên	chi	an,	nhĩ	đồ
mắt	trước	đi	nhiên	(trợ từ)	yên ổn	mà	nước tinh
hậu	lai	vị	tất	nhiên	chỉ	hoạn,	vị
sau	đến	chưa	tất	nhiên	(trợ từ)	lo,	chưa
bất	thoan	tuần	nhĩ	sĩ	cổ	giá	đá.
chẳng	rút —	rè	mà	ngó thẳng	nhìn	(trợ từ)	(trợ từ)
Nhiên	đi	nhiên	chi	an	nhĩ	quả	an,
Nhiên	đi	nhiên	(trợ từ)	yên ổn	mà	quả	yên ổn
đa ?	vị	tất	nhiên	chi	hoạn	nhĩ	quả
chẳng	chưa	tất	nhiên	(trợ từ)	lo	mà	quả
vị	tất	nhiên	đa ?	Phụ,	an	tắc	vị
chưa	tất	nhiên	chẳng ?	ôi,	yên ổn	thì	chưa
tận	nhiên,	hoạn	tắc	hữu	tất	nhiên,	nhĩ
tận (đụng)	vậy,	lo	thì	có	tất	nhiên,	mà
đo	ưu	du,	ngọa	yết,	tương	trĩ	tuế
còn	nhàn	nhã,	chậm	chạp,	sẽ	đến lúc	nằm
nguyết	thời	nhân,	anh	hùng	hữu	bach	dầu
tháng	thúc	người,	anh	hùng	có	hạc	dầu
chỉ	thán,	thể	sư	tương	sở	hà	đề
(trợ từ)	lời than	đời	việc	sẽ	(trợ từ)	nào	nơi cùng
hỗ ?	Hạnh	thử	hòa	ngợi	kí	thành,	truyền
(trợ từ)	May	ngày	hòa	ngợi	đã	thành,	truyền
đình	vô	sư,	bất	cấp	ư	tự	cường
đình	vô	sư,	không	gấp	ở	tự	cường
tự	trị,	văn	nhất	nhất	hậu	phục	hữu
tự	trị,	văn	nhất	ngày	sau	lại	có
Hồ	Ninh	chi	sư,	diệc	tương	đi	khâu
Hồ Nội	Ninh Bình	(trợ từ)	việc,	cũng	sẽ	lấy	miệng
thiệt	chết	xung	đa ?	Thả	kim	nhật	chỉ
hươi	bể gây	xông lên	chẳng ?	Và	phân	ngày	(trợ từ)
sư	thể,	quỷ	nhược	quá	phần	tự	nan
sư	thể,	kiệt quệ	yếu hèn	—	nhieu,	tự	khó
ư	hữu	hĩ.	hi.	—	nhieu,	tự	khó
ở	làm	—	(trợ từ).	—	nhieu,	tự	khó
Bộ	hạ	thành	nhiên	chấn	sách	thực	chi.
Bộ	hạ	thành	— tâm	mạnh dạn	kế	bồi bổ	nó.

đùng —

- (1) 時勢衰 : kể giờ việc đương thịnh. (2) 淪 : chìm đắm, mất đi. 淪 : chìm đắm. Đây nói Nam Kì bị mất vào tay Pháp. (3) 知局 : biết thời cục. (4) 許久 : khá lâu. (5) 洞見 : thấy rõ. (6) 堅 : cũng viết là 堅 : bền vững. (7) 紙上 : trên giấy. (8) 擲 : ném, gieo, vớt. 一擲 : quyết định một bề nào đó dứt khoát, cũng ví như gieo một quẻ bói và quyết định theo quẻ bói ấy. 陛下不敢輕於一擲 : Bệ hạ không dám khinh suất quyết theo một bề nào. (9) 隱忍 : ẩn nhẫn, nhẫn nại. (10) 權宜 : tạm theo tình hình cụ thể cho phù hợp với tình hình ấy. (11) 則可 : thì có thể được. (12) 風馬牛 : ngựa trâu theo được theo cái. 風馬牛莫及 hay 風馬牛不相及 : chuyện ngựa trâu theo được theo cái mà không gần nhau. (13) 秋 : mùa, thời gian. 彼當風牛莫及之秋 : ý nói : lúc chung chưa can hệ gì đến ta. (14) 鴉片 : nha phiến, thuốc phiện. (15) 潛行引誘 : hành động lén lút để dụ dỗ (nhân dân ta); đây nói bọn gián điệp đối lút tôn giáo. (16) 款 : cũng viết là 款 : cái khoản, cái mục. (17) 效 : hiệu nghiệm. (18) 厭 : chán. 無厭 : không chán. (19) 索 : yêu sách, đòi hỏi, tìm tòi. 索賄 : đòi hỏi lộ, đòi tiền bạc. (20) 藏甲 : giấu vũ khí. (21) 吹求 : đòi hỏi lên để tìm. (22) 兵船 : có gậy ra binh đao. (23) 辰侯 : chức tước trong đời Nguyên đều đòi thành 辰 vì kiêng húy. (24) 遠 : rành rang, nghị ngại. (25) 彌縫 : lấp khuyết, vá vấp. (26) 厭 : rảnh. (27) 無可奈何 : không biết làm thế nào được. (28) 鐵 : cũng viết là 鐵 : sắt. 鐵索 : cái văn án không thể thay đổi được. (29) 衰 : 衰. (30) 傍 : một bên. 傍山 : một bên là núi, gần kề núi. (31) 濱海 : giáp biển. (32) 橫嶺 : núi Hoàng Sơn, Bào Ngang. (33) 提 : gây rối, quấy rối. (34) 南義 : Quảng Nam, Quảng Nghĩa. (35) 寇 : cướp bóc. 雖愛 : Nghệ An, Thanh Hóa. (36) 瞬息 : nháy mắt, chốc lát. (37) 越海洋分 : cửa Việt. (38) 漕運 : chở theo đường thủy ; chở lương thực theo đường thủy. (39) 梗 : ngăn trở. (40) 微 : vơi dần, gọi đến. (41) 遽 : kịp. (42) 遽 : nhanh, gấp. 雖未能一運於得志 : tuy (chúng) chưa có thể mau chóng đắc chí, tức mau chóng thắng ta. (43) 為力 : ra sức, đây nói : lấy sức chống lại. 然亦難為力 : nhưng (ta) cũng khó lấy sức chống lại, tức không chống nổi. (44) 物故 : lấy ý mọi vật rồi sẽ hư mất, đề nói ý chết. 去馬物故 : binh lính bị chết, quân đội bị tổn thất. 去馬 cũng như 兵馬. (45) 陽主和議 : bề ngoài thì chủ trương hòa nghị. 陰消膏血 : ngầm r rỉm thì tiêu hao mỡ máu (của ta). (46) 蠶 : con dằm. 蠶食 : tâm ăn dằm, tức ăn dằm dằm. Đây nói thực dân Pháp âm mưu chiếm dần từng phần nước ta. (47) 曹操 : nhân vật trong truyện Tam Quốc. (48) 薦 : gấm cỏ. 薦食 : gây ý nói xâm lược. (49) 慮 : lo, tính. (50) 忽 : không đề ý. 易忽 : dễ quên, dễ bỏ qua, không đề ý. (51) 葛結 : người đòi Hán đã tâu vua xin cắt bớt đất phong của các chư hầu. Vì vậy hãy nước chư hầu định làm phản, mượn tiếng đến đánh Triều Thố. Vua phải giết Triều Thố, các nước chư hầu mới chịu yên. (52) 削 : tước đi. (53) 遠 : lui. 遠避 : thụt lui, rút rỏ. (54) 駭 : ngạc nhiên.

胎顧 : ngó thàng vào. (55) 憂游 : nhàn nhàn, nhón nhơ. (56) 玩暢 : lãn lãn, chậm chạp. (57) 置 : kiệt quệ. 匱弱 : yếu hèn kiệt quệ. 紛繁 : hơi hơi, quá nhiều. (58) 枘難於有為 : tựa như khó có thể làm việc. (59) 振策 : mạnh dạn dùng kế sách. (60) 培植 : bồi đắp, vun trồng.

NGŨ PHÁP

1— 兼以兵財兩國，而戰守紛紛，紙上談兵，所以陛下不敢輕於一擲；所以所資 là quan hệ từ chỉ kết quả, đứng đầu câu có nội dung là kết quả, có nghĩa là : cho nên. Cả câu : cả quân đội, tài chính đều khôn đến, đánh hay giữ, (dư luận) lung tung, việc binh hàn luận trên mặt giấy, cho nên bề hạ không dám khinh suất quyết định một đường.

此晁錯削地之議所以拙於身謀者：所以 dùng như phó từ làm trạng ngữ cho 拙， và có nghĩa như số dĩ của tiếng Việt. Cả câu : Ấy lý bìn trước bớt đất của Triều Thổ số dĩ vùng ở chỗ lo cho mình là vậy.

Luận ngữ có câu : 視其所以，觀其所由，察其所安，人安廋哉！人安廋哉 ! nghĩa là : Xem việc người ta đã làm, nhìn nguyên nhân từ đâu mà làm, xét người ta đã hằng lòng sau việc làm đó như thế nào, thì người ấy đâu trốn được ta ! 所以 : việc đã làm.

2— 今日宗賄他日裁甲：今日 : hôm nay, 他日 : ngày kia.

今梗南義，明寇雕愛：今 là dạng viết tắt của 今日 : ngày nay ; 明 là dạng viết tắt của 明日 : ngày mai.

3— 無可奈何：(đã học, đây nói thêm) 奈 coi như là động từ, 何 là phó từ nghi vấn ; hai từ này dùng kết với nhau, có nghĩa là làm thế nào ? 無可 thêm vào một nhóm trạng ngữ cho nhóm động từ 奈何， và 無可奈何 có nghĩa là : không biết làm thế nào ? 不得不付於無可奈何， Cả câu : không thể không phó cho (tình trạng) khó gì biết làm thế nào.

VĂN

1— Nguyễn Lộ Trạch (1852 - 1895) hiệu Kì Âm, người làng Kế Móa, huyện Phong Điền, nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên, học rộng, không đi thi, không làm quan, nhưng rất quan tâm đến việc nước. Ông tiếp xúc được với tân thư của nước ngoài, có đọc những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Năm 1877, thấy rõ giặc Pháp âm mưu chiếm dần đất nước ta, và tình hình lạc quan ngu xuẩn của triều đình nhà Nguyễn trước thù địch « hòa hiếu » của chúng, ông viết bản *Thời vụ sách* thứ nhất, mong mọi triều đình thấy rõ sự thật và cương quyết mạnh dạn thi hành cải cách để cứu nước cứu dân. Thấy vua quan vẫn lảm ngơ, năm 1882 ông trình bày thêm bản *Thời vụ sách* thứ hai. Kết quả cũng không hơn gì. Ông tập hợp cả hai bản thời vụ sách thành một cuốn nhan đề là *Quyển ưu lục*, ngụ ý đó là tất cả nỗi lo lắng buồn đau của tâm lòng học quý luôn luôn hướng về mặt trời, về ánh sáng của tương lai Tò quốc. Ông cũng có một bài nghị luận nổi tiếng được các nhà yêu nước đầu thế kỉ XX rất tán thưởng là bài *Thiên hủ đại thế luận*.

2— Bài trên đây trích trong *Thời vụ sách thứ nhất*. Mở đầu, tác giả có dẫn như sau :

« Năm Bính sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1877), người Pháp định trả lại bốn tỉnh và nối lại hòa hiếu. Triều đình vui mừng cho là đã được vô sự, cho nên trong khoa thi hội đã lấy việc « sứ nước Pháp vào châu, hòa hiếu hợp lẽ » để ra đầu đề bài thi. Đường lối mà con cọp còn như dằm dằm chưa ngọt, mà đã vội tỏ ra tự túc như thế, thì cái chí hướng thế nào cũng đã biết rồi. Tôi trông thấy đau lòng, nên viết bài này ».

Bấy giờ ở nước ta, kể đi ra các nước phương Đông hay phương Tây tuy còn rất ít, song không phải không có người nhìn thấy tình hình phát triển của phương Tây và lạc hậu của phương Đông. Nhiều người không đi đâu xa, nhưng đọc được sách mới của nước ngoài gọi là tân thư, hoặc dịch hoặc biên soạn theo sách châu Âu, cũng hiểu được tình hình. Nguyễn Lộ Trạch là một. Nội dung đoạn trích trên đây chứng tỏ điều đó. Tuy chưa có cái nhìn thật khoa học, nhưng thấy được chân tướng của việc truyền giáo, của việc buôn nha phiến, của âm mưu tấn sâu lá dâu trong dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, thấy được nguy cơ mất nước ngay trong thái độ chủ quan không thể xuân ngọc hơn của triều đình, chứng ấy cũng làm vinh dự lớn cho ông rồi. Còn như một lòng tin vào nhân dân mãnh liệt như thời Lý Trần, thời Tây Sơn thì đúng là chưa có.

3— Trong bài chép chữ Hán trên kia có mấy dòng, đang giữa câu mà vẫn ngắt đề sang dòng và viết trời ra một chữ. Đó là cách viết được quy định trong giấy má xưa, nhằm tỏ sự tôn kính đối với nhà vua. Ở đây là các chữ *chiếu*, *bệ hạ*.

4— Trong bài này, tất cả các chữ 辰 đều thay bằng chữ 辰 đó là do kiêng húy đời Nguyễn.

DỊCH

THỜI VỤ SÁCH

Thần thường nghe :

Chiếu vua (truyền) xuống, thường lấy việc Nam Kỳ chìm mất làm hận, hãy đứng dựa vào đây để cho là yên ổn, (điều ấy) đã rõ. Nhưng biết cực (điện) khá lâu mà chưa hiện đời, thần ngu tối trọng nghị

Bệ hạ thấy rõ gốc rễ của điều đó vậy. Về thuyền thì (ta) không đến bằng nó ; về súng thì (ta) không lợi hại bằng nó ; thêm quân đội, tài chính cả hai (đều) khôn đến, (vì thế) mà đánh, giữ rồi bời, việc binh (chỉ) bàn trên giấy, cho nên

Bệ hạ không dám khinh (suất) ở việc (nhất) quyết một bề, mà ân nhân cho đến ngày nay đó vậy. Vả, (cứ) sự thế ngày nay, bỏ « hòa » ra (thì) ngoài thật không có kế khác. Tuy nhiên, lấy hòa làm cái thích hợp tạm một thời thì được, (chứ) cety vào đó làm cái đạo lâu dài, thì, thần dù chỉ ngu cũng biết điều đó là không làm được. Bởi, kể kia, đương lúc còn ở đầu dàu (nguyên văn : lúc (ngựa) trâu dục cái tìm nhau chưa gặp được) mà cố đạo, nha phiến đã đi luôn (bên dưới) vạch đường, dụ dỗ, thì (ắt là) mưu mô xâm lược (nguyên văn : đánh, nuốt) đã ngầm chứa từ mấy trăm năm trước. (Do đó) cái khoản Lạc Trạch, thu (lợi) chút ít, hiệu quả nhỏ mọn ở ngày nay, (đã) gọi là thỏa được mong muốn (câu chúng) sao ? Hướng chỉ lòng giặc không chán,

tín nghĩa khó trông cậy, nay (chàng) đòi của đời, ngày kia (chúng) giấu và khi quân đội, có một chút không bằng lòng, (thì chúng) liền (chộp) việc, thời (to) lên, tức (cớ) (gây) binh đao. Đến lúc bấy giờ, lấy cái thế lâu ngày rảnh rỗi của chúng (chống lại tình hình) ta chưa chuẩn bị xong (đã) thừa, (ta có) định và vào tập kích (công) không rảnh, (ắt) không thể không phó mặc cho (cái) « không biết làm thế nào », vì chữ « hòa » rút cục là cái án thép (đối với ta) vậy. Thân thường lo nước ta kéo dài mấy nghìn dặm, nhưng đều phải kẻ núi sét biển, tạo (thế) cho chúng dùng mấy chục chiếc tàu, sớm đến Hải Vân, chiếm đầu Hoàng Linh, nay gọi Nam Nghĩa, nơi cửa ngõ Hoa Ái, rồi nhảy mất dăng tàu ở hải phận Thuận An, Việt Hải. (Như vậy) vô luận chuyên chở lương thực không thông, kinh sư khó khăn về cái ăn, mà đường nam bắc trở ngại, gọi (vết) nhau không kịp. Tuy (chúng) chưa có thể mau chóng đảo chí, nhưng (ta) cũng khó lấy sức (chống lại). Với lại, với cái trí của chúng, đảo phải (chúng) không thấy đến điều đó, song (chúng) không làm, thân ngự tối trên nghĩ rằng ý chúng cho sau chiến tranh, người ngoại chế chế, cái được chẳng bù cái mất, cho nên, chỉ bằng bề ngoài chủ (trương) hòa nghị, để năm đầu chuôi cái lợi, rồi giấu ngầm tiêu hao mớ máu (của ta) nhằm mưu toan nuốt dần (như rắn ăn thịt) vào ngày khác là ớn. Có lẽ cái thủ đoạn Tào Tháo ấy, (chúng) đã dùng để xâm lược các nước Ấn Độ vậy. Và thiên hạ thường có cái lo ngoài ý nghĩ, (vì) sự cơ của nó rất nhỏ, kẻ có nước dễ dàng không đề ý đến. Cái lo bấy giờ (thì) chúng phải ngoài ý nghĩ, sự cơ của nó chẳng nhỏ lắm. Thế nhưng kẻ biết lo, trăm nghìn người chân, có một hai, vì sao vậy? Người xưa có nói: « Phát hiện cái họa của thiên hạ tất có một cứu được nạn cho thiên hạ ». Nay muốn phát hiện cái họa tuy có người đó, nhưng cứu nạn (thì) sự không có người. Ấy lời bàn trước bớt đất của Triều Thổ, rồi đi vùng về ở chỗ lo toan cho mình (là) vậy. Hướng chỉ bỏ cái yên ổn đi nhiên trước mặt, mà toan tính cái lo chưa chắc (có) về sau, (thì ta) chưa từng chẳng rút rỏ mà nghĩ thẳng (vào đó). Nhưng cái yên ổn đi nhiên có quả thật yên ổn không? cái lo chưa chắc có có quả thật là chưa chắc có không? Ôi! cái yên ổn thì chưa tận (được) được, cái lo lại tất nhiên, mà còn nhân nhả, chậm chạp, sẽ đến lúc năm tháng thời thúc con người, kẻ anh hùng (rồi sẽ) có lợi than đau bực, việc đời (rồi) sẽ đến đầu là cùng? May nay hòa nghị đã thành, triều đình vô sự, không gặp tự cường tự trị, vạn nhất sau lại có chuyện (kia) Hà Nội Ninh Bình (mà) cũng đem miệng lưỡi ra để bề bề sự tấn công « tăng »? Và, sự bề bề này, yếu hơn kiện quấy quá nhiều, tựa như khi làm (gì) được. (Cái xin)

Bộ hạ thành tâm mệnh đạo (dùng) kỹ sách bồi hồ, vun trồng (cho tình hình) đó.

Quai văn lục
NGUYỄN LỘ THẠCH

BÀI TẬP

1. Tìm các từ gần nghĩa, cùng nghĩa trong bài. Viết tắt các chữ 聞, 為, 受, 竊, 聚, 輕, 夢, 款, 於, 毀, 毀, 報, 民, 國, 查, 將.
2. Phân tích ngữ pháp câu sau theo nhóm và các từ trong nhóm: 有國家者所易忽也。
3. Thứ nhận xét về thái độ của tác giả đối với thực dân Pháp.

TRẢ LỜI

1. Các từ gần nghĩa, cùng nghĩa trong bài :

所以 và 故 ; 捨 và 棄 ; 蓄 và 積 ; 年 và 歲 ; 圖 và 謀 ; 慮 và 思 .

Viết đơn giản bớt các chữ :

聞 → 聞 ; 爲 → 爲 ; 變 → 變 ; 竊 → 竊 ; 堅 → 堅 ; 輕 → 輕 ; 勢 → 勢 ; 數 → 數 ; 效 → 效 ; 於 → 於 ; 難 → 難 ; 鐵 → 鐵 ; 艱 → 艱 ; 異 → 異 ; 圖 → 圖 ; 盡 → 盡 ; 將 → 將 .

2. Phân tích ngữ pháp các nhóm, các từ trong nhóm ở câu : 有國家者所易忽也.

有國家者 : nhóm danh từ gồm : trung tâm là 者, trợ từ tiêu phẩm có tác dụng danh hóa nhóm động từ 有國家 ở trước, trong đó 有 là động từ trung tâm và 國家 là danh từ làm bổ ngữ ; tất cả nhóm 有國家者 làm C cho V là 所易忽也 ;

所易忽也 : nhóm động từ gồm : trung tâm là động từ 忽 và 易 dùng như phó từ làm bổ ngữ ở trước, 也 trợ từ ngữ khí coi như bổ ngữ ở sau, còn 所 là trợ từ tiêu phẩm, và nghĩa đi kèm với động từ 忽 (hoặc cũng có thể coi như có tác dụng danh hóa cả nhóm động từ 易忽也 và trong trường hợp này thì cả nhóm 所易忽也 thành một nhóm danh từ hóa mà nhóm 有國家者 là định ngữ và cả câu có nghĩa là : cái dễ bỏ qua của kẻ có quốc gia. Nhưng hiểu như thế thì có hơi phức tạp).

3. Bởi với thực dân Pháp, thái độ của tác giả không hề có chút mơ hồ, trái lại rất rõ ràng dứt khoát. Tác giả nhìn thấy được bản chất chúng nó : chúng nó là quân cướp nước, chúng nó dùng sức mạnh vũ khí, chúng lại dùng nhiều phương tiện khác : tôn giáo bị chúng lợi dụng tổ chức gián điệp, tuyên truyền chia rẽ trong nước ; nhà phiến chúng dùng để bầy hoại thế xác và tinh thần. Cái nhìn đối với tôn giáo tuy chưa có phân biệt, nhưng vẫn là một cái nhìn sắc sảo. Âm mưu của chúng sắp đặt từ hàng trăm năm trước. Chúng không bao giờ thực tâm hòa nghị với ta, mà hòa của chúng chỉ là nghi ngại để rồi tìm cơ gây lại chiến tranh, cướp thêm đất đai khác, thực hiện chính sách tâm ăn lá dâu, như bọn thực dân của chúng từng thực hiện để thôn tính các nước khác.

Bởi với bọn nó phải thấy rõ dã tâm và âm mưu của chúng, không được mù quáng coi thường, càng không được chủ quan cho là vĩnh có thể yên ổn được. Chỉ có một con đường là gấp rút tự cường tự lập để phòng trước sự tấn công nay mai của chúng.

Thái độ đó là một thái độ sáng suốt, đúng đắn.

Tiểu rừng triều đình nhà Nguyễn vẫn một mực làm ngơ.

2. BÀI TẬP

項羽本紀贊¹

太²史公曰 : 吾聞之周生曰, 舜³目蓋重瞳子, 又聞項羽亦重瞳子. 羽豈⁴高⁵之暴也? 夫秦失其政, 陳⁶涉⁷難, 蒙⁸起,

與爭，不可勝數。然五侯七貴，尺一寸，分位雖不
相起下終，而近義，遜伐力²⁰，經²¹營²²，而不自，豈
我，非用兵之罪也，

〈史記—司馬遷〉

Theo Cỗ văn quán chí
Ngô Sở Tài - Ngô Diệu Hào
Trung Hoa thư cục 1962.

Từ

(1) 替 : tán : một thế văn, nội dung bàn luận về một nhân vật, một vấn đề. Từ Mã Thiên viết nhiều bài loại tán này. (2) 太史公 : quan chép sử cho nhà vua, đây là Từ Mã Thiên tự xưng. 周生 : một nhà nho đời Hán. (3) 舜 : Thuấn : một trong năm đế (Ngũ đế) xưa nhất của Trung Quốc cổ đại, sau Đế Nghiêu ; thực chất đó là những tù trưởng bộ lạc của thời cộng đồng nguyên thủy ; vì thế đời sau mới ca ngợi đời Nghiêu, Thuấn là đời thái bình thịnh trị. 舜目 : tương truyền mắt của Thuấn có hai con ngươi. 臃子 : đồng tử : con ngươi. 重臃子 : con ngươi lặp lại, tức hai con ngươi. (4) 浩喬 miêu duệ : con cháu đời sau, dòng dõi. (5) 興 : dậy lên, đây là làm đến chức to. (6) 陳涉 Trần Thiếp : đời Nhị Thế nhà Tần, Trần Thắng tự là Thiếp, cùng Ngô Quảng đi khởi ở Ngạc Dương, đến chận, sợ bị giết, bèn cùng nhau nổi dậy. Nông dân khắp nơi quá khổ sở dưới ách Tần, đều đứng lên hưởng ứng. Thế lực quân khởi nghĩa mỗi ngày một lớn, sau bị tướng Tào là (hương Hàm đánh bại. (7) 首難 : đầu tiên gây ra tai nạn, đây là đầu tiên nổi dậy chống Tần. (8) 濫 phong : ong, cùng với là蜂. (9) 非有尺寸 : không phải có một thước, một tấc, tức không có chút gì. (10) 乘勢 : thừa thế ; thừa thế lực các hào kiệt. (11) 龍敵 : lũng địch : ruộng đất, đồng ruộng. (12) 裂 : liệt : tách ra, chế ra ; 分裂 : chia xẻ, phân chia. (13) 閼 : chỉ đất Quan Trung. 背閼 : bội Quan : Hạng Vũ suốt tình tất cả các đạo quân đánh Tần, ước rằng ai phá được cửa Hàm Cốc, cửa ải hiểm trở, bảo vệ thủ đô nước Tần, vào được cửa ải ấy trước thì được phong vương và cho đất Quan Trung. Nhưng khi Lưu Bang vào được trước thì bội ước không phong cho Lưu Bang đất Quan Trung nữa. do đó, ở đây mới gọi là 背閼. (14) 懷楚 hoài Sở : như đất Sở. Hạng Vũ nhớ nước Sở, muốn trở về phía đông, đóng đô ở đó, vì thế mới nói 懷楚. (15) 放逐 : đày đi. 義帝 : Hạng Vũ đưa Nghĩa Đế, vua Sở sang Trường Sa, và mật sai người đánh chết. (16) 叛 : làm phản, phản bội. (17) 自矜功伐 : tự khoe công lao. (18) 當 phần : phần phát, phát huy. 私智 : tài trí lo cho riêng mình.

魯私智 : giạt huy tại trí và lợi ích riêng mình. (19) 辟古 : coi dấu xưa là thấy, lại học theo xưa. (20) 力砥 : dùng sức, dùng vũ lực đánh dẹp. (21) 經營 : tru tính đi sau này, đề vai trí. (22) 營衛 : giữ ngũ : hiểu rõ là phải trái. (23) 引 : dẫn ra lí lẽ. (24) 譽 : mậu : sai lầm, nói bậy. (25) Đoạn văn trên đây là lời lầu thêm về chương « Hạng Vũ bản kỉ » và đặt đằng sau chương ấy.

Thật vậy, ngày nay, một số câu thơ rất rất nhiều sự việc đã kể trong « bản kỉ » ở trên hoặc đã nói đến đầu đó trong « Tể kí », tác giả nêu ra đó nói ý kiến riêng của mình về Hạng Vũ. Đó chưa phải là điều cổ theo nghĩa trích chữ trong sách cổ mà dùng một đôi chữ nhưng liên quan đến cả một dạng nhân định.

閑
歡
賞

dai

là

lần

phi

cả

mã

bị

rồi

chưa

lợi

hủy

là

hết

lại

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

đầu

1— PHIÊN ÂM

Hạng Vũ bản kỉ tán

1RA LỜI

- 1— Dựa vào chủ thích tìm hiểu bản tự truyện của cho đến hết bài và phiên âm.
- 2— Trong kết cấu 豪傑蜂起 và 而不歸古 : hai từ 起 và 歸 có cùng là danh từ không ? Giải thích về ngữ pháp các từ 之 trong bài.
- 3— Trong bài có hai từ khác nhau nhưng cùng một tự dạng 難 : nghĩa mỗi từ như thế nào ?
- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Tại sao đã minh họa câu nhân xét chung ở đầu bài « 何興之暴也 » như thế nào ? Đoạn văn dùng 五年 : đoạn dưới dùng 五年 : như thế có dụng ý gì ?

Thật sự công viết : Ngô văn chi Chu sinh viết : Thuần mục cải trường đồng tử, hựu văn Hạng Vũ diệt trủng đồng tử. Vũ khởi kì miêu duệ da ? Hà hưng chi bạo dã ?

Phu Tào thất kì chính, Trần Thiệp thất nạn, hao kiệt phong khởi, tương diê tinh tranh, bất khả thăng sở. Nhiên Vũ phi hựu xích thốn, thừa thế khởi lũng mã chi trung. tam niên toại tương ngũ châu hảo diệt Tần, phân liệt thiên hạ nhi phong vương hân. Chính do Vũ xuất, hiệu vi Bá Vương. Vị tuy bất chung, cận cò di lai. Vị thương hữs là. Cáo Vũ bôn Quan, hoải Sở, phóng trực Nghia Đế nhai tự lập. oân vương hân lạn kĩa nan hi. Tự cũng công phạt, phần kì tư trí nhi bất sự cò, vị hà vương chi nghiệp đơ di lực, chính kinh kinh thiên hạ. Ngẫu niên, tốt vong kì quốc, thân tử Phòng Thành. thương hất giắc ngũ nhi bất tự tách, quá hi ! Nãi dân « thiên vương ngã, phi dụng binh » bị tội nhạ, khởi lất mậu tại !

Số kí
11. MÃ THIÊN

2.1

2— Trong kết cấu 豪傑蜂起 : 蜂 là danh từ được dùng thành phó từ làm bổ ngữ cho động từ 起. Trong kết cấu 而不歸古 : 歸 là danh từ được dùng thành động từ và 而不歸古 thành một nhóm động từ mà trung tâm là 歸.

吾聞之周生曰 : 之 là trợ từ và nghĩa : cũng có thể hiểu 之 là đại từ phiếm chỉ và câu ý sẽ là : 吾聞之 là đã nghe điều đó ; 周生曰 : Chu Sinh nói ...

- 何興之暴也? 之 là trợ từ vô nghĩa.
- 起隴畝之中: 之 là trợ từ tiêu phẩm nối trung tâm 中 với định ngữ 隴畝.
- 霸王之業, 用兵之罪: 之 là trợ từ tiêu phẩm nối trung tâm 業, 罪 với định ngữ 霸王 và 用兵.

3— 陳涉首難: 難 là nạn, tai nạn.

恐王侯叛己, 難矣: 難 là nan, khó lòng.

Các từ đã học có các thành phần sau đây trong tự dạng:

重 → 腫 (đồng từ: con người) → 腫 (chung: chuồng)

龍 → 隴 (lưng: lưng mẫu) → 龍 (lưng: lòng)

衆 (tập: nổi)

反 → 返 (phản: trả lại) → 板 (bảng: ván)

版 (bản: bản) → 叛 (bạn: phản)

正 → 怔 (chính: đi) → 政 (chính trị)

整 (chỉnh: dọn)

莖 → 經 (kinh: sách) → 徑 (kinh: đường tắt)

輕 (khinh: nhẹ)

4— DỊCH

Bàn (thêm sau chương) « Hạng Vũ bàn kì »

Thái sử công nói: Ta nghe Chu Sinh nói một Thuấn hình như có hai con người. Lại nghe Hạng Vũ nói cũng có hai con người. Vũ há phải dòng dõi của Thuấn ư? Sao lại đẩy lên đột ngột vậy? Tân hống chính sự của mình thì Trần Thiệp đầu tiên gây nạn (rồi) hào kiệt nổi lên như ong, cùng nhau đều giành (thiên hạ) nhiều không thể kể xiết. Ấy mà Vũ không có một chút gì, thừa thế (các hào kiệt) vùng lên giữa chốn ruộng đồng, ba năm, đã đem năm chư hầu diệt Tần, phân chia thiên hạ, ban phong vương hầu, chính (lệnh đều) đó Vũ phát ra và (Vũ tự) xưng là Bá Vương. Ngồi (ấy) tuy không trọn, (nhưng) từ cận cổ đến nay, chưa từng có vậy. Đến lúc Vũ bội ước bỏ đất Quan Trung, như Sở (kéo về đóng ở phương đông), đuổi Nghĩa Bế đi rồi tự lập làm vua, (thế mà) tách oán cũ chư hầu phân bội mình, (thì thật là) khó lòng vậy. (Vũ) tự khoe công lao, phát huy tài trí vì lợi ích riêng mình, và không noi theo người xưa, bảo (dụng) nghiệp bá vương (là chỉ) lấy vũ lực đánh dẹp (đề) cai trị thiên hạ. (Như thế) năm năm, cuối cùng mất nước, người chết ở Đông Thành, (thế mà) còn không (chịu) giác ngộ, cũng chẳng tự trách, (thật là) lắm lỗi vậy. Lại còn viển vông « trời hại ta, (chứ) chẳng phải (vì) tội ta dùng binh (kém) », há chẳng phải sai lầm lắm thay!

Sơ kí — TƯ MÃ THIÊN

3— Tác giả đã minh họa nhận định « 何興之暴也 » bằng cách lược thuật rất gọn các hành động tiêu biểu của Hạng Vũ từ khi tay không nổi lên nơi ruộng đồng đến khi xưng là Sở Bá Vương, như vậy chỉ trong ba năm, thật là một sự « đẩy lên đột ngột » xưa nay chưa từng có. Đoạn trên dùng 三年 là để nói sự đẩy lên nhanh chóng, đột ngột, đoạn dưới dùng 五年 cũng để nói sự bại vong nhanh chóng như vậy.

CHƯƠNG VI

Tự, bặt

Trong tiếng Việt hiện nay *tự* được dịch là *lừa*, *lời nói đầu*, còn *bặt* thì được dùng ngược lại, không dịch ; cũng có khi thay bằng « lời nói sau » nhưng rất ít, vì thường chỉ có *tự*, ít có *bặt*. *Tự* và *bặt*, về nội dung, không có gì khác nhau.

Tự là bài viết ở đầu sách, có khi cũng là của tác giả, nhưng thường là của người khác, một người có uy tín trong hành vực nội dung của cuốn sách. Viết *bặt* cũng là người như vậy, sau khi sách đã có *tự*. Có khi một cuốn sách có nhiều *tự* : mỗi lần tái bản một bài *tự*, sách in một lần mấy bài *tự* liền, có bài *tự* trước, bài *tự* sau, *tự* thứ nhất, *tự* thứ nhì v.v. . .

Tự, *bặt* nhằm giới thiệu cuốn sách cho độc giả. Nó nói lên cái độ đảo nhất của tác phẩm tức phần có ý nghĩa đóng góp nhất của tác giả : về nguồn gốc của vấn đề nội dung tác phẩm đặt ra, về bản thân tác giả, về vị trí của vấn đề đó trong lĩnh vực khoa học, văn học, về bản thân nội dung của tác phẩm, nhưng giá trị của nó về tư tưởng và nghệ thuật. Nó cũng có thể nêu lên ý kiến, quan niệm của người đề tựa về vấn đề tác phẩm đề cập tới, những cảm nghĩ của người đó với tư cách là người thưởng thức, về cái hay của tác phẩm, cái tài của tác giả — ngày xưa chưa có nếp nói cái dở, cái kém, cái hạn chế trong bài tựa.

Tự, *bặt* trước hết là một lời văn nghị luận. Nhưng hình thức không có gì gò bó. Vì thế nên, miễn đạt được mục đích giới thiệu tác phẩm, gọi được cảm tình của người đọc đối với tác phẩm, *tự* có thể dùng lần lộn thể tự sự, trữ tình, kể cả miêu tả với thể nghị luận. Vì vậy : bài *tự* có thể bắt đầu bằng một câu chuyện và cả bài cũng chỉ có câu chuyện ấy thôi ; đó là trường hợp bài *Thiền tông chỉ nam tự* của Trần Thái Tông. *Trích điểm thi tập tự* của Hoàng Đức Lương là quan niệm về thơ của tác giả, là lời tỏ cáo tội ác của giặc Minh đối với văn hóa dân tộc ta, nhưng cuối cùng lại là lời tâm tình. *Thương Sơn công thi tập hậu tự* vừa là văn tự sự, vừa là văn nghị luận, vừa là văn trữ tình ; hình ảnh tuyệt đẹp ở cuối bài để cao người có tập thơ cho mình đề tựa, nhưng cũng nói được tâm sự của mình, cùng tình cảm của mình đối với người ấy. *Ngột Nam nghĩa liệt sử nguyên tự nhất thuần tủy* là một bài trữ tình. Cũng có khi, người đề tựa lại dùng thể viết thư.

Lời văn trong *tự*, *bặt*, do đó, cũng có nhiều khả năng dễ trở thành sinh động. Điều cổ thường nhiều, lời văn có lúc quá ư sặc sỡ thành khó hiểu. Nhưng đó phần nhiều thuộc thể nghị luận. Còn khi đi vào tự sự, trữ tình thì thường lại sát sự việc, gần cảm xúc, nên lời văn lại bớt khúc mắc, thường giản dị, nhẹ nhàng hơn.

Cuối bài *tự*, *bặt* đều có ghi ngày tháng năm và tên họ người đề kèm theo các chữ *tự*, hoặc *cần tự*, *phụng tự*, hoặc *cần đề*. Có khi trước tên họ còn có địa chỉ, chức tước hoặc nơi đang ở để viết bài *tự* hay *bặt*.

Một điều rất đáng chú ý : Trong văn học dân tộc, ngày xưa các tác phẩm K' luận thường rất hiếm. Hầu như không có tập quán viết thành sách để thuyết minh một quan niệm hoàn chỉnh về một vấn đề nhất định. Ý kiến thường chỉ được ghi rải rác chỗ này chỗ nọ, mặc dù đó là những ý kiến rất quan trọng. Tự, bạt là nơi còn chứa đựng được nhiều những ý kiến như vậy, về triết học, về thế giới quan, nhân sinh quan, nhất là về mi học, về văn học, nghệ thuật. Đây là một vốn học thuật quý báu, đến nay vẫn chưa được khai thác.

Trên đây nói về tự với tư cách là một bài giới thiệu đặt ở đầu sách. Nhưng còn một loại tự khác không phải giới thiệu sách mà giới thiệu một sự việc. Đảng Vương các tự của Vương Bột, Hương Giang thu phiến tự của Nguyễn Văn Siêu là loại tự đó. Vương Bột nhân được đến dự bữa tiệc ở gác Đằng Vương, làm bài tự này, ca ngợi đất Nam Xương, người Nam Xương, miêu tả cảnh đẹp của lầu Đằng Vương, và nhân đó giới thiệu mình, nói cảm tưởng của mình về cảnh bề dàu ở đời. Nguyễn Văn Siêu chỉ tường thuật về một cuộc đi chơi thuyền trên sông Hương, cổ nhiên là có phong cảnh trời đất và tâm tình của mình. Như vậy, loại tự này rất gần với thể kí, có điều ít việc mà nhiều cảnh nhiều tình.

Về hình thức thể loại tự này sử dụng văn miêu tả, tự sự, trữ tình, là nhiều nhất, yếu tố nghị luận thường chiếm tỉ lệ rất thấp. Thể văn đã dùng từ lục, có đối ngẫu, tuy vẫn còn nhiều tính tự do, chưa gò bó như trong văn biểu ngẫu.

3. BÀI CHÍNH

禪宗指南序

服竊謂：佛²無南北³，均可修⁴求⁵；性有智⁵愚⁶，同番⁷覺⁸悟⁹。是以¹⁰，誘¹¹羣¹²達¹³之方¹⁴，便¹⁵，有明生¹⁶死¹⁷之捷¹⁸徑¹⁹者²⁰，我佛之大²¹教²²也。任²³垂²⁴世²⁵之權²⁶衡²⁷，作²⁸將來之軌²⁹範³⁰者³¹，先³²聖之重³³責³⁴也。故³⁵六³⁶祖³⁷有言³⁸云：“先³⁹大⁴⁰聖⁴¹典⁴²大⁴³師⁴⁴無別⁴⁵。則⁴⁶我佛之教⁴⁷又⁴⁸假⁴⁹先⁵⁰聖人以傳⁵¹於世也。今⁵²朕焉可⁵³不⁵⁴以⁵⁵先⁵⁶聖之任⁵⁷爲⁵⁸己之任⁵⁹，我佛之教⁶⁰爲⁶¹己⁶²之教⁶³？且⁶⁴朕於⁶⁵於⁶⁶朕⁶⁷重⁶⁸己有⁶⁹識⁷⁰之年⁷¹，稍⁷²聞⁷³禪師之訓⁷⁴，則⁷⁵澄⁷⁶思⁷⁷息⁷⁸慮⁷⁹，概⁸⁰然⁸¹清淨⁸²，有⁸³心⁸⁴乎⁸⁵內⁸⁶教⁸⁷，參⁸⁸究⁸⁹於⁹⁰禪宗⁹¹，感⁹²觸⁹³之機⁹⁴未⁹⁵達⁹⁶精⁹⁷誠⁹⁸慕⁹⁹道¹⁰⁰，雖¹⁰¹回¹⁰²向¹⁰³之意¹⁰⁴已¹⁰⁵萌¹⁰⁶，而¹⁰⁷感¹⁰⁸觸¹⁰⁹之機¹¹⁰未¹¹¹達¹¹²，猶¹¹³十¹¹⁴六¹¹⁵歲¹¹⁶，太¹¹⁷后¹¹⁸嚴¹¹⁹世¹²⁰，朕¹²¹數¹²²年¹²³間¹²⁴，太¹²⁵祖¹²⁶皇¹²⁷帝¹²⁸繼¹²⁹繼¹³⁰，要¹³¹苦¹³²之¹³³餘¹³⁴未¹³⁵遑¹³⁶他¹³⁷務¹³⁸。僅¹³⁹數¹⁴⁰年¹⁴¹間¹⁴²，太¹⁴³祖¹⁴⁴皇¹⁴⁵帝¹⁴⁶繼¹⁴⁷繼¹⁴⁸，

惡³⁷駕，搖搖之暮。表³⁹，創⁴⁰鉅之心愈切，接⁴¹接育。縱⁴²縱雖解，嚴懷。念⁴³父身猶未足，子以報難，其萬一也。世
 靡⁴⁴所不考，太祖⁴⁵骨⁴⁶辟⁴⁷基⁴⁸創⁴⁹勿⁵⁰中⁵¹父⁵²母⁵³之可思，之下，恐不
 之⁵⁴尤⁵⁵重⁵⁶，以⁵⁷大⁵⁸器⁵⁹投⁶⁰予⁶¹既⁶²無⁶³父⁶⁴母⁶⁵之思，之下，恐不
 處⁶⁶。私⁶⁷自⁶⁸謂⁶⁹之⁷⁰，望⁷¹：上⁷²。泰⁷³何⁷⁴明⁷⁵？生⁷⁶死⁷⁷之，而⁷⁸思⁷⁹之，
 足⁸⁰。副⁸¹跡⁸²黎⁸³之⁸⁴旁⁸⁵，求⁸⁶亦⁸⁷美⁸⁸教⁸⁹，以⁹⁰我⁹¹？於⁹²是⁹³，因⁹⁴微⁹⁵服⁹⁶以⁹⁷觀⁹⁸民⁹⁹志¹⁰⁰，
 處¹⁰¹山¹⁰²林¹⁰³之¹⁰⁴德¹⁰⁵，完¹⁰⁶丙¹⁰⁷申¹⁰⁸四¹⁰⁹月¹¹⁰三¹¹¹夜¹¹²，聽¹¹³右¹¹⁴江¹¹⁵泣¹¹⁶，衣¹¹⁷行¹¹⁸馬¹¹⁹到¹²⁰安¹²¹子¹²²。不¹²³山¹²⁴阿¹²⁵。見¹²⁶欣
 勅¹²⁷勞¹²⁸之¹²⁹德¹³⁰，完¹³¹丙¹³²申¹³³四¹³⁴月¹³⁵三¹³⁶夜¹³⁷，潛¹³⁸左¹³⁹江¹⁴⁰泣¹⁴¹，以¹⁴²覺¹⁴³，方¹⁴⁴大¹⁴⁵山¹⁴⁶若¹⁴⁷野¹⁴⁸之¹⁴⁹下¹⁵⁰立¹⁵¹廢¹⁵²曰¹⁵³：真¹⁵⁴佛¹⁵⁵。今¹⁵⁶時¹⁵⁷叔¹⁵⁸父
 正¹⁵⁹平¹⁶⁰五¹⁶¹年¹⁶²曰¹⁶³：朕¹⁶⁴難¹⁶⁵。時¹⁶⁶而¹⁶⁷然¹⁶⁸人¹⁶⁹知¹⁷⁰之¹⁷¹，宿¹⁷²泉¹⁷³未¹⁷⁴竹¹⁷⁵林¹⁷⁶居¹⁷⁷久¹⁷⁸，思¹⁷⁹雙¹⁸⁰淚¹⁸¹，自¹⁸²孤¹⁸³興¹⁸⁴師¹⁸⁵名¹⁸⁶若¹⁸⁷外¹⁸⁸求¹⁸⁹也。時¹⁹⁰叔¹⁹¹父
 謂¹⁹²左¹⁹³右¹⁹⁴曰¹⁹⁵：朕¹⁹⁶難¹⁹⁷。時¹⁹⁸而¹⁹⁹然²⁰⁰人²⁰¹知²⁰²之²⁰³，宿²⁰⁴泉²⁰⁵未²⁰⁶竹²⁰⁷林²⁰⁸居²⁰⁹久²¹⁰，思²¹¹雙²¹²淚²¹³，自²¹⁴孤²¹⁵興²¹⁶師²¹⁷名²¹⁸若²¹⁹外²²⁰求²²¹也。時²²²叔²²³父
 夜²²⁴于²²⁵左²²⁶香²²⁷山²²⁸。山²²⁹行²³⁰而²³¹左²³²渡²³³，及²³⁴涉²³⁵山²³⁶時²³⁷，入²³⁸知²³⁹之²⁴⁰，宿²⁴¹泉²⁴²未²⁴³竹²⁴⁴林²⁴⁵居²⁴⁶久²⁴⁷，思²⁴⁸雙²⁴⁹淚²⁵⁰，自²⁵¹孤²⁵²興²⁵³師²⁵⁴名²⁵⁵若²⁵⁶外²⁵⁷求²⁵⁸也。時²⁵⁹叔²⁶⁰父
 去²⁶¹朕²⁶²乃²⁶³直²⁶⁴上²⁶⁵馬²⁶⁶山²⁶⁷謂²⁶⁸朕²⁶⁹曰²⁷⁰：老²⁷¹林²⁷²邊²⁷³，久²⁷⁴居²⁷⁵心²⁷⁶若²⁷⁷野²⁷⁸之²⁷⁹下²⁸⁰立²⁸¹廢²⁸²曰²⁸³：真²⁸⁴佛²⁸⁵。今²⁸⁶時²⁸⁷叔²⁸⁸父
 甘²⁸⁹茶²⁹⁰茹²⁹¹下²⁹²耶²⁹³？朕²⁹⁴聞²⁹⁵之²⁹⁶，其²⁹⁷言²⁹⁸，雙²⁹⁹親³⁰⁰，自³⁰¹孤³⁰²興³⁰³師³⁰⁴名³⁰⁵若³⁰⁶外³⁰⁷求³⁰⁸也。時³⁰⁹叔³¹⁰父
 到³¹¹。朕³¹²方³¹³幼³¹⁴，揖³¹⁵，前³¹⁶代³¹⁷帝³¹⁸王³¹⁹他³²⁰知³²¹，是³²²無³²³若³²⁴外³²⁵求³²⁶也。時³²⁷叔³²⁸父
 依³²⁹附³³⁰。求³³¹作³³²佛³³³，不³³⁴寂³³⁵而³³⁶知³³⁷，是³³⁸無³³⁹若³⁴⁰外³⁴¹求³⁴²也。時³⁴³叔³⁴⁴父
 山³⁴⁵推³⁴⁶存³⁴⁷心³⁴⁸，則³⁴⁹立³⁵⁰地³⁵¹成³⁵²佛³⁵³，無³⁵⁴若³⁵⁵外³⁵⁶求³⁵⁷也。時³⁵⁸叔³⁵⁹父
 悟³⁶⁰此³⁶¹心³⁶²，則³⁶³立³⁶⁴地³⁶⁵成³⁶⁶佛³⁶⁷，無³⁶⁸若³⁶⁹外³⁷⁰求³⁷¹也。時³⁷²叔³⁷³父

欲繼先聖人之功。廣。因自爲序云。

THIỆN TÔNG CHỈ NAM TỰ
Thiên tông chỉ nam tự

Thiền	thiết trừm	vị : hào :	Phật Phật	vô không	Nam Nam	Bác, Bác,
quần đều	khả có thể	tu tu	cầu ; tìm ;	tính tính	hữu có	trí trí
đồng cùng	tư có thể	giác giác	ngộ. ngộ.	Thị Ấy	di, cho nên,	đụ dẫn dắt
mê	chi (trợ từ)	phương phương	tiên, tiện,	minh sáng rõ	sinh sống	từ chết.
tiếp tất	kính đường	giả, (trợ từ)	ngã ta	Phật Phật	chi (trợ từ)	đại lớn
đã, (trợ từ)	Nhậm Gánh trách về sau	thùy đời	thể đời	chi (trợ từ)	quyền cần	hành, cần,
tương tương	lai lai	chi (trợ từ)	quỷ khuôn	phạm mẫu	giả, (trợ từ)	tiên tiên
chỉ (trợ từ)	trung nặng	trách trách nhiệm (trợ từ)	đã. đã.	Cổ Cho nên	lục Lục	tỏ tỏ
ngôn lời nói	vân : rằng :	< Tiên < Tiên	dại đại	thánh thánh	đo cùng	đại đại
về không	biệt : khác :	Tắc Thế mới	tri biết	ngã ta	Phật Phật	chi (trợ từ)
hưu lại	giả như	tiên tiên	thánh thánh	nhân nhân	di đề	truyền truyền
thể đời	đã. (trợ từ)	Kim Nay	tâm tâm	yên sao	khả có thể	bất không
tiên tiên	thánh thánh	chi (trợ từ)	nhậm trách nhiệm làm	vi vi	kì mình	chi (trợ từ)
ngã ta	Phật Phật	chi (trợ từ)	giáo giáo	hải làm	đồng nhỏ	chi (trợ từ)
tai ? (trợ từ) ?	Thả Vả	tâm tâm	ư vào	hải trẻ	đồng nhỏ	hữu có
chi (trợ từ)	miên, tuổi,	sảo hoi	văn nghe	thiền thiền	sur sur	chi (trợ từ)
tắc thì	tương lãng	tư ý	tức dứt	lự, lo,	khái một cách	nhân vui vẻ
						thực hiểu biết
						huấn, dạy dỗ
						thành trong

tiếng, lặng,	huyền đề	tâm tâm	hỗ vào	nội nội	giáo, giáo,	tham tham	cứu cứu
ư -ư	thiền thiền	tông, tông,	hư hư	kì kì	cầu, tâm	ư, thầy.	tiền chân
thành thành	mở mở	đạo, đạo,	tuy tuy	hồi quay về	hướng hướng	chỉ (trợ từ)	ý, ý
đi đã	manh, mây mằm	nhi mà	cảm cảm	xúc xúc	chỉ (trợ từ)	cơ cơ	chưa vị
đạt. thầu suối	Phủ Mới	thập mười	lục sáu	tuế, tuổi,	thái thái	hậu hậu	chưa yếm
thế ; đời ;	trẫm trẫm	tâm tâm	thiền rom	chằm gỏi	thỏ, đất,	khấp khóc	huyết máu
lời nát	tâm, lòng,	ưu buồn lo	khô khô	chỉ (trợ từ)	đur ngoài ra	vị chưa	hoàng rãnh
thà khác	vụ. việc.	Cần Chỉ	sở nấy	niên năm	gian, không,	Thái Thái	Tò Tò
hoàng hoàng	để để	kế nối	nhi đó	án hằng	gió, hà,	bồi tưng	quyền nợ
chỉ (trợ từ)	mở thương	vị chưa	di, yên,	sang tang	cư cha	chỉ (trợ từ)	tâm lòng (đau)
đề càng	thiết ; thiết ;	thế đau	thế lòng	tung nóng	láng, ruột,	nan khó	thích khuyên
quyết đó	hoài. lòng.	Niệm Nghĩ	phụ cha	mẫu mẹ	chỉ (trợ từ)	ư đối với	từ con
giã, (trợ từ)	phủ vỗ	ma xoa	cúc nuôi	đục, nặng,	mĩ không gì	sở (trợ từ)	bất chẳng
chỉ, đến,	phấn tàu	cốt xương	toái nát	thần mình	đo còn	vị chưa	túc để
đi đề	báo báo	kì nó	vạn muôn	nhất một	đã. (trợ từ)	Hướng Hưởng	tấm. tấm
khỏi cha	Thái Thái	Tò Tò	hoàng hoàng	để, để,	khai mở	co nỗn	sáng dựng
nghe nghe	chỉ (trợ từ)	gian khó	nan, khăn,	kính trị	bang nước	tế giúp	thế đời
chỉ (trợ từ)	vưu đặc biệt	trọng, nặng,	đi lấy	đại ngồi	khí bầu	thụ tao	đư ta
âu non	xung, trĩ,	túc sớm	đy hồn	cảng sự	cảng, hải,	bất chẳng	hoàng rãnh
khái ngôi	xử. yên.	Tư Kiêng	tự tự	vị bảo	viết : rằng :	« Thương « Trên	kí đã

vô	không	phụ	mẫu	chi	khả	hạ	không
bất	túc	cha	mẹ	(trợ từ)	có thể	dưới	sợ
không	đủ	phó	phó	kiếm	lẽ	thực	vọng,
nội	hả?	đáp	Tâm	dân	đau	thực sự	mong.
làm	sao?	Tâm	Trần trở	nhi	tư	bất	như
thoái	xử	son	son	lâm,	ngự	chỉ,	chàng
lui	ở	múi	múi	rừng,	bàng	Phật	như
đi	minh	sinh	sinh	tử	rộng	câu	giáo,
đề	sáng rõ	ống	ống	chết	chi	tìm	giáo,
đi	báo	củ	củ	lao	chi	đại	hưu
đề	báo	củ	củ	lao	(trợ từ)	lớn	sa-u-lai
mĩ	tai?	U	U	thị,	chi	đức,	diệc
tốt	sao?	Do	Do	đó	(trợ từ)	đức,	cũng
Thiên	ứng	Chánh	Bình	thị,	trăm	chí	quyết.
Thiên	ứng	Chánh	Bình	đó	ngủ	chí	quyết.
thần	tư	nguyệt	ta	đá,	năm	niên,	Bình
thần	tư	thăng	mình	đền.	đá,	nhân	Bình
đầu	cung	cung	vị	tả	hữu	nhân	phục
đầu	cung	cung	bảo	tả	hữu	nhân	phục
đầu	xuất	du,	tiền	thính	hữu	viết:	« Trầm
đầu	ra	chơi,	ngẫu	nghe	hữu	rằng:	« Trầm
đầu	dân	chí,	thứ	tri	sự	ngôn	đi
đầu	dân	chí,	ngỗ hầu	biết	việc	lời nói	đi
đầu	thời	tông	trăm	tả	hữu	chí	gian
đầu	Bấy giờ	tho	trăm	ta	hữu	(trợ từ)	khó
đầu	bất	nhân	Thị	đá,	hỏi	bất	qua
đầu	tâm	người.	Ấy	đêm.	hỏi	chẳng	qua
đầu	kị	ngắc	nhi	hành,	độ	khắc	đi
đầu	kị	giải	mê	đi.	qua	giờ	đi
đầu	Nãi	đi	kì	tình	cáo	giang	đông
đầu	Bên	lấy	đó	tình thực	cáo	sông	đông
đầu	Tả	hữu	ngạc	nhien,	cư	vu	tả
đầu	Tả	hữu	ngạc	nhien,	tất cả	với	tả
đầu	Dục	nhật	ngạc	thời,	đạo	đều	chảy nước mắt
đầu	Hôm sau	ngày	mảo	giờ,	đến	Đại	Than
đầu	Lại	son	độ,	khung	nhân	Đại	Than
đầu	Lại	múi	hỗn độn,	sợ	người	tri	chí,
đầu	áo	mỏng	điện	nhí	độ	biết	đó,
đầu	áo	che	mặt	mà	qua	giang,	kính
đầu	áo	che	mặt	mà	qua	sông,	đi tất qua

son	nhì	hành.	Cập	bộ-thời	nhập	tư	vu
núi	mà	đi.	Đến	giờ thân	vào	ngã	ừ
Giác	Hạnh	tăng	tư,	đại	dân	nhì	khứ.
Giác	Hạnh	sur	chùa.	chư	sàng	mà	đi.
Gian	quan	bạt	thiếp,	son	hiếm	tuyên	thâm,
Khó	nhọc	trèo	lội,	núi	hiếm	lực	sâu,
mã	bì	nhì	bất	nặng	tiên,	trầm	nải
ngựa	miệt	mà	không	thể	tiên,	trần	bàn
khí	mổ	phan	nhai	nhì	hành,	vì	thời
bỏ	ngựa	vina	độc núi	mà	đi,	mọi	giờ
phương	đào	Yên	Từ	son	a.	Minh	dân
mới	đến	Yên	Từ	múi	sur.	Hôm sau	sớm
trục	thượng	son	đỉnh,	tham	kiến	quốc	sur,
thăng	lên	múi	đỉnh,	dự	gặp	quốc	sur,
Trúc	lâm	dại	sa	môn.	Sư	nhất	kiến
Trúc	lâm	dại	sa	môn.	Sư	thoại	thấy
hân	nhien,	thung	dung	vị	trầm	viết:	« Lão
mừng	rờ,	thung	dung	bảo	trầm	rằng:	« Lão
tăng	cửu	cư:	son	đã,	cốt	cương	mạo
tăng	lâu	ở	núi	nội.	xương	cứng	uật
tuy,	cam	đồ	như	tượng,	lật,	tuyền	lâm
gây,	thích	rau	ăn	lật,	suối	âm	rừng
du,	tâm	nhưc	phủ	vân,	tùy	phong	đào
cheri,	lòng	như	phủ	vân,	theo	gió	đào
thủ.	Kim	Đệ	hạ	khí	nhân	chủ	chỉ
đầy.	Nay	Bệ	hạ	lỗ	nhân	chủ	(trợ từ)
thế,	tư	lâm	đổ	chỉ	tiến,	quả	hà
thế,	ngươi	rừng	nội	(trợ từ)	hèn.	quả	là gì
sở	yêu	nhì	đáo	tư	đa ? »	Trầm	vẫn
(trợ từ)	mong	mà	đến	như vậy	(trợ từ) ? »	Trầm	nghe
kỉ	ngôn,	song	lệ	tư	hệ,	nhân	cáo
đó	lời nói,	hai	dòng nước	tư	roi xuống,	nhân	cáo
chỉ	viết:	« Trầm	phương	âu	trí,	kịch	tăng
với (sur)	rằng:	« Trầm	còn	non	trẻ,	bổng	mắt
song	thân,	có	lập	sĩ	dân	chỉ	thường,
hai	thân.	một mình	đứng	ơ	dân	(trợ từ)	trên,
vô	sở	γ	phụ.	Phục	tư	tiên	dại
không nơi	(trợ từ)	nuông	dựa.	lại	ngồi	trước	đại

để	vuông	su	nghiệp,	hưng	phổ	bãi	thường,
để	vuông	ai.	nghiệp,	hưng	phổ	không	thường,
có	nhập	thư	son	đuy	cầu	tắc	Phật,
nên	vào	này	núi	mong	cầu	làm	Phật,
bất	cầu	tho	vật 2.	Sư	viết:	« Sơn	bán
chàng	cầu	khác	vật 2.	Sư	nói:	« Núi	vấn
vô	Phật,	đuy	ion	hồ	tâm,	tâm	tịch
không	Phật,	chỉ	ở	trong	lòng,	lòng	lặng
nhị	tri,	thị	đanh	chân	Phật.	Kim	Hiê
mà	biết,	ấy	gọi là	chân	Phật.	Mây	Đệ
hạ	nhược	ngộ	thử	tâm	tắc	lập	địa
bà	nếu	giác ngộ	đó	lòng	thì	lập	tức
thành	Phật,	vô	khô	ngoại	cầu	đã 2.	Thời
thành	Phật,	không	nhọc	ngoài	cầu	(trợ từ) 2.	Bấy giờ
thúc	phụ	Trần	công	núi	tiên	quân	thác
thúc	phụ	Trần	công	là	tiên	quân	ký thác
cỏ	chỉ	tòng	đệ	đá,	tiên	quân	khí
mở cõi	(trợ từ)	em	họ	(trợ từ),	tiên	quân	bỏ
quần	thần	chỉ	hậu,	trăm	mệnh	vi	thái
bầy	tôi	(trợ từ)	sau.	trăm	giáo	làm	thái
su,	tham	phụ	quốc	chính,	văn	trăm	thứ,
su,	dự	giúp	quốc	chính,	nghe	trăm	đi,
phân	mệnh	tả	hưu	biến	cầu	triet	sích,
chia	sai	tả	hưu	khấp	tâm	xe	vồ.
loại	đa	quốc	nhân	tâm	đáo	thứ	son.
bên	cùng	quốc	nhân	tâm	đến	đó	mỉ.
Dư	trăm	tương	ngộ,	hưng	ngôn	thống	thiết
Cùng	trăm	nhau	gặp,	dấy	lời	thống	thiết
viết:	« Thần	thụ	tiên	quán	cổ	thác,	phụng
rằng:	« Thần	chịu	tiên	quán	đạo	thác,	thờ
Bệ	hạ	ví	dân	thần	chí	chủ,	dân
Bệ	hạ	làm	dân	thần	chí	của,	dân
chỉ	sở	đi	hề	đái	ư	Bệ	hạ
(trợ từ)	sở	đi	mong đợi	ư	ở	Bệ	hạ
giả,	diệc	xích	từ	chỉ	mở	phụ	mẫu.
(trợ từ)	cũng như	đỏ	con	(trợ từ)	yếu miễn	cha	mẹ.
Huống	kim	triều	đỉnh	cổ	lão,	vô	phí
Huống chỉ	nay	triều	đỉnh	cổ	lão,	chứng ai	chứng
thần	phụ	chỉ	thần,	lê	nguyên	sĩ	thứ
gần	dựa	(trợ từ)	lê tôi	lê	dân	gã	thứ

mặc	bất	duyet	phục	chí	chú ng.	Chí	ư
chàng ai	chàng	vui.	theo	(trợ từ)	quần chúng.	Cho	đến
tam	xích	chí	đồng	ghai	tri	Bê	hạ
ba	thước	(trợ từ)	đưa trẻ	đều	biết	Bệ	hạ
tắc	dân	phụ	mẫu	hư.	Thả,	Thái	Tồ
làm	dân	cha	mẹ	(trợ từ).	Vả,	Thái	Tồ
xả	thần	nhi	khứ,	nhất	phẫu	chí	thở
bỏ	thần	mà	đi,	một	nằm	(trợ từ)	đất
vị	can,	đi	nhĩ	chí	ngôn	do	tại,
chưa	khô,	dẫn	bên tai	(trợ từ)	lời	còn	đó,
nhĩ	Bệ	hạ	động	tích	son	lâm,	ân
mà	Bệ	hạ	trốn	dấu	núi	rừng,	ân
cư	cầu	chí !	Đi	thần	ngôn	nói	chí,
ở	cầu	chí !	Lấy	thần	điều đó,	điều đó,	Bệ
hạ	vị	tự	tu	chí	kể	tắc	khả,
hạ	làm	tự	tu	(trợ từ)	hạ	thì	được,
Kì	nư	quốc	gia	xã	tác	hà ?	Dư
còn	nư	quốc	gia	xã	tác	hà ?	Còn —
Kì	như	không	ngôn	đi	thị	hậu,	thực
như	đề	không	lời nói	đi	hạ	đời sau	thực
nhược	đi	thần	vị	thiền	hạ	tiên	đã.
đằng	lấy	thần	làm	thiền	hạ	kẻ đi trước	(trợ từ)
Bệ	hạ	nhược	bất	phản	tư,	thần	dằng
Bệ	hạ	nếu	chàng	lại	ngươi	chết	thư
đư	thiên	hạ	(trợ từ)	nhân	cùng	kiến	thái
cùng	thiên	vô	quy	chí 2.	Trăm	thấy	thái
nhất,	quyết	không	trở về	(có) chí 2.	Trăm	thần	vô
ngày,	quyết	chư	cổ	lão	chí	bề, tôi	không
sư	cấp	các	ổ	lão	(trợ từ)	đi	kì
sư	cùng	trăm	chí	ý, ý,	hàn	đem	đó
hữu	xả	trăm	(trợ từ)	ý, ý,	Sư	bồng	trăm
có	bỏ	trăm	quốc	Sư.	Sư	cầm	trăm
ngôn	cáo	vu	quốc	« Phạm	vi	nhân	quân
lời nói	nhĩ	ngôn	viết :	« Phạm	làm	người	vua
thỏ	mà	nói	rằng :	chi	đục	vị	đục ;
tay	đi	thiên	hạ	(trợ từ)	cái muốn	làm	cái muốn
giả,	lấy	thiên	chí	tâm	vi	tâm.	Kim
(trợ từ)	lấy	thiên	(trợ từ)	lòng	lòng.	lòng.	Nay
đi	thiên	hạ	chi	lòng	lòng	lòng.	Nay
lấy	thiên	hạ	(trợ từ)	lòng	lòng	lòng.	Nay

thiên thiên	hạ hạ	đục muốn	nghe trước	Bệ Bệ	hạ hạ	quy về	chí, đó.
tác thì	Bệ Bệ	hạ hạ	an sao	đắc có thể	bất không	quy về	tại ? được ?
Nhiên, Song.	nội nội	điền điền	chí (trợ từ)	cứu, nguyên cứu, xin	nguyên	Bệ Bệ	hạ hạ
vật chức	vong quần	tư đy	tu điều nên làm	nhi ? mà thôi ?	Do Do	thí, đó.	trăm trăm
đư cùng	quốc quốc	nhân nhân	hồi về	kinh, kinh,	miền giang	nhi mà	tiên tên
vị. ngôi.	Thập Mười	sở mấy	niên năm	gian, khoảng,	phần phần	ngộ gặp	cơ đập
hạ, rãnh,	tụ tụ	hồi hội	kì kò giữa	đức, có đức	tham tham	thiên thần	vẫn hỏi
đạo, đạo,	cập cùng	chư các	đại đại	giáo giáo	đảng các	kinh kinh	võ không
bất cái nào không	tham tham	cứu. cứu.	Thường Tường	độc đọc	Kim Kim	Cương Cương	chí đến
ư ở	« Lư « Nền	vô đừng	sở một cái gì	trụ bám vào	nhi mà	sinh để vào	kẻ mình
tâm ? tâm ?	chí (trợ từ)	cú, câu.	phương vừa —	nhi mới	phế bỏ	quyền cách	tướng đài
ngâm ngâm	gian, lúc,	khởi một cách	nhiên thông suốt	tự tự nhiên	ngộ. giác ngộ.	Đi Lấy	kì đó
sở ở	ngô ngô	nhi mà	tác làm	thí này	ca, bài ca	mục nhân đề	viết : là :
« Thiên « Thiên	tông tông	chỉ chỉ	nam ? nam ?	Thị Ấy	niên, năm,	quốc quốc	sư sư
tư từ	Yên Yên	Từ Từ	sơn núi	phó đến	khuyết, cửa khuyết	tư cho được	cư ở
Thăng Thăng	Nghiêm Nghiêm	tư, chùa,	khai mở	chư các	kinh kinh	ấn in	bản. bản.
Trăm Trăm	đi lấy	thứ ấy	tác tác phẩm	xuất đưa ra	nhi mà	thí bảo	chí. sư.
Sư Sư	nhất một lượt	lãm xem	nhi mà	tam ba	thán khôn	viết : tặng :	« Chư « Các
Phật Phật	chí - (trợ từ)	tâm lòng	tận bết	tại ở	thứ đây	hí ; (trợ từ),	hạp sao không

san	chư	kinh	ăn	đi	thị	hậu	học ?
chép	vào	kinh	in	để	bão	kẻ hậu	học ?
Trầm	vấn	thị	ngón,	nãi	mệnh	công	khởi
Trầm	nghe	ấy	lời,	bên	sai	thợ	chữ chân
đá,	sắc	-lệnh	khái	ăn,	phi	đặc	đi
viết,	xướng sắc	sai	mơ	in,	không phải	riêng	đúng.
vị	hậu	thế	chỉ	mẽ,	cái	đục	kể
làm	sau	đời	chỉ ra	chữ mẽ,	mà chính	muốn	kể
tiên	đại	thánh	nhân	chỉ	công	quảng.	Nhân
trước	đời	thánh	nhân	(trợ từ)	công đạo	rộng.	Nhân
thư	vị	tư	vấn.				
tư	làm	bài tựa	(tựa từ)				

TRẦN THÁI TÔNG

TỪ

(1) 釋 : hay Thiền na, phiên âm tiếng Phạn Dhyana, nghĩa là thanh tịnh, yên lặng, giữ mình thanh tịnh yên lặng để cho sáng trí tuệ soi tới. 釋宗 : một tông phái trong đạo Phật, lưu hành ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam ; về cơ bản ít chú ý đến mặt triết lý, chú ý nhiều đến cái tâm, và dùng phương pháp thiền định để đi tới giác ngộ. 釋宗指南 : một bài ca hướng dẫn đi vào đạo thiền. (2) 佛無南北 : Phật không chia ra Nam Bắc, ở đâu cũng là Phật. (3) 均 : đều. (4) 修求 : tu dưỡng mình mà đạt tới, tìm tới được. (5) 智 : khả năng phán đoán và thích ứng với khách quan. 慧 : đối lập với trí. Xưa thường chia con người ra làm hai loại : trí và ngu. Trong mỗi loại lại chia nhiều bậc : hạ trí, thượng trí, hạ ngu, thượng ngu v.v... (6) 資 : ở đây có nghĩa như có khả năng. (7) 覺悟 : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là hiểu ra được những điều còn sai lầm, những điều chưa hiểu. 悟 : hiểu rõ. (8) 羣迷 : trở bộn người mê đắm trong cuộc đời trần tục. (9) 方便 : thuật ngữ nhà Phật có nghĩa là cái dắt dẫn người ta đi đúng hướng, tới mục đích. (10) 捷徑 : đường tắt. (11) 垂世 : đời sau, hậu thế. (12) 權 : quẻ cân ; giữ thăng bằng ; thay đổi cho hợp với tình hình, cần, giữ thăng bằng. 衡 : cân để biết nặng nhẹ ; giữ cân cân. 任垂世之權衡 : giữ cân cân (để làm mực) cho hậu thế. (13) 軌 : dấu xe đi ; khuôn khổ để tuân theo ; tuân theo. 軌 : cái khuôn ; phép tắc. 軌範 : mẫu mực, khuôn phép. (14) 六祖 : chỉ đại sư Tuệ Năng, người sáng lập ra pháp môn Đông Sơn (Hải Bắc). (15) 先聖 : những người bậc thánh đi đầu trong một học phái, coi như những bậc tổ sư. Ví dụ : Đời Ngụy, Hạ, Thương, Chu trong Trung Quốc cổ đại chỉ lấy Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang làm tiên thánh ; từ đời Hán về sau thì lấy Khổng Tử, Chu Công. (16) 大師 : từ tôn xưng các vị sư. (17) 假 : nhờ, mượn ; giả, không thật ; giả (sử). (18) 戲童 : trẻ con. (19) 訓 : lời dạy bảo.

(20) 澄 : lảng cho trong. 澄思 : lảng sự suy nghĩ lại cho ý nghĩ được trong sạch.
 (20) 慮 : suy nghĩ lo lắng. 息慮 : dứt hết mọi điều lo lắng. (21) 慨然 : một cách vui vẻ. (22) 有心 : dốc lòng vào. (23) 內教 : chỉ đạo Phật để phân biệt với các tôn giáo khác. (24) 虛己 : để trống mình, bỏ mọi định kiến của mình để sẵn sàng tiếp thụ ý kiến khác. (25) 精誠 : tinh sục, thành thật, hết sức chân thành. (26) 慕道 : chuộng, mến đạo. (27) 因緣 : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là quay trở lại với hướng của đạo Phật, quay lưng lại với xu hướng của người đời. (28) 瞋 : nẩy nẩy, nẩy nẩy.
 (29) 感觸之機未達 : cái cơ cảm xúc còn chưa đạt thấu. Ý nói : tuy đã có ý theo đạo Phật nhưng vẫn còn bị ràng buộc bởi những cảm xúc như của người đời. (30) 萌 : vừa mới. (31) 厭世 : chán. (32) 苦 : có sẵn, sẵn. 寂苦枕土 : ngủ sẵn, gối đất. Theo nghi lễ xưa, để tang cha mẹ phải ở nhà lá, nằm trên sẵn cỏ, gối lên tảng đất.
 (33) 泣血 khóc ra máu. Đời xưa có kẻ để tang cha mẹ, ba năm khóc ra máu, về sau dùng chữ 泣血 để chỉ có tang cha mẹ. (34) 摧心 : tan nát cõi lòng. (35) 遣 : rảnh rỗi trong lòng. (36) 繼尔 : kẻ đó tiếp đó. (37) 是駕 : vua chết. Cũng như băng hà. (38) 杯接 : cái chén bằng gỗ. Kinh Lễ có câu "Mẹ chết không được uống bằng bôi quyền", từ đó "bôi quyền", dùng để chỉ tang mẹ. (39) 喪 : yên. (40) 劍鉅 : với thương lớn; đây chỉ tang cha. (41) 懷懷 : đau lòng, đau xót. 樂樂 : với và. 痛痛 ruột. (42) 撫摩 : vỗ vỗ vuốt ve. (43) 鞠育 : nuôi nấng. (44) 廬 : không. (45) 粉骨碎身 : tan xương nát thịt. (考) bố (đa chết) 太祖皇帝 : chỉ Trần Thừa, cha Trần Cảnh; thực tế Trần Thừa chưa hề làm vua; đây là Trần Cảnh suy tôn của mình. (46) 開基 : mở nền, mở mang cơ đồ. (47) 經邦濟世 : trị nước giúp đời. (48) 尤重 : rất trọng, đặc biệt quan trọng. (49) 大器 : vật lớn, còn gọi là神器 tức ngai vàng, ngôi báu. (50) 幼冲 : non trẻ. (51) 夙夜 夙夜 : vật lớn, còn gọi là cơ hải lo lắng. (53) 不遑啟處 : không rảnh. ngôi yên. (54) 副 : xứng đáng.
 (55) 黔 : màu đen. 黎 : màu đen. 黔黎 : chỉ dân đen, nhân dân. Ngày xưa, con nhà quyền quý đến tuổi 20 thì được làm lễ đội mũ (gia quan) chỉ có dân thường mới đội đầu trần tóc đen. (56) 旁求 : tìm rộng, tìm khắp. (57) 劬勞 : lao khổ. Dùng để chỉ công lao của mẹ. (58) 天應正平 : niên hiệu của Trần Thái Tông bắt đầu từ 1232. (59) 丙申四月三夜 : đêm mùng ba tháng tư năm Bình thân. (60) 微 : nhỏ.
 微服 : ăn mặc kiểu dân thường. Xưa thường nghe nhà vua 微行 nghĩa là nhà vua đi ra ngoài mà không ai biết. (61) 庶 : ngôi hầu, mong rằng. (62) 亥 : giờ, một trong 12 chỉ của hệ thống can chi ngày xưa. 刻 : khắc, một đơn vị đo thời giờ : gần năm canh, ngày sáu khắc. 亥刻 : giờ hơi, tức 10.11 giờ đêm. (63) 單 : đơn, một. (64) 愕然 : ngạc nhiên. (65) 黎 : tất cả. (66) 涕 : nước mắt, nước mũi; khác ra nước mắt, nước mũi. (67) 翌 : ngày mai. 翌日 : ngày hôm sau. (68) 卯 : mào, một trong 12 chỉ. (69) 蒙 : che lấp. (70) 嘯 : giờ 申, 4-5 giờ chiều. (71) 宿 : ngủ qua đêm, nghỉ đêm. (72) 問關 : đường đi hiểm trở, khó nhọc. 跋 :

trèo qua núi. 涉 : lội qua dòng nước. 間間跋涉 : leo trèo lên lội khó nhọc.
(73) 疲 : mệt mỏi. (74) 攀 : bám, nắm, vịn. (75) 阿 : sườn núi, sườn đồi.
(76) 沙門 : thuật ngữ đạo Phật, chỉ người tu hành. () 竹林大沙門 : bậc đại sư
môn của phái Trúc Lâm, đây là sư Phú Văn. (77) 悴 : buồn bã, suy yếu. (78) 甘 :
đây là động từ, nghĩa là thích ; 荼 : rau cỏ, 茹 : ăn. 橡 : quả lạt, 甘荼茹橡
và 泉飲林遊 : ý nói phong thái sinh hoạt của các nhà sư ở chốn núi rừng, thanh
bạch, gần với thiên nhiên. (79) 遊 : mong được, mời. (80) 釋 cũng viết là 稚 :
trẻ con (81) 劇 : đột ngột. (82) 士 : chỉ kẻ làm quan ; 民 : dân thường.
(83) 依附 : dựa, nương. (84) 寂而如 : lặng mà biết, thanh tịnh mà sáng suốt.
biết được mọi lẽ. (85) 立地 : tức thì, ngay lập tức. (86) 叔 : chú em ; 叔父 :
chú, em chú, 陳公 : chỉ Trần Thủ Độ. (87) 託 : gửi gắm. 孫 : con nhỏ con.
(88) 從弟 : em con chú. (89) 太師 : chức lớn nhất trong tam công, làm cố vấn
cho nhà vua. 時人 亦 公 認 三 公 是 時 人 之 師, 時 人 亦 公 認 三 公 是 時 人 之 師
là đại tư mã, đại tư đồ, đại tư không. 時人 亦 公 認 三 公 是 時 人 之 師, 時 人 亦 公 認 三 公 是 時 人 之 師
ta, đời Lý chức thái sư chỉ là danh hiệu giả thêm cho đại thần, chưa có quyền hạn cụ thể.
Thời Trần, thái sư quyền ngang tể tướng. (90) 適 : khắp. (91) 繼 : nối, kế thừa.
繼 迹 : vết bánh xe. (92) 闔人 : người ở kinh đô (quốc ở đây là kinh đô).
(93) 痛切 : đau đớn. (94) 僕 : chờ đợi, mong mỏi. (95) 戴 : đội ; tôn sùng.
(96) 赤子 : con đỏ, chỉ đứa trẻ mới sinh còn đỏ. Ngày xưa, vua quan phong kiến
thường nêu luận điệu quy dân, sấm sóc dân như sấm đến con mới đẻ, từ đó 赤子
có nghĩa là dân. (97) 故老 : chỉ người già và những bề tôi cũ. (98) 元 : lành,
ngày xưa gọi dân là dân lành. 黎元 cũng như 黎民 : là dân đen. 士庶 như 士民.
(99) 稅服 : vui mừng và phục thờ. (100) 三尺之童 : đứa trẻ 3 tuổi. Xưa gọi
2 tuổi rưỡi là một thước, ba thước là bảy tuổi rưỡi. Thường dùng với nghĩa trẻ con còn
nhỏ. (101) 杯 : cốc, chén. 一杯之土 : một nắm đất. (102) 遺耳之言 : lời nói
đề lại bên tai, lời di chúc. (103) 遁 : ẩn náu, trốn tránh. (104) 與其垂堂言以示
後, 孰若以身爲天下先也 : còn như đề lại lời nói không đề bày về người sau,
(thì) chi bằng lấy thân mình làm kẻ đi trước thiên hạ vậy. Làm kẻ đi trước thiên hạ
tức là trước thiên hạ là vui sau thiên hạ vui. (105) 反思 : nghĩ lại. (106) 攀 :
nâng bằng hai tay, bưng. (107) 內典 : kinh điển của đạo Phật, đối với ngoại điển là
kinh điển của đạo khác. Đây là người đạo Phật nói. (108) 究 : nghiên cứu, xem xét.
(109) 踐 : đạp chân lên. 踐位 : lên ngôi, ngồi lên ngôi báu. (110) 機微 : dịp
rảnh rỗi. (111) 耆 : người già ; 60 tuổi gọi là kì. 耆德 : người già có đức. (112) 金剛 :
kinh Kim Cương. (113) 應無所住而生其心 : nên đừng bám vào một cái gì mà đồ
âm vào, ý nói : làm điều đúng phải tự nhiên, vô tư, đừng vì một động cơ nào.
(114) 豁然 : thấy mở ra thành sáng, ý nói : thông suốt. 自悟 : tự mình thấy

được chỉ sai lầm của mình. (115) 目曰 : đặt đề mục, nhan đề là. (116) 赴閭 : tới cửa cung, tới kinh thành. (117) 聞 : mở mang. (118) 覽 : xem, đọc. (119) 三教 : ba lần khua, tán thưởng ; ba ở đây là chỉ số nhiều. (120) 盡 : cũng như 何不 : sao chẳng, sao không. (121) 詰 : đây có nghĩa là ở tại (122) 楷寫 : viết lối chân phương, vuông vắn. (123) 勒 : ra tờ sắc. (124) 開印 : in.

NGỮ PHÁP

1— a) 今朕馬可不以先聖之任爲己之任 : 馬 : phó từ nghi vấn, có nghĩa là *sao*. Cả câu : Nay trẫm *sao* có thể không lấy trách nhiệm của tiên thánh làm trách nhiệm của mình ? 未能事人, 馬能事鬼 ? 馬 : là phó từ nghi vấn cùng nghĩa như ở trường hợp trên. (Cả câu : Chưa có thể phục vụ được người sống, làm *sao* có thể phục vụ được kẻ chết (quỷ) ?

b) 天下之父歸之, 其子焉往 ? 馬 là đại từ nghi vấn. Cả câu : Bạo cha mẹ trong thiên hạ đều quy phục về đó, còn con cháu (thì) đi đâu ?

c) 且以五帝之聖馬而死, 三王之仁馬而死, 五伯之賢馬而死.... 孟賁, 夏育之勇馬而死, 死者, 人之所必不免也 : 馬 : trợ từ ngữ khí biến thì sự ngắt hơi, chứ không có nghĩa gì. Cả câu : Và lấy việc năm để là thành mà chết, ba vương là nhân mà chết, năm bá là hiền mà chết, ... Mạnh Bôn, Hạ Dục là dũng mà chết. - (thì) cái chết (là cái) người ta tất không tránh khỏi được. Trong trường hợp này 馬 nằm ở giữa câu.

慕有能捕之者, 當其租入, 永之人爭奔走馬 : 馬 là trợ từ ngữ khí đứng ở cuối câu, biến thì dấu chấm, có thể coi như không có nghĩa gì. Cả câu : mộ nhưng kẻ có thể bắt rắn, để đảm đương được việc nộp rắn. Người xứ Vĩnh tranh nhau chạy đi làm.

2— 是以 : ấỵ cho nên, tuế cho nên.

(繼) 爵 : (tiếp) đó, (tiếp theo) đó.

其如國家社稷何 ? 如何 là một kết cấu nghi vấn, có nghĩa là làm sao ? như thế nào ? ở đây nó bị tách ra và xen vào giữa là một kết cấu có chức năng như một C. Cả câu : Còn như quốc gia xã tắc (thì) *sao* ? tức là : còn quốc gia xã tắc (thì) như thế nào ?

VĂN

1— Bài này phụ chép trong *Khóa hư lục*. Theo bài này thì đây là bài tựa viết cho tập ca *Thiên tông chỉ nam* cũng do Trần Thái Tông soạn. *Thiên tông chỉ nam* này chưa tìm thấy.

Có một chi tiết lịch sử đáng đề ý : Theo bài này thì Trần Cảnh huấn và nổi cha mẹ mất, không chỗ tựa nương mà lo việc làm vua khó khăn, bị trốn đi tu. Nhưng theo Đại Việt sử kí thì do việc Trần Thủ Độ ép ông lấy công chúa Thuận Thiên, vợ Trần Liễu (anh ruột ông) khiến Trần Liễu rất ưc, hợp quân ở sông Cái để làm loạn, ông chén nân bỏ lán núi Yên Tử tu Phật cùng người bạn là quốc sư Phù Vân.

2— Bài này có nội dung tương đối tích cực. Không phải phải nhận tuyệt đối cuộc sống thực tiễn, mà nêu cao trách nhiệm của bậc thánh hiền đối với đời, trước mặt và về sau, trách nhiệm của người làm vua đối với dân. Nội dung ấy chứng tỏ tác giả đã dụng ý phối hợp đạo Nho với đạo Phật. cụ thể là đạo Phật theo hướng của thiền tông. Trong sự phối hợp ấy, cái bản ngã trong đạo Phật sẽ được phát huy mạnh thêm, vừa phục vụ được cho sự tu dưỡng cái tâm, vừa phục vụ được cho lợi ích xã hội. Bây giờ, giữ vững sự thống nhất mọi mặt làm chỗ dựa cho việc bảo vệ và xây dựng đất nước là một yêu cầu khách quan, và yêu cầu khách quan này đã phản ánh vào ý thức xã hội. Lúc này nói về ý thức xã hội thời này chỉ nói sự phối hợp ba hệ tư tưởng : Nho, Phật, Đạo. Người ta quên mất cái vốn, cái cơ sở tư tưởng dân tộc là tư tưởng yêu nước, nó mới chính là sức mạnh thúc đẩy và quy định sự phối hợp kia.

Cho nên đằng sau khuynh hướng Nho hóa đạo Phật ở đây là cơ sở tinh thần dân tộc vững chãi đó. Cách nói « 凡為人君者以天下之欲為欲，以天下之心為心 » ; « 執若以身為天下先 » ; « 虛己求師 » ; « 應無所住而生其心 » đều là cách nói thích nghi với yêu cầu khách quan, tất yếu của việc đoàn kết dân tộc bảo vệ và xây dựng tổ quốc đời Lý Trần.

3— Bài này không nhiều yếu tố khẩu ngữ và biến ngẫu. Lời văn trang sáng, trôi chảy, nhẹ nhàng. Trong khuôn khổ phần nào rộng rãi của thể « tự », tác giả tự thuật về cuộc bỏ ngôi đi tu rồi phải trở về của mình một cách hồn nhiên, chân thật và giản dị. Phảng phất như một câu chuyện ngụ ngôn của các tông đồ tôn giáo khi thuyết pháp, nhiều chất cảm xúc, nhưng đồng thời cũng giàu ý nghĩa trí tuệ, đầy sức lôi cuốn, thuyết phục.

DỊCH

Bài tựa (sách) Thiền tông chỉ nam

Trẫm trộm nghĩ : « Phật không Nam Bắc, đều có thể tu hành (mà) tâm (được) ; tính có trí, ngu, (nhưng) cũng có khả năng giác ngộ. Cho nên phương tiện dắt dẫn dần dần (người) mê, soi rõ đường tắt của sống chết, là đạo lớn của đức Phật ta. Gánh trách nhiệm cán cân của đời sau, làm khuôn phép cho tương lai, là trọng trách của tiên thánh. Cho nên Lục Tổ có câu nói rằng « Đại thánh đời trước với đại sư không khác gì nhau ». Thế mới biết giáo lí đức Phật ta lại nhờ thánh nhân đời trước để truyền ở đời này. Nay trẫm làm sao có thể không lấy trách nhiệm của bậc thánh đời trước làm trách nhiệm của mình, (không lấy) giáo lí của đức Phật làm giáo lí của mình ? Vả, trẫm thuở trẻ nhỏ (bắt đầu) hiểu biết, hơi nghe lời dạy dỗ của thiền sư, thì lắng ý, hết lo, trong lòng một cách vui vẻ,

độc lòng vào nội giáo, tham cứu ở thiền tông, hư không (hán thân) mình (mà) cầu thầy, chân thành (mà) mở đạo, tuy cái ý hướng quay về (đạo) đã nảy mầm mà cái cơ cội xức vẫn còn chưa thấu suốt. Mới mười sáu tuổi (thì) Thái hậu qua đời (nguyên văn : làm) việc khác. Chỉ khoảng vài năm, Thái tử hoàng đế nối theo đó (mà) băng hà, với thương mẹ chưa yên, nỗi đau tang cha càng thiết, đau lòng nóng ruột khôn khuây trong lòng. Nghĩa cha mẹ đối với con, vô vàn nuôi nấng, không gì chẳng làm rất mực, (đi) tan xương nát thịt (nguyên văn : nát mình) còn chưa đủ để báo (trong) muôn một. Hướng chỉ cha trăm, Thái tử hoàng đế, mở nền dựng nghiệp khó khăn, trị nước cứu đời đại kiệt năng nhọc, lấy ngôi báu trao cho trăm (còn) non trẻ, (trăm) sớm tới sợ hãi, không đành ngồi yên. (Trăm) riêng tự nhủ rằng : “Trên đã không cha mẹ có thể cậy nhờ, dưới sợ không đủ xứng với trọng mong thật sự của dân chúng, làm sao bây giờ ? Nghĩ đi nghĩ lại (nguyên văn : trên trở mà nghĩ), chỉ bằng hai (vẽ) ở núi rừng, rộng tìm giáo lý của Phật, đề sáng tỏ cái việc lớn sống chết, lại đề báo đáp cái đức cù lao, (thế) cũng chẳng tốt sao ?” Do đó, chỉ trăm liền quyết. Năm thứ năm hiệu Thiên Ứng Chính Bình, đúng đêm mùng ba tháng tư năm Bính thân, nhân vì hành ra cửa cung, báo tả hữu rằng : “Trăm muốn ra chơi, ngắm nghe lời dân để xem chí dân, ngõ hầu mới biết công việc là khó”. Lấy theo trăm tả hữu chẳng bằng tám người. (giờ) hội đêm ấy một ngựa loan đi, qua sông đi về phía đông. (Trăm) bèn lấy tình thực cáo với tả hữu. Tả hữu ngạc nhiên, tất cả đều khóc : “Thơm sau, giờ nào, đến bên đó núi Phả Lại sông Đại Than, sợ người ta biết, (trăm) lấy sợ chết mà qua sông, tất qua núi mà đi. Hết giờ thân (thì) vào ngủ ở chùa Giác Hạnh, chờ sáng mà đi. Khó nhọc trèo lội, núi hiểm khe sâu, ngựa mới không thể tiến, trăm bèn ngựa vịn dốc mà đi, giờ mới mới đến sườn núi Yên Tử. Sớm hôm sau lên thẳng đỉnh núi, thăm quốc sư Trúc Lâm đại sư môn. Sư thoát thầy mừng rỡ, thưng dùng báo trăm rằng : “Lão từng ở lâu núi rừng, nương cúng, mặt say, ngon rau bùi (nguyên văn là ăn) đất, nóng suối chơi rừng, lòng như phù vân theo gió mà đến đây. Nay Bệ hạ từ bỏ cái thói bề vương, nghỉ đến (cảnh) liên rừng núi, quả là mong mỏi cái gì mà đến như vậy ?” Yên nghe lời ấy, hai hàng nước mắt tự nhiên rơi xuống, nhân cáo với sư rằng : “Trăm non non trẻ, bỗng mất hai thân, một mình đứng trên sự dân, không nơi nương tựa, lại nghĩ đến vương đời trước, sự nghiệp hương say chẳng thường, cho nên trốn vào núi này, mong cầu làm Phật, chẳng cầu gì khác”. Sư nói : “Núi vốn không có Phật, (Phật) chỉ có trong lòng. Lòng rộng mà biết, ấy gọi là chân Phật. Nay Bệ hạ vì mà giác ngộ lòng ấy, thì lập tức thành Phật, không phải nhờ cầu ở ngoài”. Bấy giờ thuật phụ Trần công là em họ được tiên quân kế thác con nối, sau khi tiền quân bỏ lũy thôi, trăm giao làm thái sư dự giúp quốc chính, (người) nghe (tín) trăm bỏ đi, chia tả hữu sai đi tìm dấu vết khắp nơi, bèn cùng (các vị) quốc nhân tìm đến núi này, Gặp trăm, (thái sư) nói lời thông thiết rằng : “Thần được tiên quân đoạt huyết kế thác, thờ Bệ hạ làm chủ dân thần, dân mong nối, tôi sống ở bề hạ cũng như con nhỏ yêu mến cha mẹ. Hướng chỉ ngày nay các cố lao triều đình, chẳng ai chẳng phải là bề tôi dựa gần, kẻ dân sĩ thức chẳng ai chẳng phải là (quần) chúng vui theo. Cho đến đưa trẻ ba thước đều biết Bệ hạ làm cha mẹ của dân. Và chăng, Thái Tử bỏ thân mà đi, một năm đất chưa khô, lời nói đến bên tai còn đó, (thế) mà Bệ hạ (lại) giấu vết (ở) núi rừng, ở ẩn mà cầu chết (mình) ! Cơ ý thần (nguyên văn : bấy thấu mà nói), vẽ điều đó, Bệ hạ tính cái kế tự ta thì cũng được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì thế nào ? Còn như đề lời nói không mà báo dạy đời sau, (thì) sao bằng lấy thân mình làm kẻ đi trước thiên hạ ? Vì dù Bệ hạ không nghĩ lại, bực thân và người nước cũng

chết ngày nay thôi, quyết không (có) chỉ trở về? Trẫm thấy thái sư cùng các bề tôi cố lão không có ý bỏ trẫm, bèn đem lời ấy cáo với quốc sư. Sư cầm tay trẫm mà nói rằng: «Phàm kẻ làm vua, (là phải) lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn (của mình), lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng (của mình). Nay thiên hạ muốn nước Bệ hạ về thì Bệ hạ sao có thể không về được? Song, nghiên cứu Phật điển, xin Bệ hạ chú quên điều nên (làm) ấy mà thôi». Do đó, trẫm cùng (các vị) quốc nhân về kinh, gắng mà lên ngôi. Trong khoảng mười mấy năm, phàm gặp lúc rồi (là) tự hợp các vị (cổ) lão đức (đạo) mà tham thiền hỏi đạo, cùng là các kinh (điển) Phật giáo không cái nào mà không tham cứu. Từng đọc kinh Kim cương đến câu: «Ứng vô sở tự nhi sinh kì tâm» (Nên đừng bám vào một cái gì mà đề tâm vào), vừa lúc bỏ sách ngâm dài thì tự nhiên giác ngộ một cách thông suốt. (Trẫm) lấy điều giác ngộ đó mà làm bài ca này, nên đề là «Thiền tông chỉ nam». Năm ấy, quốc sư từ núi Yên Tử đến cửa khuyết, (được) ban ở chùa Thăng Nghiêm, mở cuộc in kinh, Trẫm lấy tác phẩm ấy đưa bảo quốc sư (xem). Sư xem một lượt, ba lần khen rằng: «Tâm các đức Phật ở đây hết rồi, sao không chép vào kinh, in để bảo kẻ hậu học?». Trẫm nghe lời ấy, bèn sai thợ viết chữ chân, sắc hảo in ra, không những riêng dùng chỉ ra chỗ mà hoặc cho đời sau mà có lẽ muốn kẻ công đức của thánh nhân đời trước. Nhân tự làm bài tựa.

TRẦN THÁI TÔNG

BÀI TẬP

1— Tìm từ đã học đồng âm với mỗi từ sau đây và nêu nghĩa văn bản: 修, 性, 智, 悟, 羣, 衡, 已, 壹, 育, 羣, 道, 威, 機, 后, 亨.

2— Phân tích ngữ pháp: 徑山 trong 徑山而行; 無非 trong 無非統附之臣; 先 trong 為天下先也; 者 trong 誘羣迷之方便, 明生死之捷徑者 và 作將來之執業者.

Phân tích nhóm từ: 敷壹有微之平.

3— Thứ nhận xét vào tài thái độ của người viết đối với trách nhiệm làm vua.

TRẢ LỜI

1— Từ đồng âm:

修—須: nên, phải; 一翫: rầu; 一羞: xấu hổ,

性—姓: họ; 一併: chiếm đất nước khác.

智—致: đến cùng; 一置: đặt.

悟—過: gặp; 一誤: sai lầm.

羣—裙: cái quần. 衡—行: đi

已—紀: ghi chép; 一幾: mấy; 一几: ghế

壹—同: cùng; 一綱: đồng (kim loại)

育—欲: muốn; 一浴: tắm; 一鬱: bán

羣—暮: chiều tối; 羣: mở

道一導 : dân dắt. 感一敢 : dám
機一饒 : dôi ; 幾 (âm là cơ) : gần như ; 基 : nền
后—後 : sau ; 厚 : dày.
駕—價 : giá trị — 遠 : cái ấy : — 架 : cái giá, bậc (cầu)

Cách viết đơn giản bớt :

覺一覺, 覺	機一机	憂一憂	總一總, 總
爾一尔	釋一釋	懷一懷	報一報
濟一济	實一定	舉一舉, 舉	

2— Phân tích ngữ pháp :

a) 徑山而行 : 徑 là danh từ được dùng như động từ và có nghĩa là đi tới và 徑山 là đi tới qua núi

無非親附之臣 : 無非 là kết cấu khẳng định bằng hai phủ định, cũng có nghĩa như 莫不, chẳng... chúng. Cả câu : *chẳng ai chẳng là bề tôi dựa gần, bề tôi nương tựa gần nhất.*

為天下先也 : 先 là tính từ được dùng như danh từ, có định ngữ là 天下 và có nghĩa là kẻ đi trước. Cả nhóm : làm kẻ đi trước của thiên hạ.

b) 誘辱速之方便, 明生死之投徑者 : 者 là trợ từ ngữ khí có tác dụng nhấn mạnh bộ phận chủ ngữ đứng trước nó.

作將來之執範者 : 者 cũng cùng tác dụng như ở câu trên.

c) 朕童有識之年 : nhóm danh từ có danh từ làm trung tâm là 年, 朕童有識 là kết cấu C. V làm định ngữ cho trung tâm : 之 là trợ từ kết cấu có tác dụng hiệu kết cấu C. V trên thành định ngữ, và nối định ngữ ấy với trung tâm.

3— Nhận xét :

Hồi với trách nhiệm làm vua, Trần Thái Tông, người viết bài này, tỏ ra có thái độ rất nghiêm túc : coi đó là việc to lớn mình không đương nổi, vì « trên đã không của mình có thể tựa nương, dưới sợ không đủ đáp ứng lòng mong thực sự của dân ». Mặt khác, lại không coi ngôi vua là cái nhất thiết phải nắm lấy nên có thể từ bỏ ; nhưng khi đã nắm « phần làm vua là phải lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình », thì đã bỏ chỉ đi tu trở về gánh vác việc nước.

Lí luận trên đây nguồn gốc ở Nho giáo và đây là sự kết hợp giữa Nho và Phật ở đời Trần. Lí luận ấy ở vào thời kì chế độ phong kiến suy đồi thì là một luận điệu lừa bịp, rỗng tuếch, nhưng vào thời kì bấy giờ, vai trò của vua còn là một yếu cầu khách quan lịch sử, nên lí luận ấy có một nội dung hiện thực tương ứng đến một mức độ nhất định.

Ngay việc từ bỏ ngôi vua để đi tu, thật khác xa với hành vi bị đi của một tên như Trịnh Bồng sau này cũng mang danh xuất gia mà khi nghe mùi phú quý thì tìm hết cách tranh giành cho được cái ngôi chúa không kiếp.

賸錦輕外。不皆。不皆。行！不者爲，視一追國，之千類竊，者以，不味之來世事，間途見幾旨四種下唯得竊建家信乃者末者昔有味，視昔以予以者其半籍深聖以，之學或，請不者粹之事啓詩絕重目而國鳴或屋也皆書之窺夫呵肯詩其嘆邦世微得其卷好之於之貴常之建以閤場二卒之釋得也之匪良！興之唐無所擇遜之今人下知以觀陳所館于者，陳如非四爲在德訂卷嚴於其其，衛猶古天皆能能李能居因世弱乎不文者鬼紙？考撰文誦志。公說文，今矣者不爲自所身及於力。儒詩世器薄乎所往有達，訪諸摘且也。賸眼色人也。披，俾重也崇，於之編急無往豈反量廣朝曰。啓以。口之詩一各公卑畫任三豈板傳石道無世，！而自搜在名訓之有之有外唯者子巨職不其者；錢畫金況其之者呼，不滂來，之人喻凡色嘗世才儒散之病世多得不雖沒保陳壁鳴微之煩博集庭後世錦；乃口於人名官詩固於爲皆之久淪能幸散。可過之仍卷家免於綉色者常傳賸而其此，傳家，詩之落而若編者書改弱，六爲底

TRÍCH DIỆM THI TẬP TỰ
Trích đẹp, hay thơ tập tự

Thi Thơ	trần truyền ở	thế, đời,	hữu có	đi lý do
Cổ Xưa	nhân người	ư	hữu có	khảo thật
chấ chả	chí, đó,	hữu có	tú thần	đủ vị
chí. đó.	khảo chả,	thần thần	hạ hạ	vị, vị,
cầm găm	tú, thần,	hạ hạ	chí (trợ từ)	phẩm phẩm
hữu có	khẩu miệng	giải kẻ	trí biết	trông, trông,
bất không	khinh khinh	tiết rẻ	viết. rừng.	giả (trợ từ)
nơi là	sắc sắc	ngoại ngoài	chí (trợ từ)	đi lấy
thường thường	mục mắt	thí, nhìn,	vị vị	bất không
năng thò	đi lấy	thường thường	khẩu miệng	thi thi
vị là	năng có thể	đỏ thấy	chí cái đó	chí. cái đó,
thi thơ	chí (trợ từ)	bất không	tận bất	thế đời
nhất một	đỏ. (trợ từ)	Tự Tự	lí lí	quốc nước
lai, nay,	tổ vốn	xung xung	vấn vấn	đi đến
từ từ	các ai này	hiệp mang	sở (trợ từ)	nhân nhân
vu ở	thế, đời,	khởi há	võ không	đi mình
nhỏ nhỏ	cư lớn	công bạc	thần thần	Nhĩ Còn
			cư ở	hoặc hoặc

đi	sự	bất	hạ	hỗ	biên	tập	đó
vì	công việc	không	rãnh	vẽ	hiện soạn	tập hợp	
quan	tân	chức	ti, thấp,	cấp	khốn	vu	tường
quan	tân mác	chức	thấp,	và	khốn khổ	ở	trường
ốc	giả, kẻ,	giải	đi	sự	kì	sự.	Thơ
ốc	kẻ,	đưa	vì	phục vụ, lo	nó	công việc	Ấy
thi	chỉ	bất	tân	truyền	ư	thế	giả,
thơ	(trợ từ)	không	bất	truyền	ở	đời	(trợ từ)
nhị	đã.	Kì	gian,	hoặc	hưu	hiếu	sự
hai	(trợ từ)	Đó	thỉnh,	thoảng	có	hiếu	sự
giả,	nhân	bệnh	à	nghĩa	trách nhiệm nặng	trọng	nhược.
kẻ,	do	lo	nó	đồ.	Thơ	thi	ýn,
tốt	giai	nửa	đường.	đi	Ấy	thơ	lực
kết cục	đều	ư	thế	đời	giả,	giả,	ác
tận	truyền	ở	đời	kiến	kẻ,	tam	(trợ từ)
bất	truyền	ư	đời	được	là	ba	đã.
Trần	chỉ	thư	tịch	vi	chỉ	hành	(trợ từ)
Trần	(trợ từ)	sách	vở	được	là	lưu hành	vu
giả,	dạy	thiền	gia	vi	đi	đi	ở
(trợ từ)	dạy	chùa chiến	nhà	là	thâm	khởi	thế
Nho	bất	nư	Thích	Thích	(trợ từ)	đi	sung
Nho	không	hàng	Thích	Thích	đi	đi	sung
thiền	gia	vô	cấm,	cấm,	giai	đặc	tâm
chùa chiến	nhà	không	cấm,	cấm,	đều	được	khác
thi	văn	phi	đặc	đặc	khuy	thánh	chỉ
thơ	văn	không	được	được	đon	thánh	chỉ
cảm	san	hành.	Thư	thi	thi	chỉ	bất
dám	in	ra.	Ấy	thơ	thơ	(trợ từ)	không
truyền	ư	thế	giả	tốt	đi	đã.	Phù
truyền	ở	đời	(trợ từ)	bốn	trai	(trợ từ)	Ồi !
tứ	giả	sở	câu,	lich	tam	ba	dại
bổn	(trợ từ)	(trợ từ)	ràng buộc,	trai	đi	đi	đời
cửu,	tuy	kim	thạch	chỉ	chỉ	khí,	qui
lâu,	tuy	vàng	đá	(trợ từ)	cái đó	đồ dùng,	qui
chỉ	2	thần	là	vi	chỉ	hồ,	đo
cái đó	trách,	thần	là	là	cái đó	giúp	còn
lạc	luân	một,	huống	di	biên	sách	đặc
lạc	châm	mất,	huống	sút	biên	nhân	móng
tại	hạp	tứ	chỉ	hạ,	kinh	trai	binh
ở	trung	hôm	(trợ từ)	dưới	trai	binh	hóa

<i>chi</i> (trợ từ)	<i>đư</i> , sốt đư,	<i>nhĩ</i> mà	<i>năng</i> có thể	<i>bảo</i> giữ	<i>kỉ</i> nó	<i>vô</i> không	<i>dáng</i> bề gì
<i>hồ?</i> (trợ từ)	<i>Đức</i> Đức	<i>Luơng</i> Lương	<i>thi</i> thơ	<i>học</i> , học,	<i>duy</i> duy	<i>thị</i> xem nhìn	<i>Đường</i> Đường
<i>chi</i> (trợ từ)	<i>bách</i> trăm	<i>già</i> , nhà.	<i>Nhược</i> Còn như	<i>lí</i> lí	<i>Trần</i> Trần	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>thế</i> đời
<i>vô</i> không	<i>sở</i> (trợ từ)	<i>khảo</i> tra xét	<i>định</i> , định chính.	<i>Kì</i> Kì	<i>hoặc</i> hoặc	<i>đắc</i> được	<i>nhất</i> một
<i>hiên</i> , <i>hiên</i> ,	<i>bán</i> nửa	<i>củ</i> củ	<i>ư</i> ở	<i>tàn</i> tàn	<i>biên</i> biên	<i>tân</i> tân	<i>bích</i> tường
<i>giả</i> , (trợ từ)	<i>vãng</i> thường	<i>vãng</i> thường	<i>phủ</i> vỏ	<i>quyền</i> quyền	<i>hưng</i> dấy	<i>thán</i> , thán,	<i>thiết</i> trộn
<i>truy</i> truy	<i>cũu</i> trách cứ	<i>đương</i> đương	<i>thời</i> thời	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>hiên</i> hiên	<i>già</i> , già,	<i>kiến</i> dựng
<i>hồ!</i> <i>hồ!</i>	<i>khởi</i> Há	<i>hữu</i> có	<i>văn</i> văn	<i>hiên</i> hiên	<i>chỉ</i> (trợ từ)	<i>bang</i> , nước,	<i>khả</i> có thể
<i>quốc</i> nước	<i>đi</i> đi	<i>sở</i> mấy	<i>thiên</i> nghìn	<i>niên</i> , năm,	<i>vỏ</i> không	<i>thư</i> sách	<i>Đường</i> Đường
<i>chứng</i> , làm chứng	<i>nhĩ</i> mà	<i>phản</i> ngược lại	<i>truy</i> truy	<i>tụng</i> đọc	<i>ư</i> ở	<i>Đường</i> Đường	<i>thế</i> đời
<i>chư</i> cáo	<i>gia</i> , nhà	<i>khởi</i> há	<i>bất</i> chẳng	<i>mãn</i> , thương xót	<i>tại!</i> tại!	<i>Gai</i> Chưa	<i>quá</i> lỗi
<i>chi</i> (trợ từ)	<i>bất</i> không	<i>tư</i> tư	<i>lượng</i> , lượng,	<i>vong</i> vong	<i>kỉ</i> đó	<i>vô</i> không	<i>chứng</i> chứng cứ
<i>bất</i> chẳng	<i>tin</i> tin	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>lượng</i> , sơ lược	<i>nhận</i> trách nhiệm nặng.	<i>trong</i> trong	<i>lực</i> sức	<i>nhược</i> yếu
<i>chi</i> (trợ từ)	<i>phiền</i> , phiền,	<i>bằng</i> rộng	<i>suru</i> tìm	<i>quảng</i> rộng	<i>phỏng</i> , bỏ.	<i>Kì</i> Đó	<i>sở</i> (trợ từ)
<i>đắc</i> được	<i>giả</i> (trợ từ)	<i>nãi</i> là	<i>thiên</i> nghìn	<i>bách</i> trăm	<i>trung</i> trung	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>nhất</i> một
<i>nhĩ</i> , <i>hai</i> ,	<i>nhưng</i> lại	<i>bác</i> rộng	<i>thái</i> lược lại	<i>tại</i> ở	<i>trừu</i> trừu	<i>chư</i> các	<i>công</i> bác,
<i>trách</i> chọn	<i>kỉ</i> đó	<i>túy</i> tính túy	<i>giả</i> , (trợ từ)	<i>loại</i> loại	<i>thứ</i> xếp	<i>ư</i> ở	<i>thiên</i> , thiên,
<i>hoạch</i> được	<i>lực</i> sâu	<i>quyền</i> cuốn	<i>tập</i> , tập,	<i>danh</i> danh	<i>viết</i> là	<i>Trích</i> Trích	<i>điểm</i> , điểm.
<i>Tiếp</i> Tiếp theo	<i>quyền</i> cuốn	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>mặt</i> mặt	<i>thiết</i> trộn	<i>phụ</i> phụ thêm	<i>đi</i> đi	<i>chuyết</i> chuyết
<i>tác</i> , tác phẩm	<i>đụng</i> đụng	<i>vi</i> lâm	<i>gia</i> gia	<i>đỉnh</i> đỉnh	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>huân</i> , huân.	<i>Thái</i> vả

văn	hành	chi	hào	ser	giã,	đi	quảng
văn	phẩm	lĩnh (trợ từ)	tốt	việc	(trợ từ)	(là) đi	rộng
hà	truyền,	thứ	miễn	hậu	nhân	chỉ	cầu
nó	truyền,	ngô hầu	khỏi	sau	người	(trợ từ)	trách cứ
kim	đo	kim	chỉ	cầu	ích	giã	đã
may	như	may	(trợ từ)	trách cứ	xưa	(trợ từ)	(trợ từ)

Hoàng Đức Lương đã tựa

TỰ

(1) 摘 : trích ra. (2) 覽 : lời văn hay, đẹp. 覽 cũng viết là 鑑 nói mặt đầy đặn. 美而黠 : đẹp và đầy đặn. (3) 序 : tựa. (4) 有以也 : có lý do vậy. (5) 膾 cũng viết là 會 : thịt cá cắt từng miếng nhỏ. 炙 : thịt nướng, chả. 膾炙 : thịt, chui ; thức ăn ngon. Từ đó ra từ khoải chả trong tiếng Việt, có nghĩa là thích thú. (6) 喻 : ví, ví dụ (7) 屑 : khinh rẻ. 屑越 cũng như 薛越 : bỏ bễ bừa bãi, bỏ bừa, rẻ rúng. (8) 唯 : duy, chỉ. (9) 覩 : xem. (10) 甘 : cho là ngon ngọt, thích. (11) 文獻 : văn hiến. (12) 挾 : cật, mang trong người. (13) 鳴 : kêu ; đây có nghĩa là nổi tiếng. (14) 館 : cũng viết là 館閣 : một tên gọi của viện hàn lâm, có ở Trung Quốc từ đời Tống. 館 chỉ chung 3 quán : Chiêu văn quán, Sử quán, Tập hiền viện ; 閣 : chỉ các Bí các. Long đồ và Thiên chương, các nơi này tàng trữ sách vở và những giấy má ngày trước để lại ; những kẻ làm ở đó đều là những người văn học. (15) 場屋 : nhà làm trên bãi rộng ; xưa đi thi dựng lầu ngoài trời, trên quảng rộng, nên 場屋 có nghĩa là việc thi cử, cũng như trong tiếng Việt gọi là *lều chông*. (16) 間或 : thỉnh thoảng, đôi khi. (17) 半途 : nửa đường, dừng lại nửa chừng, 13 đồ. (18) 見 : chỉ thế bị động, thụ động. 見行于世 được lưu hành ở đời. (19) 崇 : tôn kính. (20) 崇儒不如釋之深 : tôn sùng đạo Nho không sâu bằng đạo Thích tức đạo Phật. (21) 禁 : cấm, ngăn cấm. (22) 錢板 : khác bản đề in. (23) 窺 : dòm. (24) 利行 : in ra. (25) 拘 : gò bó, ràng buộc. (26) 矚 : trách mắng. (27) 護 : giúp đỡ, che chở. (28) 匣 : cái rương. (29) 筭 : cái hòm đan bằng tre. 匣筭 : rương hòm. (30) 無恙 : không hề gì. (31) 考訂 : tra xét, đính chính. (32) 一聯 : một câu có hai vế. (33) 往往 : thường thường. (34) 咎 : tội lỗi, đồ tội. (35) 徵 : bằng chứng, chứng cứ. (36) 遺誦 : truy tìm mà đọc, mà ngâm nga. (37) 憫 : thương xót. (38) 無微不信之累 : cái sợ lược không chứng cứ, không đáng tin. (39) 涉搜 : sưu tầm rộng rãi. 訪 : hỏi thăm. (40) 仍 : lặp, một lần nữa. (41) 博 : rộng. (42) 采 : nhặt nhạnh, chọn lấy. (43) 粹 : tinh túy, không pha tạp. (44) 類次 : xếp theo từng loại. 類次於篇 : xếp loại theo từng thiên. (45) 逐 : tiếp theo 逐卷之末 : tiếp vào cuối sách. (46) 訓 : dạy dỗ. (47) 衡 : cân nặng nhẹ. 文衡 : bình luận, phẩm bình văn học, thường dùng chỉ quan giám khảo. đây chỉ việc bình phẩm văn học nói chung. (48) 庶 : ngô hầu. (49) 咎今 : trách cứ người nay. 咎昔 : trách cứ người xưa.

NGŨ PHÁP

• 詩不宣傳於世，有以也：有以 cũng coi như 有所以 có nghĩa là : có sở dĩ, có lí do, và có thể xem sở dĩ như một kết cấu danh hóa.

• 古人於詩有以贈矣喻之：以贈矣喻之 hay 喻之以贈矣 đều coi như nhau. Trong bài *Nguyễn lân li sự lược* có kết cấu : 以兵國之 . Ta đã nói : nếu nghiêm ngặt thì phải coi dĩ là quan hệ từ và có nghĩa là *bằng* ; nhưng thông thường thì có thể chuyển ra tiếng Việt thành *đem, lấy, dùng*, coi như một động từ mà không sai chạy gì lắm. Cho nên ở đây cũng vậy. Có thể dịch : *lấy thịt chà mà so với nó*.

• 不能以常目視：以常目視 hoặc 以常目視之 cũng không khác nhau lắm, — trong Hán văn cổ, nội động từ và ngoại động từ, bỏ ngữ trực tiếp và bỏ ngữ gián tiếp không có sự cách biệt tuyệt đối. Do đó, nhóm trên đây có thể hiểu : *lấy mắt thường xem được, và dĩ cũng coi như một động từ*.

• 或以事不厭乎編集：以 là quan hệ từ có nghĩa là *do, vì*. Cả nhóm : Hoặc vì công việc (nên) không rảnh (mà) biên chép, tập hợp.

• 以四者所拘：vì bốn cái đó ràng buộc. Giống trường hợp trên.

• 皆以事其事：以事 là *lo làm, lo phục vụ*, trong đó dĩ không có nghĩa gì, chỉ thêm một sắc thái bị động. Cả nhóm : *Đều phải lo làm công việc của mình*.

• 以 còn có nghĩa là *và* : 此奇者衷以思 : *âm thanh ấy bởi ai vì buồn bã*.

• 以 là *thời, như 已* : 無以則王乎 ? nếu ông không muốn lời thì tôi sẽ nói về nghiệp vương vậy. (Mạnh Tử)

• 以 đến, trở ra : 自此以來 ; 大門以外 .

VĂN

1— 黃德良 Hoàng Đức Lương (?) quê làng Cầu Cao, huyện Văn Giang, nay thuộc tỉnh Hải Hưng, sang cư trú tại làng Ngõ Kiền, huyện Gia Lân, nay thuộc thành phố Hà Nội, đỗ tiến sĩ năm 1478, làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Hộ đời Lê Thánh Tông. Ông là một người đầu tiên sưu tập và chọn lựa thơ văn hai đời Lý Trần thành bộ *Trích diễm thi tập*. Ông cũng có thơ trích trong *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích.

2— 摘覽詩集 *Trích diễm thi tập* do Hoàng Đức Lương soạn năm 1497 cuối đời Hồng Đức. Đây là bộ hợp tuyển thứ ba về thơ Lý Trần soạn đầu đời Lê, thế kỷ XV, sau bộ *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa và bộ *Tĩnh tuyển chư gia luật thi* của Dương Đức Nhan.

Sách này chỉ còn được một phần, nhưng cũng có đóng góp quan trọng vào việc tuyển lại đến nay một số tác phẩm đời Lý Trần không sách vở nào khác ghi được.

3— Bài tựa trên đây mở đầu tuyển tập ấy. Nó cho biết về tình trạng mắt mắt ngay từ thời bấy giờ của thơ văn Lê Trần, và xuyên qua 4 nguyên nhân vì sao thơ không truyền rộng được ở đời, bề thấy lời phê phán của tác giả đối với triều đình trước đã hạn chế thơ văn không cho được khác in rộng rãi, dễ dùng như sách vở nhà Phật. Có một nguyên

nhân trực tiếp mà tác giả lại chỉ nói lướt qua là chủ trương độc ác và đã mượn của Minh Thành Tổ lấy dịch nên văn hóa nước ta. Có nhiều quan niệm về thơ, về những người làm thơ, nghiên cứu về văn học trong bài tựa có nhiều hạn chế, nhưng có công phụ sự tấn như đã nói, cũng đã là lớn. Điều này không tách rời tình hình trong vòng mấy chục năm, sau khi nước nhà đánh đuổi giặc Minh, công tác sưu tầm, khởi phục những giá trị dân tộc thời Lý Trần được đẩy mạnh với một tinh thần tự hào dân tộc rất cao.

DỊCH

Tựa Trích điểm thi tập.

Thơ không truyền được hết ở đời (là) có lí do. Người xưa, về thơ, có (khi) lấy thịt chắt mà (so làm) ví dụ, có (khi) lấy gấm thêu mà (so làm) ví dụ. Thịt chắt (là) vị tuyệt (ngon) của thiên hạ, gấm thêu (là) cái màu tuyệt (đẹp) của thiên hạ; phạm kẻ có miệng có mắt đều biết quý trọng, chẳng khinh thường rẻ rúng. Đến như thơ là cái màu ngoài màu, không thể lấy mắt thường xem được, cái vị ngoài vị, không thể lấy miệng thường nếm được, duy chỉ người làm thơ là có thể thấy và thích thú (với) nó. Thơ không truyền hết ở đời được, đó là một (lẽ). Từ Lý Trần ở nước đến nay, vốn xưng (là) nước văn hiến, tao nhân, tài tử (mà) ai nấy (đều) mang tài nên nổi tiếng ở đời, (thì) há không có người? Còn danh nho, quan lớn, thần ở các quan, cáo các (thì) hoặc vì công việc (nên) không rảnh mà biên chép, tập hợp; nhưng kẻ làm quan xa, chức vị thấp, lại khôn khéo ở trường ốc, (thì) đều lo công việc của mình. Thơ không truyền hết ở đời được, đó là (lẽ) thứ hai. Tình huống có kẻ hiểu sự (thì) do lo trách nhiệm nặng, sức lực yếu, cuối cùng dấn nửa đường (bỏ dở). Thơ không truyền hết ở đời được, đó là (lẽ) thứ ba. Sách vở đời Lý Trần được lưu hành ở đời, duy (của) nhà chùa là nhiều; (như thế) há tôn sùng đạo Nho không sâu bằng đạo Thích chăng! Có lẽ (sách vở) nhà chùa không (bị) cấm, (nên) đều được khắc bản in, (còn) thơ văn (khác) nếu không được thấy chỉ nhà vua (thì) chẳng dám in ra. Thơ không truyền hết ở đời được, đó là (lẽ) thứ tư. Ôi! vì bốn cái đó ràng buộc, (rời) trái que thày, gian lâu dài của ba đời, tuy là đồ vàng đá có quý trách, thần giúp, (cũng) còn tần mác thất lạc, huống hồ sách sót, giấy mỏng ở dưới (đáy) rương hòm, trải qua binh hỏa còn sót lại, mà có thể không hề gì? Hạng Lương nghiên cứu về thơ, chỉ xem trăm nhà đời Đường. Còn như đời Lý Trần (thì) không có cái để tra cứu, đành chính. Họ được một liên, nửa câu ở (tờ) sách sót, ở chỗ vách đó đây, (thì) thường thường phải sách lên tiếng thở than, trộm đi ngược về trước, đọc các các bậc hiền giả đương thời. Than ôi! Há một nước có văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm, (mà) không sách vở có thể làm chứng cứ, lại trái lại đi ngược về trước, đọc các nhà (thơ) đời Đường, (như thế) há chẳng đáng thương sao! Sẵn lời làm (sự) mà không tự lượng (sức), quèn cái sơ lược không đủ chứng cứ thì không tin, (quên) cái phần trách nhiệm nặng (mà) sức yếu, (tôi) tìm rộng hỏi khắp. Cái được (mới) là một hai trong trăm nghìn, lại lượng lật rộng rải nơi các bậc lớn ở triều, chọn lấy cái tinh túy, xếp loại thành thiên, được sáu quyển, đặt tên là *Trích điểm*. Tiếp theo cuối quyển, trộm phụ thêm tác phẩm vụng về (của bản thân), dùng làm cái đề dạy dỗ (trong) gia đình. Còn cái việc tốt đẹp (của) phẩm hình văn chương, (là cốt) để truyền cho được rộng khắp, ngõ hầu người sau khởi trách (ta) nay, cũng như (ta) nay trách người xưa vậy.

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG đề tựa.

BÀI TẬP

1- Với mỗi từ sau đây, tìm từ đồng âm đa học và nêu nghĩa văn tắt: 摘, 狩, 雪, 秀, 屑, 拏, 閤, 卑, 擇, 巨, 綴, 拘, 器.

Nêu các nghĩa đa học của: 病, 重, 蓋, 經, 若.

Cách viết đơn giản của: 畫, 輕, 國, 經, 賢, 擇, 窮.

2- Phân tích nhóm: 官散職卑及困于場屋者.

3- Thử nhận xét văn tắt về cách viết trùng lặp trong bài.

TRẢ LỜI

1- Từ đồng âm đa học

摘 → 摘: giáng chức và đưa đi xa.

狩 → 狩: đi săn, đem ra thực hành; → 屍: xác chết,

喻 → 喻: cấp trên giải thích cho kẻ dưới hiểu; 誘: dụ dỗ.

秀 → 秀: tốt đẹp.

屑 → 屑: kiếm chắt; → 洩: nứ ra, chảy ra.

拏 → 拏: người nghĩa khí; → 峽: hẻm núi.

閤 → 各: ai nấy.

卑 → 下: dưới; 夏: mùa hè; 賀: mừng.

卑 → 籍: tờ; → 司: cơ quan.

釋 → 適: vừa mới, đương.

巨 → 拒: chống lại.

綴 → 寢: ngủ.

拘 → 俾: đều.

器 → 氣: khí, hơi; 棄: bỏ.

a. Các nghĩa đa học của:

病: bệnh tật, lo.

重: nặng, coi trọng: (âm là *trùng* thì nghĩa là lần thứ hai).

蓋: là do, là vì, trùm, che, cái lọng.

經: sách, kinh, trải qua.

若: còn (như), nếu như; giống như.

b. Cách viết đơn giản bớt của:

畫 → 尽; 輕 → 輕; 國 → 国; 經 → 经; 賢 → 賢; 擇 → 择; 窮 → 窮.

2- Phân tích ngữ pháp:

官散職卑及困于場屋者: Đây là một nhóm danh từ được danh từ hóa do trợ từ 者 ở cuối; 官散 là một kết cấu C-V, trong đó 官 là danh từ làm C, 散 là tính từ làm V; 職卑 là một kết cấu C-V, trong đó 職 là danh từ làm C, 卑 là tính từ

làm V ; 及 là quan hệ từ ; 因子場屋 là một nhóm động từ, trong đó 因 dùng như động từ làm trung tâm ; 子 là quan hệ từ ; 場屋 là danh từ làm bổ ngữ cho trung tâm ; 者 là trợ từ có tác dụng danh từ hóa cả ba kết cấu trên thành một kết cấu mang tính chất danh từ, làm chức năng là C cho 皆以事其事 là V ở sau (Nếu lấy chỗ gần gũi giữa tiếng Việt và tiếng Hán cò và coi như 者 là tương đương với kẻ, thì trong 官散, 職卑, 及因子場屋者, 者 có thể coi như một đại từ làm C mà kết cả 3 kết cấu trên 官散職卑及因子場屋 đều là V cả : kẻ quan 散, chức nhỏ, khôn khéo ở trường ốc.)

3— Nhận xét :

Hiện tượng trùng lặp trong bài khá nhiều : 詩不盡傳於世 rồi 詩之不盡傳於世 lặp đến năm lần : 以喻之 lặp 2 lần, 絕, 天下 lặp 2 lần v.v... Trong văn xưa, nhất là trong lập luận, thường thấy hình thức tu từ này. Chả không phải là một biểu hiện nou yếu, mà trái lại, đây thực sự là một biện pháp tu từ nhằm : làm cho chuỗi lí lẽ đưa ra được thành tầng, thành lớp, để lập luận của mình được chặt chẽ hơn, và khiến người nghe theo dõi được dễ dàng hơn ; đồng thời cũng nhấn mạnh vào điều cốt yếu cần nhấn mạnh để tăng thêm tính thuyết phục của lập luận. Bài này nhấn thuyết minh cho việc sưu tầm, tập hợp, chọn lựa đối với thơ Lí Trần đã cách xa tác giả hàng mấy trăm năm và nhất mất đi quá nhiều, nên một đêm quan trọng của bài vẫn là nêu bật tình hình vì sao mà « thơ không truyền hết ở đời được ». Và đó là điểm cốt yếu.

5. BÀI PHỤ

倉¹山公詩集後²序

高³子將之國威, 病而未能發也。倉山公使來, 雖百命曰: 子公行如之幾, 矣。近代之可舉治, 解⁸克⁹自明, 拔¹⁰力乃言也。風⁴雅而已。然¹¹率¹²易¹³自喜, 而風徒骨規²⁰取²¹儒²²色¹⁸澤¹⁹茂, 雖工復接⁶武而己。出¹¹率¹²易¹³自喜, 而風徒骨規²⁰取²¹儒²²色¹⁸澤¹⁹茂, 雖工學者實稍豐, 模¹⁶擬¹⁷太¹⁹明²⁰所²¹謂²²沈²³浸²⁴於²⁵諸²⁶家²⁷詩²⁸話²⁹以爲神理, 乃大¹⁶模¹⁷擬¹⁸太¹⁹明²⁰所²¹謂²²沈²³浸²⁴於²⁵諸²⁶家²⁷詩²⁸話²⁹以爲氣象, 而託²²之²³成²⁴唐²⁵者²⁶也。夫²⁷論²⁸事²⁹裁³⁰雖³¹言³²其³³格³⁴法³⁵步³⁶作³⁷詩³⁸不必本³⁹諸⁴⁰之⁴¹所⁴²情⁴³爲⁴⁴也。但⁴⁵事⁴⁶事⁴⁷裁⁴⁸雖⁴⁹言⁵⁰其⁵¹格⁵²法⁵³步⁵⁴村頭小別, 遠歌酒杯陽關; 鄰舍哲經, 卽賦

鵲聲茅店，隱²⁹括邊³⁰辭，訖³¹嘉³²州之絕妙，訖³³張
宮³⁴體，胡³⁵少³⁶伯之詞³⁷音，昔³⁸得³⁹，或⁴⁰無⁴¹閭⁴²以⁴³篇⁴⁴，篇⁴⁵，試⁴⁶之！詩⁴⁷部
勝⁴⁸有⁴⁹，於⁵⁰百⁵¹，不⁵²謂⁵³，變⁵⁴，雖⁵⁵得⁵⁶，通⁵⁷乎⁵⁸未⁵⁹能⁶⁰久⁶¹，言⁶²雄⁶³者⁶⁴，非⁶⁵倉⁶⁶詩⁶⁷，
坡⁶⁸公⁶⁹事⁷⁰矣⁷¹，旦⁷²暮⁷³，且⁷⁴益⁷⁵耳⁷⁶。從⁷⁷公⁷⁸而⁷⁹後⁸⁰，能⁸¹雄⁸²，公⁸³河⁸⁴上⁸⁵詩⁸⁶，
見⁸⁷而⁸⁸後⁸⁹，言⁹⁰哉⁹¹！門⁹²之⁹³南⁹⁴，望⁹⁵而⁹⁶不⁹⁷味⁹⁸，
日⁹⁹初¹⁰⁰，橋¹⁰¹外¹⁰²，南¹⁰³雲¹⁰⁴，空¹⁰⁵，間¹⁰⁶，望¹⁰⁷而¹⁰⁸不¹⁰⁹味¹¹⁰，
上¹¹¹，酒¹¹²北¹¹³，長¹¹⁴，亭¹¹⁵，解¹¹⁶衣¹¹⁷，律¹¹⁸，何¹¹⁹，味¹²⁰，公¹²¹河¹²²上¹²³詩¹²⁴，
心¹²⁵益¹²⁶，遠¹²⁷矣¹²⁸。

臣 拜 書
嗣 德 三 年 首 夏 初 吉 ， 菊 堂 外 史 高⁴⁷伯 造 ， 周

ÂM

Thương Sơn công thi tập hậu tự

Cao từ tương chi Quốc Oai, bệnh nhi vị phát dã. Thương Sơn công sư lai, mệnh viết:
‘ Từ hành hi, dư cịn tập khả vô ngôn hồ? ’. Phù thi chỉ nan ngôn dã, công trí chỉ hi.
Cận đại khoa cử chi học nhập nhân giả sở bách niên. Phong Nha di cơ tuyệt hưởng. Quốc
trịu trị giáo xuong minh, tác giả nãi phục tiếp vũ nhi xuất. Nhiên đối mị chi dư, tiền
khắc tự bạt. Lực nhược giả khở ư nhân tuân suất đi, khí hào giả bệch ư sinh thôn hoạt
bác; kì học thực sảo phung, chiêm chiêm tự hi giả, đồ dụu sưu lập bách gia, tinh la chúng
thể; nãi mô nghĩ thái quá nhi phong cốt vị siêu, sắc trạch tuy công nhi thần li bất đại.
Khương Tây Minh sở vị quy thủ phù hưởng, mậu cú dĩ vi khí tượng, nhi thảo chi Thịnh
Dương giả, thử trăm tâm ư chư gia thi thoại, thực cô bất hóa giả chi sở vi dã. Phù luận
thi tuy thủ kì cách pháp, tác thi tất bản chư tính tình. Nhược dân sự sự hiệu tảo, ngôn
ngôn học bộ, thôn dân tiền biệt, toại ca bối từu Dương quan, lân xá tạm kinh, tác phủ kê
thanh mao điểm, ăn quát biên từ, sá Gia Châu chi tuyết điệu, ba tạo cung thể, hủ Thiếu
Bá chi tự âm; khở hải hoặc tích dĩ thiên thiên, khở trường hân kiệt ư bách vận; khoa
da huyền đảo, vô quan tính linh, thi chi học thư, chấp pháp bất biến, tuy đảo Lan Đình
chi điện, nhân an thủ chi! Pha công luận thư vị ‘ lất học khả? Thông hồ thử giả, khả
dư ngôn tác thi chi sự hi. Đản mô thả biệt, lai tập vị năng phụng tất, cô dĩ bí kiến phạ
đạt, vọng từ ích nhi. Tông công du cứu, công thi khởi đại kim nhật nhi hậu ngôn tai?
Diệc khởi đại Quát nhi hậu nững ngôn tai? Minh triêu Đốc Sơ kĩa ngoại, Nam vọng khuyết
môn chi nam, kỳ quang hùng hùng xuất vu bản thiên chi thương; bạch vân, bạch không
gian, viễn vọng nhi bất yếm giả, phi Thương Sơn da? Có từu bắc trường đình, giải y
bồi bồi, vịnh công ‘ Hà thương? chư thi, khách tâm ích viên hi!

Tự Đức tam niên thủ hạ sơ cát. Cúc Đường ngoại sử Cao Bá Quát, Chu thần bài thư./.

Tu

(1) 倉山公 Miên Thẩm con Minh Mạng, hiệu Thương Sơn, phong tước Tùng Thiện Vương, nổi tiếng hay thơ, có tập thơ nhan đề « Thương Sơn thi tập ». Em là Tuy La Vương, Tương An Quận Vương cũng đều nổi tiếng về thơ. Đường thời có câu khen :

Vương Tương An Quận Vương cũng đều nổi tiếng về thơ. Đường thời có câu khen :

5. This also Tung Tui said Thinh Phong, the one who had a son in the end. One is a son after a long time.

Bá Quát (2) 後序: tựa viết ở cuối sách, còn gọi là bạt viết. (3) 章子: Cáo Bá

Quát () 𠂔 : đi. Bấy giờ Cao Bá Quát dời đi làm chức thu ở Nghệ An; gặp Hà Sơn Bình.

[illegible]

Khí: hai phần trong Kinh Lũ, được coi là thơ hay, thành một phong cách riêng. Mối liên hệ của khí và thơ là một chủ đề nghiên cứu quan trọng.

each rieng. Môt khi noi den thu hay nguoi ta deu noi *Phong Nha*, hoặc *Phong Tao*

(1) 武 : 武 (2) 式 : 式 (3) 如 : 如 (4) 像 : 像 (5) 擊 : 擊 (6) 響 : 響 (7) 聲 : 聲 (8) 響 : 響 (9) 聲 : 聲 (10) 響 : 響 (11) 聲 : 聲 (12) 響 : 響 (13) 聲 : 聲 (14) 響 : 響 (15) 聲 : 聲 (16) 響 : 響 (17) 聲 : 聲 (18) 響 : 響 (19) 聲 : 聲 (20) 響 : 響 (21) 聲 : 聲 (22) 響 : 響 (23) 聲 : 聲 (24) 響 : 響 (25) 聲 : 聲 (26) 響 : 響 (27) 聲 : 聲 (28) 響 : 響 (29) 聲 : 聲 (30) 響 : 響 (31) 聲 : 聲 (32) 響 : 響 (33) 聲 : 聲 (34) 響 : 響 (35) 聲 : 聲 (36) 響 : 響 (37) 聲 : 聲 (38) 響 : 響 (39) 聲 : 聲 (40) 響 : 響 (41) 聲 : 聲 (42) 響 : 響 (43) 聲 : 聲 (44) 響 : 響 (45) 聲 : 聲 (46) 響 : 響 (47) 聲 : 聲 (48) 響 : 響 (49) 聲 : 聲 (50) 響 : 響 (51) 聲 : 聲 (52) 響 : 響 (53) 聲 : 聲 (54) 響 : 響 (55) 聲 : 聲 (56) 響 : 響 (57) 聲 : 聲 (58) 響 : 響 (59) 聲 : 聲 (60) 響 : 響 (61) 聲 : 聲 (62) 響 : 響 (63) 聲 : 聲 (64) 響 : 響 (65) 聲 : 聲 (66) 響 : 響 (67) 聲 : 聲 (68) 響 : 響 (69) 聲 : 聲 (70) 響 : 響 (71) 聲 : 聲 (72) 響 : 響 (73) 聲 : 聲 (74) 響 : 響 (75) 聲 : 聲 (76) 響 : 響 (77) 聲 : 聲 (78) 響 : 響 (79) 聲 : 聲 (80) 響 : 響 (81) 聲 : 聲 (82) 響 : 響 (83) 聲 : 聲 (84) 響 : 響 (85) 聲 : 聲 (86) 響 : 響 (87) 聲 : 聲 (88) 響 : 響 (89) 聲 : 聲 (90) 響 : 響 (91) 聲 : 聲 (92) 響 : 響 (93) 聲 : 聲 (94) 響 : 響 (95) 聲 : 聲 (96) 響 : 響 (97) 聲 : 聲 (98) 響 : 響 (99) 聲 : 聲 (100) 響 : 響

in vai 袞式 : mỗi vết chân bước theo, mỗi gót, (7) 頤 : suy yếu 頤 : suy yếu, yếu ớt.

(8) 辭: từ. (9) 克: có thể. (10) 拔: rút lên, nhổ lên; dể lên cao. Đây có nghĩa là

thoát ra. (11) 錯 : thuận theo : theo thói quen, 因循 : theo thói quen cũ không thay

đòi, không cần tạo cái gì mới... (12) 準 : tuân theo 準 : tuân theo cái dễ, dễ dãi.

(13) 隱隱自喜 : hi hnyng, tɿ dæc. (14) 搜 : tɿm tòi. 獵 : sɿn
搜獵 : tɿm tòi, sɿn

bãi ở đây nghĩa là sền sùi, vơ vốt. (15) 併置 : thân tằm. (16) 摺 : phồng theo nếp.

bat churóc 批擦: bat churíc. (17) 擦: vrot ana: ǝ chǎ ǝt a-o. (18) 多: vǎ ǝt a-o

khắc : hai chữ; (11) 楚 : viết qua; ở chỗ hai chữ. (10) 已 : đã; về hàng

đền ngai. (19) 原啓明: ten la I han Anh, ten si doi Khang Hy nha I hanh, một người

Fori tho vãn. (20) 規取: rệp khuôn. (21) 浮馨 do thành nưư 浮馨切馨: thanh

cao vương rồ. Ý nói: chú ý đến âm điệu trầm bổng trong thơ. (22) 訖 gia thác, (23) 訖唐:

trong văn học sử thường chia văn học đời Đường ra ba giai đoạn : Sơ Đường, Trung

Đường hay Thịnh Đường ; mỗi giai đoạn có đặc điểm riêng, nhưng phần thịnh

nhất là Tịnh Đường. (24) 沉浸 : chìm đắm. (25) 食古不化者 : ăn cái của người xưa

mà không hiển hóa được ; ý nói nhại lại của người xưa. (26) 假 ; chi. (27) 效 : bắt

chước. 翠 nhân mây 效翠 bất chước không ra hồn. Đền : Tây Thi có tiếng đẹp, khi

nhân mày cũng đẹp. Ông Thi người xấu nhưng cũng bắt chước nhân mày nên lại càng

xấu. Do đó mới có thành ngữ « hiệu tần » : « bắt chước nhau mà », (28) 學步 : bắt

chức cái của người không thành nhưng lại quên mất cái của mình. Dịch : Người Thợ

Lăng nước Yên nghe nói dân Hàm Đan nước Triệu đi giỏi ; trở con Thô Lăng sang Hàm

Đầu học đi, học mãi không được cách đi của người Triều nhưng lại quên mất cách đi vốn

có của mình, nên phải dùng hai tay bò lét trở về nước. (29) 爬着 : xết lại, kiểm lại sao

cho đúng. Ý nói sửa đổi lại, uốn nắn lại. (30) 改过: lời thơ nói cảnh và người ngoài

khon³ : khon³ 庫州 : khou³ Thām lə mət shi əf əf tshān-
 -mən-g = mən-g wai əgət wou dan kōn³ 這附 . koi iio hoi cūnn vā ngŋoŋ tshōat

Bản thảo 本稿 (32) 本稿 là một (m) si cổ truyền

33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100 101 102 103 104 105 106 107 108 109 110 111 112 113 114 115 116 117 118 119 120 121 122 123 124 125 126 127 128 129 130 131 132 133 134 135 136 137 138 139 140 141 142 143 144 145 146 147 148 149 150 151 152 153 154 155 156 157 158 159 160 161 162 163 164 165 166 167 168 169 170 171 172 173 174 175 176 177 178 179 180 181 182 183 184 185 186 187 188 189 190 191 192 193 194 195 196 197 198 199 200 201 202 203 204 205 206 207 208 209 210 211 212 213 214 215 216 217 218 219 220 221 222 223 224 225 226 227 228 229 230 231 232 233 234 235 236 237 238 239 240 241 242 243 244 245 246 247 248 249 250 251 252 253 254 255 256 257 258 259 260 261 262 263 264 265 266 267 268 269 270 271 272 273 274 275 276 277 278 279 280 281 282 283 284 285 286 287 288 289 290 291 292 293 294 295 296 297 298 299 300 301 302 303 304 305 306 307 308 309 310 311 312 313 314 315 316 317 318 319 320 321 322 323 324 325 326 327 328 329 330 331 332 333 334 335 336 337 338 339 340 341 342 343 344 345 346 347 348 349 350 351 352 353 354 355 356 357 358 359 360 361 362 363 364 365 366 367 368 369 370 371 372 373 374 375 376 377 378 379 380 381 382 383 384 385 386 387 388 389 390 391 392 393 394 395 396 397 398 399 400 401 402 403 404 405 406 407 408 409 410 411 412 413 414 415 416 417 418 419 420 421 422 423 424 425 426 427 428 429 430 431 432 433 434 435 436 437 438 439 440 441 442 443 444 445 446 447 448 449 450 451 452 453 454 455 456 457 458 459 460 461 462 463 464 465 466 467 468 469 470 471 472 473 474 475 476 477 478 479 480 481 482 483 484 485 486 487 488 489 490 491 492 493 494 495 496 497 498 499 500 501 502 503 504 505 506 507 508 509 510 511 512 513 514 515 516 517 518 519 520 521 522 523 524 525 526 527 528 529 530 531 532 533 534 535 536 537 538 539 540 541 542 543 544 545 546 547 548 549 550 551 552 553 554 555 556 557 558 559 560 561 562 563 564 565 566 567 568 569 570 571 572 573 574 575 576 577 578 579 580 581 582 583 584 585 586 587 588 589 590 591 592 593 594 595 596 597 598 599 600 601 602 603 604 605 606 607 608 609 610 611 612 613 614 615 616 617 618 619 620 621 622 623 624 625 626 627 628 629 630 631 632 633 634 635 636 637 638 639 640 641 642 643 644 645 646 647 648 649 650 651 652 653 654 655 656 657 658 659 660 661 662 663 664 665 666 667 668 669 670 671 672 673 674 675 676 677 678 679 680 681 682 683 684 685 686 687 688 689 690 691 692 693 694 695 696 697 698 699 700 701 702 703 704 705 706 707 708 709 710 711 712 713 714 715 716 717 718 719 720 721 722 723 724 725 726 727 728 729 730 731 732 733 734 735 736 737 738 739 740 741 742 743 744 745 746 747 748 749 750 751 752 753 754 755 756 757 758 759 760 761 762 763 764 765 766 767 768 769 770 771 772 773 774 775 776 777 778 779 780 781 782 783 784 785 786 787 788 789 790 791 792 793 794 795 796 797 798 799 800 801 802 803 804 805 806 807 808 809 810 811 812 813 814 815 816 817 818 819 820 821 822 823 824 825 826 827 828 829 830 831 832 833 834 835 836 837 838 839 840 841 842 843 844 845 846 847 848 849 850 851 852 853 854 855 856 857 858 859 860 861 862 863 864 865 866 867 868 869 870 871 872 873 874 875 876 877 878 879 880 881 882 883 884 885 886 887 888 889 890 891 892 893 894 895 896 897 898 899 900 901 902 903 904 905 906 907 908 909 910 911 912 913 914 915 916 917 918 919 920 921 922 923 924 925 926 927 928 929 930 931 932 933 934 935 936 937 938 939 940 941 942 943 944 945 946 947 948 949 950 951 952 953 954 955 956 957 958 959 960 961 962 963 964 965 966 967 968 969 970 971 972 973 974 975 976 977 978 979 980 981 982 983 984 985 986 987 988 989 990 991 992 993 994 995 996 997 998 999 1000

[illegible]

trong cang, thu cang dinh. (35) 濟 : nói lớn. (36) 帝 : Vương Xương Linh, tự là

(37) 我媽，是一個好媽媽，她教我很多東西。
I mien Ba, la một nhà thơ có tiếng đời Đường, có nhiều thơ nói về đời sống cung đình.

(37) tiếp: tiếp nối tiếng nói của người khác. (38) khỏe: khỏe mạnh. (39) viết: viết.

chữ. (40) 蘭亭 : Vương Hi Chi, một nhà thơ đời Tấn, có tiếng chữ tốt. Ông làm bài « Lan Đình tập tự » nổi tiếng. Người ta dùng bài ấy làm thiếp tập viết. 蘭亭之序 : bề ngoài của chữ ở thiếp Lan Đình. (41) 號公 : Tô Thức hiệu là Đông Pha là một nhà văn nhà thơ nổi tiếng đời Tống. Trung Quốc. (42) 不學可 : chẳng học lại nổi. Ý nói : học người nhưng chính tự mình phải tiêu hóa được cái đã học, sáng tạo ra cái riêng của mình, coi như là « không học ». (43) 數 : bày ra, trình bày ra. (44) 望賜益耳 : mong được ban cho (lời dạy bảo) nhiều hơn mà thôi. (45) 督初橋 : địa danh. (46) 聽 : mua ruy. (47) 高僧造 : (1808 - 1853) Người làng Phú Thọ, huyện Gia Lâm, nay cũng là huyện Gia Lâm, Hà Nội, học giỏi, chí lớn, nhà nghèo, hiểu biết đời sống nhân dân lao động, có làm quan đời Nguyễn nhưng không chịu nổi ách áp bức tàn bạo của vua quan, nên đã cùng nhân dân đứng lên khởi nghĩa ở Mi Lương, nay thuộc Hà Sơn Bình, và hi sinh. Đường thời ông nổi tiếng là một người hay thơ văn : « Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán » (Văn như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát thì vẫn đời Tiền Hán cũng coi như là không có ». Nguyễn Văn Siêu là bạn ông. Sự nghiệp văn thơ ông rất lớn, nhưng mất mát chắc nhiều. Còn được các cuốn *Cúc Đường thi văn tập*, *Chu Thần thi văn tập*, đến nay mới được dịch và giới thiệu trên trăm bài. Bài tựa này Cao Bá Quát viết cho Miên Thẩm dâng sau tập thơ *Thương Sơn thi tập*. Nội dung coi như tóm tắt quan niệm của ông về thơ. Quan niệm này chưa đầy đủ, còn có hạn chế nhất định, nhưng đã chỉ ra cái tệ của lẽ thời làm thơ đương thời mà nhiều người mắc phải, cái ảnh hưởng xấu xa lâu đời của cái học khoa cử đã làm chết mất hồn thơ, đồng thời cũng vạch ra cái căn bản của thơ là tình chân thực, tình sáng tạo, thơ là ở « tính linh ». Cổ nhiên cái tính linh ấy còn phải thuộc về nhân dân hay về ai. Ngoài ra, còn có tình cảm và thái độ của tác giả đối với nhà thơ Miên Thẩm, một vị vương nhưng là bạn mình : thái độ kính mến và tình cảm chân thật. Điều này bác bỏ các truyền/ nguồn xuyên tạc đối với tâm hồn, tư cách nhà thơ họ Cao.

Bài tựa ngắn nhưng sắc tích, gần gũi. Tất nhiên đây là lời văn bác học nhiều điển cố, đồng thời cũng giàu hình ảnh.

DỊCH

Bài tựa sau tập thơ ông Thương Sơn

Cao từ sắp đi Quốc Oai, (do) bệnh mà chưa (xuất) phát. Ngài Thương Sơn (cho) sự giả đến bảo rằng : Ông sắp đi, tập thơ gần đây của tôi (ông) khá không nói (gi) sao ? Ôi ! thơ khó nói, ngài biết điều đó. Cái học khoa cử (cổ) đời gần (đây) nhập vào người ta (đã) mấy trăm năm. Phong Nhã đã hữu tuyệt (hết) tiếng vang. (Chính sách) giáo hóa trị dân của Quốc triều sáng rõ, (nên) tác giả lại nổi gót nhau mà xuất (hiện). (Tuy) nhiên, (do) cái suy đồi ủy mị rơi rớt (mà) ít người có thể tự thoát (ra được). Kổ sức yếu (thì) khó ở theo lẽ theo dễ ; kẻ khí lớn (thì) bị bệnh ở chỗ nuôi tươi bất sống ; còn (kẻ) học thực sự hơi dồi dào (thì) bị bệnh tự đắc chỉ muốn sẵn tìm (trong) sách giả, gồm thu mọi thể, lại mở phòng, bắt buộc thái quá nhưng phung (thải) cốt (cách) không cao, mà về tuy công phu nhưng tình thần chẳng lớn. Khương Tây Minh cho rằng rập khuôn (cái tiếng) bông vang (xa), (cái) của tốt đẹp dễ làm khí tương, rồi (giả) thác là Thịnh Đường, đó là việc làm chìm ngập trong thi thoại các nhà, ăn cái xưa (mà) không hóa được vậy. Ôi ! luận thơ tuy là lấy pháp (tác) của (thử) cách (nhưng) làm thơ tất gốc ở tình tình. Nếu chỉ việc viết bất chức, lời lời học đời, đầu thôn chia tay nhỏ bần ca chén ruy Đường

quan, nhà xóm (gần) tạm thời qua (chơi) tức nói tiếng gà diêm cổ, sửa đổi lời (thơ) biến tái (đề) khoe cái tuyệt diệu của Gia Châu, chải chuốt thể (thơ) cung đình, kêu to cái tiếng nói theo của Thiệu Bá, (đó đó mà) hiền khô có khi chất chứa thiên (ạo) thiên (hĩa), ruột khô có (lúc khô) kiệt ở trăm văn, (rồi) khoe nhiều, khoe được, chẳng quan hệ gì đến tính linh, thì như học chữ viết, năm (phương) pháp (mà) không biến (hóa), (thì) tuy được cái bề ngoài (cửa) (thiếp) Lân Đình, người ta đâu kẻ đến ! Ông Pha bèn vẽ viết chữ nói là « Chẳng học lại tốt ». Thông (suốt) cái đó, (thì) có thể cùng nói chuyện về việc làm thơ. (Tôi) sớm tối rời từ biệt, tập thơ đưa lại chưa có thể vâng (đọc) hết. (xin) tạm lấy ý kiến hèn kém bày đặt, mong được dạy bảo thêm mà thôi. (Tôi) theo ngài chơi đã lâu, thơ ngài đâu đợi ngày nay mới nói ở sau ? Cũng đâu đợi Quát (thì) sau mới thể nói được ? Sáng mai (tôi ở) ngoài cửa Đốc Sơ, trông về nam, nơi phía nam của cửa khuyết, (thấy) ánh sáng rưng rưng xuất (hiện) ở trên lưng chừng trời, (thì) trong khoảng mây trắng, trời xanh, xa trông mà không chán, chẳng phải là Thương Sơn sao ? Mưa rợp ở trường đình phía bắc, cõi áo bời bời, vịnh, các bài thơ « Trên sông » của ngài, lòng người khách (đi đường là tôi) càng (cảm thấy) man mác.

Năm Tự Đức thứ ba, đầu mùa hạ, ngày lành đầu

Cao Thường ngoài sự Cao Bá Quát, Chu Thần bái thư.

6. BÀI TẬP

大越史記全書序

史者，列國²各有也。而事之魯之五氏⁶一；紀錄始初以代漸增補入。外事者知借²²妄²⁰，南主於遺蒐重命。以記事也。史；大越神各傳真陳孝宗歷¹⁴，厚¹⁸，全有未後。安桓罪古楚北也。其始祖⁵出北朝於失至自陳孝宗歷¹⁴，厚¹⁸，全有未後。安桓罪也。載⁸，以至何事勝¹⁰寫馬。下編名幸，際明正¹⁷編史¹⁴，厚¹⁸，全有未後。安桓罪。忘目修脩皆¹²，自趙潘大自取惟先念王¹⁹，二名當德²¹者，替見於其後。凡補善若¹⁶，干¹⁹卷有以未勸

無所進。然職在當爲，不敢以寸²³截²⁴隨²⁵爲辭。謹編定成書，留之史館，雖未能公是非於萬年，猶足²⁵稽²⁶考之一助云²⁷。

(吳士連)

TỪ

- (1) 鑒²⁸ : cái gương ; xem để làm gương. (2) 列國 : các nước thời Đông Chu bên Trung Quốc. (3) 魯之春秋 : sách Xuân thu của nước Lỗ. 晉之持柅 : 禁之乘 ; sách Thặng của nước Sở. (4) 五嶺 : Ngũ Lĩnh : một dãy núi ở miền nam Trung Quốc trên đường sang nước ta. (5) 始祖 : đây nói Kinh Dương Vương là con cháu Thần Nông. (6) 神農 : nhân vật thần thoại, có sách coi là một trong Tam hoàng tức ba « vua » đầu tiên ở Trung Quốc cổ đại ; thần thoại cho rằng Thần Nông là thủy tổ của nhiều nghề : nghề nông, nghề thuốc. (7) 奈 : nhưng (8) 紀載 : ghi chép, in truyền đến nhiều người xem. (9) 怪誕 : quái đản : quái lạ, hoang đường. 文涉怪誕 : văn trải qua nhiều quái đản. (10) 騰²⁹ : sao chép, viết. 元³⁰ cùng viết 元 : tạp ; 景元³¹ phiên tạp, rắc rối 覓³² : một loại cây ; 徒爲覓目 : chỉ làm lóa mắt. (11) 趙武帝 : sử ta xưa kia vẫn xem nhà Triệu như một triều đại dân tộc, chưa nhận thức được rõ đó là một bọn xâm lược ; Triệu Đà vốn là một viên quan nhà Tần, dùng mưu đánh bại được An Dương Vương và cướp lấy nước ta ; nhân nhà Tần rối loạn rồi mất ngôi, Triệu Đà cắt cứ ở phương nam, dựng nước Nam Việt và lên làm vua, gọi là 趙武帝. (12) 脩³³ : cũng như 修³⁴ sửa sang lại chỗ hư hỏng ; soạn sách ; 脩³⁵ : soạn sđ. (13) 彰彰 : chương chương : sáng rõ. (14) 幸際明時 : may gần kẻ được thời buổi sáng suốt. (15) 補報 : báo đền, báo đáp. (16) 揆³⁶ : đo, lường sức ; 輒不自揆 : liền không tự lường sức. (17) 校正 : khảo xét lại cho đúng. (18) 序³⁷ : xoa xát, mài cọ ; 編序 : đây là chép lại căn thận, thật đúng. (19) 若干 : mấy. (20) 間 : xen vào giữa, trong ấy. (21) 慙 : rân bảo, trách ; 勸慙 : khuyên răn. (22) 稽³⁸ : kê dưới chân để kê trên ; 妄³⁹ : vọng : cần rõ, bừa bãi ; 稽妄 : lần á, cần rõ đối với bề trên. (23) 寸⁴⁰ : tấc ; 寸⁴¹ : chút⁴² ; 寸⁴³ : chút tri thức. (24) 藉⁴⁴ : nhờ ; 藉⁴⁵ : nhờ ; 陋⁴⁶ : quê mùa, vùng quê. (25) 晉 : nhờ cậy. (26) 稽 : tra xét ; 稽⁴⁷ : khảo xét. (27) 一助云 : giúp một chút vậy.

CÂU HỎI

- 1— Dựa vào chú thích tìm hiểu dần và phiên âm.
 - 2— Tìm các từ đã học đồng âm với các từ sau đây và nêu nghĩa của từ : 藉, 忘, 越, 皇, 初, 稽, 際.
- Nêu các nghĩa đã học của mỗi từ sau đây và ở mỗi nghĩa ghép từ đó vào một nhóm từ thích hợp :
- 越, 書, 事, 間, 紀, 傳, 徒, 目, 陳, 命.
 - 3— Phân tích ngữ pháp : 之 trong 事之得失, 魯之春秋, 滕公之失其.
 - 4— Dịch.
 - 5— Nhận xét tóm tắt nội dung bài văn.

1- PHIÊN ÂM

Đại Việt sử kí toàn thư tự

Sử dĩ kí sự dĩ dã, nhi sự chi đắc thất vi tương lai chi giám giết. Cỗ giả, liệt quốc các hữu sử ; như Lỗ chi Xuân thu, Tần chi Đào nguyệt, sở chi Thặng, thị dã. Đại Việt cư Ngã Lĩnh-chi nam, nãi thiên hạ Nam Bắc dã. Kì thủy tổ xuất ư Thần Nông thị chí hậu, nãi thiên khai châu chủ dã. Sử dĩ năng dư Bắc triều các đế nhất phương yên. Nại sử tịch khuyết ư kì tài, nhi sự thực xuất ư truyền văn ; văn thiếp quá dân, sự hoặc dĩ vong ; dĩ chí dẫu tả chi thất chân, kỉ lực chi phiên những, đồ vi sưu mục, tương hà giám yên. Chí Trần Thái Tông thủy mệnh học sĩ Lê Văn Hưu trùng tu tự Triệu và Đế dĩ hạ chí Lý Chiêu Hoàng sơ niên. Bản triều Nhân Tông hựu mệnh tu sử Phan Phu Tiên tục biên tự Trần Thái Tông dĩ hạ chí Minh nhân hoàn quốc. Giai dĩ Đại Việt sử kí danh. Nhiên hậu, lịch đại sự tích chương chương khả giám. . .

Thiết tự duy niệm : hạnh tế minh thời, tâm vô hồ báo, triếp bất tự quý, thả tiên vương nhi thư, hiệu chỉnh biên ma, tăng nhập ngoại kí nhất quyển, phạm nhược can quyền, danh viết « Đại Việt sử kí toàn thư. » Sự hữu dĩ vong giả, bổ chi, lệ hữu vị đáng giả, chỉnh chi, văn hữu vị an giả, cải chi. Gián hữu thiên ác khả dĩ chuyển trường giả, chước hi kiến ư kì hậu. Cực tri tiếm vọng, tội vô sở đào. Nhiên chức tại đương vị, bất cảm dĩ thốn thức tiền lưu vi tị. Cần biên định thành thư. Lưu chí sử quán, tuy vị năng công thị phi ư vận niên, do túc tự kê khảo chí nhất tực văn.

NGŨ SĨ LIÊN

2- DỒNG ÂM

a / 崩 → 領 : lĩnh nhận 忘 → 亡 : mất.

勝 → 滕 : họ Đằng ; nước Đằng. 勝 : hay lên 勝 : gai góc.

趙 → 召 : vọi. 皇 → 遑 : rảnh rỗi ; → 隍 : châu thành, hào quanh thành.

皇 : một loại tráo ; → 黃 : vàng. 初 → 疏 : thưa ; sơ lược. 續 → 俗 : thuộc về cuộc đời. 際 → 濟 : giáp bờ, lội qua ; → 蔽 : che lấp ; → 猷 : nhỏ.

b / 越 : tên dân tộc Việt, nước Việt (越南) → vượt qua (闕山難越) 書 : sách (大越史記金書) → bức thư (授法政府書) → viết chữ (命工指書) . 事 : việc (無事) → phụng sự (事父母) . 闕 : cửa khuyết (自安子赴闕) ; thiếu (史籍闕於紀載) . 紀 : ghi (紀載) → kỉ (外紀). 傳 : truyền (失傳) → truyền (列傳) . 徒 : học trò (授徒) → chỉ (徒爲無益) . 目 : mắt (目前) ; → nhan đề (目曰釋宗指南) . 陳 : họ Trần (陳景) ; → trình bày (直陳) . 命 : vận mệnh (運命) ; → sai bảo (使來命曰) ; → giao chức (命太師)

3- PHÂN TÍCH NGŨ PHÁP

a / 事之得失 : 之 là trợ từ tiền phẩm vô nghĩa. Xem giữa C và V, có tác dụng biến kết cấu C V thành một nhóm danh từ : C — 之 — V, có thể làm chức năng như một danh từ. Cả nhúm : việc được mất.

謄寫之失真 : cũng giống như trường hợp trên đây : 謄寫 là một nhóm động từ gồm phó từ + động từ, nhưng làm chức năng C cho V là 失真 ; xen 之 vào thì cả kết cấu biến thành nhóm danh từ. Cả nhóm : biên chép mất thực.

b / 魯之春秋 : 之 là từ từ tiêu phẩm nối 魯 với 春秋 trong mối quan hệ thống thuộc : sách Xuân thu của nước Lỗ.

c / 例有未當者正之 : 之 là đại từ thay thế cho 例有未當 làm bổ ngữ cho động từ 正 . Cả câu : Lẽ có cái chưa thỏa đáng (thì) chỉnh chỉnh nó.

文有未安者改之 : 之 cũng như trường hợp trên.

留之文籍 : 之 là đại từ thay thế cho 書 ở câu trên, làm bổ ngữ cho 留 . Cả nhóm : lưu nó ở Sử quán.

DỊCH

Bài tựa « Đại Việt sử kí toàn thư »

Sử đề chép việc, mà việc hay dở là (dễ làm) gương răn cho đời sau (nguyên văn : tương lai). Thời xưa, các nước nước nào cũng có sử ; như Xuân thu của nước Lỗ, Đào Ngột của nước Tần, Thông của nước Sở, (đều) là sử đó. Nước Đại Việt ta ở phía nam Ngưu Lân, ấy là trời vạch hạn Nam Bắc vậy ; thủy thổ ta ra từ con cháu của họ Thần Nông, ấy là trời sinh (nguyên văn : mớ) chân chúa vậy. Vì thế cho nên có thể cùng Bắc triều mỗi bên làm để (hoặc : làm chủ) một phương. Nhưng (ta) thiếu sử sách ghi chép (nguyên văn : sử sách thiếu ở ghi chép) mà sự thực (đều) do (lời) truyền (lời) đồn ; văn vương văn : sử sách thiếu ở ghi chép ; cho đến sao viết không đúng, biên chép phiến tạp, chỉ làm quái đản, việc có cái sót quên ; cho đến sao viết không đúng, biên chép phiến tạp, chỉ làm lóa mắt, đêm làm gương sao được. Đến Trần Thái Tông mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại từ Triệu Vĩ Đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng. Bả triều Nhân Tông lại sai (quan) soạn sử Phan Phú Tiên chép nối từ Trần Thái Tông trở xuống đến (lúc) người Minh về nước. (Tất cả) đều gọi là Đại Việt sử kí (nguyên văn : đều lấy Đại Việt sử kí mà gọi tên). Từ đây về sau, sự tích các đời (hay : các triều đại) (mới) sáng rõ có thể soi được...

Trộm tự nghĩ riêng (rằng) : may gặp (nguyên văn : gặp gỡ) thời buổi sáng sửa, thẹn không báo hổ (được gỡ), liền chẳng tự lượng sức, lấy hai bộ sách của tiền triều (nguyên văn : văn : tiền vương), sửa chữa chép lại, thêm vào một quyển Ngoại kỉ, công thành mấy quyển, tên gọi là Đại Việt sử kí toàn thư. Việc có cái nào sót quên (thì) bù vào, lẽ có cái nào chưa thỏa đáng (thì) chỉnh lại, văn có chỗ chưa yên ổn (thì) dời đi. Xem (vào) những cái ấy) có chỗ nào thiện ác có thể dùng khuyến răn trách phạt được (thì) góp thêm ý kiến quẻ mùa ở sau đó. (Thần) rất biết (như thế là) vô lễ, cần rõ, tội không chỗ trốn. Song chức phận ở chỗ phải làm chẳng dám lấy chút trí thức nhỏ nhoi, quẻ mùa làm (có) từ chối. Xỉa kính cần biên soạn thành sách lưu ở Sử quán, tuy chưa có thể nêu rõ phải trái cho muôn năm (về sau), (cũng) còn đã giúp một chút cho việc tra xét vậy.

NGÔ SĨ LIÊN

5- NHẬN XÉT

Nội rõ trong bài này là tình thần coi trọng sử và việc chép sử của ông cha ta ngày xưa. Ở các triều Trần, Lê sơ, tinh thần dân tộc đang sôi nổi qua các cuộc chiến thắng ngoại xâm vĩ đại, tuy việc coi trọng sử gần liền với việc biểu dương công đức của triều đại,

nhưng điều đó hoàn toàn thống nhất với tình thần tự hào, tự cường tự lập của dân tộc. Hơn nữa, sử là bài học cho muôn đời, mọi việc đúng sai đều là những tấm gương quý giá về mọi mặt, có quan hệ đến vận mệnh nước nhà, đến nhân tâm thế đạo. Sử xưa tuy có nhiều hạn chế, ngay trong việc đánh giá đúng sai ấy, nhưng quan niệm như vậy là đúng và những tài liệu đã lại trong đó là hết sức quý báu.

Bài văn này kết cấu chặt chẽ, lời văn trau chuốt, trang trọng theo truyền thống viết sử nhưng cũng là viết văn từ xưa truyền lại.

CHƯƠNG VII

BI, MINH

史記

Sang Tập IV của bộ sách này sẽ nói kĩ về thể loại *bi*, đây chỉ nói vắn tắt.

Hi, tiếng Việt là *dĩa*, là bài văn khắc trên đá, *minh*, tiếng Việt cũng là *minh*, là bài khắc trên kim loại như trên chuông, đĩa, nhưng có khi cũng dùng khắc đầu cả, chỉ viết trên trên vách. Có khi *bi* lại đi kèm với *kí* thành *bi kí*. Ở đây vẫn coi như là *bi*.

Minh thì ít phổ biến, còn *bi* thì đầu cũng có : ở mộ, lăng, chùa, đền, đình, miếu, cửa cổng, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử...

Có *bi* nói về người, có *bi* nói về sự việc. *Minh* cũng vậy. *Lam Sơn Vinh Lăng bi*, *Liên Từ Hận mộ chí minh* đều ghi chép về người, nhưng *Khai Nghiêm từ bi* thì chép việc xây lại chùa Khai Nghiêm, *Trung Tân quán bi* chép việc dựng quách Trung Tân. Bài *minh* của Thôi Từ Ngọc là một bài ghi ở chỗ ngồi của mình.

Nội dung *bi* và *minh* hầu như không có gì khác nhau. Hoặc nói về người thì giới thiệu gia thế, cuộc đời, những công việc quan trọng đã làm, những sự nghiệp gì có thể lại, có khi ghi cả vợ còn nếu vợ con có điều gì đáng ghi. Hoặc nói về việc thì kể đầu đuôi sự việc, lí do buổi đầu, diễn biến và tình tiết, kết thúc và ý nghĩa, tác dụng. Riêng bài *minh* có ý nghĩa châm ngôn thì nội dung là vấn đề đạo đức đức xử thế.

Nội dung như vậy là tương đối rộng rãi. ✓

Lam Sơn Vinh Lăng bi sau khi giới thiệu gia thế với những chi tiết có ý giải thích nguồn gốc những tài đức đế vương của Lê Lợi dành hết phần còn lại để tóm tắt cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi tổ chức và lãnh đạo từ đầu cho đến thắng lợi hoàn toàn, cuối cùng mới nói đức lớn của Lê Lợi những năm xây dựng trong hòa bình. *Trung Tân quán bi* tường thuật việc xây dựng quán Trung Tân đề cho khách qua đường có chỗ tạm trú chân, nhưng cốt đề nói ý nghĩa đề cao chữ « thiện » và những « việc thiện » mà việc dựng quán này là một.

Về hình thức, *bi*, *minh* cũng theo một số thể thức nhất định. Lời văn có phong cách trang trọng, tỏ ý tôn kính đối với người, với việc được đề cập đến trong bài văn. Cho nên, những gì không tốt đẹp đầu được trước bỏ, những gì đáng ghi nhớ thì nêu nổi bật, không

những đề tỏ lòng thành kính đối với người, với việc đã ghi mà còn đề làm gương cho người đời sau. Chính cũng vì vậy mà có khi việc đánh giá về người, về việc không thật trọn vẹn lắm. Một khác do ý thức tôn kính ấy mà ngôn ngữ có những từ ngữ riêng. Ví dụ : Trong bài *Lam Sơn Vinh Lăng bi*, nói về cha chết thì gọi là khảo, nói về mẹ mất thì gọi là tử, nhà vua chết thì vừa gọi bằng cách thông thường là băng, vừa gọi là tâu thiên (tức làm khách trời, châu trời).

Vì nội dung khá rộng rãi, bi và minh thường ghi chép nhiều sự việc trong sinh hoạt dân gian. Những tên đất, tên người, tên sự vật có khi không dịch qua Hán văn, mà cứ dùng chữ nôm ghi lẫn vào chữ Hán. Chính những tài liệu có chữ nôm như thế là những văn bản dịch thực đáng tin cậy nhất để nghiên cứu về chữ nôm cùng như về tiếng Việt lịch sử.

Cuối bài bi, minh thường có một câu ý nói : nhân cái gì đó, chẳng hạn một lời nói, một việc làm tốt đẹp đáng ghi nên mới có bài này đem khắc. Kết thúc bài *Trung Tân quán bi* là một câu như vậy : “Cáo báo già đầu thích cái thiện của lời tôi, xin khắc vào đá để truyền lại đời sau”. Trương Hán Siêu chấm dứt bài *Khởi nghiệm từ bi* như sau : “Tuy nhiên, (ông) Tuế từng làm chức lại ở Nội mật viện, sành sỏi công việc trong tào, lúc về già (lại) coi khinh ỡ hoạn, thích (chuyện) xả, thí, kiên quyết từ lộc hậu, rước thân mà lui về, ấy là điều ta mong học mà chưa được, điều đó là đáng ghi vậy”. Sau đó đến phần lạc khoản : năm tháng, chức tước, tên họ người soạn bài văn, có khi có cả chức tước, tên họ người chép chữ cho thợ khắc, kèm theo mấy chữ : *cẩn soạn, phụng soạn, cẩn thư, phụng thư*.

Ở nước ta, do nhiều nguyên nhân, trong đó giặc ngoại xâm là thủ phạm lớn nhất, sách vở giấy má xưa mất mát quá nhiều. Riêng bi, minh, nhất là bi bằng đá là còn lưu lại được nhiều, hiện nay sưu tập chưa hết nhưng kê đã hàng vạn. Với nội dung và hình thức như trên đây, đó là một kho tài liệu vô cùng phong phú và quý giá.

7- BÀI CHINH

1 嚴寺碑²

象³敬⁴由⁵設⁶，乃⁷浮⁸屠⁹氏¹⁰度¹¹人¹²方便¹³；蓋¹⁴欲¹⁵使¹⁶惡¹⁷而¹⁸無¹⁹知²⁰，造²¹而²²不²³悟²⁴殊²⁵，即²⁶此²⁷以²⁸為²⁹回³⁰，向³¹白³²業³³也³⁴。佳³⁵象³⁶，其³⁷徒³⁸之³⁹投⁴⁰猶⁴¹不⁴²者⁴³，殊⁴⁴史⁴⁵苦⁴⁶空⁴⁷本⁴⁸意⁴⁹，當⁵⁰世⁵¹流⁵²俗⁵³；土⁵⁴壤⁵⁵，有⁵⁶以⁵⁷金⁵⁸從⁵⁹而⁶⁰，其⁶¹爵⁶²應⁶³，故⁶⁴凡⁶⁵天⁶⁶下⁶⁷之⁶⁸與⁶⁹食⁷⁰，匪⁷¹織⁷²而⁷³衣⁷⁴，寺⁷⁵居⁷⁶其⁷⁷半⁷⁸；往⁷⁹往⁸⁰離⁸¹家⁸²，不⁸³明⁸⁴，任⁸⁵去⁸⁶鄉⁸⁷里⁸⁸，者⁸⁹既⁹⁰無⁹¹弟⁹²之⁹³義⁹⁴，噫⁹⁵！夫⁹⁶四⁹⁷聖⁹⁸逾⁹⁹遠¹⁰⁰，道¹⁰¹之¹⁰²不¹⁰³明¹⁰⁴，任¹⁰⁵去¹⁰⁶鄉¹⁰⁷里¹⁰⁸，者¹⁰⁹既¹¹⁰無¹¹¹弟¹¹²之¹¹³義¹¹⁴，斯¹¹⁵以¹¹⁶首¹¹⁷風¹¹⁸化¹¹⁹，州¹²⁰閭¹²¹閭¹²²，鄉¹²³黨¹²⁴又¹²⁵無¹²⁶之¹²⁷宅¹²⁸，亦¹²⁹慕¹³⁰使¹³¹然¹³²也¹³³。維¹³⁴

朝辭29記34力，其來始既暢，之？仕學乃南樸，畢釋，而朝復孔諱晚所寺其規人亥鐘虞聖當非將，吾願厖望昔婢乙閨實有寺今，吾事是聞山伊率年，成故謂方正前嚆，皆昔，僂。倡七日也寺余？，陳44躡45躡46於退壯則斯遠超之生：。言43躡44不氏習而二徵26於歲，成復曰踪吾可道佛，身次26華周爾落生且前事在之與吏來49甲其胥32頭癸。月。泯何端奔區區院祿也元。勝火年貴爲記恐刻異堯區密厚書如也形人五31舊以爲實而，非乃內辭可，創方內祐36仍，以記立俗，願爲固是上25所一，是，開畢嘆文非石類者，敝夫述46曾施，固是路公其。僧掌求，意以大著，好能北24河生挹30幾新殿合長石吾風士不然，未月江無30重30佈不天伐非皇爲道雖官而

张 燕 超

Âm, nghĩa

KHAI		NGHIÊM		TỰ		BỊ	
Khai		Nghiêm		chùa		bịa	
<i>độ</i>	<i>đo</i>	<i>thiết,</i> <i>hày ra,</i>	<i>nối</i>	<i>Phủ</i>	<i>đồ</i>		
<i>Tượng</i>	<i>giáo</i> <i>giáo</i>	<i>đo</i>	<i>là</i>	<i>Phủ</i>			
<i>độ</i>	<i>nhân</i>	<i>phương</i>	<i>tiện ;</i>	<i>cái</i>	<i>đục</i>	<i>sử</i>	
<i>hộ</i>	<i>người</i>	<i>phương</i>	<i>tiện ;</i>	<i>có lẽ</i>	<i>muốn</i>	<i>khẩn</i>	
<i>ngu</i>	<i>nhĩ</i>	<i>vô</i>	<i>tri,</i>	<i>mê</i>	<i>nhĩ</i>	<i>ngỗ</i>	
<i>ngu</i>	<i>mà</i>	<i>không</i>	<i>biết,</i>	<i>mê</i>	<i>mà</i>	<i>không</i>	<i>giác ngộ</i>
<i>giải,</i> <i>kẻ,</i>	<i>tức</i> <i>tới</i>	<i>thứ</i> <i>đó</i>	<i>đi</i> <i>đề</i>	<i>vi</i> <i>làm</i>	<i>hỏi</i> <i>về</i>	<i>hướng</i> <i>hướng</i>	<i>thiện —</i>
<i>nghiệp</i> <i>nghiệp</i>	<i>đá.</i> <i>(tự từ)</i>	<i>Nai</i> <i>Còn</i>	<i>kì</i> <i>nó</i>	<i>đồ</i> <i>đồ</i>	<i>chi</i> <i>(tự từ)</i>	<i>giáo</i> <i>xiảo</i>	<i>khosi</i> <i>quyết</i>
<i>giải</i> <i>(tự từ)</i>	<i>thủ</i> <i>đạo biệt</i>	<i>thất</i> <i>mất</i>	<i>khổ</i> <i>khó</i>	<i>không</i> <i>không</i>	<i>bản</i> <i>gốc</i>	<i>ý,</i> <i>ý,</i>	<i>vụ</i> <i>vụ</i>

Điểm	Giang	bão	kì	bắc,	nhất	phương	hình
Điểm	Giang	ôm	no	bắc,	một	phương	hình
thăng	thực	tự	ư	tư.	Y	tích	quy
đẹp để	thực	tự tập	ở	đây.	Duy	xưa	quy
mở	huy	đi	vô	kì.	Ư	thị,	nội
mở	đồ	nát	không	hao lâu.	Bấy	giờ,	nội
nhân	hóa	dầu	Chu	Tuế	toại	xương	suất
nhân	hóa	dầu	Chu	Tuế	bền	dẫn	đầu
huong	nhân,	linh	lực	tùng	tân,	đạo	Khai
làng	người,	gồm	sức	(lâm) lại	mới,	tư	Khai
Hưu	ngủ	niên	Quý	dầu,	viết	thất	niên
Hưu	năm	năm	Quý	dầu,	vượt	bảy	năm
Ất	hợi	tất	công,	Phật	điện	tăng	phòng
Ất	hợi	xong	việc,	Phật	điện	tăng	phòng
tất	nhưng.	cửu	quán.	lạc	thành	chí	nhất.
xong	y nguyên	cũ	quán.	Lạc	thành	(trợ từ)	ngày,
hạp	cảnh	trì	mạo	mặc	bất	hợp	chương
hạp	cỏi	trẻ	già	chẳng ai	chẳng	chấp	tay
tán	thần,	đi	vi	Nguyệt	Sinh	phục	sinh
tán	thần,	cho	là	Nguyệt	Sinh	lại	sống
đá.	Mậu	dẫn	đông,	tư	lai	Thiên	Trường
(trợ từ)	Mậu	dẫn	mùa đông,	tư	đến	Thiên	Trường
cầu	đư	vấn	đư	vi	kí,	thả	viết :
xin	tôi	làm văn	đề	lâm	kí,	lại	nói :
« Tư	cổ	hữu	chung,	kim	thủy	phạt	thạch,
« Chùa	xưa	có	chương,	nay	mới	chặt	đá,
nhược	phi	kí	thực,	khổng	dẫn	tiên	tung.
nhược	không	ghi	thực,	sơ	mai một	trước	tung tích.
Dư	vị	tư	phế	nhĩ	hưng	kí	phi
Tôi	hảo	chùa	bỏ	mà	dấy lên	đá	không phải
ngô	ý,	thạch	lập	nhĩ	khắc,	hà	sư
ta	ý,	đá	dựng	mà	khắc,	gì	cần
ngô	ngôn ?	Phượng —	kim	thánh	triều	đục	sư
ta	lời ?	Hỷa —	nay	thánh	triều	muốn	thông suốt
hoàng	phong	đi	cứu	đôi	phong tục	đi	đoan
nhà vua	phong hóa	đề	cứu	suy đôi	đạo	phục	hành,
tại	khá	trượt,	chính	đạo	phải	lại	lưu hành
ở chỗ	đang	trượt bỏ	chính	đạo	phải	lại	lưu hành
vi	sĩ	đại	phu	gia,	phi	Nghiêu	Thuần
làm	ai	đại	phu	(trợ từ)	chẳng phải	Nghiêu	Thuần

<i>chí</i> (trợ từ)	đạo	bất chàng	trần trình bày	tiền, trước,	phí chàng phải	Không	Mạnh Mạnh
<i>chí</i> (trợ từ)	đạo	bất chàng	trữ rõ ra	thuật, thuật,	cổ thế mà	nãi còn	khô —
<i>khô</i> bo	đủ cùng	Phật Phật	thị họ	nhĩếp ấp —	nhu, ứng,	ngô ta	tương sẽ
<i>thùy</i> ai	<i>khí</i> ? đôi ?	Tuy Tuy	<i>nhĩên</i> ; nhĩên,	Tuế Tuế	tăng từng	vi là	Nội Nội
<i>mặt</i> mặt	<i>viễn</i> viễn	<i>lại</i> , kẻ lại,	tập thạo	ư ở	tạo tạo	sư, việc,	văn muộn
<i>bạc</i> coi nhẹ	<i>sĩ</i> —	<i>hoạn</i> , hoạn,	<i>hiếu</i> thích	xả xả thân	<i>thí</i> , bố thí,	cổ kiến quyết	từ từ
<i>hậu</i> hậu	<i>lộc</i> , lộc,	<i>phụng</i> vàng	<i>thân</i> thân	<i>nhĩ</i> mà	<i>thoái</i> lui,	<i>thị</i> ấy là	ngỗ ta
<i>sở</i> (trợ từ)	<i>nguyên</i> nguyên	<i>học</i> học	<i>nhĩ</i> mà	<i>vi</i> chưa	<i>năng</i> có thể (làm)	<i>đá</i> ; (trợ từ)	<i>thị</i> điều ấy
<i>khả</i> đáng	<i>thư</i> ghi	<i>đá</i> . (trợ từ)					

TRƯỜNG HÁN SIÊU

ừ

(1) 開羅寺 : Chùa ở Bắc Giang trước kia, xây dựng từ đời Lý. (2) 碑 : bia.
(3) 象教 : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là dùng cái bìa, hình tượng, cái cụ thể để giáo
dục, như dùng ngọc lưu li để giáo dục về cái Niết Bàn, dùng vạc dầu và quỹ đất để răn
dạy về âm phủ. (4) 由設 : sở dĩ đặt ra, dựng ra. (5) 浮屠 : tức Phật, phiên âm
từ Phạn là Buddha. 浮屠氏 : họ nhà Phật, tức nhà Phật. (6) 度 : cũng như 渡 :
qua sông ; đưa qua sông ; đạo Phật cho cuộc đời là bến mê, phải đưa người qua khỏi
bến mê để cứu vớt họ. (7) 耶此 : đến đó, tới chỗ ấy. (8) 白業 : thuật ngữ đạo
Phật, có nghĩa là thiện nghiệp. Đạo Phật gọi thiện nghiệp là bạch nghiệp, ác nghiệp là hắc
nghiệp. (9) 狡獪 : xảo trá, quỷ quyệt. (10) 苦空本意 : ý nghĩa gốc của khổ và
không, hai vấn đề quan trọng của đạo Phật. (11) 占 : chiếm. (12) 金碧其居 : thuật
nghệ đạo Phật, có nghĩa là vàng ngọc hóa chỗ ở. (13) 龍象其衆 : tăng chúng sức lực
như voi như rồng. (14) 流俗 : lưu hành những việc phạm tục. (15) 端 : màu đen.
(16) 皈依 cũng như 歸依 : thuật ngữ nhà Phật, có nghĩa là quay trở về với Phật.
Đạo Phật có tam quy : quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. (17) 家室 : tổ gia đình,
vợ con. (18) 隨風而靡 : theo gió mà rạp xuống, tức là a dua, theo hùa. (19) 適 :
vượt qua, tiến lên, càng, vượt : càng xa. (20) 任師相 : giữ trách nhiệm làm thầy
lắm quan. (21) 周 : Chu Công, em Chu Văn Vương, tên là Đán, giúp Vũ Vương diệt

Trụ. Khi Vũ Vương chết, người nối ngôi là Thành Vương còn nhỏ tuổi, Chu Công cầm quyền định ra lễ nhạc, nghi thức hôn nhân, mai táng, thiên hệ thái bình thịnh trị. 紹 : chỉ Thiệu Công, con thứ của Văn Vương, cùng Chu Công giúp Thành Vương. 邦 : công làng ; xóm gồm 25 hộ. 鄉 : đơn vị hành chính cổ, gồm 1250 nhà. Đới Thanh là khu tự trị địa phương dưới 50000 người. San chỉ có nghĩa là làng. 党 : đơn vị hành chính cổ, gồm 500 nhà. 州閭鄉党 : chỉ xóm làng nói chung. (22) 庠序 : trường học trong làng, đời Ân gọi là tự, đời Chu gọi là trường. (23) 頤而之宅 : ngoài mặt mà đi lối khác, ý nói bỏ Nhô mà đi Phật. (24) 北河路 : lộ Bắc Hà. (25) 上畔 : miền trên. (26) 西教 : thể bên ngoài. (27) 竿 : bụi cây, đâm cây. Sách Mạnh tử có câu « xuất loại bạt tự » (con thú nổi hân khởi giống của nó, cái cây nổi hân khởi bụi của nó). Đây có nghĩa là tập trung lại, tụ họp lại. (28) 伊 : trợ từ khởi dùng mở đầu câu, vô nghĩa. (29) 隳圯 : đồ nát. (30) 無幾 : không bao lâu, không mấy chốc. (31) 內人 : người ở trong cung ; vợ con trong nhà. (32) 犬頭 : chức quan nhỏ dễ sai khiến và trông nom bấp nước. (33) 倡率 : dẫn đầu. (34) 什力 : góp sức, chung sức. (35) 繇 : từ. (36) 仍舊貫 : để nguyên chỗ cũ, như cũ. (37) 落 : nghi lễ tổ chức sau khi xây xong cung thất, đền đài. 落成 : làm lễ khi làm xong đền đài. (38) 閭境 : cả vùng, khắp vùng. (39) 耄 : người già. Kinh Lễ gọi người 70, 80 tuổi là « mọ ». (40) 天長, một vùng ở Nam Định, bây giờ gồm các huyện Nam Ninh, Mỹ Lộc, Xuân Trường tỉnh Hà Nam Ninh ; tổ tiên nhà Trần ở đó. (41) 何事吾言 : cần gì lời ta ? (42) 方今 : ngày nay, hiện nay. (43) 黜 : truất bỏ. (44) 不陳前 : chẳng trình bày trước mọi người. (45) 罪咎 : ách tống, làm nhảm, nói không ra câu. Hàn Dũ có câu : « 口將言而罪咎 » : Miệng sắp nói mà ách tống nói không ra. (46) 歲 : ông Tuế từng làm chức lại trong Nội mật viện. (47) 昔 : chỉ cơ quan làm việc của nhà nước phong kiến. (48) 泊 : coi khinh. (49) 奉身而退 : bỏ quan lui về. 奉身 : rước thân, ý nói quý cái thân mình.

NGŨ PHÁP

1— 乃其徒之效猶 : 乃 : là quan hệ từ biểu thị một ý do ý ở trước mà ra, có nghĩa là lại còn, Cả nhóm : Còn ngừng đủ để xảo quyết của Phật...

開羅寺乃孝朝月生公立所創也 : 乃 dùng như động từ, có nghĩa là. Cả câu : Chùa Khai Nghiêm là (do) Công chúa Nguyệt Sinh Triều là sáng lập.

2— 斯人安得不皇皇顧而之宅 : 斯 là đại từ chỉ thì, thay thế cho người, vật, việc, tình hình mới vừa nêu rất gần ở trên, có nghĩa là : thế, vậy, như thế, như vậy. Cả câu : như thế, người ta làm sao không hoàng mang ngoài mặt mà đi qua chỗ khác.

3— 伊昔規模隳圯 : 伊 là trợ từ khởi ngữ, vô nghĩa, tương đương với 維. Cả nhóm : Duy, xưa quy mô đồ nát.

4— 顧乃隱隱與仲氏囑焉 : 顧 là quan hệ từ biểu thị một ý trái với ý trước, nhưng sự đối lập không nặng nề, có nghĩa là *thế mà*. Cả nhóm : *Thế mà* còn ho cùng nhà Phật đáp ứng (không nói ra).

Cùng biểu thị ý trái ngược với một ý trên như vậy có nhiều từ. Đối lập nhẹ thì dùng : 而 , 後 , 顧 , 抑 ; đối lập vừa phải thì dùng 但 , 然 ; rất nặng thì dùng 然 而 .

5— 吾誰欺 : đây là câu đảo trang, bỏ ngữ 誰 đặt ra trước vì ngữ 欺.

Thường, bỏ ngữ nằm sau vì ngữ, nhưng có lúc bỏ ngữ lại đặt ra trước. Đó là trong 3 trường hợp sau đây :

a) trong câu nghi vấn, bỏ ngữ là một đại từ nghi vấn : 吾誰欺 : (ta đối ai ?) 卿欲何言 ? (khanh muốn nói gì ?)

b) trong câu phủ định, bỏ ngữ cũng là đại từ : 而良人未之知也. (Nhưng chàng chưa biết điều đó) 彼不我思也. (Kẻ kia chẳng biết ơn ta)

c) trong trường hợp bỏ ngữ cách động từ bằng những từ 之 , 是 , 焉 : 宋何罪之有 ? (Tống có tội gì ?)

我周之東遠 , 晉鄭焉依 (Chu ta dời sang đông, dựa (vào) Tấn, Trịnh). 戊戌是脣 , 荆舒是德 (đánh Nhung Địch, trừng phạt Kinh thư).

VĂN

(1) *Bài kí về Tháp Linh Tế* cũng có nội dung bài báo đạo Phật, nhưng là đã kích bộn sự sai xấu xa và những hành động của chúng tôi cuốn nhân dân vào vòng dị đoan mê tín và chủ yếu lại là quay ra ca ngợi công trình kiến trúc của con người, phong cảnh thiên nhiên của đất nước và gói vào đó chút thiết tha của lòng mình muốn tìm yên vui trong cảnh vật. *Bài bia Chùa Khai Nghiêm* này tỏ rõ hơn quan điểm của người viết. Đối với đạo Phật cũng không có lời nào bài xích giáo lí, lại chỉ cho là tại bọn sư sãi xảo quyệt bỏ mất lời dạy của Phật « đạo biệt bỏ mất cái ý nghĩa gốc của chữ khổ, chữ không », chính bọn họ mới lo xây chùa đắp tượng, những chỗ đất đai xinh đẹp « chùa chiếm một nửa », « không làm mà ăn, không dệt mà mặc », lại quyền rũ bao nhiêu kẻ khác cùng theo ; chữ cái hành vi bỏ đường sĩ hoạn trở về sống an nhàn trong sạch nơi chùa chiền thì lại coi đó là một ước mơ. Nhưng bên cạnh thì rõ là đề cao Nho học : Vì thiếu người làm thầy làm quan như ông Chu ông Thiệu nên không ai đi đầu trong phong hóa (hiểu là phong hóa theo đạo Nho) ; nơi xóm làng không có trường học đề dạy « hiếu đễ » (tức đạo đức theo Nho giáo) , nên dân đành theo đạo khác ; triều đình muốn truyền bá thông suốt đạo Nho, đạo Nho là chính đạo, còn mọi thứ khác là dị đoan, phải truất bỏ ; kẻ học thức, làm quan không phải lời Nghieu Thuấn thì không nói, không phải đạo Khổng Mạnh thì không viết.

Người ta thường dẫn những bài này để nói lên sự bài xích đạo Phật của nhà Nho bấy giờ. Có lẽ hơi quá. Đây là những bài kí bia do những nhà sư có công tu sửa tháp chùa đứng ra như viết rồi đề ở chùa, — chưa dấu xác minh nhà chùa không dùng thì làm sao lại có nội dung đã kích giáo lí nhà Phật ? Cho nên những bài này, nói đúng

hơn, phần ảnh tĩnh hình Nhô, Phật, Đạo được lựa hành song song, nhưng với chiều hướng tăng cường chế độ trung ương tập quyền, Nho học ngày càng được triều đình trọng vọng và thịnh dần lên, lên át dần hai đạo kia. Ở bài sau chiều hướng này càng rõ. Chưa hẳn là đã kích Phật và đề cao Đạo một cách đơn thuần.

(2) Lời văn súc tích, các ý viết có chỗ không giãn đi như động từ hóa một số danh từ thường ít thấy động từ hóa, làm cho có khí khó hiểu. Cũng có giọng tự đề cao như ở bài kí trên kia. Ý cuối cùng kết thúc bài bia này là một hàng chữ: vừa tự đề cao mình, vừa khen người nhưng lại là coi thường người.

DỊCH

Bài bia chùa Khai Nghiêm

Tương giáo sở dĩ bày ra, ấy là phương tiện độ người của họ Phật đồ; có lẽ muốn khiến người ngộ mà không hiểu biết, kẻ mê mà không giác ngộ tới đó để làm cái nghiệp thiện, hướng về (với Phật). Còn kẻ đồ đệ xảo quyệt (của Phật) đặc biệt là im mắt cái ý nghĩa gốc của (lẽ) khô và không, ỷ chiếm lấy vươn danh tiếng, cảnh tốt đẹp, dễ vàng ngọc (hóa) chỗ ở của mình, tăng cường của mình mạnh như rồng, voi; (rồi) ngay giữa đời mà lưu hành (phạm) tục; bọn giàu có lại theo mà hưởng ứng. Cho nên, phạm nơi کیا đảo, đất tiếng tăm, chùa chôn ở mặt nước; (bọn áo) đen (áo) vàng quy y, không cày mà ăn, không dệt mà mặc; (kẻ) sát phu sát phụ thường là gia đình, làng xóm, a đưa theo. Ở 1 cách thánh nhân càng xa, đạo không sáng rõ, kẻ giữ trách nhiệm làm thầy làm quan đã không (ang) Chu (ông) Thiệu đề đi đầu phong hóa, châu xã làng thôn lại không (nhà) tương (nhà) tự đề giữ bày cái nghĩa của hiếu đễ; như thế, người ta làm sao không hoang mang ngoài mặt mà đi nơi khác; (âu) cũng (do) cái thứ (nó) khiến như vậy. Duy (ở) họ Bắc Hà, miền trên, (tại) hai xã Như Ngột, Giáp Thứ, chùa Khai Nghiêm là (do) công chúa Nguyệt Sinh triều Lí sáng lập. Thế bên ngoài của nó thì Thiên Sơn trông về mé nam, Diêm Giang ôm quanh mé bắc, hình thế đẹp đẽ một phương thực là tụ tập lại ở đây. Tuy quy mô xưa đồ nát chưa bao lâu thì viên hĩa đầu trong cung (là) Chu Tuế Bân dẫn đầu người làng, góp sức làm lại mới, từ năm Quý Dậu Khai Hựu thứ năm, qua năm Ất Hợi (Khai Hựu) thứ bảy (thì) xong việc, điện Phật phòng tăng (đều) xong (và) y nguyên như cũ. Ngày (lễ) lạc thành, khắp vùng trẻ già chẳng ai không chấp tay ca ngợi, cho là (công chúa) Nguyệt Sinh sống lại. Mùa đông năm Mậu dần, (ông Tuế) tự đến Thiên Trường cầu tới làm văn đề làm ghi. (Ông) lại nói: «Chùa xưa có chuông, nay mới chặt đá; nếu chẳng ghi sự thực e mai một mất dấu xưa». Tôi bảo chùa đồ đi rồi dựng lên đã chẳng phải ý ta, (thì) đá dựng rồi khắc cần gì lời ta? Hiện nay thánh triều muốn thông suốt nền phong hóa của nhà vua để cứu phong tục suy đồi, dĩ đoan đang ở (thời) phải trauốt bỏ, chỉnh đạo đáng được thi hành, kẻ sĩ, đại phu chẳng phải (lời) Nghĩa Thuần thì không trình bày (trước mọi người), chẳng phải đạo Không Mạnh thì không thuật rõ ra, thế mà (ta) còn bao bọc ấp úng cùng nhà Phật, (là) ta (định) sẽ lừa ai? Tuy nhiên, (ông) Tuế từng làm chức lại ở Nội mật viện, sành sỏi công việc trong tào, lúc về giữ (lại) coi kinh sĩ hoạn thích (chuyên) xử, thì, kiến quyết chối từ lộc hậu, rước thân mà lui về, ấy là điều ta mong học mà chưa được, điều đó là đáng ghi vậy.

CÂU HỎI

1 : a) Nêu các nghĩa đã học của mỗi từ sau đây và ghép nó vào một nhóm từ làm thí dụ :
象, 便, 俗, 故, 風, 首, 党, 中, 廟, 燕, 路, 社, 落, 若, 剝.

b) Nêu các âm khác nhau của mỗi từ sau đây và nghĩa của nó : 使, 度, 夫, 去, 首, 弟, 朝, 與, 當, 苑.

2 : Phân tích ngữ pháp : 金碧 trong 金碧其若 ;
編黃 trong 編黃綴依 ; 文 trong 文以爲記.

3 : Thứ nhận xét văn bản về ý ở câu cuối bài.

TRẢ LỜI

1— a) Các nghĩa đã học của mỗi từ.

象 : hình tượng (象教) ; voi (象兵)

便 : thuận lợi (方便) ; bèn (視已便入)

俗 : phong tục (頽俗) ; tục (俗稱師太)

故 : cũ, xưa (故人) ; cho nên (故不聽)

風 : gió (風雨) ; phong tục (國風)

首 : đầu (斬首) ; đứng đầu, đi đầu (以首風化)

党 : xóm (鄉党) ; đảng (革命党)

中 : duối ra, bày giải (中孝弟之義) ; một trong 12 chi 戊申年

廟 : đền đài (下廟) ; nhưng, thế mà (廟與佛氏囁嚅)

燕 : vậy (亦使然矣) ; nhưng ; (燕事多力少)

路 : đường (陸路) ; lộ (北河路)

社 : xã (如元社) ; nền xã (社稷)

落 : rụng (落霞孤鶩飛) ; lị lạc thành (落成)

若 : dài từ ngôi thứ hai (吾翁即若翁) ; nếu như (若不記) ;

không (不若人)

剝 : khắc (石立而剝) ; giờ khắc (剝更)

b) Các âm đã học của các chữ.

使 : sử (使之奏) ; sử (倉山使來)

度 : độ (法度) ; dục (度曲)

夫 : phu (匹夫) ; phu (夫秦之亡者...)

去 : khứ (一去不返) ; khứ (去其鄉里)

首 : thủ (首領) ; thủ (投首)

弟 : đệ (兄弟) ; đệ (孝弟)

朝 : triều (朝廷) ; triều (明朝)

興： hưng (興邦)； hưng (逢興)
當： đương (當知)； đáng (事不當)
施： thi (施於世)； thi (施舍)

2— Phần tích ngữ pháp.

— 金碧其居 : 金碧 là hai danh từ có bổ ngữ là 其舍.
— 繡黃飯依 : 繡黃 là hai tính từ dùng thành danh từ làm chủ ngữ cho động từ 飯依.

3— Nhân xét.

— Ông Tuế nhờ làm văn ghi việc sửa chùa, thờ Phật. Tác giả không nói đến điều đó, lại chỉ trích việc làm của nhiều nhà sư mà ông cho là dị đoan, dễạo đạo. Như một cách rõ rệt, rồi cuối cùng khen ông Tuế biết thôi quan, từ chối bổng lộc, lui về sống trong sạch, giúp đỡ kẻ khó cho đó là điều mình mong mà chưa được. Như vậy là khen điều người ta không mong được khen, còn điều người ta muốn được khen thì lại giấu tiếp che. Ý tác giả vào mình và coi thường người khá rõ.

8- BÀI CHÍNH

天津¹館²碑

而爲涼一者吾亦休弱，條。春可卽西接一里長；余欲無貫而不故。釋，稠¹⁷乙帶幾迎地之物，於僻修塗善滅修，而甲映其如勝樂蔽邪；見；泯在秋望洞右知構之皆利；蓋常在實東碧左不修此老稟驕爭樓之未館士。庵渡²⁰，所如鄉氣；則歌茅，寺。津中月轅前有請於初市櫺把心梁者中則市輻公未？拘厭在舞無人橋道于溪，哀踣諸默乎自予，則而在，稱遊應則輪。：人，全名富宿理善每老于，鄉眺江中老華德²¹行善不爭其露天以，鄉眺江中老華德本或則華視本勉心請引雪具辨則休性善朝，，然相之拉南于亘諸華以人之在在鎔²²！老善，；把橫謂，集夫然。牌⁷之矣請樂里湮¹⁵倚路顧橋一本已臺金久鄉有由而北大因等無

捐丁家財以爲之墓，命張崇日舉，等阮仲選，阮以入月；初丁家清三津，非止君友而善事可垂，以中余則所於朋善至事豈以，興，曰也，達敬中人所物哉，云，爲武工有：，中津也長，推，在舉！，而請，二余者者，臨誠果措²³柳，皆，十曰中津，館友財而能之，皆，也，也，之於而待以，皆，時崇日館，，名兄不物此莫樂，舉福館以舍知美弟貪，爲不余，等成中其所，，亦津盡言，阮督。津善止蓋和見中，善之，仲其余名爲爲取於利也，知。善，選事題何中，不津焉，婦不之要功請，以額²²曰義其不如信，義，之，阮入月：？善知忠於樂，則或石

阮秉謀。

Âm, nghĩa

TRUNG TÂN QUÁN BI Trung Tân quán bí

Phủ	nhân	tính	bản	thiện,	tự	câu
Ol !	ngươi	tính	gốc	thiện,	tự	bỏ buộc
ư	khí	tế	ư	vật	dục,	nhi
ở	khí	che lấp	ở	vật	dục,	mà
bản	nhiên	chi	hoặc	bất	toàn	vu
bản	nhiên	(trợ từ)	có khi	chẳng	toàn	ở
quyết	sơ ;	kiêu	lân	tích	vô	bất
nó	buổi đầu ;	kiêu	keo bản	quao	không (cái gì)	không
vì	đi.	Tại	tắc	tranh	danh,	tại
làm	(trợ từ).	Ở	triền	tranh	danh,	ở
thì	tắc	tranh	lợi ;	xỉ	quý	tắc
chợ	thì	tranh	lợi ;	xa xỉ	sang	thì
luong	dài	áo	quần,	hoa	kì	tắc
mát	dài	ăn	quần,	phở bày	nó	thì

vỏ	múa	lận	leo kiệt	nhí	mà	bất	không	h	lẽ	cổ	cho nên	đi	tu	sửa	tâm, lòng,	đur	tôi	huơng	lãng	nhí	là	diệu	nhìn	Động	Động	vu	về	tổ	nương	—	hoành	xuyên	—	bất	không	vị	bảo	sở	(trợ từ)	
tạ	tạ	nhất	một	vỏ	không	tu.	tu	đường	ở	ở	ở	thiện ;	trị.	trị.	mới	thường	chích	cốt bỏ	mạo	bạc	hải, bề,	vu	về	giáp	lân	Tuyệt	hữu	nhân	huyền	—	tri	biết	chư	các	tu	sửa	sang	cầu	tạo	
ca	ca	kim	xu (vàng)	bỏ	nằm	giả	(trợ từ)	nhân	người	ngổ	tôi	kiêu	Dur	Tôi	xưng	khén	quan	quan	du	chơi	tây	tây	liên	liên	ất	Giang	Giang	sinh	chiếu	kì	nó	kì	nó	hương	làng	cầu	cầu	như	như	
lâu ;	lâu ;	chỉ	(trợ từ)	mao	tranh	cửu	lâu	tâm, lòng,	hương	làng	lượng	lượng	diệc	cứng	dạo	dạo	hưu	hưu	vu	ở	miền	hiếu	Khê	Khê	trừ.	trừ	tắc	thi	đái.	giải.	trung ;	trong ;	kì	ba	mạo	học	già	như	như	
kiến	thấy	quyển,	quyển,	chỉ	(trợ từ)	hư /	(trợ từ) !	vị	chưa	chư	các	tự	hữu	é	giả.	(trợ từ).	điên	ruộng	Trung	Trung	nhí	là	tắc	thi	tiếp,	tiếp,	Hàn	Hàn	Nhất	Một	luân	bánh xe	thiên	ngàn	viết :	rằng :	Nghênh	Nghênh		
đồ	bàn	thị	nhìn	cái ;	che ;	Nhiên,	Nhưng,	thường	từng	mạo	bạc	già	quán	quán	Nhâm	Nhâm	h,	Tân.	Tân.	kinh,	kénh,	Trung	Trung	bắc	bắc	thị,	chợ,	điều	con	đề	dầu	h.	dậm.	Chư	Các	Phong,	Phong,			
biểu	chết	lộ	ngoài	thiện	thiện	bản	vốn	dân	mai	tương	cùng	khuyến	khích	thiên	thiên	dân	dân	lạp	đất	Đông	Đông	nam	nam	Am,	Am,	phủ	cúi	Nguyệt	Nguyệt	bức	nan	hoa	Nhân	Nhân	công	vị	Tường	Tường		
nhí	mà	túc	ngà	chỉ	(trợ từ)	thiên	trời	điệt,	một,	miễn	miễn	tại	nơi	chỉ	chỉ	thu,	thu,	chư	các	vọng	vọng	nam	nam	Bích	Bích	ở	dẫn	đo	đo	lộ	đường	tẩu	chấn	vào	cổ	đoái	tiên	trước	Xuân	Xuân

<i>đang</i>	<i>kiểu,</i>	<i>hoa</i>	<i>tắc</i>	<i>hoa</i>	<i>hi,</i>	<i>nhien</i>	<i>vị</i>
<i>cáo</i>	<i>cầu,</i>	<i>đẹp</i>	<i>thi</i>	<i>đẹp</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>nhưng</i>	<i>chưa</i>
<i>hữu</i>	<i>như</i>	<i>thơ</i>	<i>chi</i>	<i>thăng</i>	<i>địa</i>	<i>giả ;</i>	<i>khả</i>
<i>có</i>	<i>như</i>	<i>đây</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>đẹp</i>	<i>đất</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>có thể</i>
<i>vô</i>	<i>nhất</i>	<i>trúc</i>	<i>đi</i>	<i>hưu</i>	<i>khé</i>	<i>hành</i>	<i>nhân</i>
<i>không</i>	<i>một</i>	<i>kiến trúc</i>	<i>đề</i>	<i>, nghỉ</i>	<i>ngôi</i>	<i>đi đường</i>	<i>người</i>
<i>hồ ?</i>	<i>Chư</i>	<i>hương</i>	<i>mạo</i>	<i>giai</i>	<i>lạc</i>	<i>chí.</i>	<i>Dur</i>
<i>áo ?</i>	<i>Các</i>	<i>làng</i>	<i>hệc giả.</i>	<i>đầu</i>	<i>vui (lòng)</i>	<i>điều đó.</i>	<i>Tôi</i>
<i>tức</i>	<i>quyền</i>	<i>gia</i>	<i>tài</i>	<i>đi</i>	<i>vì</i>	<i>chí</i>	<i>cơ,</i>
<i>liên</i>	<i>quyền</i>	<i>nhà</i>	<i>của</i>	<i>đề</i>	<i>làm</i>	<i>(trợ từ).</i>	<i>nền,</i>
<i>mệnh</i>	<i>Trương</i>	<i>Thời</i>	<i>Cử,</i>	<i>Nguyễn</i>	<i>Trong</i>	<i>Tiêm,</i>	<i>Nguyễn</i>
<i>sai</i>	<i>Trương</i>	<i>Thời</i>	<i>Cử,</i>	<i>Nguyễn</i>	<i>Trọng</i>	<i>Tiêm,</i>	<i>Nguyễn</i>
<i>Mãn,</i>	<i>Đinh</i>	<i>Thanh</i>	<i>Miếu,</i>	<i>Và</i>	<i>Đinh</i>	<i>Dịch,</i>	<i>Lê</i>
<i>Mãn</i>	<i>Đinh</i>	<i>Thanh</i>	<i>Miếu,</i>	<i>Vũ</i>	<i>Đinh</i>	<i>Dịch,</i>	<i>Lê</i>
<i>Sung</i>	<i>Phúc</i>	<i>đông</i>	<i>độc</i>	<i>kì</i>	<i>sv ;</i>	<i>đi</i>	<i>bát</i>
<i>Sung</i>	<i>Phúc</i>	<i>bọn</i>	<i>đơn độc</i>	<i>ấy</i>	<i>việc ;</i>	<i>lấy</i>	<i>tám</i>
<i>nguyệt</i>	<i>sơ</i>	<i>tam</i>	<i>nhất</i>	<i>hưng</i>	<i>công,</i>	<i>nhị</i>	<i>thập</i>
<i>thăng</i>	<i>mùng</i>	<i>ba</i>	<i>ngày</i>	<i>dấy</i>	<i>công việc,</i>	<i>hai</i>	<i>mười</i>
<i>cửu</i>	<i>nhật</i>	<i>quán</i>	<i>thành.</i>	<i>Dur</i>	<i>đề</i>	<i>kì</i>	<i>ngạch</i>
<i>chín</i>	<i>ngày</i>	<i>quán</i>	<i>thành.</i>	<i>Tôi</i>	<i>đề</i>	<i>nó</i>	<i>biên</i>
<i>viết :</i>	<i>« Trung</i>	<i>Tân</i>	<i>quán ?</i>	<i>Hưu</i>	<i>vấn</i>	<i>dư</i>	<i>viết :</i>
<i>rằng :</i>	<i>« Trung</i>	<i>Tân</i>	<i>quán ?</i>	<i>Có (người)</i>	<i>hỏi</i>	<i>tôi</i>	<i>rằng :</i>
<i>Quán</i>	<i>đi</i>	<i>Trung</i>	<i>Tân</i>	<i>đanh,</i>	<i>hà</i>	<i>sở</i>	<i>thủ</i>
<i>Quán</i>	<i>lấy</i>	<i>Trung</i>	<i>Tân</i>	<i>lâm tên,</i>	<i>gi</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>lấy</i>
<i>nghĩa ?</i>	<i>Dur</i>	<i>ngư</i>	<i>chí</i>	<i>viết :</i>	<i>« Trung</i>	<i>giả,</i>	<i>trung</i>
<i>nghĩa ?</i>	<i>Tôi</i>	<i>bảo</i>	<i>nó</i>	<i>là :</i>	<i>« Trung</i>	<i>(trợ từ),</i>	<i>(là) trung</i>
<i>đá ;</i>	<i>toàn</i>	<i>kì</i>	<i>thiện</i>	<i>vì</i>	<i>trung,</i>	<i>bất</i>	<i>toàn</i>
<i>(trợ từ) :</i>	<i>toàn vẹn</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>điều thiện</i>	<i>là</i>	<i>trung,</i>	<i>không</i>	<i>toàn vẹn</i>
<i>kì</i>	<i>thiện</i>	<i>tắc</i>	<i>phi</i>	<i>trung</i>	<i>đá ;</i>	<i>tân</i>	<i>giả,</i>
<i>(trợ từ)</i>	<i>điều thiện</i>	<i>thì</i>	<i>không phải</i>	<i>trung</i>	<i>(trợ từ) :</i>	<i>bến</i>	<i>(trợ từ),</i>
<i>tân</i>	<i>đá ;</i>	<i>trí</i>	<i>sở</i>	<i>chí</i>	<i>vì</i>	<i>yếu</i>	<i>tân,</i>
<i>bến.</i>	<i>(trợ từ) :</i>	<i>biết</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>dùng</i>	<i>là</i>	<i>tất yếu</i>	<i>bến,</i>
<i>bất</i>	<i>trí</i>	<i>sở</i>	<i>chí</i>	<i>tắc</i>	<i>mẽ</i>	<i>tân</i>	<i>đá.</i>
<i>không</i>	<i>biết</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>dùng</i>	<i>thì</i>	<i>mé</i>	<i>bến</i>	<i>(trợ từ)</i>
<i>Quán</i>	<i>chí</i>	<i>đanh</i>	<i>mĩ,</i>	<i>cải</i>	<i>thú</i>	<i>tư</i>	<i>yên.</i>
<i>Quán</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>tên</i>	<i>đẹp,</i>	<i>là do</i>	<i>lấy (ô)</i>	<i>đó</i>	<i>(trợ từ).</i>
<i>Như</i>	<i>trung</i>	<i>ư</i>	<i>quần,</i>	<i>kinh</i>	<i>ư</i>	<i>trường,</i>	<i>hưu</i>
<i>Như</i>	<i>trung</i>	<i>với</i>	<i>vua,</i>	<i>kinh</i>	<i>với</i>	<i>kẻ lớn,</i>	<i>thần</i>
<i>ư</i>	<i>huynh</i>	<i>đế,</i>	<i>hòa</i>	<i>ư</i>	<i>phu</i>	<i>phụ,</i>	<i>tín</i>
<i>với</i>	<i>anh</i>	<i>em,</i>	<i>hòa</i>	<i>với</i>	<i>chồng</i>	<i>vợ,</i>	<i>tín</i>

ư	bằng	hữu,	tung	đá ;	lâm	tài	nhị
với	bạn —	bè.	(là) trung	(trợ từ) ;	lời chỗ	của cỏi	mà
bất	tham,	kiến	lợi	nhị	bất	tranh,	lạc
không	tham,	thấy	lợi	mà	không	tranh,	vui
thiện	nhĩ	giáo	nhân,	suỵ	thành	nhĩ	đời
thiện	mà	dạy	người,	suỵ (loàng)	thành	mà	đời dài
vật,	diệc	trung	đá.	Trung	chi	vi	nghe,
sự vật,	cũng (là)	trung	(trợ từ).	Trung	(trợ từ)	làn thành	nghe,
chí	thiện	chí	sở	tại.	Quả	năng	đi
chí	thiện	(trợ từ)	(trợ từ)	ở đó.	Quả	có thể	lấy
thứ	vi	tân,	trí	sở	yếu	tân,	tắc
đó	làm	lến,	biết là	(trợ từ)	tất yếu	bến,	thì
sự	sự	vật	vật	cử	nhĩ	tho	chí,
sự	sự	vật	vật	tất cả	mà	thì thổ	ra đó,
mạc	bất	tận	thiện.	Kì	công	đục	chí
chẳng gì	chẳng	tận	thiện.	Đó	công	đục	(trợ từ)
thịnh,	khởi	khả	lượng	tai !	Chư	hương	mạo
thịnh,	dầu	có thể	lượng	(trợ từ) 1.	Các	làng	liệt giả
giai	lạc	dư	ngôn	chí	thiện,	thịnh	minh
đều	thích	tôi	lời nói	(trợ từ)	thiện,	xin	khắc
vu	thạch	đi	thùỵ	thể	văn.		
vào	đá	đề	lại	đời (sau)	(trợ từ).		

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

TỪ

(1) 中津 : quê Nguyễn Bình Khiêm là làng 中庵 Trung Am, có sông Tuyết Giang, nhân đó mà có tên 中津 tức bến làng Trung Am để chỉ làng Trung Am ; đó là cách gọi quê mình cho có văn vẻ ; gần sông thì dùng *giòng, tân, thủy*, gần núi thì gọi là *son, a, nam, linh* v.v... (2) 館 cũng viết là 館 : nhà khách trọ, chỗ khách nghỉ chân ; công thự của nhà nước, thường là nơi lưu trữ các thứ như *bác quán* là nhà bảo tàng, *đồ thư quán* là thư viện ; nhà dạy học. (3) 街 : bó buộc. (4) 街 : công queo, hẻo lánh, xa xôi. (5) 街 : dùng cái nhiều để vượt lên trên người khác ; xa xỉ. (6) 凉臺 : đài hóng mát. (7) 樓 : âm 樓館 quán âm. (8) 華 : tốt đẹp ; phở vẻ đẹp ra. 華其富 : phở hày cái giàu. (9) 街 : đài có nhà gọi là tạ. (10) 街 : cũng viết là 街 : người chết đói. (11) 露宿 : ngủ ngoài trời. (12) 把 : cầm, nắm, 把茅 : nắm tranh. (13) 在在 : khắp nơi, nơi nơi ; cũng như 處處 (14) 拉 : dân đi. (15) 漫 : kinh đảo. (16) 眺 : trông. (17) 甲乙 : lần lượt, trước sau. (18) 把 : dân. (19) 亘 : chiều ngang. (20) 輻輳 : nan hoa. 輻輳 : nan hoa châu lại chỗ trục bánh xe 輻輳 tụ tập, tụ họp. (21) 總 : nghi. (22) 額 : biên treo trước cửa ; cái trán ; ngạch (thước). (23) 措 : thi thổ.

NGỮ PHÁP

1—無把茅之蓋 : 把 ở đây coi như một danh từ chỉ đơn vị giống như con gà, cái thước, nắm thóc, chiếc thuyền, bó cỏ vv... trong tiếng Việt ; 把茅 : nắm tranh, bó cỏ. Cả nhóm : không việc che một nắm tranh.

一條大路 : 條 cũng là danh từ chỉ đơn vị như trong trường hợp trên. Cả nhóm : một con đường lớn.

Trong tiếng Hán có ít dùng cách nói có thêm danh từ chỉ đơn vị này mà thường nói thẳng : 一大路 ; 一茅 .

2—不知其幾千里 : đây là một câu có sẵn trong bài *Tiểu đao dư* của Trang Tử, trong đó 其 vô nghĩa : nếu liên hệ với tiếng Việt thì cũng có thể coi như là đại từ, nhưng nó không thay thế cái gì xác định rõ rệt cả, mà coi như trong đương với nó trong khẩu ngữ của tiếng Việt, và cả câu có thể dịch là : Chẳng biết nó mấy nghìn dặm.

3—見塗路而吝一金之捐 : 一金之捐 là một nhóm danh từ, trung tâm là động từ 捐 dùng như danh từ, và định ngữ 一金 nổi với trung tâm 捐 bằng trợ từ 之 ; tất cả nhóm làm bổ ngữ cho 吝 vốn là tính từ dùng thành động từ. Nhóm có nghĩa : việc quuyến một xu ; cả câu : Thấy người chết đói trong bùn mà tiếc việc quuyến một xu.

Từ câu này có thể hiểu câu dưới một cách thuận lợi : 視露宿而無把茅之蓋 : 露 cũng có thể viết 無一茅之蓋, nhưng đã dùng 把 vào vị trí tương đương với 一 (把茅 đối với 一金) thì 把 chỉ có thể là danh từ chỉ đơn vị chứ không còn là động từ nữa, và có nghĩa là nắm, (tranh), bó (tranh), (tức một nắm (tranh), một bó tranh). Cả câu : Nhìn người ngủ ngoài trời mà không việc che một nắm tranh.

VĂN

1—阮東嶽 Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ, người làng Trung Am, thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, học giỏi, nhưng mãi đến năm 45 tuổi mới chịu đi thi, đỗ trạng nguyên dưới đời Mạc Đăng Doanh, làm quan đến chức thượng thư, được phong tước Trình (Quốc Công nên dân gian gọi là Trạng Trình. Làm quan không bao lâu, ông lại xin về hưu, sống cuộc đời trong sạch, nhàn tản. Tuy về hưu, ông vẫn là người có danh vọng lớn, vua nhà Mạc cũng như họ Trịnh, họ Nguyễn đều đến hỏi kế.

Ông là một nhà tư tưởng, một nhà thơ văn lớn thế kỷ XVI. Thơ nôm có tập *Bạch Vân quốc ngữ thi* ; thơ văn Hán có *Bạch Vân Am thi văn tập*. Nội dung phản ánh tình hình chế độ phong kiến đồ nát, vua quan xấu xa, các tập đoàn phong kiến quyền đoạt vị gây chiến tranh liên miên, khiến nhân dân lầm than đói khổ, cũng như đề cao đạo đức nho học và tư tưởng kính dục tìm trong, giữ lòng trong sạch, sống cảnh vừa an vừa lạc đạo theo đạo Nho, vừa hòa hợp với kẻ đất trời của đạo Lão, nhưng không phải hoàn toàn quay lưng với thời cuộc, trái lại vẫn đề tâm đến cuộc đời, dù là bằng những việc nhỏ.

(2) Bài này nói lên một trong những việc nhỏ đó. Chủ đề xoay quanh việc đề cao cái « thiện ». Làm một cái « quán » (một cái điểm nhỏ nhỏ) nhỏ ở trên bàn để khách đi đường, k¹ làm đồng. lúc cần có thể nghỉ chân, tránh nắng, nấp mưa, không có gì lớn. nhưng ý nghĩa ngụ trong hai chữ « Trung Tân » là khuyến khích lòng « thiện » của mọi người trong mọi quan hệ hàng ngày, vì đạt đến cái « thiện » có nghĩa là đạt đến đạo « trung », biết đứng ở chỗ « bên » đáng đứng.

Lời văn trong sáng, gần như giản dị, pha chút tươi vui.

(3) Trong bài có rất nhiều đoản ngữ, nhiều nhóm từ vốn là chữ liên trong sách, hẳn đã thành thành ngữ, cũng như có nhiều cách nói, cách đặt câu vốn quen gặp trong văn Hán cổ :

Ví dụ : 人性本善 ; 勝吾罪僻 ; 凉臺與館 ; 舞榭歌樓 ; 天理在人心 ; 釋宮休回 v.v...

善之不修之矣 • 相勉以善 ; 未有如此 ; 可無一筭 ; 中者中也 ; 何所服義 v.v...

Đó vốn là một đặc điểm của Hán văn cổ. Người di học thời xưa, theo một tình thần có nhiều nét giáo điều và bảo thủ, không được khuyến khích về sáng tạo và độc đáo, mà chỉ được cổ vũ học theo người xưa, nghĩa là xa thì học kinh, truyện, bách gia chư tử, tức là văn trước Tần, còn gần thì học các đại gia Hán, Đường, Tống. Do đó, việc dùng những thành ngữ, đoản ngữ, những cách nói cách viết đã có sẵn từ trước là một điều tự nhiên. hơn nữa, là một chứng cứ học thức. Cũng từ đó mà dễ ra một loại điền cổ không gần liền với một câu chuyện nào, mà chỉ gần với một câu, một ý nào đó của người xưa, loại điền cổ ấy thường khó hiểu đối với người học ngày nay.

DỊCH

Bài bia quán Trung Tân

Ồ ! người ta tính vốn thiện, (do) tự buộc ở khi hăm, bị che ở vật dục, mà cái thiện bản nhiên có khi chẳng (bảo) toàn ở (đang) buổi đầu của nó ; (trở thành) kiêu xa, keo hằn, cong queo, không gì không làm. Ở triều thì tranh danh, ở chợ thì tranh lợi ; xa xỉ trong cái sang thì đài cát quán ẩm, phở bày cái giàu thì tạ múa lầu ca ; thấy người chết đói trong hàn mà keo kiệt việc quyền một xu, nhìn kẻ ngã ngoài trời mà không việc che (bằng) nằm cỏ ; cái thiện chẳng được tu (dưỡng) lâu (rồi) vậy ! Nhưng vốn là trời ở lòng người, chưa từng mai một, tiêu diệt, cho nên ở làng tôi, các bậc già lấy điều thiện khuyến khích nhau ; cầu công, chùa quán nơi nơi (được) sửa sang. Tôi cũng có tấm lòng vui (với) điều thiện, thường ca ngợi đạo lý.

Mùa thu năm Nhâm dần, tôi từ bỏ (việc) quan, nghỉ (nơi) làng ruộng, dẫn các bậc già trong làng chơi ở Trung Tân. Trông về đông là hồ, liếc về tây là kính, phía nam dân mất nhìn về Liêm Khê, thì Trung An, Bích Động lần lượt tiếp (nhau) sự từ mặt, phía bắc cái hướng về Tuyết Giang, thì chợ Hán, đó Nguyệt nương nhau một giải chiếu sáng. Một con đường lớn (chạy) ngang giữa đó, vết hánh xe tụ tập lại, không biết mấy nghìn dặm. Nhân đó đối lão các bậc già trong làng rằng : « Cái các cụ trước kia sửa sang, cầu

tạo như các câu Nguyễn Phong, Trương Xuân, đẹp thì đẹp nhưng chưa có đất đẹp như ở đây; có thể (nào) không nên có một kiến trúc đồ người đi đường nghỉ ngơi sao? Các bậc già trong làng đều vui lòng điều đó. Tôi liền quyết của nhà để làm nền, sai họ Trương Thời Cử, Nguyễn Trọng Tiềm, Nguyễn Mão, Đinh Thanh Miếu, Vũ Đình Dịch, Lê Sùng Phúc đón đọc việc ấy; lý ngày mùng bọ tháng tám khởi công, ngày hai mươi chín (thì) quán thành. Tôi để ở bên (trước cửa) là « Trương Tân quán ». Có kẻ hỏi tôi rằng: « quán lấy Trương Tân đặt tên, (là) lấy nghĩa gì? » Tôi trả lời rằng: « Trương là trung; toàn vẹn cái thiện của mình là trung, không toàn vẹn cái thiện của mình thì chẳng phải là trung; tâu là bền; biết chỗ dừng là bền (tốt) yếu, không biết chỗ dừng là bền méo vậy. Tên quán đẹp, là do lấy (ở) đó. Như trung với vua, kính với kẻ lớn, thân với anh em, hòa trong vợ chồng, tin trong bạn bè, đó là trung. Tôi chỗ của cải mà không tham, thấy lợi mà không tranh, vui điều thiện mà dạy người, suy (lòng) thành mà đối đãi với sự vật, cũng là trung vậy. Cái trung làm (thành) nghĩa (thì) cái chí thiện ở đó. Quả có thể lấy cái đó làm bền, biết cái bền tất yếu, thì sự sự vật vật tất cả mà thì thổ ra, chẳng cái nào không bền thiện. Công đức đó thịnh vượng, đâu có thể hưởng được! » Các bậc già đều thích cái thiện của lời tôi, xin khắc vào đá để truyền lại đời sau.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

BÀI TẬP

CÂU HỎI

1- a / Nếu các nghĩa đã học của mỗi từ sau đây và ghép từ ấy vào một nhóm thích hợp: 中, 津, 梁, 邪, 把, 蓋, 諸, 譯, 市, 甲, 勝, 休, 陰, 泰.

b / Nếu các âm đã học của mỗi từ sau đây và ghép từ đó vào một nhóm thích hợp: 樂, 勝, 為, 語, 相.

c / Cách viết khác hoặc đơn giản hơn của các chữ: 氣, 欲, 騎, 臺, 館, 歌, 樓, 樂, 祥, 遊.

2- Phân tích ngữ pháp: 之 trong 善之不修. 如此之勝地, 館之呂美; 中之為茂; 五善之所在; 余言之善.

TRẢ LỜI

1-a / Các nghĩa của mỗi từ

中: giữa (門中); giữ cái mức giữa, không thái quá (取中)

津: bến (江津); trời chảy (談味津津)

梁: sinh ra đã có (氣梁); thừa hưởng (稟報)

邪: cong queo (邪僻); đối lập với chính (邪氣)

露: ngoài trời (露宿); sương móc (寒露)

把: nắm, bọ (一把茅); nắm lấy (nghĩa trừu tượng) (把握)

蓋: là do (蓋取斯焉); che (蓋以房屋)

諸: các (諸位); với (語諸從者)

釋: cởi ra, thả ra (放釋); Phạt (釋教)

市: chợ (在市則爭利); mua (何市而返?)

甲 : một trong 10 can (甲子年) : đứng đầu, hơn (甲天下) : lần lượt (甲乙) ; một tập hợp dân cư (鄉甲)

勝 : hơn (優勝) : dọc là *thường* khôn xiết (不勝言)

休 : nghỉ (以休行人) ; hưu trí (休於田里)

臨 : tới (臨風) ; lâm vào (臨病)

垂 : buông (垂柳) ; để lại sau (垂世)

b/ Các âm của mỗi từ

樂 lạc : vui ; nhạc : âm nhạc. 勝 thăng : hơn ; thắng : khôn xiết.

為 vi : làm, là ; vị : vị.

語 ngữ : lời nói ; ngữ : nói với. 相 tương : cùng ; tương : quen vắn.

c/ Cách viết khác hoặc đơn giản hơn của các chữ

氣 → 气 ; 欲 → 歛 ; 驕 → 驕 ; 臺 → 臺 ; 館 → 館 ;

歌 → 歌 ; 樓 → 樓 ; 樂 → 樂 ; 釋 → 釋 ; 遊 → 遊 .

2- Phân tích ngữ pháp

善之不修 : 之 là trợ từ xen vào giữa C và V ; vô nghĩa, có tác dụng biến kết cấu C V ấy thành một nhóm danh từ. Cả nhóm : diễn thiện không được tu dưỡng.

中之為義 : 之 cũng giống như trường hợp trên. Cả nhóm : trung làm thành nghĩa.

至善之所在 : 之 cũng vậy. Cả nhóm : Chỉ thiện ở đó.

如此之勝地 : 之 là trợ từ nối định ngữ như 此 với trung tâm 勝地. Cả nhóm : Đất đẹp như thế này.

館之名美 : 之 là trợ từ biểu thị sự thông thuộc, và có nghĩa là của. Cả nhóm : Tên của quán (là) đẹp.

余言之善 : 之 cũng như trường hợp trên. Cả nhóm : Cái thiện của lời tôi.

3- Cách giải thích hai chữ 中 才 là một dụng ý khéo léo ngụ vào trong hai chữ ấy đạo đức trung hiếu của đạo Nho, đồng thời cũng là một cách chơi chữ của nhà trí thức. Nội dung không có gì đặc biệt, nhưng cũng là những nguyên tắc cơ bản trong các mối quan hệ xã hội ở nông thôn, giữa cuộc sống thực tế thông thường. Như vậy nó có những hạn chế nhất định.

9. BÀI PHỤ

柳¹子厚墓誌銘²

子厚諱完元七世祖慶，為拓跋魏侍中，封
濟陰公；曾伯祖爽，為唐宰相，與褚遂良，
以事毋棄太常博士，求為縣令江南，其後

御厚已柳；時，監事。柳土，與書於，講師，夢大，夢士游肺真⁵⁴，反⁵⁴侍子，謂字¹⁴子一下拜用馬營中得其錢厚令法南口京中而其疏⁴⁹以！食出，復。年衆正百，門，遇司²⁶和厚因賢子，其以辱至違⁴⁷，白拜有呼酒手負，握昔比乃人少，殿史振我尉。州²⁴溫²⁸元子？女。者下湘子召在居以將遇鳴，悅，相髮，名雖角¹³賢經大出田郎²⁵。而邪男婢能使衛承其亦所辭，。無朝恨州慕下不毛⁵³死世，頭¹¹集入聲令監外倒章間，或以奴不察人經。錫人無朝恨州慕下不毛⁵³如人當時見授出名欲由員又詞水史為俗為力觀千其觀焉非，於不違相限死。權，其萌宏令人，年禮未，於為不。則³⁷尤賢者師反夢擄之，，政里以誓，游違，學古座人九拜。覺肆出豈賴³²，其⁴⁰歸為法劉：得理罪是居語，害史與，第⁹博據其要十，文記自借是順³⁶伴。歸而厚有山曰夢往得於平笑泣利御所達士以證屈公²²元位利務而又：人相歸使免子悉中泣思俱重得夫強涕小失，通違後論常¹⁹請貞即為，。曰州本賄則，以，，辱不子雖帶今朝日臨，直不取其議¹⁹事；。宗出告滌師歎²⁷，子³⁵今，裁皆者也子吾母，。胡天旦貴剛無能。矣得¹⁶登之譽。自無至至教賄³⁴，悉當⁴²一，詞史，，無擄者義，指一權為，。矣得²¹登之譽。自無至至教賄³⁴，悉當⁴²一，詞史，，無擄者義，指一媚號敏人子廉風與²¹羅益博召既設時討足³⁹，士為為擄在且柳⁵⁰白見微示信能，精成有¹⁵僻¹⁸屬幕口御得間深例，為不方備州進畫復諸親，以事乃相相可不文少自氏偶¹⁵躄¹⁸皆交察者居為嘗州俗約設其他為指而當得人願得窩戲肝若

又，以貴久，省不照學疑彼和年男厚費重其孫而，
 之為可自退喬⁶⁵，省不照學疑彼和年男厚費重其孫而，
 構忍亦不既窮在亦窮其，，以五有，也概⁶⁹，競，遵，遵⁷³經之，
 反不，，於厚，不，今時厚以厚七華節，遵，將厚之，
 ，所風人退⁶¹死子時用人如一子，子周歸有畫盧斤又子
 枝狀之為廢⁶⁰卒俊史復於復於，七，曰得立之弟之，惟
 手喪學於生故，刺必出於相者十側季其行為⁷¹弟之，惟
 引歌子勇故，也馬且有傳將之四象，幼，亦，子子：是
 一禽聞，，，雖必為婢年人歲醫立厚者自葬曰：，
 不宜⁵⁷，年就推於如之，致，能，先，四，行子墓，往銘人
 ，此計少立者行能舉樞以願有卒⁶⁸年始人君，之不既者，嗣人
 ，落是以厚功力，身人，能厚孰月歸周女河厚於，不始以
 ，皆視子謂氣用其有久不予得一，曰，使子厚煥死有，
 識者自！，有世持時不必使孰十日長生察與子謹其幾安
 相焉人矣⁵⁸，猶如為自斥斥，雖，年十，乃觀，葬性遽庶既
 不石其嫂⁵⁹，顧相不⁶⁴，時斥⁶⁶，厚章，此四月人，出諾⁷⁰，燕力人
 若下而少重無材⁶⁴，不⁶⁶，子辭也易十七二卒皆燕力人家家既

韓愈⁷⁴

AM

Lieu Tử Hậu mộ chí minh

Từ Hậu húy Tông Nguyên. Thất thế tổ Khánh, vi Thác Bạt Ngự thị trung, phong Tế
 Âm công; tăng bá tổ Thích, vi Đường tử tướng, dừ (hư) Toại Lương, Hàn Việp, câu đắc
 tội Vũ Hien, tử Cao Tông triều; hoàng khảo húy Trăn, di sự mẫu khí thái thường bác sĩ,
 cầu vi huyện lệnh Giang Nam; kì hậu, di bất năng mị quyền quý, thất ngự sử; quyền quý
 nhân tử, nãi phục thị ngự sử, hiệu vi cương trực; sở dư da, giai đương thế danh nhân.

Từ Hậu thiên tình mẫu, vô bất thông đạt, đại kì phú thời, tuy thiếu niên, đi tự thành nhân. Năng thủ tiên sĩ độ, trạm nhiên kiến đầu giáo, chúng vị Liễu thị hữu tử hi. Kì hậu, dĩ hác học hoành từ, thụ Tập hiền điện chính tự; tuần kiệt liên hân, nghị luận chứng cứ kim cò, xuất nhập kinh sử bách tử, trác lệ phong phát, suốt thường khuất kì tòa nhào, danh thanh đại chấn, nhất thời giai mộ dư chi giáo; chư công yếu nhân tranh dự lĩnh xuất ngữ môn hạ, giao khâu tiên dự chi. Trình Nguyên thập cửu niên, do Lam Điền ý, bài giám sát ngự sử. Thuận Tông tức vị, bài Lễ bộ viên ngoại lang. Ngộ dụng sự giả đắc tội, lệ xuất vi thứ sử. Vị chi, hựu lệ hiêm châu tư mã. Cư nhàn tịch tự khắc lỗ, vụ kí lăm, vi từ chương, phẩm lăm đình sức, vi thâm báo vô nhai sĩ, nhi tự tư ư sơn thủy gian. Nguyên Hòa trung, thường lệ triệu chỉ kinh sư, hựu giai xuất vi thứ sử, nhi Từ Hậu đắc Liêu Châu. Kí chi, thán viết: «Thị khởi bất tác vi chính đa?» . Nhân kì thời tục, vi thiết giáo cấm, châu nhân thuận lại. Kì tục dĩ nam nữ chi tiên, ước bất thời thực, từ hân tương mẫu, tác một vi nô tì. Từ Hậu dĩ thiết phương kế, tất lệnh thực quy. Kì vu hân, lực bất năng giả, lệnh thư kỳ dụng, tác tương đương, tác sử qui kì chi. Quan sát sử hạ kì pháp ư tha châu, tỉ nhất tuế, miễn nhi quy giả thả thiên nhân. Hành Trương dĩ nam, vi tiên sĩ giả, giai dĩ Từ Hậu vi sư. Kì kinh thừa Từ Hậu khâu giảng chỉ hoạch vi văn từ giả, tất hữu pháp độ khả quan. Kì triệu chỉ kinh sư nhi phục vi thứ sử dĩ, Trương Sơn Lưu Mộng Đào, Và Tích, diệc tại khải trung, đương nghệ Bá Châu. Từ Hậu khấp viết: «Bá Châu, phi nhân sở cư, nhi Mộng Đào thân tại đường, ngộ bất hân Mộng Đào chi cùng, vô từ dĩ bạch kì đại nhân, thả vãn vô mẫu tử cầu vãng li, thỉnh ư triều, tương bài số, nguyện dĩ Liễu dịch Bá, tuy trọng đảo tội, từ bất hận. Ngộ hựu dĩ Mộng Đào sự bạch thường giả, Mộng Đào ư thị cải thứ Liên Châu. Ô hó ! Sĩ cùng nãi kiến tiết nghĩa. Kim phù bình cư li hân tương mộ duyệt, từ thực du hí tương tương trực, há há cường tiên ngữ dĩ tương thủ hạ, áo thủ xuất phế cam tương thị, chỉ thiên nhất thế khắp, thế sinh từ bất tương bội phụ, chân nhưc khả tín. Nhất đán lăm tiên lợi hại, cần như mao phát tỉ. phần nhân nhưc bất tương thức, lạc hân tình, bất nhất dẫn thủ cứu, phần tể chi hựu hạ thạch yên giả, giai thị dĩ. Thứ nghi cầm thú dĩ dịch sở bất nhân vi, nhi kì nhân tự thị dĩ vi đắc kế, vãn Từ Hậu chi phong, diệc khả dĩ thiên qui hí ! Từ Hậu tiên thời thiếu niên, đứng ư vi nhân, bất tự quí trọng cổ tự, vị công nghiệp khả lập tự, cổ tọa phổ thoái. Kí thoái, hựu vô tương tri hữu khí lực đắc vị giả suy vãn, cổ tốt tử ư cùng đạt. Tài bất vi thể dụng, đạo bất hành ư thời dĩ. Sĩ Từ Hậu tại đại sảnh thời, tự tri kì thân, dĩ năng như tư mã thứ sử thời, diệc tự bất xích. Xích thời hữu nhân lực năng cử chi, thả tất phục dụng bất cùng. Nhiên Từ Hậu xích bất cử, cùng bất cử, tuy hữu xuất ư nhân, kì vãn học từ chương, tất bất năng tự lực dĩ trí tất truyền ư hậu như kim, vô nghi dĩ. Tuy sử Từ Hậu đắc sở nguyện, vi tướng tương ư nhất thời, dĩ bí dịch thứ, thực đảo thực thất, tất hữu năng biến chi giả. Từ Hậu dĩ Nguyên Hòa thập tứ niên thập thất nguyệt bất nhất tốt, niên tứ thập thất. Dĩ thập ngũ niên thất nguyệt thập nhất, qui táng vãn niên tiên nhân mộ trước. Từ Hậu hữu tử, nam nhi nhân. Trương viết Chu Lạc, thủy tử tuế, qui viết Chu Thất, Từ Hậu tốt, nãi sinh. Nữ tử nhị nhân, giai ấu. Kí đắc qui táng dĩ, phủ giai xuất quang sát sử Hà Đông Bùi quân Hành lập. Hành lập hữu tiết khái trọng nhiên nặc, dư Từ Hậu kết giao, Từ Hậu diệc vị chi tị, cảnh lại kì lực. Táng Từ Hậu ư vãn niên chi mộ giả, cụn độ Lạc Tuấn. Tuấn, Trác nhân, Tình cần thận, học vãn bất yếm, Tự Từ Hậu chỉ xích. Tuấn tông nhi giá yên, đại kì từ bất khuất, kí vãng táng Từ Hậu, hựu tương kính kì kì gia, thứ cơ hữu thủy chung giả. Minh viết «Thị duy Từ Hậu chi thất, kí cổ kí an, dĩ lợi kì tự nhân» .

TỬ

(1) 柳子厚 : Liễu Tông Nguyên tự Từ Hậu, đỗ tiến sĩ đời Đường, làm quan đến chức giám sát ngự sử, bị miễn làm tư mã Vĩnh Châu, cuối cùng làm thứ sử Liễu Châu, và chết năm mới 47 tuổi. Ông vừa là nhà thơ vừa là nhà văn nổi tiếng. Người ta thường ca ngợi văn của Hàn Liễu Âu Tô, thì Liễu tức là ông. (Hàn Du, Âu Dương Tu, Tô Thức).

(2) 銘 : bài văn khải vào kim loại, bài minh. (3) 拓跋魏 : nhà Bắc Ngụy (386-534) thời Nam Bắc Triều, vốn họ là Thác Bạt. (4) 曾伯祖 : ông cố bác, ông cố họ.

(5) 武后 : một hoàng hậu đời Đường nắm quyền từ 684 đến 704, khi 高宗 còn nhỏ.

(6) 皇考 : cha (Liễu Tông Nguyên). (7) 媚 : dễ thương; yêu mến; nịnh hót; dùng nhan sắc làm cho người ta mê. (8) 拜 : nhận chức. (9) 第 : thứ bậc.

(10) 蔚 : nói cao lên, nói bật. (11) 頸角 : khi thể cao ngất; ý nói người trẻ mà xuất chúng. (12) 博士宏詞 : tên một khoa thi đặc biệt do nhà vua cho mở để lấy đồ những người giỏi văn từ. (13) 集賢殿 : một cơ quan của triều đình đời Đường có nhiệm vụ sưu tầm sao chép thơ văn, giấy má. (14) 正字 : chức quan lo việc sao chép; chỉnh lý văn bản. (15) 儒傑 : mẫu kiệt. (16) 悍 : hung dữ; cứng cỏi. (17) 百子 : bách gia chư tử; chỉ các nhà học giả trước Tần. (18) 辟 : cũng như 平, có nghĩa là cao, vượt cao hơn người. 辟屬風發 : cao to, phong thái phát ra ngoài; ý nói: xuất sắc, độc đáo. (19) 率常 : thường thường. (20) 諸公要人 : các bậc yếu nhân, các người giữ chức vụ quan trọng. (21) 薦 : dâng lên trên. 薦舉 : dâng lời khen ngợi, khen ngợi. (22) 貞元 : niên hiệu đời Đức Tông nhà Đường Trung Quốc (789-819); 貞元十五年 . 797. (23) 例 : lệ. (24) 臧 : giáng chức, chê. 臧州司馬 : trước nói mắc sai lầm phải từ triều ra làm quan thứ sử ở Thiệu Châu, nhưng chưa đến nơi thì lại bị giáng thêm nữa làm tư mã ở Vĩnh Châu. (25) 汎 : cũng như 泛 : lênh đênh; không thiết thực; không chuyên vào một chỗ. 汎汎 : nước tràn ra; quá độ. 汎汎 : ý nói đề lòng mình trôi theo cảm xúc tràn trề, không kiềm chế. (26) 停蓄 : dừng lại, sáo lại; ý nói lòng mình dừng lại, dục lại thành những ý nghĩ, tình cảm sâu sắc. (27) 渌 : bờ nước. 深博無涯涘 : sâu rộng, không bờ bến. (28) 元和 : niên hiệu Hiến Tông nhà Đường. (29) 儲 : cùng. (30) 土俗 : phong tục địa phương. (31) 崇 : cảm. 敬崇 : các điều răn dạy, ngăn cấm. (32) 藉 : dựa vào, nhờ cậy. (33) 質 : ăn là chỉ, có nghĩa là cảm cố. 質錢 : cảm cố lấy tiền. (34) 贖 : chuộc. 不時贖 : đến hạn không chuộc, không chuộc đúng hạn, đúng lúc. (35) 子本 : lai, gốc; lai và vốn; ở đây là nọ gốc và lai con. (36) 伴 : tích lại, tích lũy. 子本相伴 : nọ gốc, lai con cùng chất lên nhau. cái này để ra cái kia, tăng mãi lên. (37) 尤 : rất. (38) 備 : làm thuê, làm mướn. 畜其備 : giữ chép công làm thuê, ở thuê. (39) 足相當 : đủ số tiền tương đương với nọ gốc. (40) 解其臂 : để người bị cảm cố được về. (41) 觀察使 : chức quan xem xét tình hình nhân dân ở từng địa phương. (42) 比一歲 : mỗi một năm. (43) 衡湘 : Hành Sơn, Tương Giang vùng Hồ Nam, Trung Quốc.

(44) 口講指畫 : miệng giảng tay vạch, tay chỉ (45) 法度 : có phép tắc, khuôn khổ. (46) 劉 (cũng viết là 劉) 烏錫 : Lưu Vũ Tích, tự Mộng Đắc, đỗ tiến sĩ đời Trịnh Nguyên nhà Đường, làm quan đến chức giám sát ngự sử, bị biến đi làm quan ở địa phương xa xôi, là một nhà thơ có tiếng đời Đường. (47) 在遣中 : trong cảnh đời khiên trách, (48) 萬無母子俱往理 : muôn nghìn chẳng có lý (là) mẹ con cùng đi (đến lý sở của con). (49) 疏 : sớ, bài văn tâu lên vua. (50) 弄柳易搖 : dùng Liễu Châu đời Bá Châu. (51) 微逐 : quá thân mật. (52) 取下 : lấy cái thấp, hạ mình. 相取下 : từng bóc người khác bằng cách cho mình là không bằng, tăng bóc nhau. (53) 如毛髮比 : so như cái lông cái tóc. (54) 反服 : trở mặt, cũng như trở mặt. (55) 穿 : đào hầm làm hầm sục thú rừng ; bẫy hãm. (56) 擣 : đây, xô. (57) 宜禽獸 : đến cầm thú. (58) 媿 : cũng như 愧 : xấu hổ. (59) 頽 : đoái, đoái hoài. 藉 : nương tựa, nhờ nương. 顧藉 : như vạ. (60) 坐 : mắc vào, rơi vào. (61) 廢 : bỏ phế. 退 : lui về, lui xuống. 廢退 : bị bỏ bễ, thật lui, không được trọng dụng. (62) 推挽 : cứu vãn, cứu vớt. (63) 喬 : chốn xa xôi ngoài biên giới. (64) 材 : gỗ làm nhà ; tài liệu ; tài năng. (65) 臺省 : đời Hán, thượng thư là trung đài, ở trong cấm sảnh, nên gọi là đài sảnh. Đời Đường, trung đài là thượng thư sảnh, đồng đài là môn hộ sảnh, tây đài là trung thư sảnh, cả ba đều gọi chung là đài sảnh. Ở đây đài sảnh có nghĩa là chức quan trong triều. (66) 斤 : bài xích, đũa xa ra. (67) 元和十四年 : năm 833. (68) 當年 : đến khu mộ tổ tiên. (69) 概 : độ lượng 節概 : tiết tháo và độ lượng. (70) 燕諾 : lời vâng dạ, lời hứa. (71) 舅弟 : em vợ, cậu em. (72) 從而家 : theo mà cùng ở. (73) 經紀 : trông nom, (74) 韓愈 : Hàn Dũ tự Thôi Chi, thường được gọi là Hàn Xương Lê, thuở nhỏ mồ côi, ra sức học tập, đỗ tiến sĩ đời Đức Tông nhà Đường, làm quan ở triều, rồi vì thái độ cương trực hay can gián việc này việc khác, nhiều lần bị biến đi làm quan xa. Đặc biệt ông bài xích đạo Phật, đề cao đạo Nho, Trong văn học ông là người chống lại lối văn chuộng đối ngẫu đương thời mà phát huy phong cách chân thật, mạnh mẽ của Tư Mã Thiên, Dương Hùng đời Hán, ông là một nhà văn nổi tiếng đời Đường. (75) Bài minh này nêu mấy nét nổi bật về cuộc đời và phẩm chất đạo đức cũng như văn chương của Liễu Tông Nguyên, nổi bật là đức tính ngay thẳng, thương người, và cuộc đời nhiều gian truân mặc dù tài năng lỗi lạc.

DỊCH

Bài minh ở mộ chí Liễu Từ Hậu

Từ Hậu húy là Tông Nguyên. Ông từ hầy đời (là) Khánh, làm thị trung triều Nguyên Thái Bạt, phong tước Tế Âm công ; ông cổ hác (là) Thích, làm tể tướng nhà Đường, cùng với Chử Toại Lương, Hàn Viện đều mắc tội đời Vũ Hậu, (và) chết dưới triều Cao Tông ; cha húy (là) Trán, vì thờ mẹ (mà) bỏ chức thái thường hác sĩ, cầu làm huyện lệnh (ở) Giang Nam, sau đó vì không thể nịnh hót quyền quý (mà) mất chức ngự sử, rồi (khi) người quyền quý chết mới phục (chức) thị ngự sử ; xưng là cương trực, cùng (giáo) du đầu (là) danh nhân thời bấy giờ. Từ Hậu (thuở) nhỏ thông minh, nhanh nhẹn,

không gì khoảng chừng suốt ; đến thời ông thân sinh, tuy tuổi nhỏ, đã tự thành người ; được đỗ tiến sĩ (cấp độ), thấy rõ tài năng một cách nổi bật, (và) mọi người bảo rằng họ lâu có con (tài). Sau đó, do (đỗ khoa) Bác học hoàng tử, được trao chức chính tự ở điện Tập hiền. (Ông là người) tuân kiệt nghiêm ngặt, nghị luận (lấy) chứng cứ (ở) xưa nay, ra vào kinh sử (và) sách gia (chư tử). (Ông cũng là người) xuất sắc, đọc đáo, thường thường khuất phục được cử tọa, danh tiếng vang dội rất lớn. (Cả) một thời đều hâm mộ được cùng ông giao thiệp, các bậc yếu nhân tranh nhau muốn khiến ông được đi ra từ cửa mình, châu miệng (mà) dâng lời khen ngợi ông. Năm thứ 19 niên hiệu Trinh Nguyên, do chức ấy ở Lam Điền (mà) nhận chức giám sát ngự sử. Thuận Tông lên ngôi, (ông) nhận chức viên ngoại lang hộ Lã. Gặp việc giải quyết công việc mà mắc tội, (theo) lệ (phải) ra làm thứ sử ; (ông) chưa đến, lại (theo) lệ biến làm tư mã ở (một) châu. Ở trong cảnh nhàn, (ông) càng tự khắc khổ, vụ ghi nhớ, (vụ) xem thăm, (và) làm văn chương ; (cảm xúc) tràn trề, (ý tứ) động lại, đúc lại, sâu rộng không bờ bến, và tự buông thả trong (thiên nhiên) sông núi. Trong đời Nguyễn Hòa, (theo) thường lệ (ông) được triệu về kinh sư, rồi lại cùng ra làm thứ sử, và được (đi) Liễu Châu. Đến nơi, (ông) than rằng : « Đây há không đã làm chính trị sao ? ». Nhân phong tục địa phương, (ông) thiết (lập) những điều răn dạy, ngăn cấm, người trong châu thuận tình và dựa vào. Tục (ở) đó, con trai con gái cảm lấy tiền, hẹn không chèo đung bện, lui góc chồng nhau, thì (con) mất luôa (trong cảnh) làm nô tì. Từ Hậu cùng (họ) đặt ra phương kế, tất cả (được) lệnh chuộc về. Người quá nghèo sức không thể (làm được) thì ra lệnh ghi chép (việc) làm thuê của (con), (hễ) đủ (số tiền) tương đương, thì (chủ phải) cho (trẻ) bị cầm cố về. Viên quan sát sứ xuống (lệnh) thi hành phép đó ở châu khác, mỗi một năm, kẻ tránh khỏi mà về gần nghìn người. (Từ) Hành Tương về nam, người đỗ tiến sĩ, đều lấy Từ Hậu làm thầy. Kẻ từng chịu Từ Hậu mớm giảng, tuy vech (dễ) làm văn từ, tất cả (đều) có khuôn phép khả quan. (Lúc) (được) triệu đến kinh sư và trở lại làm thứ sử, thì Lưu Vũ Tích, (tự) Mộng Đắc, (người) Trung Sơn cũng đang trong (cảnh) bị khiển trách, phải đi Bá Châu. Từ Hậu khóc rằng : « Bá Châu chẳng phải (là nơi) người ở, mà Mộng Đắc mẹ còn sống, ta không nỡ (nhìn cảnh) cùng của Mộng Đắc, không lui về nói rõ với đại nhân, lại muốn vào không có cái lễ mẹ con cùng đi, (để) xin với triều đình, sắp vái (dâng) tờ sớ, nguyên lấy Liễu Châu đổi Bá Châu, tuy mắc tội rất nặng, chết cũng không hận. Gặp có người lấy việc Mộng Đắc nói rõ nhà vua, Mộng Đắc do đó (được) đổi (làm) thứ sử Liên Châu. Than ôi ! (Kẻ) sĩ (lúc) cùng nên thấy tiết nghĩa. Nay phạm binh thường (ở) nơi làng xóm, yêu mến vui vẻ (với) nhau, còm cêu chơi bời cùng nhau thân mật, nói to, cười mạnh, nói nặng đề từng bốc nhau, nắm tay (lời) ra gan phải dễ lẫn nhau, chỉ mặt trời trên cao (mà) chảy nước mắt khóc, thể sống chết không bởi (ước) phụ (họ) nhau, thực như có thể tin. Một mai đi tới (chỗ) lợi hại nhỏ, chỉ so như (tái) lông (sợi) tóc, (thì) trở mặt như không biết nhau, rồi hăm hẩy hăm, không chìa tay cứu, trái lại xéo lên, hạ đá xuống, ấy đều là vậy. (Cái đó đến cầm thú, đi địch cũng không nỡ nhẩn làm, mà những kẻ đó tự coi cho là đặc kẻ, (họ) nghe phong (độ) của Từ Hậu cũng có thể lấy làm xấu hổ ! Từ Hậu buổi thiếu niên trước kia, (có) dáng (khí) trong việc làm người, chẳng tự quỵ trước (việc) nhờ vả, bảo công danh sự nghiệp có thể lập nên (được), cho nên rơi vào (chỗ) bỏ phế, thoát lui. Lui rồi lại không kẻ tương tri có khí lực đang ở địa vị (tốt) sự cứu, cho nên cuối cùng chết ở chốn xa cùng khổ. Tài không được dùng cho đời, đạo không được thi hành ở buổi đó. Giả sử Từ Hậu lúc ở dài sách tự giữ được thân mình, đã có thể như lúc làm tư mã, thứ sử, cũng tự

朝，奉修其皇祀，重遷河民因以奉，因²²伴旅²⁹賤員。封祠園矣之舊窮勒²²有，累以縣無，代年昌而累歷上壽純大，于天之應命祠興蹟震教其將事輪¹⁹著之移火其給²¹，香述之³⁰隆准²⁵年敬基²⁵億，所云祀禮衆²⁴欽祀祠傳以典。

軍，後記，日，吉，月，夏，孟，年，武³⁰，元，之，總，年，寧，基，河，清，萬，領，惟，統，楊，都，學，府，皇，統，內，都，河。

Chú thích

(1) 徵女王 : 'Tương nữ vương. (2) 宇 bốn phương và trên dưới gọi là vũ. 宙 từ xưa tới nay gọi là trụ. 宇宙 vũ trụ, chỉ cỏi trời đất. (3) 惟 duy : tương như. (4) 以冰玉之姿 : lấy cái tư thái băng ngọc. (5) 桑蓬之志 : chí tang bồng. Diên : Theo Kinh Lễ, khi nhà vua sinh con trai, quan coi việc bắt lấy cung bằng gỗ dâu và tên bằng gỗ bồng, bắn bắn phát ra bốn phía và một phát lên trời, một phát xuống đất, ngụ ý rằng người làm trai chỉ lớn ở bốn phương, tuồng hoành giữa trời đất, ôm hoài bão giúp nước giúp đời. Tang bồng nói về chỉ làm trai. (6) 蘧 : uân : chất chứa lại. 蘧把 : chất chứa, ôm ấp. (7) 大段 : đại đoạn : thủ đoạn lớn, thủ đoạn anh hùng. (8) 倩 : phồn : súp dờ, lại vòng. 文郎 : Văn Lang, 舅 : Nhà Thục, 趙 : nhà Triệu 兩漢 : Tây Hán và Đông Hán. (9) 重以 : lại thêm, 太守蘇定 : thái thú Tô Định. (10) 煬 : điểm : ngọn lửa. 虐焰 : ngọn lửa bạo ngược. (11) 燔 : phien : đốt cháy, 字 : khung : vòm trời, 燔穹 : lầu cháy tận trời. (12) 套 : cũng viết là 套 hoặc 套 liêm : hợp dụng gương soi. 照套 trang liêm : gương, phản ; ý nói : đồ dùng trang điểm. (13) 嶺表 : Lĩnh Bìe : chỉ Ngũ Lĩnh, vùng cực nam Trung Quốc, và nước ta. 廖冷 : Mè Linh. (14) 非奇事業而何 : chẳng phải sự nghiệp kì lạ là gì? 禁溪 : Cẩm Khê. (15) 襟 : khâm : đây là襟把 cũng như 懷把 ; 度 độ : đây là 度量 ; 襟度 : độ lượng của hoài bão. (16) 忝 thêm : xấu hổ. (17) 殘 cũng viết là 沒 một : chết. (18) 大定 : Đại Định, niên hiệu của Lý Anh Tông (1138 — 1175) 清池縣, 同仁洲社 : huyện Thanh Trì, bãi xã Đồng Nhân. (19) 稔 năm : chứa chất lâu ngày. (20) 基. cơ : cơ sở. (21) 錫 tích : cho. (22) 偶 ngẫu : ngẫu nhiên. (23) 杞 ti :杞, hư hỏng. (24) 欽 : khâm : kính cẩn ; từ dùng với ý tôn xưng nói chung, từ đời Tần trở đi, chỉ dùng để tôn xưng vua. (25) 旨 : chỉ : chỉ, mệnh lệnh nhà vua, 准 chuẩn : cho được. 壽昌縣香園村 : huyện Thọ Xương, thôn Hương Viên. (26) 倅 : ti : khuyển. (27) 德 : đức : mười vạn. (28) 勦 : lảo : khắc chạm vào đá. (29) 甯 trịnh :

kiên định, bền vững, 𢆏 : mẫn : đá dẹp giống ngọc, 貞 𢆏 : đá kiên cố, bền vững.
(30) 河寧總督 : tổng đốc Hà Nội và Bắc Ninh 尊室弼 : Tôn Thất Bật.

(31) Đây là một bài văn bìa thông thường, nói dung, hình thức đều không có gì đặc sắc. Chưa kể một vài chi tiết là những hạn chế của người viết : đánh đồng nhà Thục với các triều đại xâm lược : Triệu, Hán ; việc hai bà hóa đá ghi như là chuyện thật ; cả bài lấy ý sự nghiệp kì lạ làm chủ đề lập luận, cho rằng Trưng Trắc và chồng mà dấy nghĩa, chứ không nói đến lòng yêu nước của hai bà cũng như của dân ta.

Dùng bài này là để tập tiếp xúc với văn bản thường gặp trong các di tích xưa còn đề lại.

CÂU HỎI

1— Theo đôi chú thích, tìm hiểu, chấm câu và phiên âm.
2— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố : 奇, 邑, 責, 番, 月, 易, 申, 司, 曾, 蜀 và nêu nghĩa văn tắt.

3— Tìm hiểu về ngữ pháp các câu : 韓將吳父, 魏王其祖; 以晉珥而郭茂服, 以班奮而事于戈.

- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Nhiệm xúi vẫn tắt về nội dung bài văn.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Trưng nữ vương miếu bị

Vũ trụ gian kì sự nghiệp đa xuất ư đại trượng phu. Di nữ lưu nhi tổ đạo kì sự nghiệp gia bất diệc nữ trượng phu hồ ? Thị vụ khả thư dã. Cung duy : Trưng vương lược vị Phong Châu nhân, Lạc trượng kì phụ, Hùng vương kì tổ, ngữ gia thể di phi tâm thường ti. Huống phù di hăng ngọc chí tư phụ tang hồng chí chí, kì uân bão hựu bất phẩm hi ; đại đoạn thi thiết trượng bất tại ư tư hồ ? Tổ tự Văn Lang trung phần, cương vực di qui ư Thục, Triệu cập Iwong Hán giả sở bách niên, trung dĩ thất thủ Tô Định ngược diếm phiên khương, lược vương, nhất vị kì phụ, nhất vị kì tử, bách niên chấn nộ, phần khởi nghĩa sư, dĩ tâm nhi nhi cung nhưng phục, dĩ trang liêm nhi sự cao qua. bất sở nguyệt gian, lược định Linh Biều ngữ thập lục thành chí địa, kiến quốc xưng vương, đồ vu Mê Linh, thử phi kì sự nghiệp nhi hà ? Chí nưược thoái bảo vu Cẩm Khê, tuần tiết vu Hát Giang, thiên dã, khởi khả dĩ thành bại luận tại ! Nhiên quan kì khâm đồ, kì mưu lược, kì tiết tháo, chân bất thiêm thần minh chí vi dã. Một hậu, hựu hóa thạch chân thân lược tòa hiền linh vu Nhị hà giang biên. Lí Anh Tông Đại Định tam niên, mệnh ư Thanh Trì huyện, Đồng Nhân châu xã lập từ di tự chí. Năm trư linh ứng lịch đại luy hựu phong tặng, phụng hoàng triệu diêu lễ cơ long tích chí sắc mệnh. Thương niên di cữu từ ngũ nhân hà ti, khâm mộng chỉ chuẩn, di kì từ vu Thọ Xương huyện, Hương Viên thôn, tỉ dân xã phụng tự, tợ niên hương hóa tượng dư thiên địa nhi vô cùng hi. Tự nhân trượng tư từ sở, kính thuật kì sự tích chí đại lược, lược chí trình mẫn dĩ thọ kì truyền văn.

Hoàng triều Tự Đức vận vận niên chỉ nguyên niên mệnh hạ nguyệt vài nhật. Mậu quân đồ thống phủ đồ thống, lĩnh Hà Ninh tông đốc và Khê Từ Tôn Thất Bật cung kí. Hà Nội đốc học Dương Duy Thanh cung soạn.

2— Từ vựng :

Yêu	奇	倚	(y: tựa), 騎 (kỵ: cưỡi ngựa)
包	抱	(bào: ôm), 胞 (bào: họ con), 袍 (bào: áo)	
貪	憤	(phân: giận), 墳 (phân: mộ), 憤 (phân: sự dỗi)	
番	番	(phần: nhiều), 翻 (phiên: lật trở), 藩 (phiên: bờ rào), 潘 (phan: họ Phan)	
耳	耳	(nhĩ: hoa tai)	
曷	曷	(hát: Hết giương), 竭 (kiệt: cạn hết), 褐 (hạt: áo vải thô), 謁 (yết: ra mắt), 揭 (yết: giơ lên cao)	
申	紳	(thân: giải mũ), 神 (thần: thần), 伸 (thân: duỗi ra)	
司	祠	(từ: đền); 詞 (từ: tiếng)	
曾	僧	(tăng: sư), 贈 (tặng: tặng), 層 (tăng: tầng), 縮 (tước: lựa); 摺 (tăng: thêm), 慳 (tăng: ghét)	
焉	偶	(ngẫu: ngẫu nhiên); 遇 (ngộ: gặp), 寓 (ngụ: ở ngụ); 隅 (ngung: góc)	

3— Ngữ pháp

a / 雖將其父, 雄王其祖 : có thể hiểu là: Lạc tướng là cha (hai bà), Hùng vương là tổ (hai bà) vậy về ngữ pháp tức là 雖將其父, 雄王為其祖; hoặc có thể hiểu là: Lạc tướng, cha (hai bà), Hùng vương, tổ (hai bà), và về ngữ pháp thì 其父 là đồng vị ngữ của 雖將, 其祖 là đồng vị ngữ của 雄王.

b 以警珥而躬戎服, 以粧套而事干戈, có thể hiểu là: Lấy (thân) trăm hoa mà khoát nhung phục, lấy (bì th) trang điểm mà phục vụ can qua; vậy về ngữ pháp tức là: 以警珥之身而躬戎服, 以粧套之軀而事干戈; hoặc có thể hiểu là: xa việc trăm hoa mà đeo nhung phục, từ việc trang điểm mà phục vụ can qua, và về ngữ pháp thì 以 có thể thay bằng 遠 (遠警珥) và 以粧套 có thể thay bằng 辭粧套. Dù sao cách dùng chữ 以 như vậy vẫn rất rồi.

4— Dịch

Bia miếu Trưng nữ vương

Trong khoảng vũ trụ, sự nghiệp kì lạ phần nhiều xuất ở đại trượng phu. Nữ lưu làm được sự nghiệp kì lạ (thì) chẳng cũng là nữ trượng phu sao? Đó càng nên ghi chép vậy. Càng kính nhớ rằng: Trưng vương hai vị người Phong Châu, Lạc tướng (chính là) cha,

Hùng vương (chính là) tôi, nói gia thế so đã chẳng phải cần thường. Huống hồ lấy thân hăng ngược vào chí tang lông, cái chết chưa ồm ập của hai vị lại chẳng phạm tục : thủ đoạn anh hùng thì thối sẽ không ở tại đây sao ? Từ nước Văn Lang quăng giữa sụp đổ, bờ cõi đã quy về Thục, Triệu và Lương Hán (đó) mấy trăm năm, lại thêm thái thú Tô Định (đem) ngọn lửa tàn ngược đốt cháy trời cao, thì hai vương, một người vì chồng, một người vì chi, phòng phục nỗi giận, vùng dậy dấy nghĩa binh, ra tâm hoa đỏ thân đeo, nhưng phục từ trang điểm mà phục vụ cao qua, chẳng trong mấy tháng (mà) lướt qua đẹp yên được đất năm mươi sáu thành ở Lĩnh Bắc, dựng nước, xưng vương, đóng đô ở Mê Linh, đó chẳng phải là sự nghiệp kì lạ là gì ? Đến như lui giữ ở Cẩm Khê, tuân tiết ở Hát Giang, (đó là) trời vậy, há nên lấy thành bại mà luận sao ! Nhưng xem cái độ lượng của hoai báo, cái mưu lược, cái tiết tháo, thật chẳng hổ thẹn (nếu) gọi là thần minh. Sau khi chết có hai tượng chân thân hóa đá hiện hình ở bên sông Nhị Hà. (Đời) Lý Anh Tông, niên hiệu Đại Định thứ ba, lệnh cho huyện Thanh Trì xẽ bãi sông (là) Đồng Nhân lập đền thờ. Tích lũy lâu ngày (đền thành) nổi tiếng linh thiêng, trải qua các đời nhiều lần có phong tặng, (và cũng) vâng được Hoàng triều (vốn) điển lễ cực kì rộng rãi, phong cho sắc mệnh. Năm ngoài, đền cũ nhân ngẫu nhiên (bị) sóng lở. Kinh cần đội ơn chỉ (vua) chuần ý dời đền đó đến huyện Thọ Xương thôn Hương Viên, để xã dân phụng thờ, ước vạn năm hương khói sẽ cùng trời đất mà vô cùng (vô tận). Nay, nhân trùng tu đền số, (xin) kính thuật đại lược tích ấy, khắc vào loại đá vững bền tốt đẹp để được lâu dài lợi truyền đó.

Hoàng triều Tự thừa muốn muôn năm, nắm thứ nhất, tháng tư (nguyên văn : tháng giữa mùa hạ) ngày tốt, Hậu quân đó thống phủ Đô thống, lĩnh chức tổng đốc Hà Ninh, và Khê Tử Tôn Thất Bật, kính gọi ý. Đốc học Hà Nội Dương Duy Thanh kính soạn.

5—Nhận xét :

Nhân gia sang đến Hai Bà ở Hà Nội, làm bài tựa này nhắc lại sự tích hai vị nữ anh hùng dân tộc đề nhân dân lưu truyền mãi mãi, đó là ý định tốt, cũng như việc xây đền thờ cũng như ơn người hy sinh cho Tổ quốc, là thuộc truyền thống yêu nước tốt đẹp của dân tộc ta. Nhưng bài văn có một số hạn chế khá rõ. Bài viết vào đời Tự Đức. Triều Nguyễn phản động, đến bấy giờ càng rõ, Cho nên đề cao điển lễ của nhà vua đối với việc tưởng nhớ Hai Bà là bình thường. Vài nét về tín ngưỡng thế giới quan thần linh của người viết, cũng như của nhân dân cũng bình thường.

Nhưng hiểu biết về sử thì có một số điều mơ hồ : coi nhà Thục cũng như bọn xâm lược nhà Triệu, nhà Hán (đối với nhà Triệu sử cũ vẫn coi là một triều đại của dân tộc). Đặc biệt là chủ đề của bài coi như xoay quanh vấn đề sự nghiệp phi thường của người phụ nữ, cho nên vấn đề chống xâm lược một cách oanh liệt, giành lại quyền tự chủ cho dân tộc là ngang nhiên xưng vương so với vương triều Trung Quốc, và cuối cùng hy sinh một cách anh dũng, vấn đề cơ bản là tình yêu nước chống xâm lược bị mờ đi dưới một số điều mê tín và có khi nhận thức sai lệch về động cơ khởi nghĩa của Hai Bà.

CHƯƠNG VIII

Chiếu, biểu, hịch, cáo

Chiếu, biểu là các thể loại dùng ở cửa vua. Thời xưa, lời ban bố mệnh lệnh của nhà vua gọi là *mệnh, lệnh*; đến đời Hán mới quy định *chiếu* là đề bá cáo với quan lại. Về sau, *chiếu* có công dụng rộng hơn, nó là lời vua ra lệnh cho toàn dân. Ở nước ta, chiếu được dùng với nghĩa rộng ấy; đến đời Nguyễn lại dùng kèm theo chữ *dụ*, thành *chiếu dụ*, gọi tắt là *dụ*.

Nội dung của *chiếu* rất rộng rãi, bao trùm mọi lĩnh vực. Ngày xưa vua nắm tất cả quyền hành, hễ ra lệnh tức là có chiếu. Lên làm vua thì có chiếu lên ngôi, tìm người tài giỏi ra giúp nước thì có chiếu cầu hiền, ra lệnh tổ chức thi cử thì có chiếu mở khoa thi, khuyến khích sản xuất thì có chiếu khai khẩn ruộng điền, khuyến dân ăn ở có đạo đức thì có chiếu răn dạy cách ăn ở... Ví dụ: *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ, *Chiếu khuyến cư hiền* của Lê Thái Tổ, *Chiếu lên ngôi* của Quang Trung, *chiếu cần vương* của Hàm Nghi...

Lời văn của chiếu phải nghiêm trang, sắc gọn, mẫu mực, đúng quy cách trong dùng từ đặt câu. Chiếu có thể viết bằng văn xuôi thông thường (*Chiếu cần vương*), cũng có thể viết bằng văn biểu ngẫu cổ thể hay cận thể. Cận thể tức là tứ lục và biến thể của tứ lục: *Chiếu khuyến răn dân* của Trần Hưng Đạo Minh Mạng là một bài chiếu biểu ngẫu cận thể.

Chiếu có công thức mở đầu và kết thúc. Thường mỗi triều đại, nhất là ở đời vua sáng lập, có dùng một câu đề cao ngôi vua, cho là vua linh mệnh trời chăm nom cho dân, câu ấy thường đặt ở đầu, cho nên bắt đầu bài chiếu có câu ấy. Ví dụ: đời Lê Thái Tổ có câu: «Bại thiên hành hóa»; đời Nguyễn có câu: «Thừa thiên hưng vận». Tiếp đó mới đến công thức «hoàng đế chiếu viết», «chiếu văn», «dụ», «Trẫm văn... Và cuối cùng là ý «bá cáo xa gần» và công thức «Khâm thủ» tức mọi người phải tuân hành.

Biểu là lời của thần dân dâng lên vua. Có nhiều loại: biểu chúc mừng (hạ biểu), biểu tạ ơn (tạ biểu), biểu bày tỏ một việc riêng (trần tình biểu), biểu đề nghị sau khi chết (đi biểu)... Lời văn trong biểu phải khiêm tốn, nhún nhường, nói đúng ra là hạ mình, có như vậy mới phù hợp với lễ phép vua tôi ngày xưa. *Biểu* có thể viết bằng văn xuôi (như *Trần tình biểu* của Lý Mật) hoặc theo lối biến ngẫu cổ thể (như *Di biểu* của Hoàng Diệu), cũng có thể viết theo lối biến ngẫu cận thể (như *Tạ ơn biểu* của Nguyễn Trãi).

Biểu cũng có những thể thức nhất định. Người viết xưng là *thần, thần đẳng, hạ thần, tiền thần*..., dùng các định ngữ như *khuyển mã, vị tiện, bỉ lậu*... để chỉ bản thân mình, còn đối với nhà vua có nghĩa là dùng tất cả các cách nói có ý nghĩa tôn kính tuyệt đối. Mở đầu và kết thúc cũng theo công thức sẵn: «Thần cần thượng biểu văn»; «Thần...nguồn», «Cần bái biểu dĩ văn», «Bất thắng hi cụ»...

Với nội dung rộng rãi của nó, lại thường xuất phát từ chủ quan một người, *biểu* có thể bao gồm văn tự sự, miêu tả lẫn văn nghị luận. Và khi đã đi vào lĩnh vực tư tưởng

thì lời văn có thể vượt qua được cái tệ nhiều điển cổ để thành một lời văn trong sáng, nhẹ nhàng, đầy cảm xúc. *Trần tình biếu* của Lý Mật là một bài trữ tình sâu đậm về tình cảm chân thành, thoáng thiết của cháu đối với bà. *Di biếu* của Hoàng Diệu là lời ước hẹn của vị tướng quân muốn đánh giặc cứu nước mà bị triều đình đầu hàng buộc phải bỏ tay chịu chết, *Tạ án biếu* của Nguyễn Trãi là nỗi sung sướng vui mừng của tấm lòng ưu ái được nhà vua biết đến sau một thời gian dài bị dèm pha vùi dập.

Hịch có nguồn gốc ở thể trong *Kinh Thư* như *Thang thệ*, *Thái thệ* tức là những lời nói trước binh lính.

Hịch là một thể loại về văn chiến đấu thời xưa, nhằm mục đích kêu gọi, khích lệ mọi người tham gia đấu tranh chống kẻ thù trong nước hoặc ngoài nước. *Dụ chư tì tướng hịch văn* hay *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn, *Hịch đánh chúa Trịnh* của quân Tây Sơn, *Hịch đánh Tây* của nhân dân Lạc Tĩnh là những thí dụ (hai bài sau bằng quốc âm).

Nội dung bài *hịch* thường có hai phần chính : một phần nói về quân địch, một phần nói về tình hình ta. Nói về kẻ thù thì vạch rõ tính chất phi nghĩa của nó, nêu hết tội ác của nó, để gây cảm thù và tranh thù sự đồng tình trong nhân dân ta. Nói về ta thì nêu cao tinh thần chính nghĩa của ta, đề cao những gương hi sinh chiến đấu các đời để cổ vũ tinh thần chiến đấu dũng cảm, gây tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng. Kết thúc là một lời kêu gọi đoàn kết để chiến thắng.

Văn *hịch* thông thường là văn nghị luận, nhưng vẫn có cả văn tự sự, miêu tả. Nhưng hiệu lực chung vẫn là một sức thuyết phục, cuốn hút, xúc cảm mạnh mẽ. Do đó lập luận phải khúc chiết, đánh thép, trữ tình phải xoáy vào lòng người, tự sự, miêu tả góp sức thêm cho lập luận và trữ tình. *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn là một bài *hịch* có đầy đủ hiệu lực nói trên.

Hịch có thể viết bằng văn xuôi, bằng văn biền ngẫu cổ thể (như bài *hịch* nói trên), bằng văn tứ lục cận thể (như *Hịch đánh chúa Trịnh*, *Hịch đánh Tây*).

Ngày xưa chỉ vua chúa, tướng tá mới thảo ra *hịch*, nhưng ở nước ta, khi nhân dân vùng lên chống ách phong kiến hay chống thực dân xâm lược, nhân dân đều thảo ra *hịch*. Do đó có *hịch* bằng quốc âm.

Cáo cũng có nguồn gốc ở cáo trong *Kinh Thư* như *Thang cáo*. *Cáo* là loại văn đề bá cáo cho mọi người biết một công việc lớn lao sắp bắt đầu hay đã hoàn thành, trong đó nêu rõ mục đích, chủ trương, quá trình diễn biến của công việc đó cho mọi người hiểu và đồng tình ủng hộ hay vai mừng tán thưởng. Bài *Bình Ngô đại cáo* do Lê Lợi sai Nguyễn Trãi viết là một thí dụ nổi tiếng. Nội dung bài *cáo* thường gồm mấy phần : phần mở đầu nêu lên luận đề chính nghĩa làm tinh thần chung cho cả bài ; phần nói về sự việc, nếu đó là việc đánh dẹp thì tất yếu phải có đoạn nói về tội trạng của đối tượng đánh dẹp, đoạn tóm tắt quá trình đánh dẹp và thắng lợi ; cuối cùng là lời tuyên bố cho mọi người đều biết. *Cáo* có thể viết bằng văn xuôi, văn biền ngẫu, văn vần. *Bình Ngô đại cáo* là một bài viết theo văn tứ lục tức biền ngẫu cận thể. *Cáo* cũng như *hịch*, trước hết là một bài nghị luận, nhưng nó vẫn dùng xen vào văn tự sự, miêu tả. Tất cả nhằm thuyết phục, lôi cuốn người đọc bằng nghị luận chặt chẽ, đánh thép, bằng sức hấp dẫn, chinh phục, đi sâu vào tình cảm của trữ tình chân thật, sâu sắc, có sự hỗ trợ đắc lực nhất của tự sự và miêu tả. Bài *Bình Ngô đại cáo* sơ dĩ được gọi là sáng « thiên cổ hùng văn », lúc nào đọc cũng thấy sôi nổi, mãnh liệt, cuốn hút dữ dội, chính vì đã kết hợp tài tình được các loại văn đó với nội dung hào hùng của cuộc kháng chiến vĩ đại.

11. BÀI CHÍNH

遷都詔

皇國民而，姓荒瑛；地²⁸。腹²⁹中因¹²，達百³⁰。亂宜²⁷各¹³地¹⁴，徙宅⁴下車之⁵，徙得之²⁷幾勝都¹²？王以命⁵俗商¹⁵經²⁰得²⁴中²⁴向民²⁴斯之何²⁴成？天風¹¹踏¹¹豈不¹¹之山¹¹，邦王爲¹¹遷徙¹¹，開¹¹豈¹¹，城江¹¹恆¹¹趙帝¹¹以¹¹靈¹¹遷上¹¹長命¹¹，豈¹¹之¹¹恆¹¹使¹¹夷覽¹¹世等¹¹周自⁸，延¹³弗¹³痛¹³地¹³位¹³而¹³適¹³萬¹³卿¹³，豈¹³計¹³粹¹³忽¹³代¹³其¹³天¹³之¹³高¹³靈¹³爲¹³，遠¹³私¹³之¹³圖¹³，世¹³服¹³宅¹³西¹³土¹³之¹³居³¹，五²已²臻²故²私²致²⁵，東²⁵既²⁵阜²⁵會³¹風³¹，廣²徇²子²，已²⁵；宣²⁵城²⁵北²⁵，常²⁵要²⁵定²⁵，盤²⁵俱²⁵世²⁵政²⁵徇²⁵茲²⁵矢²⁵羅²⁵南²⁵平²⁵極³⁴之以³⁴，至¹君¹億¹年¹乃¹于¹物¹大¹正¹坦¹物¹終¹利¹地¹家¹數¹萬¹便¹氏¹邑¹焉¹郁¹鬱¹而¹萬¹輻¹地¹商¹之¹爲¹焉¹二²²張²²，故²²之²²廣²²，方²²此²²昔²²代²²，¹⁰，慕¹⁶安¹⁶撰¹⁶王¹⁶踞¹⁶地¹⁶因¹⁶四¹⁶因¹⁶欲¹⁶三¹⁶大¹⁶願¹⁶丁¹⁶常¹⁶耗¹⁶高¹⁶虎¹⁶其¹⁶之¹⁶誠¹⁶欲¹⁶

李太祖

Âm, nghĩa

THIÊN	ĐỘ	CHIỀU
Dời	độ	chiều

<i>Thích</i>	<i>Thượng</i>	<i>gia</i>	<i>chí</i>	<i>Bản</i>	<i>Canh</i>	<i>ngủ</i>	<i>thiền</i>
<i>Xưa</i>	<i>Thượng</i>	<i>nhà</i>	<i>đến</i>	<i>Bản</i>	<i>Canh</i>	<i>nằm</i>	<i>đời,</i>
<i>Chu</i>	<i>thất</i>	<i>đại</i>	<i>Thành</i>	<i>Vương</i>	<i>tam</i>	<i>từ.</i>	<i>Khởi</i>
<i>Chu</i>	<i>nhà</i>	<i>tới</i>	<i>Thành</i>	<i>Vương</i>	<i>ba</i>	<i>chuyển</i>	<i>Há</i>
<i>Tam</i>	<i>dại</i>	<i>chỉ</i>	<i>sở</i>	<i>quân</i>	<i>câu</i>	<i>tuân</i>	<i>kì</i>
<i>Tam</i>	<i>dại</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>mấy</i>	<i>vua</i>	<i>đều</i>	<i>chiều theo</i>	<i>minh</i>
<i>tư</i>	<i>vọng</i>	<i>tư</i>	<i>thiên</i>	<i>tí ?</i>	<i>Dĩ</i>	<i>kì</i>	<i>trách</i>
<i>riêng</i>	<i>bừa</i>	<i>tư</i>	<i>đời</i>	<i>chuyển ?</i>	<i>Lấy</i>	<i>ấy</i>	<i>ở</i>
<i>trung</i>	<i>đỡ</i>	<i>dại,</i>	<i>vi</i>	<i>vạn</i>	<i>ức</i>	<i>thế</i>	<i>từ</i>
<i>giữa</i>	<i>maru</i>	<i>lớn,</i>	<i>làm</i>	<i>muôn</i>	<i>ức</i>	<i>đời</i>	<i>con</i>
<i>tôn</i>	<i>chỉ</i>	<i>kế.</i>	<i>Thượng</i>	<i>cần</i>	<i>thiên</i>	<i>mệnh,</i>	<i>hạ</i>
<i>cháu</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>kế.</i>	<i>Trên</i>	<i>kính</i>	<i>trời</i>	<i>mệnh,</i>	<i>dưới</i>
<i>nhân</i>	<i>dân</i>	<i>nguyên,</i>	<i>cầu</i>	<i>tiện</i>	<i>triếp</i>	<i>cải ;</i>	<i>cổ</i>
<i>dựa</i>	<i>dân</i>	<i>nguyên,</i>	<i>nếu</i>	<i>tiện</i>	<i>bên</i>	<i>đời ;</i>	<i>cho nên</i>
<i>quốc</i>	<i>tô</i>	<i>diên</i>	<i>trường,</i>	<i>phong</i>	<i>tục</i>	<i>phủ</i>	<i>phủ.</i>
<i>được</i>	<i>phúc</i>	<i>kéo dài</i>	<i>dài,</i>	<i>phong</i>	<i>tục</i>	<i>giàu</i>	<i>thịnh.</i>

Nhi Còn	Đinh Đinh	Lê Lê	nhi hai	thị họ	nãi là	tuần chỉu theo	kỉ mình
tư, riêng,	hốt coi thường	thiên trời	mệnh, mệnh,	vong không	đạo đi theo	Thương Thương	Chu Chu
chi (trợ từ)	tích, vết,	thường luôn	an yên	quyết của mình.	ấp đổ ấp	vu ở	tư ; đây ;
tí đến rồi	thể đời	dại đời	phất không	trường, dài,	toán tính toán	số số	doãn ngăn
xúc, vội,	bách trăm	tính họ	hao tiêu	tồn, hại,	vạn muôn	vật vật	thất mất
ngợi. phù hợp,	Trăm Trăm	thậm rất	thống đau	chi, điều ỷ,	bất không	đắc được	bất không
tí. chuyên.	Huống Huống chỉ	Cao Cao	vương vương	cổ cũ	đỏ đỏ	Đại Đại	la la
thành, thành,	trạch ở	thiên trời	địa đất	khư khư	vực vực	chi (trợ từ)	trung, giữa,
lắc được	long rồng	bàn cuộn	hồ hồ	cứ ngồi xồm	chi (trợ từ)	thế, thế,	chính chính
nam nam	bắc bắc	đông đông	tây tây	chi (sở hữu)	vị, ngồi,	tiền tiền	giang sông
sen sen	hướng trước mặt	hối sau lưng	chi (trợ từ)	ngợi ; phù hợp	kì này	địa đất	quảng rộng
phải phải	thần rộng bằng	binh, phẳng,	quyết này	thỏ đất	cao cao	nhĩ và	sáng sáng
khởi, cao ráo,	dân dân	cư ở	miệt không	hồn tối tăm	điểm chìm đắm	chi (trợ từ)	khốn, cùng khổ,
vạn muôn	vật vật	cực hết sức	phồn trời	phụ thịnh	chi (trợ từ)	phong. nhiều.	Biển Khấp
lâm xem	Việt Việt	bang, nước,	tư dây	vì là	thống đẹp	địa đất.	Thành Thật là
tư bốn	phương phương	bức quần	tàu tự	chi (trợ từ)	yếu quan trọng	hội, hợp nhau,	vì là
vạn muôn	thế đời	để để	vương vương	chi (trợ từ)	thương trên	đỏ. đỏ,	Trăm Trăm
đục muôn	nhân nhân	thứ này	địa đất	lợi lợi	đi đi	định định	quyết của mình
cư, chỗ ở,	khánh khánh	dâng cáo	đi cho	vì là	hà thế nào	như ? như ?	

TỪ

(1) 商家 : nhà Thương (1324—1066 TCN). Trung Quốc cổ đại có ba triều đại thường gọi là tam đại : Hạ, Thương, Chu. (2) 盤庚 : vua đời thứ 17 nhà Thương. Từ Bàn Canh trở đi nhà Thương đổi tên là nhà Ân. (3) 周室 : nhà Chu (1066—256 TCN). 家 là tên chung, bao gồm cả trong lẫn ngoài nhà ; trong cửa gọi là 室 . Ngày xưa dân ông là chủ gia đình, chịu trách nhiệm cai quản cả trong lẫn ngoài nên dùng chữ 家 đối với dân ông, còn đối với dân hà thì dùng chữ 室 ; do đó mới có thành ngữ « nam hữu gia, nữ hữu thất » và gia thất chỉ vợ chồng. (4) 遽 : kịp đến, đến. (5) 成王 : đời vua thứ ba nhà Chu. (6) 桀 : (âm là tuấn, tuần), theo. (7) 己私 : ý riêng của mình. (8) 妾 : bừa bãi, càn rỡ. (9) 宅 : ở, khu vườn làm nhà ở. 宅中 : việc ở chỗ trung tâm của đất nước. (10) 圖大 : mưu toan việc lớn. (11) 祚 : phúc, vận may. 圖祚 : vận may của nước, vận nước. (12) 阜 : gò đống ; nhiều : đây là thịnh vượng. 富阜 : giàu có, thịnh vượng. (13) 愆 : coi thường, không đề ý đến. (14) 罔 : không, c'àng. (15) 蹠 : dẫm, dẫm ; ở đây là noi theo. (16) 常 : lâu dài, mãi. (17) 邑 : ngày xưa coi đất lớn gọi là 都 ; coi đất nhỏ gọi là 邑 , ở đây là đó ăp. Bây giờ, hai triều Đinh, Lê, quyền lực còn hẹp nên ở đây chưa dùng đó mà dùng ấp. Về sau, ấp chỉ một bộ phận nhỏ trong một xứ dưới thôn. (18) 帶 : không. (19) 算 : trừ tính, tính đến. 算數 : vận mệnh, số phận ; số năm của một triều đại. (20) 短促 : ngắn ngủi. 耗損 : hao tổn, hao mòn. (21) 失宜 : mất sự thích nghi, không hợp, không ôn hòa. (22) 高王 : chỉ Cao Biền, viên quan đời Đường cai trị nước ta những năm 864 - 875. (23) 大畧域 : thành nước Đại La, thuộc địa phận Hà Nội ngày nay. Thành có hơn 200 năm trước và tên là Từ thành, La thành rồi Đại La thành. (24) 向 : chiều thuận, chiều đi đến phía trước mặt. 背 : chiều nghịch, chiều đi ngược lại phía sau lưng. 向背 : thuận và nghịch. (25) 旦平 : rộng rãi và bằng phẳng. (26) 爽 : sáng sủa ; trong mát. 愜 : vui tươi 爽愜 : sáng vui. (27) 歲 : không, chẳng ; khinh rẻ. (28) 昏 : tối, tối mắt 愆 : bị hãm vào hố, bị chết đuối. 昏愆 : chìm đắm. (29) 繁阜 : tươi tốt, thịnh vượng. (30) 輻輳 : cái trục gỗ để các nan hoa bánh xe gần vào nhau, tập nập ; chỗ then chốt. Đây có nghĩa : then chốt. (31) 要會 : chỗ gặp gỡ, hội họp quan trọng. (32) 上都 : đó thành bậc nhất ; thượng có ý tôn xưng.

NGỮ PHÁP

1— 豈三代之數君俱徇己私，妄自遷徙？ (Câu này là câu hỏi vậy, câu vấn lại, có ý nghĩa tu từ : phải định một điều (đời đó một cách tùy tiện, theo ý muốn chủ quan) cốt nhằm khẳng định điều ngược lại (đời đó vì lợi ích lâu dài của triều đại, của dân chúng). 豈 là một phó từ biểu thị sự vấn lại, dùng đặt câu vấn lại. Có khi câu không có từ ngữ khi nghi vấn đi kèm theo và đặt ở cuối câu như trong câu trên đây, có khi lại có. Ví dụ : 沛公不先入關中，公豈敢入乎？ (Bất công không vào Quan Trung trước, ngài há dám vào sao ?)

雖曰天命，豈非人事乎？（Tuy nói là mệnh trời, nhưng *liu* chẳng phải là việc người sao？）

2— 以其宅中國大為萬億世子孫之計： có hai cách hiểu：

a / 宅中國大： là một nhóm động từ (gồm hai nhóm động từ nhỏ)； dùng như một nhóm danh từ； 其 là đại từ làm định ngữ cho nhóm danh từ ấy； 其 là động từ mà *bỏ* ngữ là 其宅中國大, còn chữ ngữ *âm* là «三代之數君» 為萬億世子孫之計 là một V khác, mà C cũng là «三代之數君»

Cả câu： Lấy việc ở trung tâm, mưu toan cái lớn làm kế cho con cháu muôn đời.
b / 其 đại từ làm C： 宅中國大 làm V： 為... 計 làm V thứ hai： 其 quan hệ từ chỉ nguyên nhân.

Cả câu： Do các ngài (muốn) ở chỗ trung tâm, mưu (sự nghiệp) lớn, làm kế cho con cháu muôn vạn đời.

Do đây có thể nhận xét： Hán văn xưa viết rất hàm súc, ít lời nhiều ý, do đó có mặt hay nhưng có khi cũng không tránh khỏi không thật rõ nghĩa, khiến có thể hiểu khác nhau. Trường hợp này không đến nỗi nghiêm trọng, và tuy về ngữ pháp có thể phân tích khác nhau, nhưng nghĩa thì không bị ảnh hưởng lớn.

卿等其為何如？其為 là một nhóm động từ dùng làm động từ, có nghĩa： cho *lời*. Cả câu： các Khanh cho như thế nào？

VĂN

1— Năm 1010 Lý Công Uẩn lên ngôi, thấy đất Hoa Lư hẻo lánh, chật hẹp, địa thế hiểm trở, giao thông khó khăn, trước rất thuận lợi cho việc phòng thủ của một chính quyền còn yếu ớt, nhưng nay lại không phù hợp với triển vọng phát triển to lớn trong kế hoạch phục hưng và xây dựng độc lập tự chủ của dân tộc, bèn bàn từ chiếu này tỏ ý muốn dời đô sang Đại La. Trước đó, Đại La đã là một nơi đó hội, bộn bề lực lượng phương bắc đóng cơ quan đầu não ở đó, họ Khúc (906 - 923), họ Dương (931 - 937) đều lấy đó làm căn cứ, khi kinh đô dời ra đó mới dời là Thăng Long.

2— Mở đầu bài chiếu cũng như nội dung cả bài đều lấy các triều đại, các bậc «vua» của Trung Quốc cổ đại để làm mẫu mực, là xuất phát từ một quan niệm nhất định, trong sách này đã có lần nói đến. Theo quan niệm ấy, trong thơ văn xưa của ta, bằng chữ Hán hay bằng tiếng Việt, đều dùng những điển tích Trung Quốc như thế mà không thấy mâu thuẫn với tình thần tự lập tự cường của dân tộc. Trong trường hợp bài chiếu này chẳng hạn, không ai không thấy tinh thần ấy quật khởi mạnh liệt như thế nào.

3— Nội dung bài chiếu nói hết mấy điểm： 1— Ý chí xây dựng một triều đại lâu bền, vững mạnh, một quốc gia phồn vinh, hạnh phúc； ý chí ấy thể hiện trước tiên ở việc từ bỏ một địa điểm cũ dời đô ra một khu vực mới, ở đó mọi mặt phù hợp với triển vọng phát triển to lớn của dân tộc. 2— Lòng tự tin, tự hào về sức mạnh có thể tự cường tự lập thành một quốc gia riêng biệt được, hiên ngang tồn tại cùng với các triều đại phương bắc. Do đó kinh đô không cần ẩn náu trong rừng núi hẻo lánh nữa mà có thể dời ra giữa nước, ngay ở đồng bằng, vì có đủ sức để bảo vệ được.

Lời vẫn ít深沉 tích, có một số từ cổ, nhưng gãy gọn, có động ; lập luận mạch lạc, chặt chẽ, giản dị, lột tả được tinh thần tự tin tự hào của một dân tộc đang vươn lên mạnh mẽ với sức sống dồi dào.

Bài chiếu này vừa là một văn kiện lịch sử quý hóa vừa là một tác phẩm văn học có giá trị trong các tác phẩm văn học đầu tiên của nước nhà.

DICH

Chiều dài đồ

Xưa nhà Thương đến Bàn Canh (tên) năm lần dời, nhà Chu đến Thành vương (tên) ba lần chuyển. Há có phải mấy ông vua thời Tam đại đều theo (ý) riêng mình mà càn bậy dời dời sao ? (Ấy là) do các ngài (muốn) đóng nơi trung tâm (đó) mưu đồ sự nghiệp lớn làm kẻ (lâu dài) cho con cháu muôn vạn đời. (Các ngài) trên cần thận (vững) mệnh trời, dưới theo ý nguyện của dân, nếu thấy tiện lợi thì mới sửa đổi, cho nên vận nước dài lâu, phong tục giàu thịnh. Còn hai họ Đinh Lê lại theo ý riêng mình, coi nhẹ mệnh trời, chẳng theo dấu cũ Thương Chu, đóng mãi đó ở của mình ở đó, khiến cho triều đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ bị hao tổn, vạn vật chẳng thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc ấy, không thể không di chuyển được. Hướng chỉ thành Đại La, đó cũ của Cao vương, ở vào chính giữa bờ cõi, được cái thế rộng cuộc hồ ngời, vị trí hợp với bốn phương, đông tây nam bắc, tiện cho chiếu hướng thuận nghịch của núi sông ; đất này rộng mà bằng phẳng, vừa sáng sủa vui tươi, dân cư không khổn vì chìm đắm tối tăm, muôn vật vô cùng phong phú thịnh vượng. Xem khắp cõi Việt (ta) đây là thắng địa. Thật là nơi hội hợp quan trọng của then chốt bốn phương, là nơi đó thành bậc nhất của đế vương muôn đời. Trẫm muốn nhân cái địa lợi ấy để dựng chỗ ở của mình, các khanh cho như thế nào ?

LÝ THÁI TỔ

BÀI TẬP

1— Tìm các từ đã học mà tự dùng có yếu tố 召, 壹, 愿, 牟, 谷, 旬, 足, 居. và nêu nghĩa vắn tắt.

2— Trong hai nhiệm vụ biển đời từ loại, Cho thí dụ về mỗi loại biển đời.

3— Cách viết vẫn rất gọn, bỏ đi rất nhiều yếu tố vế ý, khiến người đọc nếu không nắm được nội dung người viết muốn diễn đạt, trong đó có yếu tố đã lược bớt thì rất khó hiểu.

Nên nắm thí dụ trong bài và thử lập các yếu tố ấy vào. Ví dụ : 五進→五進京都→五進京都.

TRẢ LỜI

1- Tê vung

Yêu tố 尤 có trong 魑 (chiếu : chiếu vua), 魍 (chiếu : nổi tiếp), 魍 (chiếu : vấy lại)

— 眞 (uē : murōi van), 眞 (uē : nhó), 眞 (y : oi !)

— 源 — 源 (nguyên : nguyên), 淵 (nguyên : nguyên)

一 乍 一 作 (tác: làm), 𠂔 (tự: vận may), 𠂔 (sa: nuốt), 𠂔 (tác: hôm trước)

炸 (tạo : pháo nổ)

2— Ngữ pháp

a / **Động từ** đòi thành danh từ : 邀 → 五邀 ; 徙 → 五徙
b / **Tính từ** dùng thành danh từ : 私 → 己私 ; 大 → 國大
c / **Tính từ** dùng thành phó từ : 妾 → 妾自 ; 邀徙
d / **Danh từ** dùng thành động từ : 宅 → 宅中 ; 園大
đ / **Quan hệ từ** dùng thành động từ : 因 → 下因 ; 民願

2. 五遠 năm đời có nghĩa là năm lần đời đó của mình : cho nên có thể thêm các yếu tố đã bị lược bỏ đi thành : 五遠其都 hoặc nói cả câu thì 昔商家至盤庚則

b. 三徙→三徙其居 hoŋc 周室遠成王三徙其居 hoŋc 周室遠成王亦歷
三徙徙居。

c. 俱徇己私→俱徇己之私念。
d. 宅中國大→宅吾土之中，圖吾族之大業……

以斷得不無世。子謂而下代下等半之。由中宗山何牖汝相言之。帝警太祿國死！信事高主翼萬殉徒幾疑之。脫復身口身態朽鞋。而而，以之不說¹¹，宋¹⁶死¹¹也。士子為其以代吞生臣義女相聞于身讓小遠臣兒地既今以孫一一志為天，論。信³；德⁷卿古區與裁勿¹⁵。紀王敬果自區，文且¹⁵。昭，，子常晚姑。之藏雅圓計數竹下，聞而國之之使垂，事。嘗先赴先賊設名種之。余愛而世道。能將先背臂免從之焉為古。

以使裨南余見辱之而，撫寢，門者，同公等爲宴以於邊有博金之；當予，
 ？，其蹶²¹況竊陵列號虎夜肉野居食俸³⁸死視汝，樂博私之脫⁵¹賭千產衆。惟有
 也。鋒？？途，蹶²¹！而必³²之餘³²中食草久無其生其。愧⁴⁰之賭以獵⁴⁷之脫⁵¹賭千產衆。惟有
 人之也之名際³⁰舌忽王投，能於等，給則。爾爲常或子田聲甲以；驅虜⁵⁷！之
 何萬人里留之寸托南肉食未膏汝衣則，樂下不太，集恐⁴⁶淫虜足用以輩⁵⁷裁人
 又百何萬今難之；雲以忘以身。以薄兵所未曾聽樂總，嗜穿不之足以痛他
 立堂郎¹⁹於至艱烏輔²⁷，假猶餐常百之之祿以其亦耻，爲或務或以富國不足可爲
 文堂兀竊²⁰長於鴉軍求²⁹譬臨；之爲衣爵之同貳國心以，之，足之軍力不甚亦
 阮哥待瘴君長裨²⁶猷²⁹誅；常搗余願則其妻語剖當憤鷄家國酒不圓充之聲，祿
 將紫骨冒之，，偕²⁶之庫余如雖亦者遽；笑於身無關其君美距⁵²田以大淫婢俸
 裨當。？鞋秋²³午而巳³¹弩³¹？腹也，衣則馬則之，而或養忘⁴⁹酣之；足獵，就之
 其城賜也使²²之旁²⁵輟²⁵無之哉心恨萃無阜給寵郎憂首；以而或鷄謀不，軍主等
 ？之受人，遠²²搜²²道之以有趨³⁴血於權，陸之，不立怒田之習，施⁵⁴之虜⁵⁶頭⁵⁸臣汝
 也大今何頃擾道之，羊帛竭後交飲襄兵食，進將曾侍無事產之來以拏⁵⁴購⁵⁵以我剖
 人斗至又之於，羊帛竭後交飲襄兵食，進將曾侍無事產之來以拏⁵⁴購⁵⁵以我剖
 何瑱¹⁸靈思旬生來犬玉以遁³³泗肝屍握以母，裨辱將而或生取冠足妻以足，被
 堅瑱¹⁷生修教等往妻索銀免涕³³茹³³掌之給爲於主之使⁴⁵；修戎之不，足不時邑⁵⁹
 公¹⁷之斥於汝使廷，妻索銀免涕³³茹³³掌之給爲於主之使⁴⁵；修戎之不，足不時邑⁵⁹
 王鈞宋將詔與偽朝命需寧枕皮余下則水其堅坐邦饗爲己而家之之多美此之

之而余，汝當錄景不之妻；生子，還粵暴？為先尚明
 人侵惟存，，訓，。身之祀今惟矣。歷能或則耻倒羞等
 他踐⁶¹不長時等；昇街終等事之不史乎或；何雷是遺汝
 為所；，之汝戒后墓亦汝世子；肯今等也也，世欲
 亦之掘焉此告為家於祿而焉惟朽於？汝主誓不平焉故
 卒人發洗，當明齊家同俸，廟不不芳乎。臣仇然士，？
 妻他所難矣。予吹，之，之葬宗；名留得畧之之恬教後耶
 之為之名將今曩蒙王等床之食芳亦，是世世既不之間
 等殺人與賊？慈遶南汝安予血亦名樂書風夙等又庸之
 汝社他下為乎以人雲而得惟之下姓娛。是汝而平載。
 而宗為之免得當人腐斃小不秋之之欲曰，，，使覆云
 駭祖亦世不，，使，肯宅，春世等不名誨誨之心，地撒
 被之墓百亦樂危矢下為之老亦百汝等書教教天為敵天以
 小余墳躍聲娛為弓闕永予偕父等而汝一予子嚴凶受於筆
 家惟毋辱家其斯爾於邑推之祖汝垂，為受違共除孝立因
 之不以愛之忠精習頭來不平之而永時法，，不以空而，
 余；之生等欲火，之之；百等，檢之兵書書乃不，目心
 惟扇等今汝雖屠卒列于賜亦汝志美此冢是此疑，降面予知
 不所汝之而等以士必惟受擊而得之當諸習素蒙念迎何知

陳國俊

Âm, nghĩa

DƯ	CHU	TÌ	TUÔNG	HỊCH	VÂN	qī
Ta	thường	văn	chí:	Kì	Tín	lấy
	tương	nghe	:	Kì	Tín	
thân	đại	nhi	thoát	Cao	Đế,	Do
thân	thay	mà	cứu thoát	Cao	Đế,	Do
Vu	đi	thụ	qua	nhi	tế	Chiêu
Vu	lấy	chịu	giáo	mà	che	Chiêu

Vương ; Vương ;	Dự Dự	Nhượng Nhượng	thôn n ⁴ t	thần thần	nhĩ mà	phục báo	chủ chủ
thù, thù,	Thân Thân	Khoái Khoái	đoạn chặt	tí tay	nhĩ mà	phó cửa	quốc nước
nạ. nạ.	Kinh Kinh	Đức Đức	nhất một	tiêu trẻ nhỏ	sinh chàng	đá, (trợ từ),	thân thân
đục phò)	Thái Thái	Tông Tông	nhĩ mà	đắc được	miễn khỏi	Thế Thế	Sung Sung
chí (trợ từ)	vì, vây,	Cảo Cảo	Khánh Khánh	nhất một	viễn xa	thần bề tôi	đá, (trợ từ),
khâu miếng	mở mảng	Lộc Lộc	Son Son	nhĩ mà	bất chàng	tòng theo	ngịch ngịch
tặc giặc	chí (trợ từ)	kế. kế.	Tự Tự	cổ xưa	trung trung	thần thần	nghĩa nghĩa
sĩ sĩ	đi đem	thần thần	tuấn chết vì	quốc, nước,	hà nào	dại đời	vô không
chí ? người đi ?	Thiệt Giả	sử sử	sở mấy	tử kẻ ấy	khư khư	khư khư	ví lầm
nhĩ đầu	nữ hà	tử trẻ con	chí (trợ từ)	thái, thời,	đồ uồng	tử chết	đủ của sở
hạ, dưới,	ô sao	nặng có thể	đanh tên	thủy lưu truyền	trúc sử	bach sách	đưa với
thiên trời	địa đất	tương cùng	vi là	bất bất	hủ hủ	tai ? (trợ từ) ?	bất không
	Như Người	dâng các	thể đời đời	vi là	tướng vô tướng	chứng, dòng đời,	không không
hiếu hiếu	văn văn	nghĩa, nghĩa,	kí xong	văn nghe	kì ấy	thuyết, chuyện,	nghe nghe
tín tín	tương cùng	bán. bán.	Cổ Xưa	tiên trước	chí (trợ từ)	sư việc	cô hãy
thả tạm	vật chớ	luận. bàn.	Kim Nay	đư ta	đi lấy	Tổng Tổng	Thất Thất
chí (trợ từ)	sư việc	ngôn nói	chí : :	Vương Vương	Công Công	Kiên Kiên	hả hả
nhân người	đá ? (trợ từ) ?	Kì Nó	tỉ tỉ	tướng tướng	Nguyễn Nguyễn	Văn Văn	lập lập
hưu lại	hà nào	nhân người	đá ? (trợ từ) ?	Đi Đem	Điêu Điêu	Ngư Ngư	tỏa tỏa
tỏa con	dầu cái đầu	dại to	chí (trợ từ)	thành, thành,	đương chống	Mông Mông	Kha Kha

<i>đường</i>	<i>đường</i>	<i>bác</i>	<i>văn</i>	<i>chí</i>	<i>phong,</i>	<i>sử</i>	<i>Tổng</i>
<i>hiền</i>	<i>ngưng</i>	<i>trăm</i>	<i>văn</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>mùi nhọn,</i>	<i>khiến</i>	<i>Tổng</i>
<i>chí</i>	<i>sinh</i>	<i>linh</i>	<i>chí</i>	<i>kim</i>	<i>thụ</i>	<i>tứ</i>	<i>Cát</i>
(<i>trợ từ</i>)	<i>sinh</i>	<i>linh</i>	<i>đến</i>	<i>may</i>	<i>chịu</i>	<i>on</i>	<i>Cát</i>
<i>Đôi</i>	<i>Ngột</i>	<i>lang</i>	<i>hà</i>	<i>nhân</i>	<i>đa ?</i>	<i>Ki</i>	<i>ti</i>
<i>Bài</i>	<i>Ngột</i>	<i>lang</i>	<i>nao</i>	<i>người</i>	(<i>trợ từ</i>) ?	<i>Nó</i>	<i>ti</i>
<i>tướng</i>	<i>Xích</i>	<i>Tu</i>	<i>Tu</i>	<i>hưu</i>	<i>hà</i>	<i>nhân</i>	<i>đa ?</i>
<i>tướng</i>	<i>Xích</i>	<i>Tu</i>	<i>Tu</i>	<i>lại</i>	<i>nao</i>	<i>người</i>	(<i>trợ từ</i>) ?
<i>Mạo</i>	<i>chương</i>	<i>lệ</i>	<i>ư</i>	<i>văn</i>	<i>li</i>	<i>chí</i>	<i>đỗ,</i>
<i>Xông vào</i>	<i>chương</i>	<i>lam</i>	<i>ở</i>	<i>văn</i>	<i>dộn</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>đường.</i>
<i>quẻ</i>	<i>Nam</i>	<i>Chiếu</i>	<i>ư</i>	<i>sở</i>	<i>tuần</i>	<i>chí</i>	<i>khóanh,</i>
<i>đánh bại</i>	<i>Nam</i>	<i>Chiếu</i>	<i>ở</i>	<i>mấy</i>	<i>tuần</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>thời</i>
<i>sử</i>	<i>Thất</i>	<i>chí</i>	<i>quân</i>	<i>trường</i>	<i>chí</i>	<i>kim</i>	<i>lưu</i>
<i>khiến</i>	<i>Thất</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>quân</i>	<i>trường</i>	<i>đến</i>	<i>may</i>	<i>lưu</i>

đánh !
hoa tuổi !

<i>Huống</i>	<i>đư</i>	<i>đư</i>	<i>nhờ</i>	<i>dâng</i>	<i>sinh</i>	<i>ư</i>
<i>Huống</i>	<i>ta</i>	<i>cùng</i>	<i>ngươi</i>	<i>các</i>	<i>sinh</i>	<i>ở</i>
<i>nhường</i>	<i>chí</i>	<i>thu,</i>	<i>trường</i>	<i>ư</i>	<i>gian</i>	<i>nan</i>
<i>loạn</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>buổi,</i>	<i>lớn lên</i>	<i>ở</i>	<i>khó</i>	<i>khăn</i>
<i>lời</i>	<i>Thiệt</i>	<i>kiến</i>	<i>nguy</i>	<i>sử</i>	<i>vãng</i>	<i>lại,</i>
(<i>trợ từ</i>)	<i>Trộn</i>	<i>thấy</i>	<i>nguy</i>	<i>sử</i>	<i>đi</i>	<i>lại,</i>
<i>đỗ</i>	<i>bàng</i>	<i>ngô,</i>	<i>trạo</i>	<i>hào</i>	<i>ô</i>	<i>chí</i>
<i>đường</i>	<i>ngheinh</i>	<i>ngang,</i>	<i>uốn</i>	<i>cú</i>	<i>qua</i>	(<i>trợ từ</i>)
<i>thốn</i>	<i>thiệt</i>	<i>lông</i>	<i>nhục</i>	<i>triều</i>	<i>đỉnh,</i>	<i>ủy</i>
<i>tắc</i>	<i>lười</i>	<i>lãng</i>	<i>nhục</i>	<i>trừu</i>	<i>đỉnh,</i>	<i>đem</i>
<i>khuyến</i>	<i>đương</i>	<i>chí</i>	<i>khư</i>	<i>nhí</i>	<i>cứ</i>	<i>ngạo</i>
<i>chó</i>	<i>dê</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>thần</i>	<i>mà</i>	<i>khinh</i>	<i>ngạo</i>
<i>tê</i>	<i>phụ ;</i>	<i>Thác</i>	<i>Hốt</i>	<i>Liệt</i>	<i>chí</i>	<i>mệnh</i>
<i>tê</i>	<i>phụ ;</i>	<i>Thác</i>	<i>Hốt</i>	<i>Tất</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>mệnh</i>
<i>nhí</i>	<i>sách</i>	<i>ngọc</i>	<i>bạch,</i>	<i>đi</i>	<i>sự</i>	<i>đi</i>
<i>mà</i>	<i>đòi</i>	<i>ngọc</i>	<i>lụa,</i>	<i>đề</i>	<i>phục vụ</i>	<i>không</i>
<i>chí</i>	<i>tu</i>	<i>cầu,</i>	<i>giả</i>	<i>Vân</i>	<i>Nam</i>	<i>Vương</i>
(<i>trợ từ</i>)	<i>lòng</i>	<i>tham,</i>	<i>mượn</i>	<i>Vân</i>	<i>Nam</i>	(<i>trợ từ</i>)
<i>hiệu</i>	<i>nhí</i>	<i>nhu</i>	<i>kim</i>	<i>ngân</i>	<i>đi</i>	<i>hiếu,</i>
<i>hiệu</i>	<i>mà</i>	<i>đòi</i>	<i>vàng</i>	<i>bạc</i>	<i>đề</i>	<i>vết sạch</i>
<i>hạn</i>	<i>chí</i>	<i>nỗ</i>	<i>khố ;</i>	<i>thí</i>	<i>do</i>	<i>đi</i>
<i>hạn</i>	(<i>trợ từ</i>)	<i>kho</i>	<i>của ;</i>	<i>thí</i>	<i>như</i>	<i>nhục</i>
						<i>thực</i>

đi	cầu	lỗ	đầu,	lạp	khuyến	chị	lực
đề	mua	giặc	dầu,	sảo	chó	(trợ từ)	sắc
bất	túc	đi	khô	lỗ	chúng ;	mĩ	từ
không	đu	đề	xua	giặc	lũ ;	ngon	từu
bất	túc	đi	chăm	lỗ	quần,	dâm	thanh
không	đu	đề	dầu độc	giặc	quần,	dâm	thanh
bất	túc	đi	lung	lỗ	nhĩ.	Dương	thờ
không	đu	đề	diều	giặc	tai.	Bấy	giờ
chị	thời,	ngã	gia	thần	chủ	tự	phục,
(trợ từ)	lúc,	ta	thái ấp	tội	chưa	bị	trời,
thậm	khó	thống	tai !	Bất	duy	đư	chị
thật	đáng	dau xót	thay !	Không	chỉ	ta	(trợ từ)
thái	ấp	bị	tước đoạt	nhĩ	như	đang	chị
thái	ấp	bị	vì	thà	người	các	(trợ từ)
bông	lộc	diệc	bị	khác	nhân	chị	sở
hồng	lộc	cùng	tước đoạt	mà	người	(trợ từ)	(trợ từ)
hữu.	Bất	duy	đư	chị	gia	tiêu	bị
có.	Không	chỉ	ta	(trợ từ)	gia	quyển	bị
khô	nhĩ	như	đang	chị	thê	noa	diệc
đuôi	mà	người	các	(trợ từ)	vợ	con	cùng
vì	thà	nhân	chỉ	sở	lỗ,	bất	duy
bị	khác	người	(trợ từ)	(trợ từ)	cướp;	không	chỉ
đư	chị	tổ	tổng	xã	tắc	vì	thà
ta	(trợ từ)	tổ	tổng	xã	tắc	bị	khác
nhân	chị	sở	tiền	xâm	nhĩ	như	đang
người	(trợ từ)	(trợ từ)	giày xéo	xâm phạm	mà	người	các
chị	phụ	mẫu	phần	mở	diệc	vì	thà
(trợ từ)	cha	mẹ	mở	mả	cùng	bị	khác
nhân	chị	sở	phát	quật,	bất	duy	đư
người	(trợ từ)	(trợ từ)	phát	quật,	không	chỉ	ta
chị	kim	sinh	thụ	nhục,	tuy	bách	thế
(trợ từ)	kiếp	này	chịu	nhục,	tuy	trăm	đời
chị	hạ	xú	đanh	nan	tây,	ác	thuy
(trợ từ)	sau	xấu	tiếng	khó	rửa,	xấu	tiếng
trường	tồn,	nhĩ	như	đang	chị	gia	thanh
dài	còn,	mà	người	cúc	(trợ từ)	gia	thanh
diệc	bất	miễn	vì	bại	tướng	hĩ !	Dương
cũng	không	khỏi	là	đang	tướng	(trợ từ) !	Bấy
thờ	chị	thời	như	đang	tuy	duy	tứ
giờ	(trợ từ)	húc,	người	các	tuy	muốn	mê

Kì của mình	ngu vui	lạc, thích,	đắc được	hở ? chẳng ?	nhờ người	đảng, các,	đương phải
đi lấy	Kim Nay	đur ta	minh rõ	cáo cáo	nhờ người	đảng, các,	đương phải
đi lấy	thố đặt	hỏa lửa	tích chất	tân củi	vì lắm	nguy, nguy,	đương phải
lấy	trồng kiêng sợ	canh canh	xuy thời	tê rau	vì lắm	giới, rắn,	huấn bảo
luyện luyện	sĩ bình	tốt, lành,	tập tập	nhĩ của người	cung cung	thí, tên,	sử khiến
nhân người	nhân người	Bằng Bằng	Mông, Mông.	gia nhà	gia nhà	Hầu Hậu	Nghệ, Nghệ,
kiêu bêu	Tất Tất	liệt liệt	chỉ (trợ từ)	đầu đầu	ư ở	khuyết của khuyết	hà, dưới,
hủ nổi	Vân Vân	Nam Nam	Vương Vương	chi (trợ từ)	nhục thịt	ư ở	Cáo Cáo
Nhai ; Nhai ;	bất không	đur chỉ	dur ta	chi (trợ từ)	thái thái	ấp ấp	vĩnh mãi
vì là	thanh xanh	chiên, thâm,	nhĩ mà	nhờ người	đảng các	chi (trợ từ)	bồng bồng
lộc lộc	độc cùng	chung tròn	thần dời	chi (trợ từ)	thư chịu	tứ ; ơn ;	bất không
đur chỉ	dur ta	chỉ (trợ từ)	gia gia	tiêu quyển	đắc được	an yên	sáng sương
nhục, đem,	nhĩ mà	nhờ người	đảng các	chi (trợ từ)	thế vợ	noa con	độc cùng
bách trăm	niên năm	chỉ (trợ từ)	giai có nhau	lão ; già ;	bất không	đur chỉ	đur ta
chỉ (trợ từ)	tổng tổng	miếu miếu	vạn muôn	thế dời	hương thư	tư phụng	nhĩ mà
nhờ người	đảng các	chỉ (trợ từ)	tổ ông	phụ cha	độc cùng	xuân xuân	thư thư
chỉ (trợ từ)	huyết cúng	thực ; lẽ ;	bất không	đur chỉ	đur ta	chỉ (trợ từ)	kim kim
sinh nay	đắc đắc	chỉ chỉ	nhĩ mà	nhờ người	đảng các	bách trăm	thế đời
chỉ (trợ từ)	hạ về sau	độc cùng	phương thơm	đanh tiếng	bất bất	hủ ; hủ ;	bất không
đur chỉ	dur ta	củi (trợ từ)	mĩ tối đẹp	thư tên thư	vĩnh còn	thư mãi	nhĩ mà

nhữ ngươi	dâng các	chí (trợ từ)	tính họ	danh tên	diệc cùng	lưu đề	phương tham
ư	thanh xanh	sử sử	hi (trợ từ) 1	Đương Bấy ---	thứ giờ	chí (trợ từ)	thời lúc,
như ngươi	dâng các	dục muốn	bất không	vi làm	ngư vui	lạc thích,	đắc được

hỗ ?
chàng ?

pháp pháp	Kin Nay	đur ta	lịch trải qua	tuyên chọn	chư các	gia nhà	binh binh
yếu yếu	lược lược 2,	Nhữ Người	dâng các	hoặc kẻ nào	nặng có thể	chuyên chuyên	tập tập
thị này	thư sách,	thu nhận	đur ta	giáo dạy	hối hối,	thị đó là	túc muốn ---
thế đời	chí (trợ từ)	thần tôi	chủ chủ	đá (trợ từ) :	hoặc kẻ nào	hối hối,	thị đó là
thứ này	thư sách,	vi trái	đur ta	giáo dạy	hối hối,	thị đó là	túc muốn ---
thế đời	chí (trợ từ)	cửu cửu	thò thù	đá (trợ từ).	Hà Sao	tắc tắc ?	Mông Mông
Thất Thất	nơi là	bất không	cộng chung	đôi đôi	thiên trời	chí (trợ từ)	thù thù,
nhữ ngươi	dâng các	kí đá	điểm điểm	nhiền nhiền	bất không	đi lấy	tuyệt rửa
sĩ nhục	vi làm	niệm suy nghĩ,	bất không	đi lấy	trừ trừ	hung hung	vi làm
tâm quyết tâm,	nhĩ mà	hư lại	bất không	giáo dạy	sĩ binh	tốt tốt,	thị đó là
đảo quay	qua giáo	nghe rước giặc	hàng đầu hàng,	không không	quyển tay	thu thu	dịch dịch,
sử khuyến	binh dẹp	lỗ giặc	chí (trợ từ)	hầu sau,	vạn muốn	thế đời	đi đi
tu vấn hỏi,	thương còn	hà nào	điện mặt ---	mục mũi	lấp đứng	ư ở	đê đê
địa đất	phú che	tái chỗ	chí (trợ từ)	gian khoảng	đa (trợ từ) ?	Có Nên	dục muốn
nhữ ngươi	dâng các	minh rõ	ti biết	đur ta	tâm lòng,	nhân nhân	bất bất
đi đề làm	hịch hài lịch	văn (trợ từ).					

(1) 棹 : miếng vải độn vào dưới vai áo cho đỡ rách ; viên tướng cấp dưới giúp việc cho cấp trên. (2) 檄文 : một thể loại văn kêu gọi chiến đấu. (3) 紀信 : Lưu Bang (về sau là Cao Đế hay Hán Cao Tổ) bị quân Hạng Vũ vây ở Huỳnh Dương, tình thế rất nguy ngập. Kị Tyna ngồi lên xe của Lưu Bang ra ngoài giả hàng, bị Hạng Vũ giết, nhân đó Lưu Bang chạy thoát. (4) 由于 : tương của Sở Chiêu Vương thời Xuân thu. Lúc Chiêu Vương bị quân Ngô đuổi đánh, lánh nạn ở đầm Vân Mộng, đêm ngủ trong một quán trọ, nửa đêm quân giặc xông vào đầm. Do Vũ chia lưng đỡ lấy mũi giáo, nhờ đó Chiêu Vương thoát chết. (5) 豫讓 : người nước Tấn đòi chiến quốc, lúc đầu làm tôi họ Hạng. Họ Hạng bị Trí Bá diệt. Dự Nhược theo thờ Trí Bá. Triệu Tương Tử diệt Trí Bá, Dự Nhược sơn mình giả mắc bệnh hiểm, nuốt than để căm, mong lập cách giết Triệu Tương Tử báo thù cho chủ. Hai lần bị Tương Tử bắt, lần đầu được tha, lần sau tự sát. (6) 申辯 : người đòi Xuân thu, làm chức quan coi ao cá cho Tề Trang Công ; Trang Công bị Thôi Trư giết, Khoái bèn theo. (Xem bài 'Án Từ bắt tể quan nạn' ở tập trên). 此 : cứu người. (7) 敬德 : Uất Trì Cung, tự Kinh Đức, người đòi Đường, là một viên tướng giỏi ; lúc Đường Thái Tông đem quân đánh Vương Thế Sung, bị tướng của Thế Sung đâm, Kinh Đức lấy mình che chỗ cho Thái Tông thoát chết. (8) 翼 : cánh chim, cánh quân ; đây là phù tá, giúp tập. (9) 杲卿 : họ Nhan, người đòi Đường, làm thái thú đất Thường Sơn ; lúc An Lộc Sơn làm phản, đẩy binh chống lại, bị bắt, chịu giặc không chịu hàng, bị chúng cắt mất lưỡi, chết. 達臣 : bề tôi nhỏ, ở xa nhà vua. (10) 說使 : ví như, nếu như, giả sử. (11) 兒女子 : đàn bà, trẻ con. (12) 脯 : cửa sổ. (13) 朽 : gỗ mục ; mục nát. (14) 說 : nói, dùng lời nói để làm người khác theo mình ; đây có nghĩa là chuyển. (15) 姑且 : hãy, xin hãy tạm. (16) 宋 : nhà Tống (960 - 1279) 隄 : tên một bộ tộc ở phía đông huyện Hợp Xuyên tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, họ mặt có sóng bao quanh, hình thế hiểm trở. Khi Vương Công Kiên làm tri châu cùng Nguyên Văn Lập đóng giữ núi này, tướng Mông Cồ là Mông Kha mang quân tới đánh, mấy tháng không hạ được. (18) 瑣瑣 : nhỏ bé. (19) 骨待兀郎 : một tướng của Mông Cồ, đã từng cùng Mông Kha đem quân đi đánh nước Đại Lý (Nam Chiếu) ; quân Mông Cồ dùng túi da để qua sông nên chỉ mấy tuần chiếm được Đại Lý. (20) 藏 : dịch khí hay thời khí do bệnh tật trong người mà sinh ra. (21) 藏 : đánh gục, đánh ngã. (22) 擾 : loạn lạc,攘 : cướp bóc. (23) 旁 : đường dọc 干 : đường ngang. 旁干 : nghiêng ngang. 道逢旁干 : nghiêng ngang ngoài đường. (24) 揅寸舌 : uốn tắt lưỡi, 鴛 : củ, 鴛 : quạ. (25) 尺牀 : thân người tương hình tám thước củ, gọi tắt là xích khu. (26) 倨 : khinh thường. (27) 軍輔 : chức tể tướng, thừa tướng, tướng quốc, 軍 : đương đầu. (28) 忽必烈 : thủ lĩnh quân Mông Cồ, sau là Nguyên Thế Tổ. (29) 誅 : giết ; đây là đòi hỏi. (30) 雲南王 : Thoát Hoan, tên Mông Cồ là Togau, con Hốt Tất Liệt được phong vương ở Vân Nam. (31) 弩 : kho chứa tiễn bạc. (32) 綏 : đổi. (33) 涕 : nước mắt, 泗 : nước mũi. (34) 頤 : gò má, 涕泗交頤 : ý nói nước mắt đầm đìa.

(35) 藁 : đảo lộn. (36) 膏 : nải, biến thành một chất đậm đặc. (37) 衷 : gói : 革 : da. 衷於馬革 : gói trong da ngựa. 馮衍 : Mã Viện nói : « thân nam nhi phải chết ở nơi biên dã, lấy da ngựa bọc thây đem về táng, chứ sao có thể chết trên giường bệnh, trong tay bộn nhừ như được ? » (Sử kí). (38) 集 : tiền hoặc hiện vật thương, thêm ngoài lương. (39) 尉氏 : chỉ các quan chức dưới trướng. (40) 槐 : họ thược. (41) 邦國 : quốc gia. (42) 太常之樂 : đây chỉ quốc nhạc, chỉ tấu ở nơi tông miếu. (43) 宴饗 : mở tiệc đãi. (44) 門第 : chọi gà,賭博 có bạc. (45) 娛 : vui, giải trí. (46) 志 : mê mải, phóng túng. (47) 田 : săn ở đồng ruộng. 獵 : săn về ban đêm. 田獵 : săn bắn. (48) 急 : vội biếng, trễ nải. (49) 醜 : hạo chướng. 嗜 : ưa thích. (50) 淫聲 : tiếng hát, tiếng nhạc không đúng dân, 淫 thái quá, không đúng mức. (51) 脫 : xếp phất lúc, đến lúc. (52) 距 : cự gè, 雄雞 : gà trống 雄 : chỉ loại đực. 雌 : chỉ loại cái. (53) 贖 : chuộc, 千金之軀 : thân thân ngàn vàng. (54) 孥 : con. Sách Mạnh Tử có câu 罪人不孥 : bắt tội người nhưng không làm liên lụy đến vợ con : 孥 có nghĩa là vợ con. (55) 購 : mua với lượng nhiều. (56) 說 : có một loài chim gọi là trầu 鸛 đáng như điều hân, lông ngắn, vào ruộng thành ruộng độc, uống vào là chết. Do đó 說 có nghĩa là đầu độc bằng ruộng độc. (57) 醜 : đê, làm dể dãi. (58) 家 : nhà, gia đình, thái ấp. (59) 采 豳 ở. 邑 : đất trồng trọt. 采邑 chỉ chung đất đai của vua chư hầu hay quan đại phu, của lãnh chúa phong kiến. Đất của thiên tử gọi là đất thượng quốc, đất của chư hầu, đại phu gọi là thái ấp. (60) 家, 小 : chỉ vợ con, gia quyến. (61) 踐 : giẫm đạp, giẫm xéo. (62) 令生 : đời này 百世之下 : trăm đời sau. (63) 是 : thời. 莫名 : tiếng xấu, tên xấu. (64) 醜 : tên đặt sau khi chết, 惡醜 : tiếng xấu. (65) 層 : đất, 層火積薪 : đặt mỗi lửa dưới đồng củi. Ý nói : tình thế nguy ngập đến nỗi mà không biết. Sách Hán thư có câu : 夫抱火層之積薪之下而覆其上 : 夫未及燃因謂之安方今之世何以異此 (1) ôm lửa đặt dưới đồng củi rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp bén, nhàn nhàn mà cho là vô ưu. Nay tình thế có khác gì như vậy ? » (66) 愚 : răn bảo, trách phạt : đây là kiêng sợ, sợ không dám động đến. 莫 : canh 齋 : rau 慈 慈吹露 : sợ canh (nóng) mà thôi (vũ) rau (người). Ý nói : cảnh giác quá mức, hết sức cảnh giác. (67) 蓬蒙 : 蓬 : đọc là Bàng : Bàng Mông là một người có tiếng hân giới thời cổ. 后羿 Hậu Nghệ cũng là một người có tiếng hân giới trong thần thoại Trung Quốc. Sách Mạnh Tử chép : « Bàng Mông học bắn với Hậu Nghệ, học hết phép thuật của Hậu Nghệ, nghĩ rằng trong thiên hạ chỉ có Hậu Nghệ giỏi hơn mình, bèn giết Hậu Nghệ ». (68) 腐 : phôi cho nát, thối. 茶街 : nơi ở của vua các nước ngoài Trung Quốc khi đến châu vua nhà Hán ở Tràng An : đây chỉ cửa cung. ý khinh rẻ giặc. (69) 醜 : tâm thâm. 青氈 : tấm thảm xanh ; ý nói : vương bần. 氈 : trong 詩 詩 詩 : « Vương Tử Kinh đang ngủ, có lã trộm vào nhà lấy đồ đạc mang đi. Tử Kinh bảo : « Bọn trộm kia, tấm thảm xanh là vật kỉ niệm của nhà ta, hãy để yên đó không được mang đi ». (70) 萃 : dậm, nện. (71) 芳名 : tiếng thơm, đối lập với 臭名, 惡名. (72) 夙世 : muôn nghìn đời. (73) 覆 : che, 覆載 che chở, trời đất che chở, ý nói : trời đất Kinh Lễ : 天之所覆, 地之所載.

NGŨ PHÁP

1—設使歎子區區爲兄女子之態... 烏能名垂竹帛... 哉! 烏 là phó từ nghi vấn dùng trong câu nghi vấn và có nghĩa là *làm sao, sao*. Cả câu: Giả sử mấy kẻ kia (cư) khi khi cái thói của đàn bà, con trẻ... (thì) *sao* có thể tên truyền sử sách được?

2—是夙世之仇讎也; 何則? 何則 là kết cấu nghi vấn, có nghĩa là *tại làm sao* (cũng như 何故) Cả câu: Là thù địch muôn đời. *Tại làm sao* (vậy)?

何也 *sao vậy?* 何者 ai, cái gì? 若何, 如何 như thế nào?

何爲 tại làm sao 汝何爲出此言也?

何以 lấy chi mà... Vì đâu mà...? 吾國何以強?

何如, 何若 thế nào? 先生以爲何如?

何必 hà tất, cần gì 何必顧也?

奈何 làm sao cho được 吾將奈何?

如之何 làm như thế nào? 如之何則可? (làm như thế nào thì được? Nên làm như thế nào?)

3—Câu trong Hán ngữ cổ đại rất gần với câu trong tiếng Việt.

余聞: 余 (C) 聞 (V); C là đại từ; V là động từ (Ta nghe)

余嘗聞之: 余 (C) 嘗聞之 là V; V đã là một nhóm động từ 生靈受賜:

生靈 (C) 受賜 (V); C là danh từ. (Ta thường nghe) (Sinh linh thụ ơn)

• 敬德一小生也, 敬德 (C): 一, 小生也 (V)

C là danh từ riêng, V là một nhóm danh từ. (Kính Đức (là) một chàng trẻ)

• 生死同其所爲: 生死 (C); 同其所爲 (V).

C là hai động từ; V là một nhóm động từ. (Sống chết chung việc làm, sống chết có nhau)

欲汝等明知予心: câu này chỉ có V là một nhóm động từ, không có C.

(muốn các người hiểu rõ bụng ta)

因筆以徵文: câu này cũng chỉ có V là một nhóm động từ (筆 dùng thành động từ), không có C. (Nhân (đó) viết để kêu gọi, nhân (đó) viết để (làm) bài hịch (này).)

Như vậy, câu đơn Hán văn với hai thành phần cơ bản C—V, có nhiều điểm giống với câu đơn tiếng Việt: C thường có nhưng cũng nhiều khi ẩn; C có thể là danh từ, tính từ, động từ, đại từ hoặc nhóm danh, nhóm tính, nhóm động, nhóm đại; V là động từ hay nhóm động từ, tính từ hay nhóm tính từ, danh từ hay nhóm danh từ.

VĂN

1—Trần Quốc Tuấn (... - 1300) dòng dõi quý tộc nhà Trần, con An Sinh Vương Trần Liễu, gọi Trần Thái Tông bằng chú ruột. Ông học rộng, biết nhiều, giỏi cả văn lẫn võ. Hai lần quân Mông Nguyên xâm lược, ông gác việc riêng, tham gia xây dựng khởi đại đoàn kết dân tộc, lãnh đạo toàn dân chống giặc với chiến lược chiến thuật tài tình, rồi tổng kết thành quan điểm chiến lược dựng nước và giữ nước vĩ đại trong truyền thống

dân tộc. Ông được phong tước Hưng Đạo Vương. Ông là một vị anh hùng dân tộc tên tuổi mãi mãi sáng ngời trong lịch sử.

2— Trước cuộc xâm lược của quân Mông Nguyên lần thứ hai (1285), tình hình bang giao giữa quân Mông và nước ta rất căng thẳng. Bọn sứ giả Mông Cổ trịch thượng, ngênh ngang, yêu sách đủ điều. Thời kì hỗn loạn không kéo dài được nữa. Phải chuẩn bị kháng chiến. Trần Quốc Tuấn thấy tình hình tương sĩ chưa được sẵn sàng, soạn ra cuốn « Bình thư yếu lược » và làm bài hịch này để kêu gọi các sĩ tướng nhận rõ tình hình bấy giờ, ra sức học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ, chuẩn bị chống giặc. Bài hịch, do đó, coi như là một bài mở đầu cho việc phủ biến cuốn sách kia.

Đổi tương kêu gọi bài văn này là các sĩ tướng. Tác giả nêu lên các gương vì nghĩa hi sinh của các trung thần nghĩa sĩ đời xưa, các gương kiên cường trong tương lĩnh quân Tống quân Mông, dùng các gương ấy kích thích tình thần nghĩa khí, tự hào dân tộc của sĩ tướng, trước cảnh sự giặc ngênh ngang, kinh thị triều đình, vua quan nước ta, phê phán thái độ và hành động ích kỉ, vô trách nhiệm của họ, vạch ra thân cảnh của họ nếu đất nước bị xâm lược, khơi động lòng tự trọng, tự hào, sự thiết tha của họ đối với quyền lợi của triều đại và quyền lợi bản thân họ, kêu gọi họ học tập và rèn luyện để chiến thắng quân xâm lược.

Lập luận trong bài văn hết sức chặt chẽ. Lời văn trong sáng, dùng nhiều hình thức tu từ làm nổi bật chất tâm sự tình cảm của bài hịch.

Mặc dù bài văn ngắn mạnh, đến quyền lợi giai cấp, vì bấy giờ quyền lợi giai cấp phong kiến gắn liền với quyền lợi dân tộc, tình thân yêu nước căm thù giặc, quyết tâm gìn giữ đất nước, quyết tâm chiến thắng vẫn là những điểm nổi bật làm nên giá trị bất hủ của bài hịch.

3— Các bài văn thuộc các thể loại đã học chưa dùng hoặc chưa có nhiều điển cố. Trong bài này bắt đầu thấy xuất hiện hình thức ấy : dùng một ít chữ trong một câu văn dài có một nội dung nhất định, để gọi lên nội dung đó.

屠大猪薪 hay 懲大罪 là những thí dụ. Loại điển cố này thường khó hiểu và là trở ngại lớn trong việc tìm hiểu văn bản Hán văn cổ.

4— Bài văn này dùng nhiều hình thức tu từ : trùng lặp, câu hỏi tu từ ; nhiều loại văn : miêu tả, tự sự, nghị luận. Cho nên bài văn không những có tác động đến lí trí mà còn tác động đến tình cảm một cách sâu sắc.

DỊCH

Bài hịch dụ các sĩ tướng

Ta thường nghe : Kì Tin lấy mình chết thay mà cứu thoát (được) Cao Đế, Do Vu dùng lương chiu giáo mà che chở (được) Chiêu Vương ; Dự Chương nuốt than mà báo thù cho chủ, Thân Khoái chặt tay mà cứu nạn cho nước. Kinh Dịch là một chàng trẻ tuổi, thân phò Thái Tông được khỏi vòng vây của Thoát Sung, Cảo Khanh là một bề tôi xa, miêng miệng Lộ Sơn mà chẳng theo mưu kế của nghịch tặc. Từ xưa trung thần nghĩa sĩ đem thân chết vì nước, đời nào chẳng có. Giả sử các người ấy cứ khư khư theo thói đàn bà, trẻ con, chết uổng dưới cửa sổ, (thì) sao có thể lưu danh sử sách, cùng với trời đất bất hủ được !

Các người đời đời là dòng vô tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe xong những chuyện ấy, nửa tin nửa ngờ. Nhưng chuyện xưa trước hãy tạm chớ bàn. Nay ta lấy việc (quân) Tống (quân) Thát (mà) nói. Vương Công Kiên là người (thế) nào? Tì tướng ông ta là Nguyên Văn Lập lại là người (thế) nào? (Họ đã) dùng cái thành Diệu Ngưu còn con, to bằng cái đầu chổng lại mũi nhọn của trăm vạn quân hiện ngang của Mông Kha, khiến cho sinh linh nhà Tống đến nay (còn) chịu ơn Cốt Đai Ngột Lang là người (thế) nào? Tì tướng ông ta là Xích Tu Tư lại là người (thế) nào? (Họ đã) xông (vào) lam chướng ở con đường vận dậm, đánh gục (quân) Nam Chiếu trong thời gian ngắn mấy chục ngày, khiến cho quân tướng (người) Thát đến nay còn lưu danh.

Hướng chỉ ta cùng các người sinh ra trong thời loạn lạc, lớn lên ở chỗ khó khăn! Trộm thấy sự nguy đi lại nghênh ngang trên đường, uốn tắc lướt cú quạ mà lạng nhúc triêu đình, đem thước thân để chớ mà khinh ngạo tề phụ; thác mệnh Hốt Tái Liệt mà đòi ngọc lụa để phục vụ lòng tham không cùng, mượn hiệu Văn Nam Vương mà nèo vãng bạc để vét cạn kho của có hạn; thì như đem thịt ném cho hổ đói, sao có thể khỏi để tai và vạ về sau?

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt nước mũi đầm đìa (nghĩa đen: giao nhau trên gò má), lòng dạ như sắt đá; thường lấy việc chưa được ăn thịt năm da, ăn gan uống máu (chúng nó) làm hậu, (cho nên) tuy trăm thân ta nát ở nội cỏ, nghìn xác ta gỏi trong da ngựa, (ta) cũng xin làm.

Các người ở lâu dưới cửa ta, nắm giữ binh quyền, ai không có áo thì lấy áo chui mặc, ai không có ăn thì lấy cơm cho ăn, quan thấp thì đời trước, lộc mỏng thì cấp bổng, đi thủy (thì) cho thuyền, đi bộ (thì) cho ngựa; đem việc binh ủy cho, thì sống chết cùng lo, tiền về chôn riêng thì cười nói cùng vui. Cái đó xem (với) Công Kiên (đời xưa) cùng Tì tướng, Ngột Lang (đời xưa) cùng kẻ dưới mình, cũng chưa kém.

Các người ngồi nhìn chủ nhục (mà) không từng lo, thân chịu nước hồ mà không từng than, làm tướng quốc gia, đứng hầu tù trưởng mọi rợ mà không lòng giận, nghe nhạc thái thường chĩa dài sự nguy mà không sắc tức; kẻ (thì) chơi gà để làm thích, kẻ (thì) đánh bạc để làm vui, kẻ (thì) phục vụ ruộng vườn để nuôi nấng trong nhà, kẻ (thì) quyền uyển vợ con để riêng (lo) cho mình; (tất cả) sửa sang nghề sản xuất mà quên công việc quân quốc, mê mãi thứ chơi sẵn bản mà trẻ lười tập luyện quân sự (nguyên văn: tập luyện đánh và lấy), hoặc thích rượu ngọt, hoặc ham hát say (nguyên văn: ham tiếng nhạc không lành mạnh). Gặp lúc có giặc Mông Thát đến, cửa ải trống không đủ đảm không giáp giặc, mẹo cờ bạc không đủ để thì thú quân mưu, cái giàu của ruộng vườn không đủ để chuộc tâm thần nghìn vàng, cái đông đúc của vợ con không đủ để sung vào chỗ dùng của việc quân quốc; cái nhiều của sản vật không đủ để mua đầu giặc, cái sức của chó săn không đủ để xua lũ giặc; rượu ngon không đủ để đầu độc quân giặc, tiếng hát say không đủ để đắc tại giặc. Lúc bấy giờ, chúa tể thái ấp ta (sẽ) bị trôi, thật đáng đau xót thay!

Không chỉ thái ấp của ta bị trước đoạt mà bỗng lộc các người cũng bị kẻ khác chiếm lấy; không chỉ gia quyến của ta bị xua đuổi mà vợ con các người cũng bị kẻ khác bắt bỏ; không chỉ xã tắc của tổ tông ta bị kẻ khác giày xéo mà mồ mã của cha mẹ các người cũng bị kẻ khác khai quật; không chỉ kiếp này của ta chịu nhục, tuy trăm đời sau danh

như khôn rứa, tiếng xấu mũi cùn, mà gia thanh của các người cùng chàng khởi (mang tiếng) là kẻ bại trận. Lúc bấy giờ, tuy các người muốn buông thả cái vui chơi (phóng cõ) được chăng?

Nay ta nói rõ cho các người (biết) : phải lấy việc đặt mũi lừa dưới dòng cái làm nguy, phải lấy điều sợ cạnh (nóng) thời rau (ngươi) làm rầu, huấn luyện si tốt, rèn luyện cung tên, khiến cho người người đều là Bàng Mông, nhà nhà đều là Hận Nghê, kêu dân Hết Tật Liệt dưới rứa khuyết, vừa thật Văn Nam Vương ở Cáo Nhai. (Như vậy) không chỉ thái ấp của ta còn mãi (nguyên văn : vĩnh viễn là tâm thần xanh) mà lòng lộc các người cũng tròn đời được hưởng (nguyên văn : tròn đời chịu ơn) : không chỉ gia quyến của ta được yên (nơi) giường đệm, mà vợ con các người cũng trăm năm đầu bạc ; không chỉ tôn miếu của ta muôn đời (được) thờ phụng mà cha ông các người cũng xuân thu (được) cúng lễ ; không chỉ kiếp này của ta đặc chỉ mà các người nghìn đời sau cũng tiếng thơm không nát ; không chỉ tên thụy tốt đẹp của ta lên truyền lâu dài mà tên họ các người cũng đều thơm ở sử sách. Lúc bấy giờ, dù các người không muốn vui chơi phóng cõ được chăng?

Nay ta trải chọn binh pháp của nhà làm thành một cuốn sách đặt tên là « Binh thư yếu lược ». Các người kẻ nào có thể chuyển tâm rèn tập sách này, nghe lời ta dạy. (thì) đó là tôi chúa muôn đời ; kẻ nào mệnh bỏ sách này, trái lời ta dạy. (thì) đó là thù nghịch muôn đời. Tại sao vậy?

Móng Thất là kẻ thù không đời trời chung (sợ người đã diệt nhiên không lấy việc rứa nhưc làm điều suy nghĩ, không lấy việc trừ kẻ hung bạo làm điều quyết tâm, mà lại không dạy đồ binh sĩ, (thì) đó là quay giáo rước giặc (mà) đầu hàng, tay không mà đón địch, khiến sau khi dẹp yên qua giấc, muôn đời (còn) đồ thên. (thế thì) còn mặt mũi nào mà đứng trong chốn trời che đất chở? Vầy (ta) muốn cho các người biết rõ bụng ta. Nhân đó (ta) viết đề (lời) bài bích (này).

TRẦN QUỐC TUẤN

BÀI TẬP

1- Tìm các từ đã học mà từ dạng có yếu tố sau đây : 俞, 者, 卑, 獲, 宗, 兄, 余, 已, và nêu nghĩa văn bản.

2- Phân tích ngữ pháp các thành phần C-V trong câu sau đây : 汝等世為將獲, 不知文義.

- 古先之事, 姑且勿論
 - 王公豈何人也? 其詳將阮文立又何人也.
 - 冒瘴藥於葛里之遠
 - 余與汝等生於提報之秋
- 3- Thứ nhận xét về tính logic trong đoạn : 托怨必烈, 以索玉帛……免遭後患也哉!

TRẢ LỜI

1- Từ

Yếu tố 俞 có trong 猶 (dụ : làm cho kẻ dưới hiểu rõ), 揄 (dụ :揶揄) : chỉ trỏ chế riễu ; nghiêng ngả), 猶 (dụ :trò), 愈 (dù : càng), 偷 (thâu : trộm)

Yêu tố 者 có trong 諸 (chư : các), 渚 (chữ : bãi, bờ nước), 儲 (trữ : chứa lại), 著 (trúc : hiện ra ngoài), 賁 (chữ : đàn), 都 (đô : đô), 覩 (đỗ : thấy, nhìn), 賭 (đô : cờ bạc), 屠 (đô : giết thịt), 暑 (thử : nóng), (thư : ghi tên, chức vụ), 緒 (tự : tiếp nối), 卑 (h : hạ), 婢 (h : tiếp), 脾 (tì : vị), 啤 (h : thách bị).

Yêu tố 復 có trong 復 (phục : lần nữa), 腹 (phúc : bụng), 覆 (phúc : che, lật, đáp lại), 履 (l : giày).

宗 — 踪 (tông : vết tích), 崇 (sùng : tôn thờ).

兄 — 悅 (duyet : vui lòng), 脫 (thoát : thoát), 說 (thuyết : nói), 稅 (thuế : thuế), 銳 (nhuệ : nhọn, sắc).

余 — 餘 (dư : thừa), 徐 (từ : từ từ), 除 (trừ : trừ), 敘 (tự : trình bày), 斜 (tà : tà, nghiêng), 塗 (đồ : bìa), 途 (đồ : đường đi).

己 — 記 (kí : ghi nhớ), 紀 (kì : ghi), 忌 (kị : kỵ), 圮 (đi : sụp đổ), 圯 (đi : núi trọc).

2— Ngữ pháp :

• 汝等世為將種不知文義 : 汝等 C, nhóm đại, 世為將種 V, nhóm động, 不知文義 V thứ hai trong câu, nhóm động.

• 古先之事姑且勿論 : 古先之事 b (bỏ ngữ), nhóm danh 姑且勿論 V, nhóm động, (C ần).

• 王公豎何人也? 其裨將阮文立又何人也? 王公豎 C, danh từ riêng, 何人也 V, nhóm danh. (也 là từ ngữ khi chấm câu cho cả câu)

其裨將阮文立 C, nhóm danh gồm nhóm danh nhỏ 其裨將 và đồng vị danh từ 阮文立, 又何人也 V, nhóm danh. (也 cũng như trên)

• 冒瘴瘴於葛里之途 : C ần (骨待兀郎 và 斤修思), cả nhóm động mà trung tâm là 冒, làm V.

• 余與汝等生於擾攘之秋 : 余與汝等 C, nhóm đại gồm hai danh từ 余 và nhóm đại từ 汝等, 生於擾攘之秋 V, nhóm động từ.

3— Nhận xét :

Đoạn : 托忽必列... 寧能免遣後患也哉? Về logic, đoạn này có gì vướng. Ai néo? Kẽ nào là hồ dôi? Tất nhiên là ta néo, còn hồ dôi chỉ *quán giặc*. Như vậy chủ thể ở câu cuối đoạn là *ta*; trong khi đó ở các câu trên chủ thể là *quán giặc*. Mạch văn có biến chuyển mà không có dấu hiệu ngữ pháp thông báo, câu lại không có chủ thể được xác định nên dôi với người đọc ngày nay có thể gây mơ hồ.

Tìm hiểu văn xưa phải lấy mạch văn toàn bài, hệ thống ý nghĩa toàn bài làm chỗ dựa mới sáng tỏ được là như vậy.

常己遭蓋。子敵以竹陳。都洞泉而⁹²亂既⁹³生東翠既⁹⁴由之⁷⁴步旅⁷⁷于，以殘麟振偷，；；理（待續）

之洋國一清士；免茶大以取里心通賢望念無以舉備勝，之急連萬腹王。

待若，東志⁸¹解不而掣以假鋒腥之尻怒於⁷¹滅之勵投之義電聲政選流賊戰益故效未縣益；人大驅軍方，，治暴者；之之瑰予集攻以靈，安有川陳又怒東人徒，故四或能之增李我成。年霜闕⁹¹而欲付匏旬，徒強卒騰益⁸⁸，為血既之千奸款闕⁹⁰之璵勢然。宣風隸弱奇。以襁京橋臬之璵勢⁷⁰溺食降氓以出暴氣而西寧遭賊馬每左拯之以⁷⁶山戎旗心伏易。聞驅疆野李焚，虛於山戎旗心伏易。聞驅疆野李焚，含以甚靈因為一設而飛青長舊積；益之汲誠。欲罕兵常仁灰山勝復屍首者民汲之也⁷⁵。天揭之衆至破智乘畫之其焚

Âm, nghĩa

BÌNH NGỒ ĐẠI CẢO
Đẹp yên giấc Ngủ lớn bá cáo

Dại	thiên	hành	hóa,	hoàng	thương	nhưc
Thay	trời	hành	hóa,	hoàng	thương	truyền

viết .
ràng .

Cái	văn :	Nhân	ngĩa	chỉ	cử	ýếu
Tùng	— nghe :	Nhân	ngĩa	(trợ từ)	việc	làm cốt
an	dân ;	diều	phật	chỉ	sư	mặc
ở	dân ;	thương	phật tội	(trợ từ)	quân	không gì
		(dân)				

Duy, Duy,	ngã ta	Dại Đại	Việt Việt	chi (trợ từ)	quốc, nước,	thực thực
vĩ là	hiển hiển	chi (trợ từ)	bang. nước.	Son Núi	xuyên sông	chi (trợ từ)
phong bò —	vực cối	thù, riêng,	Nam Nam	Bắc Bắc	chi (trợ từ)	phong phong
tục tục	diệc cũng	Tự Tự	Triệu Triệu	Đinh Đinh	L lí	Trần Trần
chi (trợ từ)	triệu bắt đầu	ngã ta	quốc, nước,	đà cùng	Hán Hán	Đường Đường
Tổng Tổng	Nguyễn Nguyễn	các mỗi bên	để xưng để	nhất một	phương. phương.	Tuy Tuy
cường mạnh	nhược yếu	hữu có	bất chẳng	đồng đồng	nhì nhưng	hào hào
kiệt kiệt	thể đôi đôi	thường từng	pháp. thiếu.	Cổ Cho nên	Lưu Lưu	Cung Cung
tham tham	công công trạng	thủ lấy	bại, bại,	nhì còn	Triệu Triệu	Tiết Tiết
hiếu thích	dại (tiếng) to	xúc man	wong. hại vong.	Tao Tao	Đô Đô	kí đá
cấm bị bắt	ư ở	Tử Tử	quan, cửa,	Ô Ô	Mã Mã	hưu lại bị
ẽ chết	ư ở	Đổng Đổng	hải. bể.	Kê Kê cứu	chư cáo	vãng đã qua
cỏ (chuyển)	quyết cái đó	minh rõ ràng	trưng. chứng có.			
	Khoảnh, Vừa rồi,	nhân nhân	Hồ họ Hồ	chính chính (sách) (trợ từ)	chi chi	phiên phiên
trí dấn nổi	sử khiến	nhân người	tâm lòng	chi (trợ từ)	oản oản	bạn. bạn.
Minh giữ Minh	tử dòm	khích, kẻ hồ,	nhân nhân đó	đi đề	độc độc hại	ngã ta
ác ác	dâng bộ	hoài ôm	gian, lòng gian,	cánh cuối cùng	đi đề	mại bán
quốc. nước.	Hân Nước	thương dân —	sinh đen	ư ở	ngược báo ngược	điểm, ngọn lửa,
xích đỏ	tử con	ư ở	hoa tai hoa	khánh, băm.	Khi Đối	thiên trời
						wong lửa,

dân,	quý	kế	cải	thiên	vạn	trạng ;	liên
dân,	xảo quyết	mưu kế	có lẽ	ngàn	vạn	dạng ;	hiên
binh	kết	hân,	nắm	ác	dải	nhị	thập
quân	kết	băn,	chứa	ác	gần	hai	mười
niên.	Bại	nghĩa	thương	nhân,	cần	khôn	cơ
năm.	Hải	nhĩa	tương	nhân.	trời	đất	cơ
hỗ	đục	tức ;	trọng	khoa	hậu	hiếm,	son
hỗ	muốn	tái ;	nặng	thuế	hiệu	góp,	son
trách	mĩ	hữu	kiết	đi.	Khai	kim	trường
đâm	không	có	lẽ lo	sót.	Khai	vàng	công trường
tắc	mạo	lam	chương	nhị	phủ	son	đào
thì	xông pha	lam	chương	mà	đeo	núi	đài
sá,	thái	minh	châu	tắc	xúc	giáo	long
cát,	nhất	ngọc	trai	thì	chạm với	thuồng	lương
nhị	cảng	yêu	thôn	hai	Nhiều	dân,	thiết
mà	buộc	lưng	lặn	bề.	hải	dân,	đặt
buồn	lộc	(trợ từ)	hãm	trinh,	điên	vật,	chức
đen	hưu	(trợ từ)	hãm	hãy hãm,	nại hết	vật,	đặt
khủy.	cắm	chí	vọng	h.	Còn	trùng	thảo
chả	chim	(trợ từ)	lưới	lưới.	Còn	trùng	cỏ
mộc	gai	bất	đắc	đi	toại	kì	sinh
gậy	đền	chàng	được	đề	thỏa	nó	cuộc đời
quan	quả	điên	liên	câu	bất	hoạch	đi
góa	bua	khôn	khó	đều	chẳng	được	đề
an	kì	chỗ ỏ.	Tuần	sinh	linh	chí	huyết
yeu	nó		Hút	sinh	linh	(trợ từ)	máu
đi	nhuận	kiệt	hiệt	chi	vẫn	nhỏ,	cực
đề	tư	bung	ác	(trợ từ)	mép	răng,	cùng
thỏ	mộc	chí	công	đi	sùng	công	tư
đất	gỗ	(trợ từ)	đề	đề	xây cao	công	tư
chí	giải	và.	Châu	đi	chí	chính	dao
(trợ từ)	nhà	cửa.	Xóm	làng	(trợ từ)	thuế	dịch
trọng	khôn,	lư	điểm	chi	tư	trực	giải
nặng	khôn,	thôn	ấp	(trợ từ)	canh	cởi	đều
không.	Quyết	Đông	hai	chi	thủy	bất	tác
bỏ không.	Vết	phong	lễ	(trợ từ)	nước	không	đủ
đi	trục	kì	ô,	khánh	Nam	son	chí
đề	rửa	đó	dor bân,	bất	Nam	núi	(trợ từ)
trục	bất	túc	đi	thư	kì	ác.	Thần
trục	không	đủ	đề	(ghi) chép	đó	tàn ỏ.	Thần

phần đầu	chi (trợ từ)	số (trợ từ)	công, cùng	phần, giữa,	thiên trời	địa đất	chí (trợ từ)
số (trợ từ)	bất không	đong, dung,	tích từ	Lam Lam	Son, Son,	thê nuơng	thân thân
hoang	đá.	Niệm Nghĩ	thê đời đời	thù thù	khởi há	khả có thể	công cùng
đái, đội (trời)	thê thê	ngịch nghịch	tặc tặc	nan khó	đơ cùng	câu đều	sinh. sống.
Thông Đau	tâm lòng	tật nhưc	thủ đầu	giả (trợ từ)	thủy gũa	thập mười	đư hơn
niên; năm;	thường nằm	phủ phủ tạng	ngọa nằm	tân củi	giả (trợ từ)	cái có lẽ	phí phải
nhất một	nhật. ngày.	Phát Hằng	phần lên	vong quên	thực ăn,	mỗi luôn	ngiên ngiên cứu
dâm rộng sâu	thao thao.	lược	chí (trợ từ)	thư; sách;	tức từ	cỏ xưa	nghiêm nghiêm
kim, nay,	tế lễ mĩ	suỷ suỷ —	cứu xét	hưng hưng	vong sống	chí (trợ từ)	hí. lẽ.
Đồ Mưu toan	hỏi thưa hỏi	chí (trợ từ)	chí, chí,	ngự thức	mị ngủ	bất không	vong. quên.
Dương Đương	nghĩa nghĩa	kì cờ	sơ mới	khởi dậy lên	chí (trợ từ)	thời, lúc,	chính chính
tặc giặc	thê thê	phương đương	tương mạnh	chí (trợ từ)	nhật. ngày.	Nại Lại —	đĩ; vì:
nhân nhân	tỏi tỏi	thu mùa thu	diếp, lẻ,	tuần tuần	kiết kiết	tiền buổi sớm	tính sao.
Bôn Chạy —	tâu vạy	tiền trước	hậu sau	giả (trợ từ)	kí đã	pháp thiếu	kì đó
nhân, người,	mưu mưu	mỏ mỏ	duy màn —	ác trường	giả (trợ từ)	hưu lại	quả ít
kì đó	trư. kẻ giấp.	Đặc Đặc biệt	đi lấy	cứu cứu	dân dân	chí (trợ từ)	niệm lòng
mới luôn luôn	uất chăm	uất chăm	nhĩ mà	đục mồn	đông, tiền về đông	cổ cho nên	ư ở
đại chờ	hiền kẻ hiền	chí (trợ từ)	xa xe	thường thường	cấp nóng —	cấp lòng	đĩ đĩ
hư trống	tả. bên tả.	Nhiên Nhưng	kì đó	đại việc đời	nhân người	chí (trợ từ)	hiệu, kết quả

mang	nhưc	vong	dương ;	đo	kì	chí	thành
mơ mịt	như	trông	hề khơi ;	đo	minh	(trợ từ)	long thành
thêm	ư	chứng	nịch.	Phần	hung	đồ	chí
càng (vội)	hơ	cứu	chết chìm	Giận	hung	bọn	(trợ từ)
vị	diệt,	niệm	quốc	bộ	chí	tao	trần.
chưa	diệt,	ngủ	nước	vận	(trợ từ)	gặp	nan.
Linh	Son	chí	thực	tân	kiếm	tuần ;	Khôi
Linh	Son	(trợ từ)	lượng thực	hết	mấy	tuần.	Khôi
Huyền	chí	chung	vô	nhất	lữ.	đội.	
Huyền	(trợ từ)	quân	không	khôn	ngã	đội.	
	Cải	thiên	dục	khó	ngã	đội.	
	Có là	trời	muốn	ích	ta	đội.	
quyết	nhằm,	có	dư	càng	lệ	đội.	
đó	trách nhiệm,	nên	ta	can	độc	đội.	
tế	vu	nan.	Yết	gầy	vi	đội.	
qua	(trợ từ)	gian nan.	Giương	gầy	lâm	đội.	
lệ	chí	đồ	tứ	tập ;	dầu	đội.	
người đi ở (trợ từ)	bọn	(phương)	bốn	tụ tập ;	rời	đội.	
đi	phụ	từ	chí	binh	nhất	tâm.	Đi
đi	cha	con	(trợ từ)	quân đội	một	lòng,	Lấy
nhưc	chế	cường,	hoặc	có lúc	nhân	chí	bất
đi ;	chế	manh,	địch	địch	chống,	thường	phục
phòng bị ;	lấy	quả	địch	địch	nhieu,	thường	phục
đi	xuất	kì.	Tốt	năng.	đi	thiết	xếp đặt
đi	ra (đánh)	hải ngừ.	Cuối cùng	có thể.	lấy	đại	nghĩa
nhí	thống	hung	tân,	đi	chí	nhân	nhí
mà	thăng	huang	tân,	lấy	chí	nhân	mà
địch	cường	bạo.	Bồ	Đảng	chí	đinh	khư
thay	cường	lạc.	Bồ	Đảng	(trợ từ)	sét	đuôi
điện	niết,	Trà	lân	chí	trúc	phá	hơi
chớp	giết,	Trà	lân	(trợ từ)	trúc	hát	tro
phi.	Sĩ	khí	đi	chí	ích	tăng	quân
bay.	Sĩ	khí	như	đó	càng	tăng,	quân
thành	đi	chí	đại	chấn.	Trần	Ti,	Son
thành	như	đó	lớn	phấn chấn.	Trần	Trí.	Son
Thọ	vân	phong	nhí	sĩ	phách ;	li	Án,
Thọ	nghe	gió	mà	mắt	viã ;	li	Án.
Phương	Chính	giã	tức	đi	thâu	sinh.	Thư
Phương	Chính	giã	nín thờ	đề	trộn	ống.	Thư

<i>thăng</i>	<i>trường</i>	<i>khư,</i>	<i>Tân</i>	<i>Kinh</i>	<i>kí</i>	<i>vì</i>	<i>ngã</i>
<i>thăng</i>	<i>dài</i>	<i>daoì.</i>	<i>Tây</i>	<i>Kinh</i>	<i>đá</i>	<i>là</i>	<i>ta</i>
<i>hữu</i>	<i>Tuyên</i>	<i>phong</i>	<i>tiên</i>	<i>thủ,</i>	<i>Đông</i>	<i>Đô</i>	<i>tận</i>
<i>của có</i>	<i>Chọn</i>	<i>lĩnh di dân</i>	<i>tiên</i>	<i>lấy,</i>	<i>Đông</i>	<i>Đô</i>	<i>bết</i>
<i>(được)</i>							
<i>phục</i>	<i>cư</i>	<i>cương.</i>	<i>Ninh</i>	<i>Kiêu</i>	<i>chí</i>	<i>huỷt</i>	<i>thành</i>
<i>tử lại</i>	<i>củ</i>	<i>bờ cỏi.</i>	<i>Ninh</i>	<i>Kiêu</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>máu</i>	<i>thành</i>
<i>xuyên.</i>	<i>lưu</i>	<i>trời</i>	<i>trời</i>	<i>h; ,</i>	<i>Tuy</i>	<i>Đông</i>	<i>chí</i>
<i>sông.</i>		<i>trời</i>	<i>trời</i>	<i>đậm:</i>	<i>Tuy</i>	<i>Đông</i>	<i>(trợ từ)</i>
<i>thì</i>	<i>thích</i>	<i>đá,</i>	<i>đi</i>	<i>xú</i>	<i>thiên</i>	<i>miên.</i>	<i>Trần</i>
<i>thấy</i>	<i>chứa</i>	<i>đồng nội,</i>	<i>đề lại</i>	<i>tiếng xấu</i>	<i>ngàn</i>	<i>năm.</i>	<i>Trần</i>
<i>Hiệp</i>	<i>tắc</i>	<i>chí</i>	<i>phúc</i>	<i>tâm,</i>	<i>kí</i>	<i>kiêu</i>	<i>kí</i>
<i>Hiệp</i>	<i>giặc</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>phúc</i>	<i>tâm.</i>	<i>đá</i>	<i>kiêu</i>	<i>nó</i>
<i>thủ ;</i>	<i>lí</i>	<i>lượng</i>	<i>tắc</i>	<i>chí</i>	<i>gian</i>	<i>đó,</i>	<i>hưu</i>
<i>đầu :</i>	<i>lí</i>	<i>lượng</i>	<i>giữ:</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>gian</i>	<i>một,</i>	<i>lại</i>
<i>bộc</i>	<i>quét</i>	<i>thí.</i>	<i>Vương</i>	<i>Thông</i>	<i>li</i>	<i>loạn</i>	<i>nhí</i>
<i>phoi.</i>	<i>nó</i>	<i>thấy.</i>	<i>Vương</i>	<i>Thông</i>	<i>giữ</i>	<i>loạn</i>	<i>nhí</i>
<i>phần</i>	<i>giả</i>	<i>ích</i>	<i>phần.</i>	<i>Má</i>	<i>Anh</i>	<i>cứu</i>	<i>dấu,</i>
<i>cháy</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>càng</i>	<i>cháy.</i>	<i>Má</i>	<i>Anh</i>	<i>cứu</i>	<i>đánh.</i>
<i>nhí</i>	<i>nỗ</i>	<i>giả</i>	<i>ích</i>	<i>nỗ.</i>			
<i>mà</i>	<i>giận</i>	<i>(trợ từ)</i>	<i>càng</i>	<i>giận.</i>			

(còn nữa)

NGUYỄN TRẠI

TỪ

(1) 代天行化 : thay trời làm việc hóa sinh: đây là lời các tướng tôn vương Lê Lợi, sau khi nghĩa quân chiến thắng liên tiếp ở Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa năm 1425. Từ đó về sau, trong các mệnh lệnh của Lê Lợi đều dùng lời này. 若曰 : cách nói thường thấy trong Kinh Thư, có nghĩa là nói rằng. (2) 吳 : vua nhà Minh khi mới dấy lên lấy hiệu là Ngô Vương vì vậy đời Lê dùng Ngô để chỉ quân Minh. (3) thuyết cho rằng người Việt dùng từ ấy gọi người phương Bắc hung ác, xấu xa là từ đời Ngô thời Tam quốc. (3) 詔 : trên bao cho kẻ dưới biết ; 大詔 : báo rộng khắp. (4) 蓋聞 : từng nghe nói, (5) 弔伐 : từ câu 弔民伐罪 trong Kinh Thư mà ra, có nghĩa là : thương dân mà trừng phạt kẻ có tội (6) 文 : chỉ sách vở, thư tịch. 猷 : kẻ hiền tài. 文猷 : chỉ nền văn hóa lâu đời. (7) 封域 : bờ cõi. (8) 遼 : nhà Triệu do Triệu Đà dựng lên ở Nam Việt từ 207 — 111 trước CN Sử cũ nước ta thường coi nhà Triệu là một triều đại dân tộc, điều đó không đúng, nhà Triệu đối với nước ta là kẻ xâm lược. 丁 : nhà Đinh (968 - 979) 李 : nhà Lý (1010 - 1224) 陳 : nhà Trần (1225 - 1399) 漢 : nhà Hán (204 tr - 220 sau) 唐 : nhà Đường (618 - 907) 宋 : nhà Tống

(960 - 1279) 元 : nhà Nguyên (1260 - 1368) . (9) 竿 : bát đầu. (10) 劉墜 : tên vua nước Nam Hán từng cho con là Hoàng Thao đem quân xâm lấn nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại. (11) 趙高 : tướng nhà Tống, năm 1076 bị Lí Thường Kiệt đánh bại ở sông Như Nguyệt. (12) 唃廝囉 : tướng quân Nguyên đánh sang nước ta, bị giết chết ở trận Tây Kết, Hưng Yên, chứ không phải bị bắt ở sông Hàm Tử. Đây nói lầm. (13) 烏馬 : 烏馬兒, tướng Nguyên bị bắt sống ở trận Bạch Đằng. (14) 殲 : giết chết. 白藤 : một con sông thuộc tỉnh Quảng Ninh. (15) 稽 : kê cứu, khảo cứu. (16) 撤 : chùng cớ. (17) 頃 : vừa rồi, mới đây. (18) 頃 : không đơn giản, nặng nề. 煩苛 : nặng nề, khắc khe. (19) 歿 : chôn cất lại, phân lại. (20) 伺 : dòm dõ. (21) 際 : khe hở, chỗ sơ hở. (22) 泰 : đầu độc, làm hại. (23) 焚 : nướng, đốt, thiêu. (24) 蒼 : xanh; dân sống dưới bầu trời xanh, bách tính, nhân dân. (25) 坑 : cái hố. (26) 罔 : đối trá, lừa dối một cách không ‘hợp lí’. 欺 : lừa dối một cách ‘hợp lí’. (27) 詭計 : mưu chước gian trá, xảo quyệt. (28) 蒙 : mồi hiềm khích, gây hiềm khích. (29) 稽 : tích lũy, chắt chửa. (30) 殆 : gần. (31) 科 : thuế đánh hàng sản vật. 稅 : thuế đánh hàng tiền, tiền thu thuế. (32) 靡有孑遺 : không còn một mảy may. Lấy chữ trong Kinh Thi 周之黎民靡有孑遺 nhân dân đời Chu sạch không còn một mống). (33) 戩 : khí độc trong núi đao thời tiết nóng lạnh thay đổi mà sinh ra. (34) 斧 : búa, rìu; đao, bõ. 洊 : dài, lọc. (35) 掾 : lý, lượng lật. (36) 觸 : chạm. (37) 經 : lấy đây bước; đây chèo, một loại thuyền lớn. (38) 艘 : lượng. (39) 余 : đi vào nước, lặn xuống nước. (40) 玄鹿 : hươu đen, một giống hươu quý. (41) 阱 : hố đào để bẫy thú. (42) 殄 : giết hết, làm cho hết sạch; tận, hết sạch. (43) 縶 : dõ. (44) 罩禽 : chim bả cạ, chim cựa. (45) 網 : cái lưới, che phía dưới. 罟 : cái lưới phủ bên trên. (46) 罾 : gần ông góa vợ, 罾 : đàn bà góa chồng 罾罟 : bạng người không nơi nương tựa 願違 : người què quặt, tàn phế. (47) 渡 : khơi, hất. (48) 澗 : lặn cho ướt, lặn cho trơn. (49) 茶點 : hương ác mà xiao tría. (50) 吻 : cũng viết là 吻 : mép. (51) 崇 : làm cho cao, xây cho cao; tôn kính. 靡 : nhà ở và làm việc của quan lại 靡宇 : nhà xây quanh nhà chính, 靡宇 : dinh thự. (52) 杼 : con thoi để đan sợi ngang. 杼 : cái trục khung dùng để dâng sợi dọc 杼杼 : chỉ khung cửi. (53) 決 : khơi, chỗ nước đọng cho chảy đi. (54) 濯 : rửa, 汚 : vết bẩn; dơ bẩn. (55) 神 : người chết; người có chức tước, có đức độ chết thành thần; dân thường chết thành quỷ. (56) 隄山 : một vùng thuộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, nơi Lê Lợi dấy quân khởi nghĩa. (57) 棲 : dân, nương náu. (58) 垂 : dõ lại; đây là gần, sắp. (59) 垂 : luồn luồn, nhiều lần. (60) 研 : nghiền cứu. 罕 : sâu rộng. (61) 稽畧 : pháp tắc và mưu chước dùng binh, gồm lục thao và tam lược. 六韜 : sách dạy binh pháp truyền là do Lã Vọng đời Chu soạn. 三畧 : truyền là do Hoàng Thạch soạn và cho Trương Lương. (62) 卽古驗今 : từ chuyện xưa mà hiểu chuyện ngày nay. (63) 推究 : tìm hiểu. (64) 圖回 : mưu toan khôi phục lại cơ đồ cũ. (65) 寤 : lúc thức,寐 : lúc

ngư. (66) 張 : gương, căng kẻo ; đây nghĩa là lớn mạnh. (67) 帷 : màn che trên đỉnh, 帷 : màn vây chung quanh. Xưa tướng chỉ huy ra trận thường quây màn làm nơi chỉ huy gọi là duy ốc, do đó, về sau duy ốc có nghĩa là bộ chỉ huy, bộ tư lệnh. Thường dịch nghĩa đen là « nơi màn trướng ». (68) 勢 費 : rận rập, chông chắt, heo ra. 欲 東 : muốn tiến về phía đông. Lấy chữ trong *Hán thư*. Khi bị Hạng Vũ dồn về phía Tây, Lưu Bang nói với Tiêu Hà : 余亦欲東矣, 安能勢費久居於此 ? (Ta cũng muốn tiến về phía đông chứ sao có thể rừ rĩ ở mãi chốn này). Đây là Lợi tử ý muốn tiến về Đông Đò (tức Thăng Long). (69) 汲汲 : nóng lòng, sốt ruột. (70) 虛左 : để trống bên tả, Điền cổ : Tia Lăng quân nước Ngụy nghe tiếng Hầu Doanh là hiền sĩ, đem xe đi đón, dành chỗ bên trái là chỗ cao quý để Hầu Doanh ngồi. (71) 效 ; hiệu quả, kết quả. (72) 茫 : mờ mịt, 茫若望洋 : mờ mịt như nhìn thần bề. Lấy chữ trong thiên *Thu thủy* của Trang Tử. (73) 拯溺 : cứu người chết đuối. (74) 圖步 : vận nước. (75) 危 : gian nan, vất vả. (76) 霍山 : tức núi Chí Linh, ở « phía tây huyện Thủy Nguyên, giáp châu Lang Chánh » theo *Đại Nam nhất thống chí*. Huyện Thủy Nguyên nay thuộc huyện Thiệu Hóa và châu Ngọc Lặc. (77) 魏縣 : huyện Khôi Sách gần Chí Linh thời ấy. (78) 號 : khuyển kích. (79) 揚千鳥旗 : giơ sao lên làm cờ. Điền : Hoàng Sào khởi nghĩa chống nhà Đường, không kịp may cờ, giơ gậy lên làm cờ. (80) 氓 : dân mất đất, đi lang thang 隸 : dân nô lệ, 四集 : từ bốn phương tập hợp lại. 氓 隸 : dân đen. (81) 募 : rước ngót, 募 : khao, mời ăn. 投醪 募之 : rót rượu xuống sông khao quân. Đây là một thuật động viên binh sĩ trong sách Tam lược của Hoàng Thạch : « Người tướng giỏi ra trận, đem rượu ngọt để xuống sông, cùng ba quân đón lòng mà uống, khiến ba quân cảm cái đức đồng cam cộng khổ của hết lòng diệt giặc ». Cũng ở nơi chép : Tấn và Sở đánh nhau, có người dâng vua Sở một bình rượu ngon, vua sai đồ rước xuống sông để binh lính múc nước uống, sau Sở đánh thắng. (82) 父子之兵 : tướng và quân thương yêu nhau như cha con. Lấy chữ trong sách *Ngô Tề trị binh*. (83) 蒲葦 : tên một ngọn núi thuộc huyện Quy Châu tỉnh Nghệ An, nay là Nghệ Tĩnh. (84) 電 : sấm lớn, 擎 : lóc lên, 電 : sét, 電掣 : chớp lóc. (85) 茶蕪 : một vùng thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An cũ. (86) 陳智 : tông binh của quân Minh, 山壽 : nói quan nhà Minh sang phong cho Lê Lợi làm tri phủ Thanh Hóa hàng vua chuộc. (87) 聞風 : Điền : Tạ Hien đánh Bồ Kiên trên sông Phi Thủy. (Vua Bồ Kiên thua chạy đến nói nghe tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu cũng tưởng là quân Tạ Hien đuổi theo (風聲鶴唳皆驚) ». (88) 被燒 : bị cướp mất cả hồn phách, mất hồn mất vía. (89) 李安 : 方廣 : tướng Minh đóng ở Nghệ An, Thanh Hóa bị quân ta đánh bại nhiều lần. 假息 : giả vờ ngủ thở, giả chết, 偷生 : sống lén lút, 偷 : ăn cắp, ăn trộm, 西京 : thành Tây Đò của nhà Hồ xây ở huyện Vinh Lộc, Thanh Hóa. (90) 穿橋 : 萃洞 : 洞 hay 峒 đều được : Năm 1426 nghĩa quân tiến ra Đông Đò, đặt phục binh ở Chúc Động, Tốt Động, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay, tiêu diệt phân lực của viện binh của Vương Thông đóng ở Ninh Kiều, giết thương thư 陳洽 ; nội quan 李亮 . (91) 霍 : co một. (92) 理亂 : gỡ mối rối, 焚 : cháy, đám cháy, 關 : đánh.

NGŨ PHÁP

1—蓋 : phó từ khởi ngữ, 蓋聞 : tương nghe nói.

說計蓋千萬狀 : 蓋 biến thị ý không khẳng định một cách tuyệt đối. cả câu mưu mô xảo quyệt có lẽ nghìn muôn dạng.

嘗膽卧薪蓋非一日 : 蓋 đây cũng giống trường hợp trên.

Cả câu : nằm gai nằm mật có lẽ đâu phải một ngày.

Từ 蓋 tập trên đã học, đây cũng có thêm.

2—Cần đơn 當此之時汝等不欲娛樂? Câu này gồm có C (汝等) và V (不欲娛樂), còn thành phần 當此之時 là trạng ngữ của cả câu. Vậy có thể có mô hình của câu đơn trong Hán ngữ có là : t - e - v. Trong đó, v bao giờ cũng có, còn t có khi không có, và e thì khi có khi ẩn, mà ẩn là thường thấy nhất.

• 城廔生於虐焰，陷赤子於禍坑。

• 洩生靈之血以潤桀黠之鬚牙，桓王木之功以崇公私之廊宇。

• 念世累豈可共裁，誓逆賊難與俱生 v.v...

3—仁義之要在安民 đây là một câu khẳng định.

a/ 果卿不從逆賊之計 đây là một câu phủ định.

Các từ phủ định 不, 非, 未, 弗, 靡, 罔, 微, 無, 亡, 沒, 勿,

毋, 莫, 否...

b/ 王公豈何人也? 汝等雖欲恣其娛樂, 得乎?

尚何面目而立於天地之間耶? đây là những câu nghi vấn. Các từ nghi vấn đặt

ở cuối câu 乎, 耶, 邪, 與, 歟, 哉, 何. Các từ nghi vấn đặt đầu hoặc giữa

câu : 哉 đại từ孰, 誰, 曷. các phó từ 何, 曷, 豈, 烏, 胡, 莫.

c/ 當此之時我家臣主就縛, 甚可痛哉? đây là một câu cảm thán. Các từ

cảm thán : 嗚呼, 噫, 吁嗟乎, 乎, 哉, 夫, 可, 何.

d/ 古先之事姑且勿論! đây là một câu cầu khiến. Các từ cầu khiến : 勿,

其, 姑.

VĂN

1—Tháng 1 năm 1428, bọn xâm lược nhà Minh bị quét sạch ra khỏi nước ta. Cuộc kháng chiến toàn dân, lâu dài, gian khổ của dân tộc ta, dưới ngọn cờ yêu nước vĩ đại của các vị anh hùng Lê Lợi — Nguyễn Trãi đã thành công hoàn toàn. Đất nước sau hai mươi năm bị giày xéo dưới gót của quân hung bạo nhất trong lịch sử thời bấy giờ, đã trở lại thanh bình. Trong niềm vui chiến thắng đại đảo đó, Nguyễn Trãi dâng mệnh Lê Lợi soạn ra bài này.

Ra đời sau « thơ thần » của Lí Thường Kiệt, hịch của Trần Quốc Tuấn, bài cáo này đánh dấu một bước phát triển mới của nền độc lập tự chủ của dân tộc ta. Nó nói nhiều nhất đến nỗi khổ đau của dân tộc dưới ách quân xâm lược, đến lịch sử vô cùng gian nan

của cuộc khởi nghĩa, đến những chiến thắng hết sức vẻ vang của công cuộc giải phóng đất nước, nhưng chủ yếu nó khẳng định lại một cách tổng quát đường lối kháng chiến là đúng đắn, tài tình, giàu lòng nhân đạo, nêu lên truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta. Trong đó, đến thời kì này nổi bật thêm hai điểm : tính chất nhân dân sâu rộng của cuộc kháng chiến và lòng tự hào dân tộc sâu sắc, tinh thần độc lập tự cường sáng ngời của một quốc gia văn minh.

Lịch sử coi đây là một bản tuyên ngôn độc lập thứ hai sau bản tuyên ngôn thứ nhất là bài thơ của Lí Thường Kiệt. Điều đó thật không ngoa.

2 - Xưa nay ca ngợi bài này là một áng « thicao cổ hùng văn ». Ngày nay nói thêm : đó là một bài hùng ca muốn đời rực rỡ. Người cầm bút viết với tất cả tâm hồn cao đẹp của mình đang hòa chung với trái tim mừng vui thương xót đến cao độ của triệu triệu con người, nên đủ cả giọng trư tình đau khổ, cảm giận đến tim gan trước mọi nỗi đau thương của nhân dân, trước mọi tội ác của quân giặc, đủ cả khí phách anh hùng ca chiến trận, sắc như gươm, mạnh như sắt khi tường thuật các chiến thắng dồn dập, cũng như mở đầu bằng lời lẽ khẳng định danh thép chân lí độc lập tự chủ và cuối bài chấm dứt trong giọng mừng vui, coi mở, thành thành trong cảnh trời rộng sông dài mà từ này mình làm chủ.

3 - Bài hịch chưa vận dụng nhiều phép đối. Bài cáo này dùng nó rộng rãi. Hơn nữa, điệp cú đã rất nhiều. Do đó, tìm hiểu đã khó hơn.

DỊCH

(Tuyên) cáo rộng rãi (về việc) dẹp giặc Ngô

Thay trời hành hóa, hoàng thượng truyền rằng :

(Ta) trong nghề nói : Việc nhân nghĩa cốt ở (chỗ) làm cho dân được yên, quân đội thương dân đánh kẻ có tội không (ai) không (lấy việc) trừ bạo làm đầu.

Như nước Đại Việt ta, thực là một nước có văn hiến. Bờ cõi núi sông đã riêng phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bắt đầu xây dựng nước ta, (các triều đại ấy đã) cùng với Hán, Đường, Tống, Nguyên ai nấy xưng đế một phương. Tuy mạnh yếu có lúc không giống nhau, mà hào kiệt đời đời chưa từng thiếu. Cho nên Lưu Cung tham lập công nên thất bại, Triệu Tyết thích (tiếng) to nên (càng) chóng (tiêu) vong. Toa Đô đã bị bắt ở cửa Hàm Tử, Ô Mã lại bị giết ở biển Bạch Đằng. Kẻ cứu lại các chuyện xưa, cái đó đã có chứng cứ rõ ràng. Vừa rồi nhân họ Hồ chính sự phiền hà đến nỗi khiến lòng người oán hận. Bọn giặc Minh điên điên dâm dâm tìm chỗ sơ hở (của ta), nhân đó độc hại dân ta, bòn gian ác ôm lòng phản trắc cuối cùng bán (cả) nước ta. Nước dân đen ở ngọn lửa bạo ngược, hăm con đỏ ở hầm tai họa. Đối trời lừa dân, mưu chước quỷ quyệt có đến nghìn muôn dạng, kết quân gây hấn, chứa ác ngút hai mươi năm. Hại nghĩa thương nhân, trời đất hầu như muốn tắt, thuế nặng góp nhiều, dâm núi chẳng có chút gì còn sót. Khai mỏ vàng thì xông pha lam chương mà bỏ núi dài cút, nhặt ngọc trai thì chận thường lương mà huộc lương lặt biếu. Hành hạ dân, hày hăm bấy hươu dên, tàn hại vật, dân lưới bắt chim chẻ. Côn trùng cây cỏ đều không thỏa cuộc đời, góa bụa tàn phế đều chẳng được yên chỗ ở. Hút máu sinh linh cho troma mép răng tàn ác, dùng hết công sức đất để xây nhà của công và tư. Thuế dịch xón làng nững khốn, canh cửi thôn ấp đều vắng

không. Vết sạch nước Đông hải không đủ để rửa sạch mùi dơ, đồn hết trúc Nam sơn không đủ để ghi tội ác. Thân dân đều cảm phần, trời đất chẳng dung tha.

Ta nổi lên từ (chỗ) Lam Sơn, nương thân (nơi) hoang dã. Nghĩ mỗi thù đòi đòi há có thể đội trời chung, thế cùng nghịch tặc khó cùng chung sống. Đau lòng như ốc gần hơn mười năm, nên mặt nằm gài vào chẳng phải một ngày. Hằng lên quên ăn, luôn luôn nghiêng cứu sâu rộng sách lược thao, từ chuyện xưa nghiệm đến chuyện nay, suy xét tỉ mỉ cái lẽ còn mất. Cái chí mưu toan thu hồi (đất nước), thức ngủ (cũng) không quên. Đường khi cò ngựa mới đầy lên, chính là ngày thế giặc đang mạnh. Lại vì : nhân tài (như) lá mùa thu, tuổi kiệt (như) sao buổi sớm. Chạy vậy trước sau thiếu người, mưu mọ nơi màn trướng lại ít người giúp đỡ. Phải biết vì lòng cứu dân luôn luôn chằm chằm muốn tiến về Đông, cho nên cố xe đợi người hiền thường nóng lòng để trông bên trái. Nhưng kết quả việc chờ người, mặt mờ như nhìn ra biển (khỏi), mà lòng thành thực (muốn làm điều nhân) còn (vội vã) hơn cứu người chết đuối. Cầm giặc quân hung tàn chưa bị diệt, nghĩ vận nước gặp (lúc) gian truân. Lương thực ở Linh Sơn hết kể mấy mươi ngày, quân lính tại Khôi Huyện không có một đội.

Có lẽ trời muốn làm khốn ta để trao cho trách nhiệm, nên ta càng dốc chí để qua khỏi gian nan. Chương gây làm cớ, bọn dân đen bốn phương tụ hội ; đồ cướp khao quân, binh tướng chưa con một lòng. Lấy yếu chế mạnh, có lúc đánh giặc ở chỗ không phòng bị ; dùng ít địch nhiều, thường mai phục để đánh bất ngờ. Cuối cùng có thế : dùng đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Bồ Đằng sấm vang chớp giật, Trà Lĩnh tuyết phủ tro bay. Sĩ khí từ đó càng tăng, thế quân từ đó lung lay. Trần Trí, Sơn Thụ nghe hơi mà bạt vía, Lí An, Phương Chính nín thở để sống trộm. Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh đã trở thành của ta ; tuyên quân tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu hết về. Ninh Kiều máu chảy thành sông, trời tạnh vận dầm ; Tốt Động thấy chất đầy nội, như đê ngăn năm. Trần Hiệp, tâm phúc của giặc đã phải bêu đầu ; Lê Lương, một gian cơ thủ cũng bị phơi thây. Vương Thông giờ thế nguy mà dám lừa lại càng cháy to, Mã Anh cứu viện đánh mà còn giữa lại càng thêm giận.

(còn nữa)

NGUYỄN TRẢI

BÀI TẬP

CÂU HỎI

- 1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố sau đây và ghép mỗi từ vào một nhóm từ có thể gọi được nghĩa của từ ấy : 告, 朱, 肖, 威, 可, 食, 交, 畏.
- 2— Phân tích các chữ sau ra thành phần của nó :
• 雲山之食盡米旬, 建縣之衆無一疾, 天欲困我以降厥任.
- 3— Chứng minh văn tài lòng tự hào dân tộc rất lớn thể hiện trong đoạn đầu bài văn.

TRẢ LỜI

1— Từ

- Yếu tố 朱 có trong 珠(明珠), 誅(誅戮), 殊(封域既殊), 蛛(蛛網).
— 可 — 歌(唱歌), 苛(煩苛), 河(珂河), 何(如何), 哥(哥哥), 奇(奇異), 柯(南柯), 荷(荷葉).

- 交 — 效(效老嫗之態), 校(學校), 郊(郊野), 狡(狡猾),
較(比較), 蛟(蛟龍)。
— 告 — 誥(大誥), 酷(酷暑), 浩(浩浩), 造(造立),
皓(皓月)。
— 肖 — 消(消度), 道(道造), 銷(銷縮), 剝(剝削)。
— 長 — 張(方張之日), 漲(水漲), 脹(脹壅), 肆(放肆)。
— 咸 — 鹹(鹹子閏), 咸(咸動), 減(減書)。
— 食 — 儉(勑儉), 險(險塞), 驗(即古驗今), 檢(紅臉),
飲(收飲), 檢(檢查)。

2— Ngữ pháp.

a/ 靈山之食 食果旬 : 靈山之食 nhóm danh làm c ; 食果旬 : nhóm động làm v, đây là 1 câu có c - v.

瑰縣之衆無一旅 : 瑰縣之衆 : nhóm danh làm c. 無一旅 nhóm động làm v ; đây là một câu có c - v.

天欲困我以降厥任 ; 天 danh từ làm c ; 欲困我 : nhóm động làm v ; 以降厥任 nhóm động làm trạng ngữ t chỉ mục đích ; đây là một câu có c - v - t.

3— Đoạn đầu bài văn thể hiện một lòng tự hào dân tộc rất lớn. Phong kiến phương Bắc vốn coi các dân tộc ngoài Hán tộc là mọi rợ, chỉ đáng để chúng đi đầu cưỡi hổ. Mặc dù từ thời Bà Trưng dân tộc ta đã dạy cho nó thấy phải tôn trọng chúng ta, rồi các đời Lí, đời Trần lại lặp lại bài học đó một cách đích đáng hơn, nhưng chúng vẫn chứng nũa tật ấy ; chúng chỉ khăng khăng cướp đất ta làm quận huyện của chúng, bắt dân ta làm trâu ngựa cho chúng. Do đó bài này khẳng định lại một cách vô vàn trình trọng cho chúng biết, cả các nước láng giềng khác biết rằng :

Nước ta lấy quốc hiệu là Đại Việt, nghĩa là nước của dân tộc Việt lớn mạnh ; nó là Đại Minh thì ta là Đại Việt.

Nước ta là một quốc gia hân hoi ; chúng ta có lãnh thổ riêng, có nền văn minh riêng, có lịch sử riêng, đã xây dựng quốc gia riêng với những triều đại sòng song với các triều đại chúng nó, đời nào cũng có người tài giỏi ; chúng ta hoàn toàn ngang với chúng nó ; chúng ta đã cho chúng nó những bài học đích đáng gương các tên xâm lược bị vùi xác ở nước ta còn rành rành đó.

Đặc biệt giọng văn đã trang nghiêm sáng khoái lại còn tạo ra tư thế ta đường đường đối mặt, ngang vai với chúng nó không chút nhún nhường.

14. BÀI PHỤ

平吳大誥 (續)

彼智窮而力盡,束手待亡 ; 我謀伐而心攻,不戰自屈³. 謂彼必易心而改慮,豈意復作孽以速辜⁴. 執一己之見以嫁禍於他人,貪一時

兵九又，昇日十書戈旬欲雖剛，福赤無虛敗血草城，賊之，馬心軍，
 躡未晨鋒柳十二尚倒中。剗振黃血以疑所之野各捋生艘，敢懷全遠，
 重。丁沐其日二。日自月臣鯨，書敗慘惘平溝，，既好餘參服以深，
 夜焚十以十本之十，以牙鼓崩，途日，為。山俱，上五通益；樞
 之敵年陰月；按¹⁶二解期爪一於歎之，花昇身尾而擒³⁹，
 德⁷油本塞本野馬，而，命。嶺送山色梨柳脫之踵³⁸成亦給兵國有計
 宣以，兵。之於軀刃圓申缺潰而諒變於聞得舍旋³⁸首予先總還好謀
 今，進運食積死喪迎也，石決行江之扼東僅丹不賊，驍；已修惟
 送¹⁰將¹²而既其支身而遂以士山。膝諒為所處而；既。殺⁴⁰，
 。懦¹⁰溫前斷於，陷我兵²²之而驚聚雲平沐潰咽兵降不官魄匹，而非
 天下之邱予以壓¹⁵於，添²¹餘刀厲雀尾風我其奔³⁶鳴救出武內飛餘生息見，聞
 於晨⁹昇由來。路計所銘¹⁷陣。添²¹餘刀厲雀尾風我其奔³⁶鳴救出武內飛餘生息見，聞
 笑命引南兵攻我伯而而足乾而。擒之南破遠水。解尾方猶馬畏欲之月
 胎仍送雲調所為定竄繼。水鼓雀就灘雲以，江³⁷紅將之將而給既而今以日
 以；昇自再軍又保計。滅河再稿以平其先站，，殿亦憐參海又彼，古稷，
 功屢柳遂後我昇日慶¹⁸攻殄而，於縛江。而芹漂之寇乞。淚，。上亦社秦
 之無月分子為柳五季相而象斷風西昌光喝於杵³⁵為窮虎心既瑛鶯為蓋復

基，子以雪千古無窮之恥。是由天地祖宗之靈，有以默⁴⁷相陰佑而致然也。
於戲⁴⁸！一戎大定⁴⁹，迄⁵⁰成無競之功；四海永清，誕⁵¹布維新之誥。播告遐⁵²通，咸使聞知。

阮 鷹

ÂM

Bĩ trí cùng nhi lực tận, thúc thủ đĩi vong; ngã mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất. Vĩ bĩ tất địch tâm nhi cải lự, khĩi ý phục tác nghiệp dĩ tốc cõ. Chấp nhất kỉ chỉ kiến dĩ giá học ư tha nhân, tham nhất thời chỉ công dĩ dĩ tiến ư thiên hạ. Toại lệnh Tuyên Đức chỉ giũ đồng độc binh vô yếm, nhưng mệnh Thanh, Thảng chỉ như tương dĩ du cứu phần. Định mùi cứu nguyệt Liễu Thảng toại dân binh do Khâu Ôn nhi tiến; bản niên thập nguyệt Mộc Thanh hựu phân đồ tự Văn Nam nhi lai. Dư tiền kỉ tuyên binh tác hiêm dĩ tĩi kì phong, dư hậu tái điều binh tiết lộ dĩ đoạn kì thực. Bản nguyệt thập bát nhật Liễu Thảng vi ngã quân sở công, kế truy ư Chi Lăng chỉ dã; bản nguyệt nhị thập nhật Liễu Thảng hựu vi ngã quân sở bại, thân tử ư Mã Yên chỉ sơn. Nhị thập ngũ nhật, Bảo Định bá Lương Minh trũn hãm nhi táng khu; nhị thập bát nhật, thường thư Lý Khánh kế cùng nhi vãn thủ.

Ngã toại, nghịch nhân nhi giết, bĩ tự đảo qua tương công. Kế nhi tứ diện thêm binh dĩ bao vi, kì dĩ thập nguyệt trung tuần nhi điển diệt. Viên tuyên tử hựu chỉ sĩ, thân mệnh trảo nha chỉ thân. Ấu tương nhi hà thủy can, ma đao nhi sơn thạch khuỷ. Nhất cõ nhi kinh khoa ngạc đoạn, tái cõ nhi điều tảo khuấa kinh. Quyết bĩi nghi ư hăng đẽ, chũu cương phong ư cáo điệp. Đồ đốc Thĩi Tự tất hành nhi tổng khoãn, thường thư Hoàng Phúc điện phục dĩ tự cầm. Cương thĩi tác Lạng Giang, Lạng Sơn chỉ đồ, chiến huyết xích Xương Giang, Bình Than chỉ thủy. Phong vân vị chỉ biến sắc, nhất nguyệt thám dĩ vô quang. Kĩ Văn Nam binh vi ngã quân sở ách ư Lê Hoa, tự đồng nghi hựu bát nhi tiến dĩ phá phủ; kì Mộc Thanh chúng văn Liễu Thảng vi ngã quân sở bại ư Cấn Trầm, toại lạn tạ bốn hội nhi cần đặc thoát thân. Lãnh Cầu chỉ huyết chữ phiến, giang thủy vị chỉ ỏ yết; Đan Xá chỉ thĩi sơn tích, dã thảo vị chỉ ần hồng. Lương lộ cứu hĩch kỉ, bất toàn chúng nhi cầu bại; cảo thành cùng khấu điệp tương giải giáp dĩ xuất hàng.

Tạo thủ thành cầm, bĩ ki trạo ngã hồ khát lãn chỉ vi; thảo vũ bất sát, dư diệt thĩi tương để hĩu, sinh chỉ tâm. Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kĩ tiên cấp hãm ngữ bách dư sư, kỉ độ hải nhi do thủ hĩn phủ phách tảo; tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh hựu cấp mã sở thiên dư thất, dĩ hoàn quốc nhi ịch tự cõ lật tâm kinh. Bĩ kĩ úy tử tham sinh nhi tu hĩu hĩu thành; dư dĩ toàn quân vi tương nhi dục dân đặc tức. Phủ duy mưu kế chỉ cực kỳ thâm viển, cái điệp cõ kim chỉ sở vị kiến văn. Xã tảo dĩ chỉ dĩa an, sơn xuyên dĩ chỉ cải quan. Kiên khôn kĩ bĩ nhi, phục thái, nhất nguyệt kỉ bĩi nhi phục minh. Vu dĩ khai vạn thế thái bình chỉ cơ, vu dĩ tuyết thiên cõ vô cùng chỉ ẻ. Thĩi do thiên địa tĩi tổng chỉ linh, hĩu dĩ mặc tương âm hựu nhi trí nhiên dã.

Ô hồ ! Nhất nhưng đại địch, bất thành vô cạnh chỉ công; tứ hải vĩnh thanh, dân bĩi duy tân chỉ cáo.

Bá cáo hà nhi

Hàm sử văn tri.

NGUYỄN TRÃI

- (1) **束手** : bó tay. (2) **心坎** : đánh vào lòng người bằng tâm lý, bằng chính trị ; đây là binh vận (3) **屈** : quí, chịu hàng, chịu khuất. (4) **辜** : tội lỗi. **逮** : nhanh. **逮辜** : nhanh chóng tới chỗ tội lỗi. (5) **嫁** : con gái lấy chồng ; đem điều xấu trở lại cho người khác. **嫁禍** : gieo tai và cho người khác. (6) **貽** : tặng, biếu ; để lại cho đời sau. **貽笑** : để lại tiếng cười chê. (7) **宣德** : Tuyên Tông nhà Minh lên ngôi năm 1425 lấy hiệu là Tuyên Đức. (8) **孩童** : trẻ con gian xảo, trẻ ranh. Tuyên Đức còn nhỏ tuổi nên đây gọi như thế. **戩兵** : sử dụng quân đội một cách quá đáng, không đúng. (9) **晟昇** : Mộc Thạnh, Liễu Thăng. (10) **醜** : như nhai. (11) **油** : dầu. (12) **邱溫** : Khâu Ôn, tước lý Lạng Sơn, nay thuộc Cao Lạng. (13) **摧** : bẻ gãy. (14) **截** : chặt, làm cho đứt. (15) **墜** : rơi xuống. ngựa xuống. (16) **馬鞍** : Mã Yên thuộc xã Mai Sơn, Cao Lạng. (17) **梁銘** : pho tượng của Liễu Thăng. (18) **李慶** : thường thư bộ hình, sang ta phụ trách quân vụ và kiểm chức ngự sử. (19) **劍** : dùng dao cắt cỏ. (20) **迎刃而解** : đón tươi dao mà tự vỡ ra, rơi ra : ý nói đánh địch nhanh chóng dễ dàng. Điền : **Yên thit** ‘今兵威已振，譬如破竹，數節之後，皆迎刃而解’ (Nay binh uy đã vang dậy vì như chém tre, sau khi đã đứt vài đốt, thì tự đứt dần mà rơi ra). (21) **添** : thêm. (22) **魏絳** : hai loại mãnh thú mà theo thần thoại thì Hoàng đế đem huấn luyện để đánh Viêm đế ; đây chỉ tượng si dâng mình, mưu lược. (22) **水牙** : nanh vuốt. (23) **一鼓** : bởi trống thổi nhấc, chỉ trận đánh theo hiệu lệnh trống trống. (24) **鯨** : cá voi. **鯨** : mỗ ra, bỏ ra. **躍** : cá mập. (25) **再鼓** : bởi trống thứ hai. (26) **膚** : con nai. (27) **稿** : khô héo. (28) **膝** : đầu gối. **膝行** : đi bằng đầu gối, quí xuống mà lê đi, tư thế nhọc nhằn của kẻ thù thua trận bị bắt. (29) **歎** : thở tã tội, giấy đầu hàng. Thôi Tự là đồ đốn, hèn tham tướng của Liễu Thăng ; Hoàng Phúc là thường thư bộ công. Sau trận Chi Lăng, chúng nó chạy về Nương Giang. Nương Giang ta đã chiếm, hai tên này bị bắt sống. (30) **僵屍** : thầy chết cứng. (31) **梨花** : nay thuộc đất Mông Tự, Trung Quốc. (32) **惘** : đau đớn, 喝 : hò hét. **惘惘虛喝** : lo sợ sinh ngờ vực, không gì cũng hét lên ; ý nói : lo sợ nghi ngờ, bụng nát dạ. (33) **芹站** : cùng với Đan Xá, Lãnh Cầu, đều ở gần Lã Hoa. (34) **騎籍** : giày xéo. (35) **杆** : cái chày đập vải. **漂** : trôi trên mặt nước. Lấy chữ trong *Kinh Thư* : **血流漂杵** : máu chảy trôi chày ; ý nói : nhiều lắm. (36) **嗚咽** : nghẹn ngào. (37) **殷** : đỏ pha đen. **殷紅** : đỏ ngầu. (38) **旋踵** : quay ngược gót chân lại. **旋** : quay lại ; **踵** : gót chân. (39) **成擒** : bị bắt hàng loạt. (40) **神武不殺** : uy và thiêng liêng, không cần giết hại mà vẫn thắng. Lấy chữ trong *Kinh Dịch*. (41) **摧** : bẻ, thuyền chiến, thuyền lớn. (42) **展** : bầy đàn, bày chỉ chân. **懷** : run. (43) **莫** : đặt. **莫安** : đặt vững, đặt yên. **致觀** : thay đổi bộ mặt bên ngoài. (44) **否** : một âm là *phủ*, một âm là *bĩ* ; *bĩ* là một quẻ trong *Kinh Dịch*, gồm càn (dương) trên, khôn (âm) dưới, trở khi âm bị đè nén, không nảy nở, được, không thông thuận. **泰** : cũng là một quẻ trong *Kinh Dịch*, gồm khôn (âm) trên, càn (dương) dưới, trở khi âm không bị đè nén, được tự do phát triển, thông thuận. *Bĩ* : chỉ

trạng thái khó khăn : thái : chỉ trạng thái thanh thoi, thuận lợi. (45) 睦 : tốt tâm.

(46) 于以 : như thế đó mà. (47) 貺 : in lòng, không nói. 佐 : giúp đỡ. 貺相陰佐 : ngầm giúp đỡ. (48) 於戲 : ô hô, cùng đọc như 嗚呼. (49) 一戎大定 : lấy chứ

Kinh Thư « 一戎衣而天下大定 » (một chiếc áo giúp mà bình định được cả thiên hạ). (50) 迄 : cuối cùng, rồi cực. 競 : tranh đua. 無競 : không thể so được.

(51) 誕布 : tuyên bố rộng khắp. (52) 維新 : mới thực là mới, theo cái mới. Lấy chữ trong *Kinh Thi* : 周雖舊邦, 其命維新 (nhà Chu tuy là nước cũ (đến Văn

Vương) thì mệnh trời mới thật là mới). (53) 遐 : xa. 通 : gôn. (54) Trong bài này có câu : 我送迎刃而解 Lưu ý cách viết. 迎刃而解 là một nhóm từ gần như

thành ngữ, có sẵn trong sách cũ, có nghĩa là : (trẻ) đón lưỡi dao mà (tự) tách ra, rời ra ; ý nói : thế như chữ tr. chiến thắng rất thuận lợi dễ dàng. Thêm dùng vào câu trên đây cũng chỉ với nội dung ấy, chứ không dùng từ *ngheñh* với nghĩa là đốt và lấy tư làm chủ từ như óc logic của người đọc ngày nay đòi hỏi. Cách dùng điều cổ thường hay thế. Cho nên ngày nay dịch câu này thường đòi từ *ngheñh* ra từ khác « Thuận đà ta đưa lưỡi dao tuong phá » (Bùi Kỳ).

• Ta đưa mác là phăng cả » (Nguyễn Trãi toàn tập).

DỊCH

(Tuyên) cáo rộng rãi (về việc) dẹp giặc Ngô.

—(Giặc) kia trứ cùng mà sức hết, bó tay đợi (hại) vong : ta mưu đánh mà (dùng) tâm H (để) đánh, chẳng đánh mà (chúng) tự chịu khuất. Cho rằng chúng ít thay lòng mà đòi (cách) lo toan, đầu nghì chúng lại gây ughệt để (đi) nhanh (đến) tột lối. Giữ ý kiến một mình mình để gío và cho người khác : than công trạng một thời để để cười cho thiên hạ. Lại khiêu trề ranh Tuyên Địch dùng binh không chán, vẫn sai *tướng* nhất nhất Thanh Thăng đem đầu chứa chấy. Năm Đinh Mùi tháng chín Liễu Thăng bên dẫn quân từ Khâu Ôn tiến sang, năm ấy tháng mười Mộc Thạnh lại chia đường từ Văn Nam kéo vào. Ta trước đã chọn binh bít lối hiểm để bẻ gãy mũi (tiên) phong, sau ta lại điều quân cắt đường để tuyệt lương thực. Tháng ấy ngày mười tám Liễu Thăng bị quân ta tấn công, thua trận ở đồng Chi Lăng (nguyên văn : lại ngã ở đồng Chi Lăng) : tháng ấy ngày hai mươi Liễu Thăng lại bị quân ta đánh bại, bỏ xác ở núi Mã Yên! Ngày hai mươi lăm Bào Định bá Lương Minh bị hãm trận mà mất xác : ngày hai mươi tám thương thư Lý Khánh cùng kế phải tự sát. Ta tự đưa lưỡi dao mà (chúng nó) bị chặt ra, chúng nó tự quay giáo đánh nhau. Tiếp đó, bốn mặt thêm quân để hao vấy, hèn đến trung tuần tháng mười diệt hết. Ta bèn chọn sĩ tốt dùng mãnh, rộng sai bề tôi vuốt vuốt. Cho voi uống nước thì nước sông cạn, đem mài dao thì đá núi mòn. Hồi trống thứ nhất thì cả voi bị phanh, cá mập bị chặt, hồi trống thứ hai thì chim săn nai kinh-Khoát (tổ) kiến sụp trên đê vỡ. Hoành Phức tự trời dè chịu hết. Thủy cừu chặt đường Lạng Giang, Lạng Sơn, máu đỏ đỏ sông Xương Giang, Bình Than. Gió mây vì thế đổi màu, nhất nguyệt thể thâm mà mờ tối. Quân Văn Nam bị quân ta chặn ở Lê Hoa, tự hoảng sợ la hét mà vỡ mặt : quân Xích Thanh nghe Liễu Thăng bị quân ta đánh bại, bàn giầy xéo lên nhau chạy tan tác cốt được

thoát thân. Lành Cầu mùa (chảy) trời chảy, nước sông ngẹn ngào ; Đan Xá thấy chết thành núi, cỏ nội đỏ ngầu. Cứu binh hai đường chưa kịp quay gót đã đều thua, giặc khốn các thành cũng đều cúi giáp dể ra hàng.

Tướng giặc bị bắt đầy đàn, chúng vẫy đuôi hổ dúi xin (rủ) lòng thương ; việc thân vũ không giết hại, ta cũng thả lòng hiếu sinh của thượng đế. Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Ki, được cấp trước hơn năm trăm chiếc thuyền lớn, đã ra đến bể mà còn hồn bay phách lạc ; tông binh Vương Thông, tham chính Mã Anh lại được cấp hơn mấy nghìn con ngựa, đã về đến nước mà vẫn cứ tìm đập chân run. Chúng nó đã tham sống sợ chết mà thành thật ỡa sang lòng hòa hiếu, ta cũng lấy an toàn cho binh sĩ là hơn mà muốn cho dân được nghỉ (Đó) chẳng những là mưu kế cực kì sâu xa ; (mà) có lẽ cũng là cái xưa nay chưa nghe thấy.

Xã tắc từ nay yên vắng (nguyên văn : đặt yên), núi sông từ nay đổi mới. Càn khôn bị rồi lại thái, nhật nguyệt tối rồi lại sáng. Từ đó mở nền thái bình muôn đời, từ đó rửa sạch vết như vô cùng muôn thuở. Ấy là do khí thiêng của trời đất tỏ tiên đem (sức) giúp ngầm mới được như vậy.

Than ôi ! một chiếc nhưng (y) định cả (thiên hạ), cuối cùng nên được công lao không gì sánh kịp ; bỗng bề mũi mũi thanh (bình), ban bố rộng khắp lời (tuyên) cáo duy tân. Bá cáo xa gần, mọi người đều được nghe biết.

NGUYỄN TRÃI

14. BÀI PHỤ

陳情表

臣密¹言²：臣以險釁²，夙³遭閔凶⁴。生孩六月，慈父見背⁵。行年⁶四歲，舅奪⁷母志⁸。及至⁹孤苦，無¹⁰父兄之¹¹養。行年¹²四歲，舅奪¹³母志¹⁴。及至¹⁵孤苦，無¹⁶父兄之¹⁷養。行年¹⁸四歲，舅奪¹⁹母志²⁰。及至²¹孤苦，無²²父兄之²³養。行年²⁴四歲，舅奪²⁵母志²⁶。及至²⁷孤苦，無²⁸父兄之²⁹養。行年³⁰四歲，舅奪³¹母志³²。及至³³孤苦，無³⁴父兄之³⁵養。行年³⁶四歲，舅奪³⁷母志³⁸。及至³⁹孤苦，無⁴⁰父兄之⁴¹養。行年⁴²四歲，舅奪⁴³母志⁴⁴。及至⁴⁵孤苦，無⁴⁶父兄之⁴⁷養。行年⁴⁸四歲，舅奪⁴⁹母志⁵⁰。及至⁵¹孤苦，無⁵²父兄之⁵³養。行年⁵⁴四歲，舅奪⁵⁵母志⁵⁶。及至⁵⁷孤苦，無⁵⁸父兄之⁵⁹養。行年⁶⁰四歲，舅奪⁶¹母志⁶²。及至⁶³孤苦，無⁶⁴父兄之⁶⁵養。行年⁶⁶四歲，舅奪⁶⁷母志⁶⁸。及至⁶⁹孤苦，無⁷⁰父兄之⁷¹養。行年⁷²四歲，舅奪⁷³母志⁷⁴。及至⁷⁵孤苦，無⁷⁶父兄之⁷⁷養。行年⁷⁸四歲，舅奪⁷⁹母志⁸⁰。及至⁸¹孤苦，無⁸²父兄之⁸³養。行年⁸⁴四歲，舅奪⁸⁵母志⁸⁶。及至⁸⁷孤苦，無⁸⁸父兄之⁸⁹養。行年⁹⁰四歲，舅奪⁹¹母志⁹²。及至⁹³孤苦，無⁹⁴父兄之⁹⁵養。行年⁹⁶四歲，舅奪⁹⁷母志⁹⁸。及至⁹⁹孤苦，無¹⁰⁰父兄之¹⁰¹養。行年¹⁰²四歲，舅奪¹⁰³母志¹⁰⁴。及至¹⁰⁵孤苦，無¹⁰⁶父兄之¹⁰⁷養。行年¹⁰⁸四歲，舅奪¹⁰⁹母志¹¹⁰。及至¹¹¹孤苦，無¹¹²父兄之¹¹³養。行年¹¹⁴四歲，舅奪¹¹⁵母志¹¹⁶。及至¹¹⁷孤苦，無¹¹⁸父兄之¹¹⁹養。行年¹²⁰四歲，舅奪¹²¹母志¹²²。及至¹²³孤苦，無¹²⁴父兄之¹²⁵養。行年¹²⁶四歲，舅奪¹²⁷母志¹²⁸。及至¹²⁹孤苦，無¹³⁰父兄之¹³¹養。行年¹³²四歲，舅奪¹³³母志¹³⁴。及至¹³⁵孤苦，無¹³⁶父兄之¹³⁷養。行年¹³⁸四歲，舅奪¹³⁹母志¹⁴⁰。及至¹⁴¹孤苦，無¹⁴²父兄之¹⁴³養。行年¹⁴⁴四歲，舅奪¹⁴⁵母志¹⁴⁶。及至¹⁴⁷孤苦，無¹⁴⁸父兄之¹⁴⁹養。行年¹⁵⁰四歲，舅奪¹⁵¹母志¹⁵²。及至¹⁵³孤苦，無¹⁵⁴父兄之¹⁵⁵養。行年¹⁵⁶四歲，舅奪¹⁵⁷母志¹⁵⁸。及至¹⁵⁹孤苦，無¹⁶⁰父兄之¹⁶¹養。行年¹⁶²四歲，舅奪¹⁶³母志¹⁶⁴。及至¹⁶⁵孤苦，無¹⁶⁶父兄之¹⁶⁷養。行年¹⁶⁸四歲，舅奪¹⁶⁹母志¹⁷⁰。及至¹⁷¹孤苦，無¹⁷²父兄之¹⁷³養。行年¹⁷⁴四歲，舅奪¹⁷⁵母志¹⁷⁶。及至¹⁷⁷孤苦，無¹⁷⁸父兄之¹⁷⁹養。行年¹⁸⁰四歲，舅奪¹⁸¹母志¹⁸²。及至¹⁸³孤苦，無¹⁸⁴父兄之¹⁸⁵養。行年¹⁸⁶四歲，舅奪¹⁸⁷母志¹⁸⁸。及至¹⁸⁹孤苦，無¹⁹⁰父兄之¹⁹¹養。行年¹⁹²四歲，舅奪¹⁹³母志¹⁹⁴。及至¹⁹⁵孤苦，無¹⁹⁶父兄之¹⁹⁷養。行年¹⁹⁸四歲，舅奪¹⁹⁹母志²⁰⁰。及至²⁰¹孤苦，無²⁰²父兄之²⁰³養。行年²⁰⁴四歲，舅奪²⁰⁵母志²⁰⁶。及至²⁰⁷孤苦，無²⁰⁸父兄之²⁰⁹養。行年²¹⁰四歲，舅奪²¹¹母志²¹²。及至²¹³孤苦，無²¹⁴父兄之²¹⁵養。行年²¹⁶四歲，舅奪²¹⁷母志²¹⁸。及至²¹⁹孤苦，無²²⁰父兄之²²¹養。行年²²²四歲，舅奪²²³母志²²⁴。及至²²⁵孤苦，無²²⁶父兄之²²⁷養。行年²²⁸四歲，舅奪²²⁹母志²³⁰。及至²³¹孤苦，無²³²父兄之²³³養。行年²³⁴四歲，舅奪²³⁵母志²³⁶。及至²³⁷孤苦，無²³⁸父兄之²³⁹養。行年²⁴⁰四歲，舅奪²⁴¹母志²⁴²。及至²⁴³孤苦，無²⁴⁴父兄之²⁴⁵養。行年²⁴⁶四歲，舅奪²⁴⁷母志²⁴⁸。及至²⁴⁹孤苦，無²⁵⁰父兄之²⁵¹養。行年²⁵²四歲，舅奪²⁵³母志²⁵⁴。及至²⁵⁵孤苦，無²⁵⁶父兄之²⁵⁷養。行年²⁵⁸四歲，舅奪²⁵⁹母志²⁶⁰。及至²⁶¹孤苦，無²⁶²父兄之²⁶³養。行年²⁶⁴四歲，舅奪²⁶⁵母志²⁶⁶。及至²⁶⁷孤苦，無²⁶⁸父兄之²⁶⁹養。行年²⁷⁰四歲，舅奪²⁷¹母志²⁷²。及至²⁷³孤苦，無²⁷⁴父兄之²⁷⁵養。行年²⁷⁶四歲，舅奪²⁷⁷母志²⁷⁸。及至²⁷⁹孤苦，無²⁸⁰父兄之²⁸¹養。行年²⁸²四歲，舅奪²⁸³母志²⁸⁴。及至²⁸⁵孤苦，無²⁸⁶父兄之²⁸⁷養。行年²⁸⁸四歲，舅奪²⁸⁹母志²⁹⁰。及至²⁹¹孤苦，無²⁹²父兄之²⁹³養。行年²⁹⁴四歲，舅奪²⁹⁵母志²⁹⁶。及至²⁹⁷孤苦，無²⁹⁸父兄之²⁹⁹養。行年³⁰⁰四歲，舅奪³⁰¹母志³⁰²。及至³⁰³孤苦，無³⁰⁴父兄之³⁰⁵養。行年³⁰⁶四歲，舅奪³⁰⁷母志³⁰⁸。及至³⁰⁹孤苦，無³¹⁰父兄之³¹¹養。行年³¹²四歲，舅奪³¹³母志³¹⁴。及至³¹⁵孤苦，無³¹⁶父兄之³¹⁷養。行年³¹⁸四歲，舅奪³¹⁹母志³²⁰。及至³²¹孤苦，無³²²父兄之³²³養。行年³²⁴四歲，舅奪³²⁵母志³²⁶。及至³²⁷孤苦，無³²⁸父兄之³²⁹養。行年³³⁰四歲，舅奪³³¹母志³³²。及至³³³孤苦，無³³⁴父兄之³³⁵養。行年³³⁶四歲，舅奪³³⁷母志³³⁸。及至³³⁹孤苦，無³⁴⁰父兄之³⁴¹養。行年³⁴²四歲，舅奪³⁴³母志³⁴⁴。及至³⁴⁵孤苦，無³⁴⁶父兄之³⁴⁷養。行年³⁴⁸四歲，舅奪³⁴⁹母志³⁵⁰。及至³⁵¹孤苦，無³⁵²父兄之³⁵³養。行年³⁵⁴四歲，舅奪³⁵⁵母志³⁵⁶。及至³⁵⁷孤苦，無³⁵⁸父兄之³⁵⁹養。行年³⁶⁰四歲，舅奪³⁶¹母志³⁶²。及至³⁶³孤苦，無³⁶⁴父兄之³⁶⁵養。行年³⁶⁶四歲，舅奪³⁶⁷母志³⁶⁸。及至³⁶⁹孤苦，無³⁷⁰父兄之³⁷¹養。行年³⁷²四歲，舅奪³⁷³母志³⁷⁴。及至³⁷⁵孤苦，無³⁷⁶父兄之³⁷⁷養。行年³⁷⁸四歲，舅奪³⁷⁹母志³⁸⁰。及至³⁸¹孤苦，無³⁸²父兄之³⁸³養。行年³⁸⁴四歲，舅奪³⁸⁵母志³⁸⁶。及至³⁸⁷孤苦，無³⁸⁸父兄之³⁸⁹養。行年³⁹⁰四歲，舅奪³⁹¹母志³⁹²。及至³⁹³孤苦，無³⁹⁴父兄之³⁹⁵養。行年³⁹⁶四歲，舅奪³⁹⁷母志³⁹⁸。及至³⁹⁹孤苦，無⁴⁰⁰父兄之⁴⁰¹養。行年⁴⁰²四歲，舅奪⁴⁰³母志⁴⁰⁴。及至⁴⁰⁵孤苦，無⁴⁰⁶父兄之⁴⁰⁷養。行年⁴⁰⁸四歲，舅奪⁴⁰⁹母志⁴¹⁰。及至⁴¹¹孤苦，無⁴¹²父兄之⁴¹³養。行年⁴¹⁴四歲，舅奪⁴¹⁵母志⁴¹⁶。及至⁴¹⁷孤苦，無⁴¹⁸父兄之⁴¹⁹養。行年⁴²⁰四歲，舅奪⁴²¹母志⁴²²。及至⁴²³孤苦，無⁴²⁴父兄之⁴²⁵養。行年⁴²⁶四歲，舅奪⁴²⁷母志⁴²⁸。及至⁴²⁹孤苦，無⁴³⁰父兄之⁴³¹養。行年⁴³²四歲，舅奪⁴³³母志⁴³⁴。及至⁴³⁵孤苦，無⁴³⁶父兄之⁴³⁷養。行年⁴³⁸四歲，舅奪⁴³⁹母志⁴⁴⁰。及至⁴⁴¹孤苦，無⁴⁴²父兄之⁴⁴³養。行年⁴⁴⁴四歲，舅奪⁴⁴⁵母志⁴⁴⁶。及至⁴⁴⁷孤苦，無⁴⁴⁸父兄之⁴⁴⁹養。行年⁴⁵⁰四歲，舅奪⁴⁵¹母志⁴⁵²。及至⁴⁵³孤苦，無⁴⁵⁴父兄之⁴⁵⁵養。行年⁴⁵⁶四歲，舅奪⁴⁵⁷母志⁴⁵⁸。及至⁴⁵⁹孤苦，無⁴⁶⁰父兄之⁴⁶¹養。行年⁴⁶²四歲，舅奪⁴⁶³母志⁴⁶⁴。及至⁴⁶⁵孤苦，無⁴⁶⁶父兄之⁴⁶⁷養。行年⁴⁶⁸四歲，舅奪⁴⁶⁹母志⁴⁷⁰。及至⁴⁷¹孤苦，無⁴⁷²父兄之⁴⁷³養。行年⁴⁷⁴四歲，舅奪⁴⁷⁵母志⁴⁷⁶。及至⁴⁷⁷孤苦，無⁴⁷⁸父兄之⁴⁷⁹養。行年⁴⁸⁰四歲，舅奪⁴⁸¹母志⁴⁸²。及至⁴⁸³孤苦，無⁴⁸⁴父兄之⁴⁸⁵養。行年⁴⁸⁶四歲，舅奪⁴⁸⁷母志⁴⁸⁸。及至⁴⁸⁹孤苦，無⁴⁹⁰父兄之⁴⁹¹養。行年⁴⁹²四歲，舅奪⁴⁹³母志⁴⁹⁴。及至⁴⁹⁵孤苦，無⁴⁹⁶父兄之⁴⁹⁷養。行年⁴⁹⁸四歲，舅奪⁴⁹⁹母志⁵⁰⁰。及至⁵⁰¹孤苦，無⁵⁰²父兄之⁵⁰³養。行年⁵⁰⁴四歲，舅奪⁵⁰⁵母志⁵⁰⁶。及至⁵⁰⁷孤苦，無⁵⁰⁸父兄之⁵⁰⁹養。行年⁵¹⁰四歲，舅奪⁵¹¹母志⁵¹²。及至⁵¹³孤苦，無⁵¹⁴父兄之⁵¹⁵養。行年⁵¹⁶四歲，舅奪⁵¹⁷母志⁵¹⁸。及至⁵¹⁹孤苦，無⁵²⁰父兄之⁵²¹養。行年⁵²²四歲，舅奪⁵²³母志⁵²⁴。及至⁵²⁵孤苦，無⁵²⁶父兄之⁵²⁷養。行年⁵²⁸四歲，舅奪⁵²⁹母志⁵³⁰。及至⁵³¹孤苦，無⁵³²父兄之⁵³³養。行年⁵³⁴四歲，舅奪⁵³⁵母志⁵³⁶。及至⁵³⁷孤苦，無⁵³⁸父兄之⁵³⁹養。行年⁵⁴⁰四歲，舅奪⁵⁴¹母志⁵⁴²。及至⁵⁴³孤苦，無⁵⁴⁴父兄之⁵⁴⁵養。行年⁵⁴⁶四歲，舅奪⁵⁴⁷母志⁵⁴⁸。及至⁵⁴⁹孤苦，無⁵⁵⁰父兄之⁵⁵¹養。行年⁵⁵²四歲，舅奪⁵⁵³母志⁵⁵⁴。及至⁵⁵⁵孤苦，無⁵⁵⁶父兄之⁵⁵⁷養。行年⁵⁵⁸四歲，舅奪⁵⁵⁹母志⁵⁶⁰。及至⁵⁶¹孤苦，無⁵⁶²父兄之⁵⁶³養。行年⁵⁶⁴四歲，舅奪⁵⁶⁵母志⁵⁶⁶。及至⁵⁶⁷孤苦，無⁵⁶⁸父兄之⁵⁶⁹養。行年⁵⁷⁰四歲，舅奪⁵⁷¹母志⁵⁷²。及至⁵⁷³孤苦，無⁵⁷⁴父兄之⁵⁷⁵養。行年⁵⁷⁶四歲，舅奪⁵⁷⁷母志⁵⁷⁸。及至⁵⁷⁹孤苦，無⁵⁸⁰父兄之⁵⁸¹養。行年⁵⁸²四歲，舅奪⁵⁸³母志⁵⁸⁴。及至⁵⁸⁵孤苦，無⁵⁸⁶父兄之⁵⁸⁷養。行年⁵⁸⁸四歲，舅奪⁵⁸⁹母志⁵⁹⁰。及至⁵⁹¹孤苦，無⁵⁹²父兄之⁵⁹³養。行年⁵⁹⁴四歲，舅奪⁵⁹⁵母志⁵⁹⁶。及至⁵⁹⁷孤苦，無⁵⁹⁸父兄之⁵⁹⁹養。行年⁶⁰⁰四歲，舅奪⁶⁰¹母志⁶⁰²。及至⁶⁰³孤苦，無⁶⁰⁴父兄之⁶⁰⁵養。行年⁶⁰⁶四歲，舅奪⁶⁰⁷母志⁶⁰⁸。及至⁶⁰⁹孤苦，無⁶¹⁰父兄之⁶¹¹養。行年⁶¹²四歲，舅奪⁶¹³母志⁶¹⁴。及至⁶¹⁵孤苦，無⁶¹⁶父兄之⁶¹⁷養。行年⁶¹⁸四歲，舅奪⁶¹⁹母志⁶²⁰。及至⁶²¹孤苦，無⁶²²父兄之⁶²³養。行年⁶²⁴四歲，舅奪⁶²⁵母志⁶²⁶。及至⁶²⁷孤苦，無⁶²⁸父兄之⁶²⁹養。行年⁶³⁰四歲，舅奪⁶³¹母志⁶³²。及至⁶³³孤苦，無⁶³⁴父兄之⁶³⁵養。行年⁶³⁶四歲，舅奪⁶³⁷母志⁶³⁸。及至⁶³⁹孤苦，無⁶⁴⁰父兄之⁶⁴¹養。行年⁶⁴²四歲，舅奪⁶⁴³母志⁶⁴⁴。及至⁶⁴⁵孤苦，無⁶⁴⁶父兄之⁶⁴⁷養。行年⁶⁴⁸四歲，舅奪⁶⁴⁹母志⁶⁵⁰。及至⁶⁵¹孤苦，無⁶⁵²父兄之⁶⁵³養。行年⁶⁵⁴四歲，舅奪⁶⁵⁵母志⁶⁵⁶。及至⁶⁵⁷孤苦，無⁶⁵⁸父兄之⁶⁵⁹養。行年⁶⁶⁰四歲，舅奪⁶⁶¹母志⁶⁶²。及至⁶⁶³孤苦，無⁶⁶⁴父兄之⁶⁶⁵養。行年⁶⁶⁶四歲，舅奪⁶⁶⁷母志⁶⁶⁸。及至⁶⁶⁹孤苦，無⁶⁷⁰父兄之⁶⁷¹養。行年⁶⁷²四歲，舅奪⁶⁷³母志⁶⁷⁴。及至⁶⁷⁵孤苦，無⁶⁷⁶父兄之⁶⁷⁷養。行年⁶⁷⁸四歲，舅奪⁶⁷⁹母志⁶⁸⁰。及至⁶⁸¹孤苦，無⁶⁸²父兄之⁶⁸³養。行年⁶⁸⁴四歲，舅奪⁶⁸⁵母志⁶⁸⁶。及至⁶⁸⁷孤苦，無⁶⁸⁸父兄之⁶⁸⁹養。行年⁶⁹⁰四歲，舅奪⁶⁹¹母志⁶⁹²。及至⁶⁹³孤苦，無⁶⁹⁴父兄之⁶⁹⁵養。行年⁶⁹⁶四歲，舅奪⁶⁹⁷母志⁶⁹⁸。及至⁶⁹⁹孤苦，無⁷⁰⁰父兄之⁷⁰¹養。行年⁷⁰²四歲，舅奪⁷⁰³母志⁷⁰⁴。及至⁷⁰⁵孤苦，無⁷⁰⁶父兄之⁷⁰⁷養。行年⁷⁰⁸四歲，舅奪⁷⁰⁹母志⁷¹⁰。及至⁷¹¹孤苦，無⁷¹²父兄之⁷¹³養。行年⁷¹⁴四歲，舅奪⁷¹⁵母志⁷¹⁶。及至⁷¹⁷孤苦，無⁷¹⁸父兄之⁷¹⁹養。行年⁷²⁰四歲，舅奪⁷²¹母志⁷²²。及至⁷²³孤苦，無⁷²⁴父兄之⁷²⁵養。行年⁷²⁶四歲，舅奪⁷²⁷母志⁷²⁸。及至⁷²⁹孤苦，無⁷³⁰父兄之⁷³¹養。行年⁷³²四歲，舅奪⁷³³母志⁷³⁴。及至⁷³⁵孤苦，無⁷³⁶父兄之⁷³⁷養。行年⁷³⁸四歲，舅奪⁷³⁹母志⁷⁴⁰。及至⁷⁴¹孤苦，無⁷⁴²父兄之⁷⁴³養。行年⁷⁴⁴四歲，舅奪⁷⁴⁵母志⁷⁴⁶。及至⁷⁴⁷孤苦，無⁷⁴⁸父兄之⁷⁴⁹養。行年⁷⁵⁰四歲，舅奪⁷⁵¹母志⁷⁵²。及至⁷⁵³孤苦，無⁷⁵⁴父兄之⁷⁵⁵養。行年⁷⁵⁶四歲，舅奪⁷⁵⁷母志⁷⁵⁸。及至⁷⁵⁹孤苦，無⁷⁶⁰父兄之⁷⁶¹養。行年⁷⁶²四歲，舅奪⁷⁶³母志⁷⁶⁴。及至⁷⁶⁵孤苦，無⁷⁶⁶父兄之⁷⁶⁷養。行年⁷⁶⁸四歲，舅奪⁷⁶⁹母志⁷⁷⁰。及至⁷⁷¹孤苦，無⁷⁷²父兄之⁷⁷³養。行年⁷⁷⁴四歲，舅奪⁷⁷⁵母志⁷⁷⁶。及至⁷⁷⁷孤苦，無⁷⁷⁸父兄之⁷⁷⁹養。行年⁷⁸⁰四歲，舅奪⁷⁸¹母志⁷⁸²。及至⁷⁸³孤苦，無⁷⁸⁴父兄之⁷⁸⁵養。行年⁷⁸⁶四歲，舅奪⁷⁸⁷母志⁷⁸⁸。及至⁷⁸⁹孤苦，無⁷⁹⁰父兄之⁷⁹¹養。行年⁷⁹²四歲，舅奪⁷⁹³母志⁷⁹⁴。及至⁷⁹⁵孤苦，無⁷⁹⁶父兄之⁷⁹⁷養。行年⁷⁹⁸四歲，舅奪⁷⁹⁹母志⁸⁰⁰。及至⁸⁰¹孤苦，無⁸⁰²父兄之⁸⁰³養。行年⁸⁰⁴四歲，舅奪⁸⁰⁵母志⁸⁰⁶。及至⁸⁰⁷孤苦，無⁸⁰⁸父兄之⁸⁰⁹養。行年⁸¹⁰四歲，舅奪⁸¹¹母志⁸¹²。及至⁸¹³孤苦，無⁸¹⁴父兄之⁸¹⁵養。行年⁸¹⁶四歲，舅奪⁸¹⁷母志⁸¹⁸。及至⁸¹⁹孤苦，無⁸²⁰父兄之⁸²¹養。行年⁸²²四歲，舅奪⁸²³母志⁸²⁴。及至⁸²⁵孤苦，無⁸²⁶父兄之⁸²⁷養。行年⁸²⁸四歲，舅奪⁸²⁹母志⁸³⁰。及至⁸³¹孤苦，無⁸³²父兄之⁸³³養。行年⁸³⁴四歲，舅奪⁸³⁵母志⁸³⁶。及至⁸³⁷孤苦，無⁸³⁸父兄之⁸³⁹養。行年⁸⁴⁰四歲，舅奪⁸⁴¹母志⁸⁴²。及至⁸⁴³孤苦，無⁸⁴⁴父兄之⁸⁴⁵養。行年⁸⁴⁶四歲，舅奪⁸⁴⁷母志⁸⁴⁸。及至⁸⁴⁹孤苦，無⁸⁵⁰父兄之⁸⁵¹養。行年⁸⁵²四歲，舅奪⁸⁵³母志⁸⁵⁴。及至⁸⁵⁵孤苦，無⁸⁵⁶父兄之⁸⁵⁷養。行年⁸⁵⁸四歲，舅奪⁸⁵⁹母志⁸⁶⁰。及至⁸⁶¹孤苦，無⁸⁶²父兄之⁸⁶³養。行年⁸⁶⁴四歲，舅奪⁸⁶⁵母志⁸⁶⁶。及至⁸⁶⁷孤苦，無⁸⁶⁸父兄之⁸⁶⁹養。行年⁸⁷⁰四歲，舅奪⁸⁷¹母志⁸⁷²。及至⁸⁷³孤苦，無⁸⁷⁴父兄之⁸⁷⁵養。行年⁸⁷⁶四歲，舅奪⁸⁷⁷母志⁸⁷⁸。及至⁸⁷⁹孤苦，無⁸⁸⁰父兄之⁸⁸¹養。行年⁸⁸²四歲，舅奪⁸⁸³母志⁸⁸⁴。及至⁸⁸⁵孤苦，無⁸⁸⁶父兄之⁸⁸⁷養。行年⁸⁸⁸四歲，舅奪⁸⁸⁹母志⁸⁹⁰。及至⁸⁹¹孤苦，無⁸⁹²父兄之⁸⁹³養。行年⁸⁹⁴四歲，舅奪⁸⁹⁵母志⁸⁹⁶。及至⁸⁹⁷孤苦，無⁸⁹⁸父兄之⁸⁹⁹養。行年⁹⁰⁰四歲，舅奪⁹⁰¹母志⁹⁰²。及至⁹⁰³孤苦，無⁹⁰⁴父兄之⁹⁰⁵養。行年⁹⁰⁶四歲，舅奪⁹⁰⁷母志⁹⁰⁸。及至⁹⁰⁹孤苦，無⁹¹⁰父兄之⁹¹¹養。行年⁹¹²四歲，舅奪⁹¹³母志⁹¹⁴。及至⁹¹⁵孤苦，無⁹¹⁶父兄之⁹¹⁷養。行年⁹¹⁸四歲，舅奪⁹¹⁹母志⁹²⁰。及至⁹²¹孤苦，無⁹²²父兄之⁹²³養。行年⁹²⁴四歲，舅奪⁹²⁵母志⁹²⁶。及至⁹²⁷孤苦，無⁹²⁸父兄之⁹²⁹養。行年⁹³⁰四歲，舅奪⁹³¹母志⁹³²。及至⁹³³孤苦，無⁹³⁴父兄之⁹³⁵養。行年⁹³⁶四歲，舅奪⁹³⁷母志⁹³⁸。及至⁹³⁹孤苦，無⁹⁴⁰父兄之⁹⁴¹養。行年⁹⁴²四歲，舅奪⁹⁴³母志⁹⁴⁴。及至⁹⁴⁵孤苦，無⁹⁴⁶父兄之⁹⁴

trực, khởi cảm hàn hoàn, hữu sở hi ki. Đũa đi Lưu nhật bác tây sơn, khí tức yên yên, nhân mệnh nguy hiểm, triệu bất lực tịch. Thân vô tử mẫu vô di chí kim nhật, tử mẫu vô thân vô di chung dư niên. Mẫu tôn nhi nhân cách tương vi mệnh; thị đi khu khu bất, năng phế viễn. Thân Mật kim niên tứ thập hữu tứ, tử mẫu Lưu kim niên cửu thập hữu lục, thị thân tận tiết ư hệ hạ chí nhật trường, báo Lưu chí nhật đoàn đả. Ở điều tư tình nguyên khất chung đương. Thân chí tâm khổ, phi độc Thục chí nhân sĩ, cập nhi châu mục bá sở kiến minh tri. Hoàng thiên hậu thổ, thực sở cộng giám. Nguyên bộ hạ cũng mẫu ngu thành, thỉnh thân vi chí. Thứ Lưu kiều hành tốt báo dư niên. Thân sinh đương văn thủ, tử đương kết thảo. Thân bất thường khuyến mã hi cụ chí tình, cần bài biểu đi văn.

LÍ MẬT

TỪ

- (1) 密 : Lí Mật, tự là Linh Bá, cha mất sớm, mẹ là Hà thị đi lấy chồng khác. Ông được bà nội họ Lưu đem về nuôi, có tiếng hiếu thảo. Bà ốm đau, ông hầu hạ thuốc men, cơm cháo không chút lơ là. Nhà Thục mất, Tấn Vũ Đế trưng tập ông làm chức hầu hạ thái tử. Nhà vua nhiều lần xuống chiếu, các quan ở quận huyện thời thúc, Ông dâng hai biểu này trình bày nguyện vọng mình được ở nhà nuôi bà, không đi nhận chức.
- (2) 險惡 : gian truân, gặp nhiều điều không may. (3) 夙 sớm. (4) 矧 lo, điều lo, cũng viết là 矧. (5) 見背 : chết. (6) 行年 : năm tháng đã trải qua < 行年七十而猶有嬰兒之色 > : (tuổi đã bảy mươi mà còn có vẻ trẻ con). (7) 舅 : cậu舅奉母志 : cậu đoạt chí mẹ; đây là đem mẹ gả chồng, không để mẹ gục chí thờ cha.
- (8) 感 : cũng như 閔 : lo, thương. (9) 零丁 : cũng viết là 伶仃 : yếu ớt, quặt quẹo. (10) 息 : con cái 兒息 : con cái. (11) 孝 : tròn một năm; đây ý nói : người thân vào loại đề tang một năm. 功 : tức :大功 : chỉ người thân vào loại đề tang năm tháng. (12) 強近 : tạm coi là bà con, tức người ở gần nhưng thân thiết. (13) 荒荒 : có độc, lổ loi. 子 : đươc đọc, một mình. (14) 嬰 : thêm.
- (15) 奉 : cũng như 捧 : đem. (16) 湯藥 : thuốc thang. (17) 聖朝 : chỉ triều Tấn sau đời Tam quốc (256 - 420). (18) 化 : giáo hóa của triều đình. (19) 孝廉 : đời Hán chưa có lệ tử chức thì cử đề chọn người ra làm quan, nên lệnh cho các quan địa phương xét ai là người hiếu thảo, làm khiết thì đề cử cho nhà vua xét bổ làm quan; người ấy được gọi là hiếu liêm. Về sau khi vì điều kiện nào đó chưa tử chức, thì cử chọn người được, các triều đại vẫn theo cách đề cử như thế. (20) 秀才 : nghĩa đen là tài giỏi, tài ba; đời Hán có khoa tú tài, sau đổi là mậu tài; về sau tú tài chỉ học sinh các huyện các tỉnh; ở nước ta, tú tài chỉ học vị thấp nhất trong thi hương; trước gọi là sinh đồ, từ đời Nguyễn đổi là tú tài. (21) 拜 : cho nhận chức, nhận chức 郎中 : chức quan trong triều; Đến đời Nguyễn thì là một chức quan dưới thị lang trên viên ngoại trong từng bộ. (22) 除 : nhận chức quan 洗馬 : chức quan theo hầu thái tử. 養 : nuôi xết. (24) 東宮 : con vua được phong thái tử tức sẽ được nối ngôi thì ra

ở cung riêng phía đông của thành vua, nên gọi thái tử là đông cung. (25) 阼 : từ trên cao rơi xuống. (26) 扈 : cấp thiết. 覲 : nghiêm nghị. (27) 璫 : hoán đai. (28) 焉 : (bệnh) rất nặng. (29) 猥 : con lang, hai chân trước dài, hai chân sau ngắn; 猥 : con hổ, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài; lang không bốn chân đứng được, hổ không lang không đi được; nếu là nhau thì tới hai đầu không được. Ý nói: tiến thoái lưỡng nan, không thể không dăng biều lần nữa. (30) 依惟 : cúi nghĩ; đây là lời nói lễ phép, tôn kính đối với triều đình. (31) 猗 : thương. 育 : nuôi nấng, săn sóc. (32) 伪朝 : chỉ nhà Thục Hán của Lưu Bị đời Tam quốc. Li Mật là bề tôi nhà Thục. (33) 郎署 : chức thư lại thư lang. (34) 不矜名节 : không giữ danh tiết. Ý nói: Li Mật sợ vua Tần biểu làm là mình muốn giữ danh tiết, một mực ở ẩn, không chịu ra làm quan với nhà Tần. (35) 停 : tù binh bị bắt. (36) 拔 : đưa lên cao, như 擢 (37) 壘恒 : dùng dằng. (38) 希 : hy vọng. 冀 : cũng viết là 冀 : hy vọng, trông mong. (39) 奄奄 : thoi thóp. 日薄 : ngày tàn gập. 日薄西山 : chỉ mệnh sống bà cụ Lưu sắp hết. (40) 更相为命 : hai bà cháu thay nhau mà kẻ này dựa vào kẻ kia để sống. (41) 焉焉私情 : chim quạ con mớm mồi cho mẹ; ý nói lòng hiếu thảo của con cháu; tình riêng của chim quạ là nói điều đó. (42) 二州 : Lương Châu, Ích Châu. 救伯 : chỉ các thái thú Quỳ, thư sử Vinh. (43) 希 : 希.

(44) Bài biểu này cực tình thật mà tình bày, nhưng rất cảm động. Văn viết có tầng lớp càng tăng thêm phần thống thiết, và làm nổi bật lòng thương bà sâu sắc, ý chân thành thật thà của người viết. Có nhiên, đây là lòng thương vẫn nằm trong khuôn khổ chữ hiếp của Nho giáo. Tần Vũ Đế đọc bài biểu này, khen lòng chân thật của tác giả, cấp cho nó tì và sai quan địa phương đem cho bà cụ Lưu thuốc ăn.

DỊCH

Biểu tằm tằm

Thần Mật nói : Thần do gian nan sớm gặp điều lo và điều dữ. Sinh ra mới sáu tháng, thì cha hiền qua đời; trời được bốn tuổi, cậu đột chí mẹ. Bà nội Lưu, thương thần mồ côi yếu ớt, tự thân vỗ về nuôi nấng. Thần tuổi trẻ nhiều bệnh tật; chín tuổi không biết đi. Linh đình cô khổ cho đến lúc thành lập. Bà không chú bác, rất cực ít anh em. Nhà suy phúc mỏng, ngoài không bà con, không kẻ ép làm góa, trong không trẻ nhỏ năm trước để gọi là thừa. Có độc đứng một mình, hình bóng thương nhau. Thế mà bà tôi sớm thêm tật bệnh, thường ở giường nệm. Thần hầu thuộc thang chưa từng bỏ rời. Kịp vắng thánh triều tâm gọi giáo hóa trong sạch. Trước quan thái thú Quỳ xét thần hiếu hiem. Sau quan thứ sử họ Vinh, cử thần tì tãi. Thần do chăm sóc không ai làm chủ, từ chối không đến nhận mệnh lệnh. Chiều thư lại xuống dỗ dỗ biệt, cho nhận chức lang trung. Ít lâu lại đổi ơn (vua) cho nhận chức tây mã. Cúi xét (thần) nhỏ bèn dâng hầu đông cung. (Thật) thân chẳng rơi đầu thì chẳng báo đáp được trên, thần (đá xin) có bài biểu trình bày, từ chối không chịu nhận chức. Chiều thư cấp thiết, nghiêm nghị, quốc thần hoán đai hình nhon. Quạt huyện thúc bách, giục thần lên đường. Châu và tì đến nhà, gặp bera

(hiệu) đón lửa. Thần muốn vàng chiếu ruồi đông thì bà nội họ Lưu bệnh ngày một nặng. Muốn cầu thả theo tình riêng chắc không cho tính bày bực bạch. Thần tiến thoái thực như lang bối. Cớ nghĩ thánh triều lấy hiếu trị thiên hạ, (thì là) ở các bậc có lão còn được đội ơn thương xót nuôi nấng. Huống thảo cô độc, khổ sở, đặc biệt lại càng hơn (thế). Và thần thuở nhỏ phụng sự nguy triều, đã trải chớ thương thư lang. (Ấy) vốn toàn tình làm quan được thịnh đạt, (chứ) chẳng phải giữ gìn danh tiết. Nay thần (là) kẻ tù binh vong quốc làm mọn, hết sức nhỏ mọn, què mùa, quá đội ơn được đề cao cất nhắc, há đâu dám do dự, (trái lại) có điều hy vọng trông mong nữa. Nhưng vì bà nội họ Lưu mạng sống đã gần chiều, hơi thở hơi thở, mạng người (rất dễ) rơi rụng, sợ không lo đến chiều. Thần không bà nội không sao đến được ngày nay, bà nội thần không thần, không sao trọn được tuổi thừa. Bà cháu hai người thay dựa nhau mà sống còn, cho nên (thành) khu khu không thể bỏ đi xa. Thần Mạt này nay tuổi bốn mươi lăm tự, bà nội họ Lưu này tuổi chín mươi lăm, ấy là thần tận trung với bề hạ thì ngày còn dài, (mà) báo đáp bà nội họ Lưu thì ngày ngắn vậy. Chín quạ tình riêng, nguyên xin cho được nuôi dưỡng bà cho trọn. Nói cay đắng của thần, dấu phải tiếng nhân ái đất Thực cùng mục bá hai châu biết thấy rõ ràng, (mà) trời cao đất rộng thực cũng xét soi. Nguyên lẽ hạ xót thương tâm lòng thành của kẻ ngu dốt, cho thần được theo chỉ mọn, ngõ hầu bà nội họ Lưu may mắn mới được trọn giữ tuổi thừa. Thần sống xin rơi đầu, chết xin kết cỏ. Thần khôn xiết run sợ với tấm lòng khuyên mã (của mình), kính lạy dâng lời biếu.

LI MẠT

35. BÀI TẬP

勸王詔

論：自古及今，未有能遠此，不守之則難萬古，和，三
者而已。戰則未。康。遠。岐。此。事。宗。幸。蜀。古。之。人。亦
和。之。則。所。求。太。王。遠。治。者。他。都。人。至。而。策。以。者。誰
已。而。用。之。者。自。一。日。不。安。社。重。動。之。者。應。之。後。預。知。而
位。其。日。甚。捷。一。不。昨。受。重。朝。人。至。而。策。以。者。誰
現。情。常。國。大。失。先。機。易。得。有。一。此。今。日。有。分。憂。懷。誰
照。常。國。大。失。先。機。易。得。有。一。此。今。日。有。分。憂。懷。誰
謀。命。出。無。奈。時。勢。起。見。凡。預。有。分。憂。懷。誰
亦。出。無。奈。時。勢。起。見。凡。預。有。分。憂。懷。誰
預。為。之。切。齒。冠。仇。敵。懷。誰

việc. (15) 切齒冲冠 thiết xỉ xung quan : nghĩa rằng dựng tóc, 切 : cắt, 冲冠 : tóc dựng đầy mũ lên ; ý nói giận đến mức tóc dựng ngược. (16) 戴 tiêm : giết sạch hết. (17) 慨 khái : căm giận. (18) 枕戈 chẩm qua : gối giáo. Điền : Lưu Côn đời Tấn, chỉ muốn giết giặc, đêm nằm không ngủ được, nói rằng : « Gối lên giáo mong chóng sáng đèn giết giặc ». (19) 拏捍 kích tiếp : đánh đâm, đánh mái chèo. Điền : Tô Dịch đời Tấn đi qua sông cầm mái chèo đập xuống nước, thế không hình xong Trung nguyên thì không trở về. (20) 拳拳 đoạt sáo : cướp giáo. Điền : Uất Trì Cung đời Đường ba lần đầu vô ba lần đều cướp được giáo của đối phương. (21) 運甕 vận tích : lăn chum. Điền : Đào Khản đời Tấn làm tướng đánh dẹp có công. Khi còn làm thứ sử Quảng Châu, mỗi ngày ông lăn một trum cái chum ra rồi lại lăn vào để quen nặng nhọc và nói rằng : « Ta sẽ gắng sức bình định Trung nguyên, nên sợ nhàn rồi rồi hư người không làm được ». (22) 狐偃 Hồ Yển, 趙衰 Triệu Thôi : người nước Tấn, theo vua chạy ra ngoài nước chia năm, sau mới lấy lại được nước. (23) 郭子儀, 李光弼 Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật : hai trung thần đời Đường giúp Đường Huyền Tông dẹp được loạn An Sử. (24) 凉德 lương đức : đức mỏng. (25) 惡罵 từ giá : xa giá của mẹ và hai vợ Từ Đức. (26) 掃邊 bá thiên : đời xa. (27) 無地 vô cùng. (28) 百辟卿士 bách tích khanh sĩ : trăm quan khanh sĩ. (29) 同袍同澤 đồng bào đồng Trạch : lấy chữ trong bài « Vô y » ở Kinh Thi, trong đó nói tình quân dân sau sẽ áo, gần bó với nhau, không từ gian khổ nguy hiểm, luôn luôn có nhau. (30) 顛倒 điên : nghiêng ngả. (31) 享屯 hân truân : giữ chỗ gian truân, 濟蹙 tế kiêu : giúp chỗ khó khăn. (32) 遭 vi : tốt. (33) 急公 cấp công : lo gấp việc công. (34) 特 độc : nghệ con, 禽犢 cầm độc : ý nói trâu ngựa. (35) 醴 nùng : rượu nồng. (36) 曲型 diễn hình : diễn lệ, luật lệ định sẵn. (37) 凜凛 lạnh run ; nghiêm trang. (38) 欽此 khâm thứ : kính của tuân theo chiếu này. (39) 咸宜元年六月初二日 : 13-7-1835.

CÂU HỎI

- 1— Dựa vào chú thích tìm hiểu lần lượt cả bài và phiên âm.
- 2— Tìm các từ đã học mà tự dùng có yếu tố sau đây : 歲, 文, 弱, 制, 段, 辟, 歲, 京, 專, 肯, và nêu nghĩa văn tắt.
- 3— Phân tích ra các thành phần của nó các câu sau :
 - 自古取戎之策不出我, 守, 和三者而已.
 - 當此事勢千難萬難, 不得已而用權.
 - 太王遠域, 玄宗幸蜀, 古之人亦有行之者.
- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Thử nhận xét văn tắt bài văn.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Cần vương chiếu

Dụ : Tự cớ ngự nhưng chỉ sách bất xuất chiến, thủ, hòa, tam giả nhi đi. Chiến chỉ tác vị hữu kì cơ, thủ chỉ tác nan kì đắc lực, hòa chỉ tác sở cầu vô yếm. Đường thứ sự thể

thiên nan vạn nan, bất đắc dĩ nhi dụng quyền. Thái Vương thiên ki, Huyền tông hạnh thực, cô chi nhân đức hữu hành chi giả, Ngã quốc nhi lai, giàu nhân đa cổ. Trẫm dĩ xung lĩnh tự vị, kì ư tự cường tự trị, bất hệ vi mưu. Tây phái hoành đống, hiện tình nhất thậm nhất nhứt. Tạc giữ tha hình thuyền tăng lai, trách dĩ sở nan. (Chức thường khoan tiếp, nhất bất chi thụ. Đồ nhân chán cụ, nguy tại dân tịch. Mưu quốc đại thân, thâm duy an xã trọng triều chi kế : dư kì phủ thủ thịnh mệnh, toạ thất tiền cơ, hạt nhược tự kì dụng động nhi tiên ứng chi ? Túng nhiên sự xuất vô nại, do dư hữu thử kim nhất chi ư dĩ đồ thiện hậu chi nghi, đức hệ thời thế khởi kiến. Phạm dự hữu phân ưu giả, tương điệt dự tri nhi dự vị chi. Thiết xỉ xung quan, tìm cầu địch khái, thụ vô thị tâm tại ! Chăm qua kích tiếp, đoạt sáo vận tích, điệt khởi vô nhân tại ! Thà nhân thân lập triều, tuấn nghĩa nhi dĩ, nghĩa chi sở tại, tử sinh dĩ chi. Tầm chi Hồ Yển, Triệu Thôi, Đường chi Quách Tử Nghi, Lí Quang Bật, cô hà nhân dã ? Trẫm lương đức, tao thử biến cổ, bất năng kiệt lực cân toàn, dò thành luân hãm, tư giả lá thiểu, tở tại trẫm cung tâm quý vô địa. Duy luân thường sở hệ, bách tịch khanh sĩ, vô đại vô tiểu, tất hất tâm hà khí. Trĩ giả hiền mưu, dùng giả hiền lực, phú giả xuất hóa dĩ trợ quân nhu, đồng bào đồng trách, bất tử gian hiểm, đương như hà nhi khả phủ nguy tri diện, hành truan tố kiến giả, bất cận tâm lực, thử cơ thiên tâm trợ thuận, chuyên loạn vi trị, chuyên nguy vi an, phúc vũ qui cương, thử nhất cơ hội. Tông xã chi phúc tức thân dân chi phúc, dĩ đồng thích giả dư đồng hưu, khởi bất vi dư ? Nhược phủ ái tử chi tâm trọng ư ái quân, mưu giả chi niệm thiết ư mưu quốc, quan tắc thác cổ viễn tị, hình tác bĩ ngã tầm đảo, dân tộc bất tri hiếu nghĩa cấp công, sĩ tác cam ư khất mình đầu án, tủng năng thấu sinh thái thượng, ư quan nhi cảm đức, hồ nhân vi chi ! Nang thường trọng phật, triu đình tự hữu diện hình, vô dĩ hậu hối, kì lâm tuân chi. Khâm thủ.

Hàm Nghi nguyên niên lục nguyệt sơ nhĩ nhứt.

2-TU

Yếu tố	支	có trong	枝	(chi : cành)	伎	(kì : ranh phết)	翅	(ví : cánh)	妓	(kì)
—	—	—	妓	(kì : gái rượu, gái hát)	—	—	—	—	—	—
—	—	—	京	(kinh : cá voi)	凉	(lương : lạnh)	凉	(lương : lạnh)	—	—
—	—	—	諒	(lượng : thứ lỗi)	就	(trư : đi đến)	掠	(lược : cướp đoạt)	—	—
—	—	—	假	(giả : giả)	暇	(hạ : rỗi)	假	(hà : tởm)	遐	(hà : xa)
—	—	—	暇	(hà : rỗi)	震	(hà : rúng)	—	—	—	—
—	—	—	俾	(truyền : truyền)	婢	(chuyên : gạch)	婢	(chuyên : chuyên)	—	—
—	—	—	碑	(phục : bước)	圍	(doãn : doãn)	—	—	—	—
—	—	—	毀	(cơ : dói)	幾	(ơ : chế cưỡi)	械	(ơ : cơ hội)	幾	(kỳ : đá ngầm)
—	—	—	幾	(kỳ : đá ngầm)	—	—	—	—	—	—
—	—	—	義	(nghĩ : nghĩ thực)	義	(nghĩ : bàn bạc)	義	(nghĩ : kiến)	—	—
—	—	—	辟	(nghĩ : ghé vào bờ)	—	—	—	—	—	—
—	—	—	避	(tị : tránh)	臂	(tị : cánh tay)	壁	(biệt : vách)	壁	(biệt : ngọc biệch)
—	—	—	壁	(bế : nịnh hót)	壁	(tích : chum, ngói tráng men)	—	—	—	—

- 一 僻 (tịch : riêng lẻ) 譬 (thí : thí dụ) 開 (tịch : mở)
 爾 通 (di : gần) 彌 (di : đầy)
 貴 權 (qui : từ) 饋 (qui : thức ăn đem cho) 漬 (hội : súp đồ)
 一 遺 (di : để lại)

3- NGŨ PHÁP

• 自古馭戎之策不出戰，守，和，三者而已。自古：nhóm phó làm t
 馭戎之策：nhóm danh làm c, 不出戰，守和，三者而已：nhóm động làm v.

• 當此事勢千難萬難不得已而用權。當此事勢千難萬難：kết cấu
 t - c - v làm t 不得已而用權 nhóm động làm v.

• 太王遷岐，玄宗幸蜀，古之人亦有行之者。太王：danh từ làm c
 遷岐：nhóm động làm v；玄宗：danh từ làm c；幸蜀：nhóm động làm v；
 古之人：nhóm danh làm c；亦有行之者：nhóm động làm v.

ĐỊCH

Chiếu cần vương

Dụ rằng: Từ xưa kẻ sách chống giặc không ngoài đánh, giữ, hòa, ba điều (đy) mà
 thôi. Đánh thì chưa có cơ hội, giữ thì khó lượng được sức, hòa thì (chúng) đòi hỏi
 không chán. Đường lúc sự thế muôn ngàn khó khăn như vậy, bắt buộc đi phải dùng quyền.
 Thái Vương đòi trời đất Kì, Huyền Tông chạy sang đất Thục, người đòi xưa cũng đã có
 làm điều đó.

Nước ta gần đây ngẫu nhiên gặp nhiều biến cố. Trăm tuổi trẻ nói ngôi, việc tự cường
 tự trị mưa toau không (lúc nào) rảnh. (Đạo) phải viên của Tây hành hành áp bức, hiện
 tình ngày càng quai dặng. Hôm trước chúng đưa thêm binh thuyền đến, buộc ta những điều
 khó (làm được). (Ta) theo lệ thường khoan tiếp, (chúng) không nhận một tí gì. Người
 kinh đô nào động sự hãi, nguy biến chỉ ở sớm chiều. kẻ đại thần mưu việc nước nghĩ
 sâu đến kế giữ yên xã tắc, bảo vệ triều đình: với việc coi đầu nghe lệnh, ngồi (yên) đã
 mất cơ hội trước, (thì) chỉ bằng đôi xem ý chúng định hành động (đô) mà ứng phó
 trước? Vì thử việc xảy ra không thể tránh, (thì cũng) còn có cái việc ngày may đi mưu
 tính việc về sau cho thật hợp, (ấy) cũng tùy theo thời thế mà định ra ý kiến (như thế).
 Phàm những ai có dự chia mới lo (này) tướng cũng dự biết, và dự làm. Nghĩ rằng đường
 tót, diệt thù căm địch, ai không có lòng như vậy! (Coi) dòng, đập chèo, cướp giáo, vịn
 chum, cùng há không có người chẳng? Và, kẻ bầy tôi đứng ở triều, chỉ có theo nghĩa mà
 thôi, nghĩa ở đầu thì sống chết theo đấy. Hồ Yếu, Triệu Thôi nước Tấn, Quách Từ Ngự,
 Lí Quang Bật đời Đường là người thế nào đời xưa vậy?

Trăm đức mong, gặp biến cố này, không thể hết sức giữ được, (đô) đó thành bị hãm,
 xe từ giá phải dời xa, tôi ở mình trăm, xấu hổ vô cùng. Dạy luân thường quan hệ, trăm

quan khanh sĩ không kẻ lớn nhỏ, ít không xa bỏ trẫm ; người tri hiền mưu, người dũng hiến sức, người giàu xuất của để giúp quân nhu, cùng nhau đồng lòng (nguyên văn : cùng áo cùng chân) chúng từ gian hiểm, phải thế nào mà có thể phò nguy, đỡ ngã, gỡ chỗ gian truân, giúp nơi khó khăn, không tiếc tâm lực, ngổ hầu lòng trời giúp thuận, chuyển loạn làm trị, chuyển nguy làm an, thu lại bờ cõi, (chính) cơ hội này. Phức của tông xã tắc là phúc của thân dân, cùng lo với nhau rồi cùng nghỉ với nhau. há chẳng tốt sao ? Còn như lòng tiếc chết nặng hơn lòng thương vua, lòng lo toan cho nhà thiết hơn lo toan cho nước, quan thì thác có lánh xa, hình thì bỏ ngả lần trốn, dân thì không biết ham việc nghĩa (mà) lo gấp (việc) công, sĩ thì cam bỏ sáng mà vào tối, dù có thể sống thừa trên đời, áo mũ mà ngựa trâu (nguyên văn và nghĩa đen : mà chim nhé) (cũng) sao nỡ làm thế ?
Thư ông hậu phát nặng, triều đình sâu có điều lệ, chớ để hối hận về sau. Hãy nghiêm chỉnh tuân theo Dụ này.

Khâm thư

Hàm Nghi năm đầu, tháng sáu ngày mồng hai.

5- NHẬN XÉT

Bài chiếu này không rõ ai thảo nhưng chắc viết trong hoàn cảnh cấp bách. Nó cũng nói đến một số điều cần nói : giặc Pháp ngang tàng, tịch thu ruộng, triều đình muốn vãn khó khăn, bối rối, nhà vua có lo việc nước nhưng tuổi nhỏ, mới nối ngôi, chưa làm được gì, việc đánh Pháp ở kinh thành vừa rồi thất bại nhưng còn hơn chịu khoan tay cũi dần. người trung nghĩa tài giỏi số chỉ khí cứu nước không phải không có ; việc thua bỏ kinh đô, phải chạy ra ngoài là tội của nhà vua, nhưng đó là cách quyền biến trong xử sự, mọi người hãy ra sức giúp nhà vua cứu nước. Bài chiếu vừa tắt mà nói được nội dung như vậy tưởng cũng khá đủ.

Nhưng một số hạn chế cũng nổi rõ. Về tình hình chỉ mới thu hẹp lại trong việc mới xảy ra ở Huế, chưa vẽ ra được tình hình cả nước đã mất vào tay Pháp, nhân dân khổ cực đến đâu, giặc Pháp hung ác đến thế nào. Về việc kháng chiến sắp tới cũng mới có kêu gọi chứ chưa có phương lược gì. Rõ nhất là mối quan hệ giữa dân và nước, giữa vua và dân trong tình cảm của người viết cũng như bản thân tình cảm của người viết đối với nước nhà không thể không nói là mờ nhạt, yếu ớt. Tâm lòng vì nước vẫn rất quý nhưng đã xa lắm cái nhiệt tình cháy bỏng của một bài hịch, bài cáo cách đây chừng mấy trăm năm.

Chưa kể những hạn chế khác.

Tuy nhiên, đây vẫn là một áng văn quý.

CHƯƠNG IX

Phủ, văn tế

Phủ có nghĩa là trình bày, mô tả. Mô tả cảnh vật, trình bày sự việc, bộc lộ tâm tư, suy nghĩ của con người trong những hoàn cảnh nhất định : *Bạch Đằng giang phủ*, *Ngọc tỉnh tiên phủ*, *Chi Linh sơn phủ*, *Trương Lưu hân phủ*, *Ngã ba Hạc phủ* (bài hai sau bằng tiếng Việt)...

Đây không nói phú ở trường thì ngày xưa. Ở đó người ta thường lấy một câu trong sách, có khi chỉ lấy một ý, một điển tích gì đó làm đầu đề. Ví dụ : Bài phú *Lương ngọc danh sơn* làm ra do đầu đề « Lương ngọc danh sơn » và hạn vãn là « Cầu lương ngọc tất danh sơn ». Có điều, các tác giả bài phú này chỉ lấy cái đầu đề ấy thôi, chứ nội dung thì nói chuyện yêu nước.

Theo định nghĩa trên đây, phú có nội dung rộng rãi. Nếu tính đến cả phú nôm thì phạm vi đề tài của phú thật không có giới hạn. Từ việc lớn như tình thân chống ngoại xâm như *Chi Linh sơn phú*, đến việc nhỏ như *Phú danh từ tâm*, từ cảnh tình hào hùng như *Bạch Đằng giang phú* đến tâm lòng tự hào của *Ngọc tỉnh liên phú* ; từ tả cảnh như *Tung Tàng Hồ phú* đến tả tình như *Tái tử đẩu cùng phú* hoặc *Hàn nho phong vị phú*... từ một đề tài nghiêm chỉnh như *Không Tử mộng Chu Công* đến một chuyện bông đùa phê phán như *Phú thối đồ ngớng*... Nếu nói cho cùng thì ở nước ta, đề tài gì cũng làm phú được ; bề làm thơ được là làm phú được.

Về hình thức nghệ thuật thì phú là một thể văn có vần, không đối hoặc có đối. *Phú* có thể bằng văn xuôi, văn vần theo thể hay văn vần theo cận thể tức theo luật Đường.

Phú cổ thể có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca dài hoặc như một bài văn xuôi, nhưng có vần ; lời sau này gọi là lời phú lưu thủy (*Tiền Xích Bích phú* của Tào Thúc). Có lúc trong câu đậm thêm từ hễ như trong *Sử tử* thì gọi là phú theo điệu *Sử tử* (*Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu).

Phú cận thể có từ đời Đường nên gọi là phú luật Đường. Nó vừa phú cổ thể, phú luật Đường theo khuôn phép chặt chẽ, gọn bó hơn :

Về nôm, nó có thể theo : *độc vận* (cả bài một vần), *liền vận* (bài gồm nhiều vần), hạn vận vừa đề ra có định văn sáo ; *phóng vận* (tự mình chọn lấy vần).

Về đối thì có đối thanh, đối ý ; thanh đối nhau nằm ở cuối câu, cùng như chữ ngắt nhịp, ngừng hơi tức chỗ ngắt vần xưa gọi là đầu.

Cách kết cấu trong một bài cũng theo một trật tự bất biến. Có lung hay lung khởi là đoạn mở đầu bao quát ; *hiện nguyên* là đoạn nói rõ nguyên gốc, nguyên nhân ; *thích thực* là đoạn giải thích ; *phụ đề* là đoạn mở rộng ; *ngự luận* là đoạn bàn bạc ; và cuối cùng là *kết*. Cách *dật câu* thì xen lẫn câu ngắn ; *lữ tự*, *song quynh*, với những câu *lai* ; *cách cù*, *hạc tái* hay *gối hạc*.

Phú bao gồm đủ loại văn ; miêu tả, tự sự, có khi có cả yếu tố nghị luận, nhưng tùy nội dung có thể thiên về loại này hay loại kia. Một đặc điểm nổi bật của phú văn trong phú là nhiều điển cổ, do đó thường là khó hiểu, có lẽ khó nhất trong các thể loại viết bằng Hán văn cổ.

Để giảm sự đơn điệu và nặng nề, ngoài việc thay đổi xen nhau những câu dài ngắn khác nhau, còn có một thủ pháp hay dùng là người viết dựng lên một nhân vật là « khách » để chuyển trò với mình, tạo ra cơ hội để xen những lời đối thoại vào bài văn cho thêm sinh động và hấp dẫn. *Bạch Đằng giang phú*, *Ngọc tỉnh liên phú*, *Tiền Xích Bích phú* đều có những nhân vật « khách » như vậy.

Văn tế lúc đầu có nghĩa rất rộng ; đó là văn dùng khi tế thần, thánh, tổ người sống, người chết, cả khi chúc mừng ; mừng thọ, mừng lễ chức tước. Về sau dần tế chỉ có nghĩa hẹp : tế người chết. Mục đích là nêu lên tính tình, công đức của người ấy và tỏ lòng

可饒與千天揚，古江，，
，孟頫，信應捷懷大名明平京
報，功，大，：聞並昇異⁵³
³¹投鼎降之山會之利曰兮兮古之
謂披之造江之江不敵入聖千猶
自徒濯再有津此碑且仁二兮懿⁵²
。完令。固蓋惟口行盡：動在
說：堅³⁰恥，，韓，，無曰敢雅
計順符雷宙安如想願宗敵不，
之助。不宇莫士可厚朝席塵兮⁵⁰
龔天戾終有以圖風兮兮而胡險
劉皇飛，自傑，英流浪從。之
，：笑流，人賡。江巨客兵河
疆而談江然賴之間臨濤，甲關
勢既，今雖，水賊⁴⁰，洪汎洗在
之。師至。險灘之滂，俱兮不
烈紀之。美設。王閒濠兮江：
必南壁死稱之呂大兮濠人此知
彼掃赤送古壘若由人兮匪就信

Âm, nghĩa

BẠCH ĐĂNG GIANG PHÚ
Bách Đăng sông bài phú

	phong gió	chí (trợ từ)	mạ bông	hạn lông	Quai Treo	hữu : có kẻ :	Khách
phạm, buồn,	nguyễn. tàng.	hải hề	(trợ từ)	chí (trợ từ)	hạo mệnh —	thập nhật	
Triều Sớm	Tương, Tương,	mộ chiều	Nguyễn Nguyễn	huyền hề	huyền mạn thuyền	đất gò	
thăm thăm				Huyệt. Huyệt.	Va Vũ	hề chừ.	
Cửu Cửu	Ngô, Ngô,	Bách Bách	Tam Tam	Hồ, Hồ,	Ngô Ngô	Giang, Giang,	
Nhân Người	kinh trai	bất không	mĩ chàng đầu	chí, đến,	sớ (trợ từ)	tích vết	
Hung Người	sở mấy	bách, trăm,	giá (trợ từ)	Mộng Mộng	Vân Vân	thôn nuốt	
từ bồn	như (trợ từ).	khuyết khuyết	do còn	chí chí	phương trường	phương trường	

Nai	cư	tiếp	hẽ	trung	lưu,	tung	Từ
Bản	quỷ	chèo	chư	giữa	dòng,	phóng	Từ
Trường	chi	viên	du.				
Trường	(trợ từ)	xa	chơi.				
Thiếp	Dại	Than	khâu,	tổ	Đông	Triều	dầu.
Qua	Hội	Thần	cửa,	ngược	Đông	Triều	bến.
Dè	Bách	Đang	giang,	thị	phiếm	thị	phủ.
Đến	Bạch	Đang	sông,	ở đó	trong	ở đó	núi.
Tiếp	kính	ba	ư	vô	tế,	trăm	đào
Tiếp	kính	sông	nơi	không	lực.	những	trĩ
vĩ	chi	tương	mẫu.				
đuôi	(trợ từ)	cùng	giáo.				
Thủy	thiên	nhất	sắc,	phong	cảnh	tam	thư.
Nước	trời	một	màu.	phong	cảnh	ba	thư.
Chữ	dịch	ngàn	lô,	sắt	sắt	sâu	sâu.
Bài	sây	hư	lau,	xào	xại	rì	rào.
Chiết	kích	trăm	giang,	khó	cốt	doanh	khâu.
Cấy	kích	chìm	sông,	khó	xương	dây	gò.
Thăm	nhiên	bat	lạc,	từ	lập	ngưng	mẫu.
Thả thăm	vây	chàng	vui,	đứng	lại	ngưng	mắt.
Nấm	hào	kiết	chi	đi	văng,	thần	tung
Nghi	hào	kiết	(trợ từ)	đã	qua,	thần	vết
tích	chi	không	lưu.				
lầu	(trợ từ)	huống	dễ lại.				
Giang	biển	phụ	lão	vị	ngã	hả	cầu?
Sông	vỏ	phụ	lão	hào	ta	gì	tầm?
Hoặc	phủ	lẻ	tương,	hoặc	trạo	cò	chu,
có kẻ	chống	là	gặp,	có kẻ	lơì	là	thuyền,
Áp	du	nhì	ngôn	viết :	Thư	Trùng	Hưng
Vái	ta	nà	nói	rằng :	Hầu	Trùng	Hưng
nhị	thánh	cầm,	Ồ	Mã	Nhi	chi	chiến
hai	vua	lắt		Mã	Nhi	(trợ từ)	chiến
địa,	đứ	tích	thời,	Ngô	chưa	phá	lưu
địa,	củng	xưa	buổi,	Ngô	chưa	phá	lưu
Hoàng	Thao	chi	cổ	châu	đã.	Dương	kỳ:
Hoàng	Thao	(trợ từ)	cổ	bãi	(trợ từ).	Dương	láo gậy:
trục	lư	thiên	h,	trình	kì	pháp	mì,
tàu	—	ngàn	dặm,	cò	xì	pháp	phối:

Ti	hư	lục	quân,	binh	nhân	phong	khí ;
Ti	hư	sáu	quân,	khí	giới	ong	dây ;
Thư	hùng	vị	quyết,	nam	bắc	đối	lầy ;
Mái	trống	chưa	quyết.	nam	bắc	đối	lầy ;
Nhật	nguyệt	hôn	hề	vô	quang,	thiên	lầy ;
Mặt trời	mặt trăng	tối	chư	không.	ánh sáng,	trời	đất
lấm	hề	tương	hủy.	Bị	Tất	liệt	chí
lạnh	chư	sếp	hủy.	Kẻ kia	Tất	liệt	(trợ từ)
thể	cường,	Lưu	Cung	chí	kế	quy.	Tư
thể	mạnh,	Lưu	Cung	(trợ từ)	chước	đổi.	Tư
vị	dầu	tiên,	khả	tào	nam	ki.	Kị
hảo	nép	roi,	ó thể	quét	nước	nam.	Thế
nhí :	hoảng	thiên	tư	thuận,	hung	đồ	đồ
nhưng :	lớn	trời	giúp	thuận,	hung	đồ	đồ
mĩ.	Mạnh	Đức	Xích	Bích	chí	(trợ từ)	sư,
tác.	Mạnh	Đức	Xích	Bích	(trợ từ)	quan,	dâm
tiêu	phi	hỏi,	Bồ	Kiên	Hợp	Phi	chí
cười	hay	tro.	Bồ	Kiên	Hợp	Phi	(trợ từ)
trộn,	tư	du	tổng	từ.	Chí	kim	giang
hàng trịn,	chốc	lát	chịu	chết.	Đền	may	sông,
lưu,	chung	bất	tuyệt	si.	Tối	tạo	chí
chảy,	trộn	hàng	rửa sạch	hồ thẹn.	Tối	tạo	(trợ từ)
công,	thiên	—	xương	mỹ.	Tuy	nhân,	tự
công.	ngành	—	khen	tốt.	Tuy	nhân,	hả
hươ	vũ	trụ,	cổ	hươ	giang	san.	Tín
có	trời	—	ât	có	giang	san.	Quả là
thiên	trạm	chí	thiết	hiền,	lại	nhân	kiệt
trời	tạo	(trợ từ)	bày	hiền,	nhờ	người	tài giỏi
di	diện	an.	Mạnh	Tân	chí	hội,	ung
đề	dải	lĩnh an.	Mạnh	Tân	(trợ từ)	hội,	chim ưng
đương	nhược	Lã,	Tuy	Thủy	chí	chiến,	quốc
dây lên	như	Lã,	Tuy	Thủy	(trợ từ)	trận,	quốc
sĩ	như	Hàn.	Duy	thứ	giang	chí	đại
sĩ	như	Hàn.	Nghị	này	sông	(trợ từ)	lớn
tiếp,	do	đại	vương	chí	tặc	nhân.	Anh
thăng.	do	đại	vương	(trợ từ)	giặc	nhân.	Anh
phong	khả	tướng,	khâu	bi	bất	san.	Hoài
về	có thể	nhỏ,	miệng	hĩa	không	món.	Nước
cỏ	nhân	hề	văn	thế,	lâm	giang	tư
xưa	người	chư	roi	lệ,	tới	sông	đông

<i>hỗ</i> chữ	<i>hậu</i> đuột	<i>nhân</i> mặt mày.	<i>Hành</i> đi	<i>thả</i> vừa	<i>ca</i> ca	<i>viết:</i> rằng:	<i>Đại</i> « Lớn
<i>giang</i> sông	<i>hỗ</i> chữ	<i>côn</i> cuốn	<i>côn</i> cuốn.	<i>hồng</i> to	<i>đào</i> sóng	<i>cư</i> lớn	<i>lãng</i> sông
<i>hỗ</i> chữ	<i>trieu</i> chầu vẽ	<i>tông</i> góc	<i>vô</i> không	<i>tân</i> cung.	<i>Nhân</i> Nhân	<i>nhân</i> người	<i>hỗ</i> chữ
<i>văn</i> nghe	<i>danh</i> tên.	<i>phi</i> Nầu	<i>nhân</i> người	<i>hỗ</i> chữ	<i>câu</i> đầu	<i>điền</i> « mai một.	<i>Khách</i> chữ
<i>tông</i> theo	<i>nhĩ</i> mà	<i>canh</i> tiếp	<i>ca</i> ca	<i>viết:</i> rằng:	<i>« Nhi</i> « Hai	<i>thần</i> vua	<i>hỗ</i> chữ
<i>trình</i> đều	<i>minh</i> sinh minh.	<i>Tư</i> Đền	<i>thứ</i> này	<i>giang</i> sông	<i>hỗ</i> chữ	<i>tây</i> rửa	<i>giáp</i> giáp
<i>binh</i> binh.	<i>Hồ</i> Hồ	<i>trần</i> bụi	<i>bất</i> chàng	<i>cảm</i> đám	<i>động</i> động	<i>hỗ</i> chữ	<i>thiên</i> nghĩa —
<i>cổ</i> đời	<i>thống</i> thương	<i>binh</i> binh.	<i>Tin</i> Rô	<i>tri:</i> biết:	<i>bất</i> chàng	<i>tại</i> tại	<i>quan</i> quan
<i>hà</i> hà	<i>chi</i> (trợ từ)	<i>hiếm</i> hiếm	<i>hỗ</i> chữ.	<i>day</i> chỉ	<i>tại</i> tại	<i>ý</i> tốt	<i>đức</i> đức
<i>chí</i> (trợ từ)	<i>mục</i> chàng gi	<i>kinh.</i> » to bằng »					

TRƯỜNG HÁN SỬU

TỪ

(1) 白藤 : sông Bạch Đằng ở tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Trên sông này đã diễn ra những trận quân ta đánh thắng quân xâm lược hết sức oanh liệt. đời Ngô, Trần.

(2) 客有 : khách có k. Đây là một trong những cách mở đầu thường gặp trong các bài phú của ta. (3) 排 : tra lên. (4) 泛泛 : phóng túng, không bị kiềm chế.

(5) 帆 : buồm. (6) 浩蕩 : mênh mông, nước mênh mông. (7) 滌月 : trăng trên biển. Có nơi chú là con trai biển, c không sai. Tạ Linh Vận, một nhà thơ đời Nam Bắc triều có câu thơ : « Quai tịch thập hải nguyệt » (treo buồm lên đi nhặt bóng trăng trên biển).

(8) 沅湘 : sông Nguyên ở huyện Cự Xuyên, bắt nguồn từ Quý Châu, Trung Quốc chảy vào Hồ Nam gọi là Nguyên thủy hay Nguyên giang. Sông Tương cũng ở huyện Cự Xuyên, bắt nguồn từ Quảng Tây, tới Linh Lăng hợp với sông Tịch thành sông Tịch Tương. (9) 幽探 : lần thăm (trong bóng tối). (10) 禹穴 : một cái hang ở Chiết Giang, cảnh trí rất đẹp. (11) 九江 : một con sông ở đất Kinh Châu, gồm có chín nhánh. 五湖 : tên gọi Thái Hồ. Cũng có người cho Ngũ hồ là năm hồ, trong đó có Thái Hồ. 三吳 : tên một vùng đất cũ gồm ba địa phương. 百粵 hay 百越 : theo

Hàn thư, vùng đất từ Cối Kê đến Giao Chỉ do người Việt ở. (12) 胸 : ngực. 雲夢 : một cái đầm lớn ở Hồ Nam ; thường được dùng để chỉ cái chí khí lớn lao khoáng đạt. Ví dụ : Tư Mã Tương Như có câu : « 吾若雲夢者八九於其胸中 » (mười những tám chín cái đầm Vân Mộng vào trong bụng). Bài « Giới nhơ sĩ » của Lỗ Thánh Tông cũng có câu « Lá lướt nước chầm Vân Mộng »... (13) 如也 : hẳn tỏ rõ nghĩa (14) 子長 : tên tự của Tư Mã Thiên, người có tiếng đi du ngoạn khắp Trung Quốc thời đó, như đã từng đến các vùng Giang, Hoài, Cối Kê, Vả Huyết... (15) 鯨波 : sóng to như hình cá voi. (16) 鯨 : những xuống nước. 鯨 : chim trĩ, một loại chim có đuôi giống như hải thuyền. 鵝尾 : đuôi chích hải thuyền. (17) 繆 : giao nhau, đan nhau. Đây là sóng và bích hải thuyền đan chéo nhau. (18) 三秋 : ba tháng mùa thu ; tháng thứ ba của mùa thu. tức tháng chín, tháng thu già, thu muộn. (19) 菰 : cây sậy. (20) 瑟瑟 : tiếng gió rì rào, xào xạc. (21) 鴈鴈 : tiếng mưa rơi lác đác, lộp bộp. (22) 墀 : cái gò. (23) 揖 : chào tay vái. (24) 重興二聖 : Trùng Hưng là niên hiệu Trần Nhân Tông ; thời ấy Trần Thánh Tông đã nhường ngôi cho Trần Nhân Tông và làm thái thượng hoàng, nên gọi là hai vua. (25) 烏馬兒 : Ô Mã Nhi bị bắt sống ở Bạch Đằng năm 1237. (26) 吳主 : chúa Ngô, chỉ Ngô Quyền. 劉弘操 : Lưu Cung vua nhà Nam Hán, sai con là Lưu Hoàng Thao sang đánh nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại ở sông Bạch Đằng (939). (27) 艚 : đuôi thuyền. 艚 : mũi thuyền. 艚千里 : ý nói tàu thuyền rất nhiều. (28) 旌 : cờ giúp bằng lông chim. 旌 : cờ hàng vải ; thời cổ thường có hình văn hồ báo, sau thì đề chữ, hình hoặc vương, hoặc chữ nhất, tam giác. 旌旗 : chỉ chung cờ xí. 旂旄 : bay theo chiều gió, phấp phới. (29) 六軍 : sáu đội quân. Thâu thoại Trung Quốc kể Hiên Viên đánh Viêm đế dùng sáu loại quân : bị (giữa vai), hùng (gấu đực), ti, hươu, khu (lợn lòi), hồ (cọp). (30) 兵 : vũ khí nói chung. 刃 : bộ phận sắc nhọn của vũ khí. 兵刃 : chỉ chung khí giới, gươm giáo. (31) 投鞭 : ném roi ngựa xuống. Biền : Bò Kiên người nước Tấn dẫn quân đi đánh nước Tấn, khi quân tới bờ sông Phi, Kiên có nói : « 以吾之衆投鞭於江足斷其流 » (cứ quân đội ta đông như thế này chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng đủ chặn dòng sông). (32) 南紀 : chỉ nước Nam. (33) 旣而 : thế nhưng. (34) 孟德 : tên tự của Tào Tháo 赤壁 : tên dãy núi ven sông Trường Giang ; thời Tam quốc, quân Tào Tháo bị quân Chu Du của nước Ngô dùng mưa dốt cháy tan tành ở đây. (35) 談笑 : nói cười ; đây có nghĩa là dễ dàng. Biền : Thôi Bửu Phả : « 閑閑聽小子談笑覓封侯 » (Trong làng nghe trẻ con ; chúng cười nói mà tìm được chức công hầu). (36) 持堅 : Bò Kiên, 合肥 : Hợp Phi. (37) 壘 : tức 砦 (38) 孟津之會 : Mạnh Tân là một cái bến ở tỉnh Hồ Nam. Trung Quốc, khi Chu Vũ Vương đánh Trụ đã họp các chư hầu ở đây. (39) 鷹揚 : chim ưng tung cánh bay ; ý nói uy vũ nổi lên một cách mạnh mẽ. Lã Vọng, tức Khương Tử Nha. (40) 澹水 : một con sông ở tỉnh Sơn Đông. Trung Quốc. Xưa Hàn Tín đã dùng mẹo thảo nước giúp Lưu Bang đánh thắng quân Tề ở đây. (41) 國士 : kẻ sĩ có tiếng cả nước. Sử kí của Tư Mã Thiên có câu nói về Hàn Tín. « 若韓信者國士無雙 » (Người như Hàn Tín là một bậc quốc sĩ có một không hai).

(42) 賊聞 : ý nói : giặc đề phá. Lấy lại lời Hưng Đạo vương trả lời Trần Nhân Tông về cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Mông Nguyên : « 今年賊聞 » (năm nay giặc đề phá). (43) 英雄 : khí thế anh hùng. (44) 口碑 : bia miệng không phai. (45) 厚顏 : ừ dột, mặt mặt buồn bã. (46) 滾滾 : cuộn cuộn. (47) 濤 : sóng lớn,浪 sóng nhỏ. (48) 朝宗 : chảy về nguồn, chảy về nguồn. Đây ý nói : chảy về bên của. Lấy chữ Kinh Thi : « 朝宗于海 » (chảy về biển cả). (49) 塵 : nổi tiếp, tiếp theo. (50) 胡 : vốn là chỉ dân tộc ở phía bắc Trung Quốc, hay gây chiến với Trung Quốc. Đây chỉ giặc Nguyên. 塵 : bụi bặm 胡塵不敢動 : ý nói : giặc Nguyên không dám gây sự. (51) 昇平 : lên cõi thái bình. (52) 懿德 : đức tốt. (53) 莫京 : không có gì to lớn bằng. Lấy chữ trong Tả truyện : 莫之與京 (không có gì to bằng)

NGŨ PHÁP

1— 而四方壯志猶聞如也 : 如也 : như vậy : ở đây coi như vô nghĩa, 猶猶如也 : là dù như vậy. 安見方六七十如五六十而非邦者也? (sao lại vương sáu bảy mươi hoặc năm sáu mươi (dặm) mà không phải là một nước? — Luận ngữ. 如 : là quan hệ từ biểu thị lựa chọn, cũng như 若.

匡人其如予何? người nước Khuông làm gì ta được chăng? 如何? là kết cấu dùng như động từ biểu thị ý đối nại, có nghĩa là làm gì được, làm sao được. 如之何則可 : như thế nào thì được? 如之何 : là kết cấu dùng như động từ, có nghĩa là như thế nào.

2— 既而皇天助順 : 既而 : kết cấu dùng làm quan hệ từ khởi ngữ ở đầu câu, có nghĩa là thế mà, thế nhưng. 既 : vốn là phó từ, ở đây đã chuyển thành quan hệ từ.

3— 今 : 自有宇宙固有江山 : 自 và 固 đều là phó từ nhấn mạnh sự khẳng định : Hề có và tự ở có giảng sau. Bỏ nhấn mạnh thêm ý khẳng định trong câu khẳng định, thường dùng các từ : 實, 自, 固, 定... Ví dụ : 天實熱 : (trời nóng là nóng).

愛死之心重於愛國 : 於 : quan hệ từ biểu thị sự so sánh, ở đây có nghĩa là hơn. (ở câu : lòng thương cái chết nặng hơn lòng thương nước.

謀家之念切於謀國 : lòng nghĩ lo việc nhà thiết hơn nghĩ lo việc nước. 彼彼則其意 so sánh, thường dùng một số từ thích hợp. Chỉ bực kén có : 不若, 不若, 不皮 : ví dụ : 吳強不皮秦 (nhà Minh không mạnh bằng nhà Tần).

Chỉ bực ngang nhau có : 如, 若, 齊, 相若於 Ví dụ : 甲之大與乙齊, 甲之大與乙若, 甲之大相若於乙...

Chỉ bực hơn có : 於, 乎 ví dụ : 甲賢於乙 (A tốt hơn B).

Chỉ bực cao tuyệt đối thì có : 甚, 極, 至, 太, 絕...

VĂN

1— Chung quanh các chiến công lớn đời Trần, Lê, có rất nhiều bài phú. « Bạch Đằng giang phú » là một bài có tiếng. Hình thức phú lưu thủy có nhiều tính chất phóng khoáng. Ngôn ngữ trang chuốt, có khi có dụng ý tìm tòi, độc đáo. Âm điệu giàu có, luôn thay đổi. Kết cấu linh hoạt : xen lẫn miêu tả, tự sự với trữ tình, xen lẫn lời của tác giả với lời của các cụ già ven sông, xen lẫn cảnh nay với cảnh xưa, dựng cảnh xưa lại trong cảnh nay, nối việc ngày nay với việc ngày xưa, từ chuyện chiến thắng một thời mà nghĩ đến chuyện giữ nước muôn đời. Từ đó tác giả đã nói lên được lòng tự hào và biền trước cảnh mĩ lệ và hùng vĩ của đất nước, trong không khí chiến thắng oanh liệt, huy hoàng, đặc biệt trong niềm tin mãnh liệt vào sự thất bại của kẻ địch cậy mình đông, mạnh, vào sự chiến thắng tất yếu của tinh thần quật cường của dân tộc với tài ba của con người và chính nghĩa của tư tưởng.

Thật là một bài học muôn đời đáng ghi nhớ trước mọi sự dục nạt bất kì từ dân tóit.

2— Từ các thể *chất*, *biên*... đến thể *phú* này, một điều nói rõ tính cách đột xuất trong ngôn ngữ là việc sử dụng *diễn* có ngày càng tăng.

Diễn cổ có hai mức độ : mượn chữ, dùng điển.

a/ Có khi chỉ là một cách nói, thu lại chỉ trong một từ, một nhóm từ trích ra, thu ngắn lại, từ một câu nào đó trong sách cũ. Như vậy chỉ vì dễ nói một ý - gì đó, người trước đã tìm ra một từ hợp nhất, nay không muốn tìm ra từ khác, nên đem ra dùng. Đáng lẽ trường hợp này không gọi là *mượn chữ*, mà coi là dùng vốn ngôn ngữ chung. Vì chỉ dùng chữ chứ không gợi gì đến nội dung của cả văn cảnh. Ví dụ : 淑女 : thực nữ là người con gái hiền lành. Từ này có trong bài « Quan thư » của *Kinh Thi*, nhưng nó đã thành một từ của vốn chung, dùng nó không có nghĩa gì là mượn chữ. Chữ 維新 : cũng vậy, dù đã có trong *Kinh Thi*.

Thường là trích mượn chữ, mượn cả nội dung, nếu không trở lại với câu văn gốc với nội dung đó thì không hiểu được. Trường hợp này dùng là *mượn chữ*.

Ví dụ : 弔伐之師 : 弔伐 trích từ câu 弔民伐罪 trong *Kinh Thư*. 弔伐 không phải là một kết hợp có tính cách độc lập, nếu không gắn vào câu 弔民伐罪 thì không hiểu được.

Mượn chữ là một hình thức diễn cổ được dùng rất nhiều.

b/ *Dùng điển* là bằng một chữ hoặc một tên riêng, hoặc một vài chữ nào đó phối hợp với nhau, hoặc cả một câu tóm tắt, nhắc đến một sự việc, một câu chuyện nào đó trong sách cũ, nhằm diễn đạt được ý mình một cách ngắn gọn, kín đáo.

Ví dụ : 紀信以身代死而脫高帝... là một câu tóm tắt chuyện Kỷ Tín cứu

Tru Bang.

習爾弓矢，使人人達蒙，家家后羿 : là phối hợp chữ « cung thi » với các tên riêng « Bàng Mông, Hậu Nghệ » để nhắc đến chuyện Hậu Nghệ và Bàng Mông có tài bắn cung.

青龍 là dùng một chữ mà nhắc đến cả chuyện Vương Tử Kinh nói với kẻ trộm.

Diễn cổ là một hình thức tu từ thường dùng trong văn học thể giới. Có điều dùng nhiều quá thành ra nó lệ cổ nhân, thiếu sức sáng tạo, làm cho lời văn khô cứng, mất tính quăn quại, rồi ở Việt Nam lại chỉ dùng có điển trong sách vở Trung Quốc, điều đó, tuy có nguồn gốc, có căn cứ, nhưng không khỏi là một thứ hạn chế đáng tiếc.

Bài phú sông Bạch Đằng

Khách có kẻ :

Treo buồm gió lông hồng, nhặt trăng hề mệnh mỏng.

Sớm gõ mạn chừ Nguyên, Trung, chừ lâu thăm chừ Vũ Huyệt.

Câu Giang, Ngủ Hổ, Tam Ngõ, Bách Việt.

Nơi có vết người đến, chẳng đâu chẳng từng xem.

Bụng (nguyên văn : ngực) nuốt Văn Mộng mấy trăm mà trảng chỉ bốn phương còn khuyết.

Bàn quấy chèo chừ giữa dòng,

Buông (theo thói) chơi xa cửa Tử Trường.

Qua cửa Đại Than, được bến Đông Triều.

Đến sông Bạch Đằng, đó là (chỗ) nòi (chỗ) rồng.

Sóng kinh tiếp nhau ở chỗ không bờ, dưới trổ nhúng vào nước đang sôi sùng.

Trời nước một màu, phong cảnh cuối thu.

Sẩy bãi lau bờ nào xác rì rào.

Kích gậy chìm sông, xương khô đầy gò.

Thề thắm chàng vui, đứng im ngừng mắt.

Nghị hào kiệt đã qua, than dầu vết luống còn.

Phụ lão ven sông hỏi ta tìm gì ?

Có kẻ chống gậy lê, có kẻ bơi thuyền lẻ, vãi ta mà nói rằng : Đây là chiến địa buổi trùng Hưng hai vua bắt Ô Mã Nhi, cũng là bãi đất xưa, thưở trước họ Ngô phá Lưu Hoàng Tháo.

Đương khi ấy :

Tàu thuyền nghìn dặm, cờ xí phấp phới.

Ti hươu sáu quân, giáo gươm kiến dậy.

Trống mái chưa quyết, báo nam đối lũy.

Nhất nguyệt tối chừ mờ mờ, đất trời lạnh chừ sắp hử.

Nó : Tắt Liệt thế mạnh, Lưu Cung chước đối.

Tự bảo ném roi, đủ quét cõi Nam.

Thế nhưng :

Trời cao giúp thuận, hung đồ tan tào.

Quân Mạnh Đức ở Xích Bích dễ dàng tro bay, trận Bồ Kiên ở Hợp Phì phút giây chịu chết.

Hến nay sông chảy, trọn chẳng rửa thèn.

Công lao tái tạo, nghìn đời ả ngợi.

Tuy nhiên : Hễ có vũ trụ, ắt có giang san.

Quả là : trời tạc lầy chỗ hiểm : cũng như nhân tại xây cuộc bình yên.

Hội bến Mạnh Tân, uy cao như Lã Vọng, trận đánh Tuy Thủy, kẻ sĩ nổi tiếng như Hàn Tín.

Nghĩ đại thắng ở sông này, là do đại vương (coi thế) giặc nhàn.

Về hùng đáng nhớ, bia miệng không mòn.

Nhớ người xưa chừ rơi lệ, tới dòng sông chừ ủ mặt.

Vừa đi vừa ca rằng :

« Sông lớn chứ cuốn cuộn, sông to sông nhỏ chứ xuôi về đông không ngừng ;
Người nhân chứ nổi tiếng, người xấu chứ đều mai một ».

Khách thông đông mà ca tiếp rằng :

« Hai vua chứ anh minh, đến sông này rửa giáp binh.

Bụi Hổ không dám động chứ nghìn năm chẳng bình.

Mới biết : Không ở ai và sông hiểm trở, chỉ ở đức tốt không gì to bằng ».

TRƯƠNG HÁN SIÊU

BÀI TẬP

CÂU HỎI

- 1— Tìm các từ đã học mà tự dụng có yếu tố : 帝, 帝, 知, 成, 裂, 其, 生, 帝.
- 2— Phân tích ngữ pháp : 胸吞雲夢者數百, 而四方壯志猶闕如也 ;
- 3— Thứ nhận vết vào tài về đoạn văn « 當其... 雪解 ».

TRẢ LỜI

1— Yếu tố 生 có trong : 姓 (tính : họ), 性 (tính : tính tình) 症 (tính : cò) 姓 (sinh : vật mô thể đề tế)

— 皮

—

波

(ba : sóng) 疲 (pha : gò) 彼 (bì : kia), 疲 (bì : mệt mỏi)

披 (phī : đồ ra) 被 (bị : bị) 破 (phá : phá) 頗 (pha : nhiều)

婆 (bà : bà)

智 (trí : trí) 痴 (ai : ngớ)

帝 (trữ : chời) 掃 (dào : quét) 婦 (phụ : vợ) 歸 (quy : về)

涕 (dề : văng leri) 涕 (thê : thang) 涕 (thê : nước mắt)

第 (đệ : thứ tự) 婦 (tử : chị)

漢 (hán : người Hán) 嘆 (thán : than) 難 (nan : khó)

數 (hoan : vui) 艱 (gian : gian nan)

濤 (dào : sóng) 鏖 (dào : đấu) 籌 (trù : thê) 搏 (dào : cùng cừu)

膠 (màu : sai lầm) 膠 (màu : giao nhau) 膠 (giáo : keo)

—

—

寥 (liêu : vắng, rộng)

2— 胸吞雲夢者數百, 而四方壯志猶闕如也 : 胸 : danh từ làm c,

猶闕如也 : nhóm động làm v. 而四方壯志 : nhóm danh làm c, 猶闕如也 :

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

桂堂¹先生成服²禮門生祭文

，部奉深，之第，號能，望，，于閭，，則惜能鳴，尚溪²⁷！，珠哉²⁷慟從²⁷史，錫爵酒及史，，平瞻士無還¹⁹牌語錄，，有，恩，，則惜能鳴，尚溪²⁷！，參，史，事壯士御辱書百。願空而攷類難亡也²¹未耆之孟，痛一行酒御旨密以進都九庫¹⁴二式列歸，書臺邊耆耆，志育師謨！賜侍祭都承机謚甲臺字極一儀，終天羣芸無書長居之教范正呼舉入監副院番等一史，博國我科，於說，錄其耆耆子感造之鳴深：子署林兵生第御公，我為大否之論海小篇存而夫，伯塘³⁶。鬱²⁹生國臺翰林行門科夫相世後¹³延登何得經文聞百其長傳樂黎呂也河山門祭史，，令中大黎冠傳少！耆子請越見十謂²²，而之之于否山日，，御耆從；士祿侯明而不呼何夫及皇，，歎所²⁰文業游隨附爾，月閣；司陪簡賜榮派聽世胡鳴，，，錄慮氏時之從推自能廊年東壁監侍廷：黎義！行。！喪¹⁶也¹⁸乾錄通無愈學子慨²³來²⁴以其寒五知裴子入阮師金，呼以子心險感¹⁸賢詩使集韓少夫！如耆果世十兼侯國；，尊進書鳴足夫傷歷之撰越北詩殆，卒矣師遺未葛四，烈兼燦制于特尚。幸如馬更子聖金，集，士以已其集亦，！興³延繼，公侍告，部生文人恒相夫耆，集文壽之右其顯衰²⁵，師哉景經，譚陳院昭⁹名工先為一，將我¹⁰所編續堂之門左今能與潤我來維侍郎內，林散二陞堂述有及入非。續文桂子及隘！不相羣耆其入侍侍伯翰莫第奉桂耆乃弗出此古史邦與夫乎追呼愧當之天神³⁰

裴 聖

(Theo bản Hoàng Việt văn tuyển TVKHXH)

QUẾ ĐƯỜNG TIÊN SINH THÀNH PHỤC LỄ.
 QUẾ ĐƯỜNG TIÊN SINH THÀNH PHỤC LỄ.

MÔN	SINH	TỔ	VĂN
mon	sinh	tổ	văn

nguyệt, tháng,	Duy Duy	Cảnh Cảnh	Hưng Hưng	tử bảo	thập mười	ngũ lăm	niên, năm,
tung.	Nhập Nhập	thị thị	kinh kinh	diên, diên,	kiêm kiêm	trí trí	Đông Đông
các, các,	kiêm kiêm	Quốc Quốc	tử tử	giám giám	tế tế	tửu, tửu,	lại lại
bộ bộ	thị thị	lang, lang,	Kê Kê	liệt liệt	hầu hầu	Bùi Bùi	Bích, Bích,
Ngư Ngư	sư sư	dài dài	thư thư	phó phó	đo đo	ngư ngư	sử, sử,
phụng phụng	thị thị	Nội Nội	giảng, giảng,	kiêm kiêm	Quốc Quốc	tử tử	giám giám
tư tư	nghiệp; nghiệp;	Hàn Hàn	lâm lâm	viện viện	thừa thừa	chí, chí,	Cảo Cảo
Trạch Trạch	bá bá	Trần Trần	Công Công	Thước; Thước;	Nhập Nhập	thị thị	bồi bồi
tung, tung,	Hành Hành	bình bình	phiên phiên	cơ cơ	mặt mặt	sư sư	Giân, Giân,
Hàn Hàn	lâm lâm	viện viện	thị thị	chế chế	Nguyễn Nguyễn	Đinh Đinh	Giân, Giân,
đồng đồng	môn môn	sinh sinh	dương, dương,	cản cản	đi đi	sinh sinh	tửu tửu
đồng đồng	môn môn	sinh sinh	bạo, bạo,	kinh kinh	dùng dùng	con con	trưư
chí (tự từ)	diện diện	cảm cảm	chiếu chiếu	cảo cảo	vu vu	tôn tôn	sử, sử,
tế tế	Nhâm Nhâm	thần thần	khoa khoa	đệ đệ	nhất nhất	giáp giáp	tiên tiên
được đồ được đồ	Nhâm Nhâm	thần thần	đệ đệ	nhị nhị	danh, danh,	đặc đặc	tiên tiên
sĩ sĩ	cập cập	đệ đệ	đệ đệ	nhị nhị	danh, danh,	đặc đặc	tiên tiên
Kim Kim	tử tử	vinh vinh	lộc lộc	dại dại	phu, phu,	Ngư Ngư	sử sử
dài dài	đồ đồ	ngư ngư	sử, sử,	phụng phụng	thắng thắng	Công Công	bộ bộ

thương	thư	Nghĩa	Phái	hầu	lê	tướng	công-
thư	thư,	Nghĩa	Phái	hầu	lê	tướng	công-
ư	Doãn	Hậu,	hiệu	Quốc	Đường	tiên	sinh.
tự là	Doãn	Hậu,	hiệu là	Quốc	Đường	tiên	sinh.
	Ô	hò !	Thông	minh	quán	thế,	bác
	Tha	ôi !	Thông	minh	hơn	đời,	rộng
cư	quần	thư,	nặng	lước	thuật	vi	văn
hết	các	siach,	có thể	trước	thực	làm	văn
chương,	túc	đi	hành	thế,	nhi	truyền	hậu.
chương,	đủ	đề	lưu hành	ở đời,	và	truyền lại	sau.
Ngã	quốc	nhất	nhị	bách	niên	nơi	hữu
Ta	nước	một	hai	trăm	năm	mới	có
nhất	nhân	nư	phu	từ.	Hồ	bất	thiếu
một	người	nư	thầy		Sào	chàng	ít lâu
diên	vi	ngã	nghe	thức.	Chiêm	vọng	phật
nán lại	làm	chúng tôi	khẩua	pháp.	Trông	vời	chàng
cấp,	đất	yên	thương	tâm !	Ô	hồ !	Dăng
kip,	biết	(trừ từ)	đau	lòng !	Than	ôi !	Đỗ
đại	khoa,	liệt	hiên	sĩ,	xuất	nhập	tướng
đại	khoe,	vào hàng	hiên đặt	kể sĩ,	ra	vào	tướng
tướng,	canh	lịch	hiêm	di,	hả	tho	hả
tướng vô,	lại	trái qua	hiêm nguy	yên vui,	cái gì	còn	cái gì
phủ,	chung	qui	không	vô.	Thứ	phi	ngã
không,	rất	cục	không	không,	Đó	chẳng là	ta
phu	từ	chi	thích	đá.	Phu	từ	đắc
thầy		(trừ từ)	lo lung	(trừ từ).	Thầy		được
chi	ư	thiên,	nhị	thúy	vu	cỗ.	Sở
cái đó	ở	trời,	và	sầu sắc	về	cỏ học.	Cải đã
tước	Thánh	mở	hiên	phạm	cấp	Chư	kinh
soạn ra	Thánh	mở	hiên	phạm	rồi	Chư	kinh
luân	thuyết,	Quần	thư	khảo	biện,	Quốc	sử
luân	thuyết,	Quần	thư	khảo	biện,	Quốc	sử
tục	biên,	Toàn	Việt	thi	lục,	Hoàng	Việt
tục	biên,	Toàn	Việt	thi	lục.	Hoàng	Việt
văn	hải,	Vân	dài	loại	ngữ,	Bang	giáo
văn	hải,	Vân	dài	loại	ngữ,	Bang	giáo
tục	tập,	Bắc	sứ	thông	lục,	Kiến	văn
tục	tập,	Bắc	sứ	thông	lục,	Kiến	văn
tiêu	lục,	Phủ	biến	tạp	lục,	đo	Quốc
tiêu	lục,	Phủ	biến	tạp	lục,	cùng	Quốc
Đường	văn	tập,	thi	tập,	vô	lư	sở
Đường	văn	tập,	thi	tập,	khổng	chờng	may

thập mười	bách trăm	thiên. thiên.	Kỳ Cáo	thư sách, đó	vị chưa	vong, mất,	tắc thì
phu thầy	tư	chi (trợ từ)	thọ thọ	dại gần như	Hàn, Hàn	Đa Đa	thị họ
sơ (trợ từ)	vị gọi	' kỳ ' cái	tồn còn	giả (trợ từ)	trường dài lâu	già	dã. (trợ từ).
Fích Tức	hồ răng	cấp đến	môn của	chi (trợ từ)	sĩ, học trò,	thiếu lúc trẻ	học học
thời thời	vấn, vấn,	trường lớn lên	nhì lại	li rời	cư, chỗ ở,	vị chưa	hữu có
năng có thể	truy theo	bồi hầu	tả hên trái	hữu hên phải	đi đề	tốt học xong	phu thầy
tư	chi (trợ từ)	nghiệp, cải nghiệp,	nhì rời	truyền truyền	phu thầy	tư	chi (trợ từ)
chí chí	giả. (trợ từ).	Ồ Than	hồ ! ôi !	Kim Nay	kì thế là	đi bết	hi ! (trợ từ)
Khái Ngân n gửi	tòng theo	du theo học	chi (trợ từ)	lạc, vui,	cảm cảm động	giáo dạy	đức đỗ
chí (trợ từ)	ân, ơn,	quý xân hồ	bất chẳng	năng có thể	hiền lành về yang	kì minh	sư, thầy,
như như	Chu Chu	Tiêu Tiêu	Ân Ân	chí (trợ từ)	lê lê	Bá Bá	Quất, Quất,
như như	Sư Sư	Mạnh, Mạnh,	thường còn	dương dương	tương sấp	đư đem	thời sưu
Phạm Phạm	di di	thư sách	đi đi	tư tư	phu phụ họa	vu vớ	lã lã
tập tập	còn để lại	Chinh Chinh	Mô, Mô,	Chu Chu	Khe Khe	chí (trợ từ)	Cung Cung
Dương Hương	chi (trợ từ)	Chinh Chinh	quả chắc	kì nó	năng có thể	nhì cải đó	hay không phụ
Uyên, Uyên,	diệc cũng	vị chưa	thống đau lòng	tail thay !	Thiên Trời	doạt doạt	ngã ta
dã !	Ồ Than	ôi !	liêu vắng	quách, lặng,	sơn núi	hà sông	uất mù
sư, thầy,	vấn muốn	thể đại	trường nhất	đông, khóc to	thần hồn	kì xin	lại đến
thâm, mũi,	cư dùng lên	trường chín rứa	nhất một				
tail (chứng)	giám !						

- (1) 桂堂 hiệu của Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn (1726 - 1784) người làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình : thuở nhỏ rất thông minh, 18 tuổi đỗ giải nguyên. 27 tuổi đỗ bằng nhãn, làm quan đến thượng thư bộ công ; năm 1760 - 1762 đi sứ sang Trung Quốc ; trước lúc rất nhiều, trong bài văn tế này cũng có kê một số tác phẩm. (2) 成服 : làm lễ cho mọi người trong nhà con thân thích đề tang : đổi khăn tang, mặc quần áo tang. (3) 景興 niên hiệu của Lê Hiến Tông (1740 - 1786) 景興四十五年 1784. (4) chức trước Bùi Huy Bích : Nhập thị hành tham tụng, Nhập thị kinh diên, kiêm tri Phòng các, kiêm Quốc tử giám tế tửu, Lại bộ thị lang, Kê liệt hầu. (5) Chức trước của Trần Công Thước : Ngự sử đài, thư Phó đô ngự sử, phụng thị Nội giảng, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, Hàn lâm viện thừa chỉ, Cáo Trạch bá Trần Công Thước. (6) Chức trước của Nguyễn Đình Giễn. (7) 令門 : học trò cùng học một thầy hợp lại gọi là « đồng môn » (令 cũng như 同). (8) 莫 hay rượu, thức ăn ra cùng. (9) 罷 : rõ ràng. (10) 第一甲進士及第第二名 : xem lại bài « Việc học việc thi bằng chữ Hán ở Việt Nam », đây là bằng nhãn. (11) Chức trước của Lê Quý Hôn : đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Ngự sử đài đô ngự sử, phụng thăng Công bộ thượng thư, Nghĩa Phái hầu Lê tương công. (12) 行世 : lưu hành ở đời. (13) 少延 : nán lại chút nữa. (14) 儀式 : khuôn mẫu. (15) 怛傷 : cảm thương. (16) 險夷 : hiểm nguy và yên vui, nguy và yên. (17) 何責 : cái gì còn : 何否 : cái gì không còn, cái gì mất. (18) 感 : lo lắng. (19) 還 : thânથી, sáu sắc. (20) 無慮 : không suy nghĩ tính toán tí mảy may biết được, không chừng, ước chừng. (21) 其存者長者也 : Câu của Hàn Dũ trong « Tề thập nhị lang văn » có nghĩa là cái còn lại mà dài lâu vậy. (22) 時文 : văn khoa cử, viết hợp với thời bấy giờ. (23) 慨從游之樂 : ngắm người về cái vui lúc theo học. (24) 朱樵隱之黎伯造, 范師孟 : Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh đối với Chu Tiên Ân. Chu Ân từ quan về ẩn ở Chí Linh, lấy hiệu là Tiên Ân, học trò có người làm nên sự nghiệp về văn như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh. Lê Quát (cũng viết là 括) tự Bá Quát, người Thanh Hóa, làm quan đến thượng thư. Phạm Sư Mạnh người Hải Dương (nay là Hải Hưng) làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. (25) 東集 : tập hợp. (26) 呂唐之正議 : Đỗ Chính Mô đời Lê, học trò của Thái Thụena, hiệu là Lã Đường. Thái Thụena mất, con là Thái Khắc và học trò là Đỗ Chính Mô sao lại những thơ văn của ông thành một tập gọi là *Lã Đường di cáo*. 黎順 : người Bắc Ninh (nay là Hà Bắc), đỗ tiến sĩ, đời Hồng Đức (1475) . làm quan đến chức Quán các (Sứ quan và Nội các). (27) 珠溪之翠潤 : Trần Công Uyên, đời Lê, học trò của Nguyễn Bào, hiệu Châu Khê. Nguyễn Bào mất, Công Uyên góp nhặt thơ văn ông thành *Châu Khê tập* : 阮保 : người Thái Bình, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức (1472) . làm quan đến thượng thư bộ lễ. (28) 寒席 : trống không, vắng lặng. (29) 弗深 : sâu thẳm, mù mịt. (30) 神 : tinh thần (của thầy) 人 hóa.

NGỮ PHÁP

1— *Câu - Trán* kia có đề cập đến câu với các thành phần chính của nó. Sau đó lại xem xét vấn đề đến một số loại câu theo mục đích thông báo. Nay lại nói đến *câu đơn* và *câu phức*.

Nếu coi một kết cấu c - v là một mệnh đề thì câu nào có một mệnh đề là câu đơn, còn câu có nhiều mệnh đề là câu phức. Câu phức cũng gồm câu phức liên hợp, trong đó các mệnh đề có tính chất liên kết với nhau, không phụ thuộc vào nhau, và câu phức chính phụ, thường có hai mệnh đề phụ thuộc vào nhau chỉ mối quan hệ qua lại với nhau về thời gian, về nhân quả, về điều kiện giả thiết, về nhượng bộ, tăng tiến vv...

2— *江邊父老* 謂我何來? *江邊父老* : c : 謂我何來 : v, câu này là một câu đơn.

此重興二聖擒烏馬兒之戰地。與昔時吳主破劉弘標之故洲也 : 此 c : đoạn còn lại là v. Câu này cũng là một câu đơn.

• 今其已矣 : nay thế là hết ; nay thế là thôi.

• 令 : t ; 其 : c ; 已矣 : v : Câu này là một câu đơn.

• 夫子得之於天而還于古 : thầy được trời cho (thông minh) lại (hiều) sâu (học) : 夫子 : c : 得之於天 : v ; 而還于古 : v. Câu này hai v và cùng một c, cũng coi là một câu đơn. Hoặc giả nếu coi là câu phức thì cũng là câu phức kiểu liên hợp độc biệt vì chỉ có một c.

• 天眷我師，萬世寧席，山河帶深，衆賜一物，神其來哉 ! Trời thoát thầy ta, muôn đời vàng không, núi sông mà mịt, dâng chén khốc to, xin hồn về (chương) : mỗi đoạn là một mệnh đề, cả câu là một câu phức kiểu liên hợp.

3— 其書未亡則夫子之壽殆韓愈氏所謂其存者長者也 : Các sách ấy chưa mất thì cái thọ của thầy gần như cái Hàn Dũ nói cái còn mà dài lâu vậy : 其書未亡 mệnh đề chính ; phần còn lại : mệnh đề phụ, có quan hệ kết quả nguyên nhân với mệnh đề chính.

• 若夫愛死之心重於愛器...縱能偷生世上，衣冠而禽犢，胡忍爲之? 若夫...愛器 : mệnh đề phụ ; 縱能...禽犢 : mệnh đề phụ ; 胡忍爲之 : mệnh đề chính, trong quan hệ điều kiện giả thiết với hai mệnh đề phụ ở trên.

VĂN

1— 裴輝壁 : Bùi Huy Bích (1744 - 1818) tự là 希章 hiện là 存庵 người Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Sơn Bình, năm 1769 đỗ nhị giáp tiến sĩ tức hoàng giáp đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức tham tụng. Khi quân Tây Sơn ra Bắc, ông cáo quan về nhà, lánh ẩn trong vùng Sơn Tây, Hải Dương. Trước tác có : *Nghệ An thi tập*, *Tồn Am văn tập*, *Lữ trung tạp thuật* và đặc biệt hai bộ *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển*.

Đây là hai tuyển tập còn giữ lại được nhiều thơ văn từ lâu đời của dân tộc. *Hoàng Việt thi tuyển* gồm 6 quyển tập hợp các bài thơ chọn lọc từ đời Lý Trần đến cuối đời Lê, cả thấy 561 bài, đủ các thể : ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, tứ tuyệt, bát cổ, trường thiên. *Hoàng Việt văn tuyển* gồm 8 quyển chia theo các loại văn : phú, ca, kí, minh, bia, khảo, văn tế, chiếu, chế, văn sách, biểu, tấu văn các loại, từ đời Lý đến đầu đời Nguyễn.

Tuyên tập chọn lọc được nhiều bài giá trị nhưng cũng nhiều bài đối với ngày nay không còn tác dụng gì.

Chưa kể một hạn chế vô cùng lớn lao : nói là thơ văn của người Việt mà không có lấy một bài bằng tiếng Việt.

2— Bài văn tế này bằng văn xuôi, không theo thể thức nào chặt chẽ. Tuy nhiên nó cũng gồm đủ mấy ý chính thông thường trong một bài văn tế : mở đầu, ca ngợi đức tính, sự nghiệp người chết, thương tiếc, hứa hẹn. Bài ngắn, đơn giản, nhưng cũng giới thiệu được mấy mặt chính về Lê Quý Đôn và cuộc đời ông : một người rất thông minh, học rất rộng, trí tác rất nhiều. Một điều nữa cũng khá nổi bật là tình nghĩa thủy triu ngày xưa, tuy có nhiều khía cạnh đã xa lạ đối với ngày nay, nhưng vẫn là một tình cảm truyền thống tốt đẹp.

Đáng lưu ý là cách nêu chức tước bất kể số dài dòng ở đầu bài : đây là một lệ chung, nhưng không phải có ý thức chủ quan của người viết, muốn nêu cho thật đầy đủ để làm sang với đời.

DỊCH

Khai văn học trò tế Quê Đường thân sinh (trong) là thành phục

Ngày... tháng... năm Canh Hưng bốn mươi lăm, học trò : Nhập thị hành tham tụng, Nhập thị kinh diên, kiêm tri Đông các, kiêm Quốc tử tế tư, Lại bộ thị lang, Kế Liệt hầu Bùi Bích ; ngự sớ đại thư phó đô ngự sử, Phụng thị Nội giám, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, Hàn lâm viện thừa chỉ, Cáo Trạch bá Tồn Công Thước ; Nhập thị bồi tụng, Hành binh phiên cơ mật sự vụ, Hàn lâm viện thị chế Nguyễn Đình Giản ; cùng các môn sinh kính dâng lễ vật (nguyên văn : rượu và con sinh) xin cáo rõ với tôn sư : « đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh, khoa Nhâm thân, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Ngự sử đài đô ngự sử, phụng thăng Công bộ thượng thư, Nghĩa Phái hầu Lê tương công, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường thân sinh ».

Than ôi ! Thông minh nhất đời, (ông) rộng biết các sách, soạn ra văn chương đủ lưu hành ở đời và truyền lại về sau ; nước ta một hai trăm năm mới có một người như thầy. Sao (thầy) chẳng oán lâu ít nữa để làm khuôn phép cho chúng tôi. Trông theo chẳng kịp, đau lòng viết báo !

Than ôi ! Đủ đại khoa, (đứng vào) hàng kế sĩ hiển đạt, từng làm chức tướng văn tướng võ, lại trái (bao lúc) nguy hiểm, yên vui, cái gì còn, cái gì mất, rút lại (đầu) là « không ». Đó chẳng phải (là chỗ) thấy ta lo lắng. Thấy được trời cho (thông minh), lại (hiều) sâu sắc có học. Những sách thầy làm ra (như) Thánh mô hiển phạm cùng Chư kinh luận thuyết. Quân thư khảo biện, Quốc sử tục biên, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn hải, Văn đài loại ngữ, Bang giao lục tập, Bắc sử thông lục, Kiến văn tiền lục, Phủ biên tạp lục, cho đến Quế Đường văn tập, thi tập, kẻ có tài hàng mấy trăm thiên. Các sách ấy chưa mất thì cái thợ của thầy gần như Hàn Dũ nói : « cái còn mà dài lâu vậy ». Tiếc vì học trò chúng tôi theo học, lúc trẻ (chỉ) học về « thời văn », lúc lớn lại chia ly, chưa có thể theo hầu bên cạnh thầy để theo trọn cái học. với thầy và truyền cái chí của thầy.

Thân và ! Nay thế là thôi. Ngẫm nghĩ về cái vui lúc theo học, cảm cái ơn dạy dỗ, (thấy) xấu hổ không làm được vẻ vang cho thầy như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh đối với (cụ) Chu Trình Ân; còn mong thu tập các sách (của thầy) còn lại, để phụ (học) với Chính Mô đối với (thầy) là Đường. Cũng lý do đối với thầy Châu Khê, song cũng chưa chắc có thể làm được cái đó hay không.

Ôi ! Đau đớn thay ! Trời đoạt thầy ta, muốn đời vãng không, núi sông mù mịt, đang chưa khóc to, hồn thầy xin về (chứng giám).

BÙI BÍCH

BÀI TẬP

1— Tìm các từ đã học mà tự dùng có yếu tố : 延, 聚, 察, 西, 郎, 幕, 惜, và nêu nghĩa của từ.

2— Phân tích thành câu đơn, câu phức các câu :

• 聰明冠世, 博極羣書, 能著述為文章足以行世, 而傳後.

• 全門生等謹以杜酒之奠敬昭告于尊師.

• 惜乎及門之士, 少學時文, 長而離居, 未有能追陪左右, 以卒夫子之業, 而傳夫子之志者.

3— Thứ tự sắp xếp các từ về đoạn văn từ « 嗚呼 ! 今其已矣 » đến hết.

TRẢ LỜI

1— Yếu tố 延 có trong 延 (diên : kéo tiếp), 誕 (đản : rộng khắp)

— 聚 — 讓 (khiêm : khiêm nhường), 廉 (hiêm : trong sạch, không nhận của phi nghĩa) 廉 (hiêm : rềm)

— 察 — 察 (sát : xét), 際 (tế : bờ), 暮 (mù : họ tối)

— 西 — 酒 (tứ : rượu), 首 (tử : thủ lĩnh thiếu số), 醞 (nùng : rượu mạnh)

— 音 — 剖 (phẫu : bỏ, cắt), 部 (bộ : bỏ), 培 (bồi : đắp, vun),

陪 (bồi : đi theo), 倍 (bồi : gấp bội)

— 幕 — 富 (phú : giàu), 福 (phúc : phúc), 幅 (bức : nan hoa);

副 (phó : phụ cho chánh); 遙 (bức : bức thục)

— 郎 — 廊 (lang : hành lang), 柳 (lang : cây cau), 柳 (lang : họ ngựa)

— 幕 — 幕 (câu : dựng lên); 幕 (câu : hào, rãnh); 幕 (câu : mưa); 幕 (giảng : giảng giải)

2— 聰明冠世 : một mệnh đề (ân c); 博極羣書 : một mệnh đề (ân c) 能著述為文章足以行世, 而傳後 : một mệnh đề (ân c); một câu có cùng một « nhưng » ân, và nhiều v, có thể xem là một câu đơn một c và nhiều v hoặc là một câu phức hòa hợp.

• 全門生等謹以杜酒之奠敬昭告于尊師 : một mệnh đề (全門生等 là c; 謹以... 尊師 : v), câu này là một câu đơn.

• 惜乎及門之士... 夫子之志者 : một câu đơn đặc biệt không có c, còn tất cả câu là v (及門之士 少學時文, 長而離居, 未有能追陪左右以卒夫子之業而傳夫子之志者) : tất cả là một kết cấu có một c (及門之士) và 3 v (少學; 長而離居, 未有能...) làm bổ ngữ cho 惜乎.

3—Đoạn văn viết ngắn gọn. Tình cảm đối với thầy chân thật. Cũng có thể ngờ cái ư khiếm tốn không làm vẻ vang cho thầy? khi đã nêu chức tước cả trạng đại ư đầu bài. Nhưng nếu coi đây là lời nói cho tất cả môn sinh thì cũng tạm chấp nhận được.

Đáng coi trọng là mấy tên tuổi được nêu đề liên hệ: đây là những tên tuổi Việt Nam. Nếu coi đây cũng là một hình thức diễn cổ thi tác giả đã làm một việc độc đáo đậm đà màu sắc dân tộc là không dùng điển cổ Trung Quốc mà dùng sự tích Việt Nam.

17—BÀI CHÍNH

玉井蓮賦

清黃之陵既藏非之。比道。水。女草將芻，且之皆於，井之，問東。擅。羅蓮冷。鬱架泥兮瑤壺落哀前彼？詩玉水服。破瑤異寒東之，賢譽：為風採流多搖為堂。國之獻碧其顏坐之有孤今井丈其中曰兮閒。中兮兮何玉灼之上敬臨野癯之笑我之陶玉十得心歌襟帝妬兮媚紅子白昭人乎，之使載？竹非頭花今，而玻，女為輝芳：，之騷齊心午馬殺廼，耶梅。萃兮，之以辟霄兮何嘆恐曰歲名乎裁披正人辟，琅子非丹華船名見竿。屑紛寒，雨嘆淅淅聲之哦以日有窈凡之君，壯泰如其一之戶兮城。容風而之搗何。閨夏忽，之言之俗之乃聽聞客色為都素浦無乎閒上，獨某閨齊府仙廼。愛之洛蘭所？出法璃香香兮落何道風清，敬。高樂之。菓非亭非之豈耶中，琉，無人獲果。鳳之朝起句凡之塵山之子批，曉！者袖膜疊露兮美豔，暮見位之，之隱。萃出萃池：非杞九幾靈乃之，為冷望。阿歲不地明言頤有誅。笑迺從瑤曰。枸均異比，椹宮兮子，宇不兮獨覓聖斯萃。池其何之而之偕菊客霜士乃晶洒暮兮返于美怨紅見是原蓮求，冠來瓜目袖房非曰兮欣拂兮明。芳兮柄人也藥貴有昌之

莫挺之

(Theo bản Hoàng Việt văn tuyển TVKHNH)

NGỌC TINH LIÊN PHÚ

Ngọc

giếng

con

phú

Khách

hữu :
có kẻ :

Ân
Dựa

kì
ghế

cao
cao

trai,
phòng nghỉ,

hạ
bê

chính
giữa

ngo ;
trưa ;

lâm
Tối

bích
xanh

thủy
nước

chi
(trợ từ)

thanh
trong

trì,
ao,

phủ
phủ

chung
chung

chi
(trợ từ)

nhạc
nhạc

phủ,
phủ.

Hốt
Bông

nhân
người

yên :
(trợ từ) :

đề
quê mùa

kì
nó

phục,
quần áo.

hoàng
vàng

kì
nó

quan ;
mũ ;

Quỳnh
Xa

xuất
ra ngoài

trần
trần thố

chi
(trợ từ)

tiên
tiên

cốt,
cốt cách,

lâm
lâm

chích
từ bỏ

chi
(trợ từ)

củ
gậy gò

nhân
mặt mây.

Văn
Hỏi

chi
người đó

hà
từ đầu

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

đến,
ghế,

viết
ràng

tiên
tiên

Son.
Son.

Núi
Bên

chi
người đó

chi
chi

sính giống	chi (trợ từ)	liên sen.	Khách Khách	viết: nói:	Di Lạ	tại thay l	Khởi Cố phải
sở cái	vị gọi	ngẫu ngỡ sen	như như	thuyền thuyền	hề chữ	hoa hoa	thập mười
trường trường,	lãnh lãnh	ti sánh	sương sương	hề chữ	cam ngọt	ti sánh	được được
giả (trợ từ)	đa? chẳng?	Tích Xưa.	văn nghe	kỉ nó	danh danh,	king nay	đặc đặc
kì nó	thực thực	Đạo thạo	sĩ sĩ	hân hơn hờ	nhiên (trợ từ),	nãi bên	tự tự
trùng trùng	xuất đưa ra:	Khách khách	nhất vừa	kiến thấy	chi cái đó,	tâm long	trung trung
uất búi	uất ngài.	Nai Ben	phất phất vuốt,	thập mười	dạng thức	chi (trợ từ)	tiên hoa tiên,
ti thăm	ngũ năm	sắc màu	chi (trợ từ)	bút bút,	Di Rồi	nhí mà	ca ca
viết: rằng:	Cĩa Bắc	thủy thấy	tính tính	hề chữ	vị làm	cung cung,	tặc tặc
lưu lưu	li li	hề chữ	vị làm	hồ: cửa;	Toái Tàu	pha pha	lệ lệ
hề chữ	vị làm	ne, bùn,	sái rây	minh minh	châu châu	hề chữ	vi làm
lô; mộc;	Hương Thom	phúc ngào —	úc ngặt	hề chữ	tăng trời —	tiêu cao,	đé thượng đế
văn nghe	phong hơi	hề chữ	như người	mở ngưỡng mở.	Quế Quế	tử cây	lạnh lạnh
hề chữ	vỏ không	huong huong,	Tổ Tổ	nga nga	phân bối rối	hề chữ	như người
đổ. ghen tị.	Thái Hải	dao cỏ —	thảo thorn	hề chữ	Phượng Phượng	châu bãi,	vọng vọng
mĩ người	nhân đẹp	hề chữ	Tương Tương	phổ bến.	Kiên Chữ	hà suo	lầm lầm
hề chữ	trung giữa	lưu dòng,	hạp sao chẳng cùng	tương tương	phân trở về	hề chữ	cổ cổ
vỏ nhà	Khởi Đầu phải	hồ trống	lạc rỗng	hề chữ	vỏ vỏ	dung dung,	thần thần
thuyền thuyền	quyển quyển	hề chữ	đa nhiều	ngổ lơ lăm.	Gầu Nêu	đư ta	binh binh
chỉ nó	bất không	cong cong,	quá quá	gi gi	thương thương	hồ hồ	phong phong

vũ ? mưa ?	Không Sợ	phương thơm	hồng hồng	hề chức	đào lầy	lạc, rừng,	mĩ đẹp
nhân người	lai đến	hề chữ	tuế năm	mô. bết.	Đạo Đạo	sĩ sĩ	văn văn
nhĩ mà	thần thần	viết : rằng :	Từ Ngài	hà làm —	vi ao (lại)	ai ai	nghe thở
oán oán	đa ? vậy ?	Độc Riêng	bất chàng	kiến thấy —	Phượng Phượng	Hoàng Hoàng	trị ao
thương tên	chi (trợ từ)	từ từ	vi vi,	Bạch Bạch	Ngọc Ngọc	dường nhà	tiên trước
chi (trợ từ)	hồng hồng	được ? được ?	Quýnh Xa xôi	địa địa	vi vi	chi (trợ từ)	thanh thanh
cao, cao,	ái tốt tươi	thanh thanh	danh danh	(trợ từ) thánh	chiêu rực	chước. rỡ.	Bị Họ
giai đầu	kiến được	quý trọng vọng	ư ở	thánh thánh	minh minh	chi (trợ từ)	triều, triều,
từ ngồi	độc riêng	hà đầu	chi đi	hồ nơi	tao tao	nhân nhân	chi (trợ từ)
quốc. nước.	ư Bấy	thị, giờ,	hữu có	cảm cảm	tư đó	ngôn, lời nói,	khởi dấy lên
kính lòng kính	khởi dấy lên	mô. lòng mộ.	Nga Ngân nga	Thành Thành	Trại Trại	đỉnh đỉnh	thương thương
chi (trợ từ)	thị, thơ,	canh tiếp	Xương Xương	lê Lê	phong phong	dầu dầu	chi (trợ từ)
có. câu.	Khiếu Gọi	xương cửa —	hạp trời	di đề	phi mở	tâm, lòng,	kính kính
hiển đáng	Ngọc Ngọc	tinh giống	liên sen	chi (trợ từ)	phủ. phủ.		

MẠC ĐỊNH CHI

TỪ

(1) 應 : tựa, dựa. (2) 齊 : phòng ngồi nghỉ hay ngồi đọc sách. (3) 正午 : giữa giờ Ngọ, giữa trưa (ngọ : từ 11 giờ đến 13 giờ). (4) 詠芙蓉之樂府 : vịnh bài nhạc phủ về hoa phù dung. Phù dung hoặc mộc phù dung có nghĩa là hoa sen. (5) 樂府 : Hán Vũ Đế lập cơ quan lo việc nhạc trong cung đình gọi là nhạc phủ. Sau có chức quan ở đó cũng gọi là nhạc phủ quan. Cơ quan có trách nhiệm thu thập thi ca trong dân gian và phổ nhạc. Dân dân nhạc phủ chỉ thơ ca phổ nhạc. (6) 野其服 : quần áo quê mùa. (7) 迺 : xa, xa xôi. 迺出塵之仙骨 : cốt cách thần tiên vượt xa trần thế. (8) 凜 : lạnh lẽo, uy nghi. (9) 辟 : trừ bỏ, 殺 : thóc gạo, 辟穀 : trừ bỏ mọi loại thóc gạo, tức không ăn thóc gạo. Sách Đạo thư nói : « Thần tiên không ăn thóc gạo ».

Từ đó mượn chữ *lich cốc* để chỉ thần tiên. (10) 覆顏 : mặt mày gầy gò.

(11) 華山 : một trong năm trái núi lớn gọi là Ngũ nhạc ở huyện Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ở đây có nghĩa là núi cao ở xa. (12) 授 : nêu chữ 乃.

(13) 破東陵之瓜 : bỏ quả dưa Đông Lăng. Thiệu Bình đời Tấn, được phong tước Đông Lăng hầu, sau bỏ quan về trồng dưa, ngon có tiếng. (14) 薦瑤池之菜 : dâng quả ở Dao Trì. Theo Sơn hải kinh thì Dao Trì là nơi ở của Tây Vương mẫu, có trồng cây hàn đào, là nghìn năm mới nở hoa, lại ba nghìn năm nữa mới kết quả. Ý nói trái quý. (15) 載 : ở đây là tự từ ngữ khi, có nghĩa như « thì », « bèn ». (16) 琅 : tiếng trong như ngọc. 璈 : cụ chơi đẹp đó. Lấy chữ *Kinh Thi* : 巧言之璈 (mụ chơi đẹp trong như ngọc). (17) 愛蓮之君子 : người quân tử yêu sen. Điền : Chu Đôn Di, hiệu Liêm Khê, đời Tống, rất yêu sen, cho sen có phong cách thanh cao của người quân tử, có làm bài « Ái liên thuyết », vì vậy người đời thường gọi ông là « Ái liên quân tử ».

Ở đây ý nói một người thanh cao. (18) 非杞李之類俗 : chẳng phải thô tục như loại đào li. Lấy chữ trong *Cổ thi* : 桃李滿山總類俗 : (đào mận đầy núi đều là thứ thô tục quê mùa). (19) 枸杞 : một thứ cây có hoa dùng làm thuốc. Thơ Lưu Vũ Tích : Vịnh cây câu kê có câu : 僧房藥樹依寒井 (cây thuốc của nhà chùa tựa bên giếng lạnh). (20) 洛土之牡丹 : hoa mẫu đơn ở đất Lạc. Đất Lạc Dương, Trung Quốc, là nơi hoa mẫu đơn đẹp hơn cả, cho nên hoa mẫu đơn còn có tên là Lạc Dương hoa.

(21) 陶令東籬之菊 : hoa cúc ở gần phía đông của quán lệnh họ Đào. Điền : Đào Tiềm đời Tấn, làm quan lệnh ở huyện Bình Trách, có câu thơ : « 採菊東籬下 » (Hái cúc ở dưới bờ gần phía đông). (22) 靈均九畹之蘭 : Lan Quân : tên tự của Khuất Nguyên, nhà thơ đời Chiến quốc, tác giả của thiên *Lí lao* nổi tiếng. Cừu uyên chỉ lan : hoa lan ở vườn chín uyên, lại trồng huệ trăm mẫu). Uyên : 30 mẫu xưa của Trung Quốc. (23) 秦華亭 : tên khác của 華山 đã nói ở trên. (24) 鶯 : ngó sen. (25) 柳 : phẩy tay : đây là vút. (26) 十樣之殿 : 殿 cũng viết là 箋 giấy hoa tiên mười thứ. (27) 沈 : tên một con sông có ở Trung Quốc : đây dùng với nghĩa là chấm mực. 五色之筆 : bút năm màu. Điền : Giang Yêm đời Lương nhận mơ thấy có người cho cây bút năm màu, từ đó văn chương nổi tiếng (Theo sách *Nam sử*). (28) 杳而 : rồi đó, sau đó. (29) 祭水晶兮為宮... 為戶 : bắc thủy tinh chừa làm cung, đào lưu li chừa làm cửa. Lấy chữ ở bài « Ngọc tinh đình liên » của Dương Thành Trai : 垂仙初出沒, 照日輝猶怯, 館之水晶宮, 環以琉璃塔 : (Ông tiên ở trong sao (trò hoa sen) mới lấp ló lên, còn non nên sợ bóng mặt trời. Cho vào ở cung thủy tinh, có tường bằng lưu li bao bọc). (30) 覆郁 : thora phác, ngỏ ngật. (31) 層霄 : chỉ bầu trời cao. (32) 帝 : Ngọc hoàng thượng đế. 帝閨風兮女慕 : Ngọc hoàng thượng đế nghĩ thấy mùi thơm cũng tỏ lòng hâm mộ. (33) 素娥 : 1/ tức Thường Nga hay Hằng Nga, vợ Hậu Nghệ, ăn vụng thuốc tiên của chồng rồi trốn lên cung trăng. 2/ Con gái đẹp. Đường Minh Hoàng mơ lên chơi cung trăng, thấy có hơn mười người con gái mặt áo trắng, cưỡi bạch trăng, múa dưới gốc cây quế. Họ rất đẹp nên về sau dùng để

ngà đề chỉ người con gái đẹp. (34) 紛 : bối rối. (35) 瑤草 : cỏ hằng ngọc đào, tức cỏ tiên, cỏ thoma. (36) 望美人兮湘浦 : trông người đẹp ở bên Tương. Người đẹp ở Bên Tương tức Tương phi, vợ vua Thuấn. (37) 塞 : thì-khỏi dần, vô nghĩa. (38) 盡 : cứ sao không tại sao không, hợp âm hai từ 何不. (39) 飄落兮無家 : to mà trống rỗng không dùng được việc gì. Lấy chữ Tương Từ : Quả bầu năm thạch bỏ ra làm bầu thì hình thể nó to mà trống rỗng không dùng làm gáo được. (40) 輝媚 : chỉ người đẹp, vật đẹp. Ở ta thường chỉ người đàn bà đẹp. (41) 阿 : chỗ cong, góc cong. 枵之不阿 : giữ thẳng không để cho cong. Đây ý nói cộng sen, và ví với đức tính con người. (42) 搖落 : lay rụng. (43) 歲暮 : ở đây có nghĩa là mùa màng. (44) 鳳凰池上之紫葳 : hoa từ vi ở trên ao Phượng Hoàng. Hời Tấn và đời Đường toa trung thư ở trong cung cấm, gần vua. Bên toa có ao nên người ta thường gọi toa trung thư là ao Phượng Hoàng. Lại vì toa có trồng hoa từ vi nên toa trung thư còn gọi là toa từ vi. Cáo này có ý nghĩa hoán dụ đề chuyển ý sang mấy câu dưới nói về hoa nhưng thực ra là nói về địa vị cao quý của người. (45) 覩 : xa xôi. (46) 攜 : rập rập, tươi tắn. (47) 昭灼 : rực rỡ. (48) 何之 : đi đâu. (49) 騷人之圖 : nước của tạo nhân, cảnh tiến. (50) 噫 : ngậm nga. (51) 歲暮亭上之詩 : thơ « Ngạc tình đình liêu » của Dương Văn Lễ hiệu là Thành Trai, người đời Tống. (52) 昌黎 : Hách Đà hiệu là Xương Lễ, văn hào đời Đường. 昌黎拳頭之句 : câu thơ đầu núi của Hách Xương Lễ; 泰華拳頭玉井蓮, 花開十丈藕如船, 冷比雪霜甘比蜜, 一片入口沈疴痊; (cây sen giống ngọc trên đầu núi Thái Hoa, Hoa nở to như mười trượng. Ngọt như thuyền. Lạnh như sương tuyết, ngọt như mật. Ăn vào một miếng bệnh nặng cũng khỏi. (53) 閨閣 : cửa trời : cửa chính của cung vua.

NGŨ PHÁP VÀ VĂN

1— *Chấm câu* : Tiếp xúc với văn bản chữ Hán, một vấn đề mẫu chốt đề hiểu được bài văn là chấm câu.

Các văn bản xưa, dù là in hay chép tay, thường không chấm câu. Chỉ khi nào thấy đem dạy cho học trò, hoặc người đọc muốn giúp cho người sau mình thì mới chấm câu.

Cách chấm câu ngày xưa không dùng các dấu như ta dùng ngày nay : 1— Chỗ nào ngắt hơi, thường là cuối một nhóm từ, cuối một kết cấu có thể ngừng hơi khi đọc, thì dùng một dấu chấm nhỏ, nhẹ, gọi là *dấu*. Cuối câu mới dùng một dấu chấm to hơn, mạnh hơn gọi là *cửu, cú*. 2— Bên cạnh dấu cú dấu còn một số kẻ hiệu khác : danh từ riêng chỉ người thì dùng hình quai móc, hay nửa hình bờ dọc ; có khi lại dùng một dấu chấm trên đầu tên riêng ấy để nói : đây là người nọ, người kia. Nếu là tên riêng không phải thuộc người nữa, mà thuộc đất đai, thì dùng một dấu *sở* thẳng bên phải. Các chữ nào cách đọc phải dài tùy theo nghĩa được dùng thì có dấu đánh vào góc chữ theo qui ước ; bình thường như nhập. 3— Chỗ nào thấy là có giả tri, khá, thì dùng một trượng dấu chấm gọi là *điểm* đặt bên phải các chữ. Chỗ nào thấy là hay thì dùng một trượng rỗng tròn nhỏ gọi là *khuyến* đặt bên phải các chữ, hoặc một trượng *vừa điểm vừa khuyến*.

Văn bản xưa không có chấm câu, điều này còn có một nguyên nhân khá quan trọng. Đó là vì trong tiếng Hán cổ đã có những từ coi như dấu câu ; và chấm câu không phải để nhìn mà còn để đọc, để nghe nữa.

Các từ ấy thường có ba loại : một loại đứng đầu câu : 夫, 盖, 然, 但, 故, 是以, 乃, 豈... một loại đứng cuối câu : 者, 也, 者也, 焉, 矣, 而已, 云, 乎, 哉, 耶, ... và một loại đánh dấu ngắt hơi giữa câu : 者, 焉, 也...

2— *Cần cứ vào đâu để chấm câu ?* Có một văn bản đã chấm câu nhưng ta có thể không hiểu. Nhưng muốn chấm câu được một văn bản thì, từ những trường hợp đầu của đã coi như rõ rồi như trong thơ, văn vãn, hồ chưa hiểu thì coi như chưa chấm câu được. Vậy, chấm câu chẳng phải đơn thuần là vấn đề ngữ pháp. Nó coi như là một bộ phận của khoa ngữ văn học và có nội dung rất phức tạp. Tình hình cùng một câu mà có thể chấm câu khác nhau và hiểu khác nhau, đã gọi lên tính phức tạp của vấn đề. Tuy nhiên, ở đây chỉ nêu một vài căn cứ chính :

a/ Trước hết phải nắm qua văn bản thuộc thể loại nào, nội dung thuộc lĩnh vực gì, có thể nằm trong bối cảnh nào v.v... để có một định hướng chung khi đi vào nghiên cứu.

b/ Những căn cứ thuộc hình thức : những trợ từ ngữ khí cuối câu, giữa câu, những trợ từ khởi ngữ đầu câu ; những từ này sơ bộ giúp phân định được một số câu ; — đây nói câu văn xuôi ;

— Nghĩa các từ ; theo định hướng ở trên, chọn nghĩa thích hợp nhất các thực từ và hư từ, các điển cố ;

— Kết cấu ngữ pháp các nhóm từ ; đặt từ vào kết cấu ngữ pháp mới chọn được nghĩa hợp lý, và nắm được kết cấu ngữ pháp thì mới xác định được nghĩa chính xác của từ ; do đó mới chấm được câu ;

— Những yếu tố về văn : yếu tố cân đối, nhịp nhàng cũng giúp cho việc xác định được câu ; những công thức đặc thù của từng thể loại cũng giúp ích cho sự xác định được câu.

c/ Những căn cứ thuộc nội dung :

— Tính logic trong nội dung của nhóm từ, cả câu đang được xác định, và tính logic trong câu trước và câu sau được đảm bảo ; dòng thời tính logic trong nội dung của cả bài cũng được đảm bảo. Nói cách khác, tức nắm được nội dung của câu, đặt trong văn cảnh của bài, thì mới chấm được câu. Việc này quả nhiên là khó. Có nhiên, có khi chưa nắm được đầy đủ, nhưng do căn cứ thuộc hình thức nào đó, câu cũng được xác định ;

— Kiến thức hỗ trợ giúp nhiều cho việc hiểu nội dung cũng là căn cứ chấm câu : kiến thức về rất nhiều ngành : văn học cổ, văn hóa cổ, văn hiến cổ, lịch sử, địa lý lịch sử, sử tư tưởng, văn tự học tiếng Hán cổ ở Trung Quốc và tiếng Hán cổ ở Việt Nam v.v... Phạm vi kiến thức này mệnh mông. Phải có nhiều sách công cụ để tra cứu, nhất là để tra cứu về Việt Nam, nhưng hiện nay các sách công cụ để tra cứu về Việt Nam coi như chưa có.

Trên đây nêu văn tắt, lần lượt một số căn cứ. Trên thực tế thì quá trình chấm câu và quá trình tìm hiểu văn bản là một. Hiểu là chấm câu được, còn chấm câu được mà không hiểu thì cũng chưa giải quyết được gì quan trọng. Do đó, các phương hướng trên đây không thể sử dụng tách rời nhau mà thường là sử dụng một cách tổng hợp, đồng thời, để hỗ trợ nhau thì mới có kết quả.

3— Lấy đoạn đầu bài « Ngọc tỉnh liên phú », từ « Khách hữu » đến « lịch cổ chi cư nhân » làm ví dụ.

Trước hết phải biết qua đây là một bài thuộc thể loại phú, nghĩa là văn xuôi có vần điệu ; trong đó mượn hình tượng sen trong giếng ngọc để ngụ ý.

Thật độc : « Khách hữu ». Nếu có kiến thức về phú và phú Việt Nam thì biết đây là một cách kết cấu của bài phú : tác giả dựng ra một cuộc đối đáp giữa mình với một nhân vật thứ hai để tiện nói ý mình và làm cho bài văn sinh động. Do đó ta biết : sau *Khách hữu* có thể dùng câu *hồi đáp*.

Ấn ki cao trai : sau khi đã hiểu nghĩa của nhóm này ; đã hiểu được nghĩa của nhóm tiếp theo sau : *hạ nhất chính ngô*, thì chính nằm được nhóm này là đã chấm câu được nhóm trước ; sau khi đã biết trong thể phú có sự cân đối và đây là những nhóm bốn chữ, thì *ấn ki cao trai* là một nhóm, sau nó có thể dùng *dấu phẩy*.

Hạ nhất chính ngô : theo trình tự trên đây thì dùng *dấu chấm*, coi đây là trạng ngữ của câu. *Lâm bích thủy chi thanh tri* : sau khi đã hiểu từ, hiểu các nhóm : *thanh tri*, *bích thủy chi thanh tri* ; hiểu kết cấu *lâm bích thủy chi thanh tri* ; sau khi đã nắm được các nhóm, về mặt ngữ pháp ; sau khi đã căn cứ vào sự cân đối trong thể phú và coi như kết cấu này đối với kết cấu tiếp theo : *vinh phủ dung chi nhạc phủ*, (có cả vần : *ngô với phủ*), ta có thể dùng *dấu phẩy*.

Vinh phủ dung chi nhạc phủ : cũng đi các bước trên đây và đặt *dấu chấm* cuối câu.

Hồi hữu nhân yên : yên là một trợ từ ngữ khí cuối câu ; kết hợp với từ nghĩa và nội dung câu tiếp theo, cuối câu này dùng *hai chấm* vì tiếp theo coi như giải thích câu này.

Dã kỳ phục, hoàng kì quan : dựa vào nghĩa, vào sự cân đối, vào nội dung logic với câu trên, dùng *dấu phẩy* sau *Dã kỳ phục* và *dấu chấm* sau *hoàng kì quan*.

Quỳnh xuất trần chi tiên cốt, lâm lịch cốc chi củi nhân : nắm nghĩa từ, hiểu kết cấu ngữ pháp, thấy có hai vế đối nhau chặt chẽ, dựa vào nội dung mô tả người lạ bỗng đến chơi với « khách » ở đầu bài, đặt *dấu phẩy* sau *cốt* và *dấu chấm* sau *nhân*. (*nhân* vẫn với *quan* ở câu trên).

Mạc Đình Chi 莫庭之 (? — 1346), tự là Tiết Phu, vốn người làng Lan Khê huyện Thanh Hà, thuộc tỉnh Hải Hưng, sau dời ra làng Lăng Động, huyện Chí Linh (cũng tỉnh Hải Hưng) ; đỗ trạng nguyên năm 1304 đời Trần Anh Tông, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, có di sự sang Trung Quốc. Tác phẩm còn lại có một số bài thơ và bài phú này chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển*.

5 — Tương truyền nhà vua thấy ông tương mạo xấu xí không muốn cho đỗ trạng nguyên, ông bèn làm bài phú này ngấm tở chí mình.

Bài phú dùng cách đối đáp giữa khách (tác giả) với một nhân vật tưởng tượng (đạo sĩ), đề ca ngợi vẻ thanh cao, tinh khiết của hoa sen, đồng thời đề kháng định tư tưởng sau : Không thể cứ khư khư ôm lấy cái tiết thanh cao của mình mà phải đem tài năng mình giúp ích cho đời. Đó là tư tưởng Nho giáo đang chứng tỏ ý nghĩa tích cực của nó đối với việc sáng cổ chế độ phong kiến tập quyền.

Bài phú này dùng khá nhiều điển cố, do đó có một số câu khó hiểu.

Bàì phứ sen giẻng nguc

Khách có kẻ : Tựa ghế nhà cao, ngày hè giữa trưa. Tội chỗ ao trong nước biển, vĩnh viễn nhac phủ vẽ phủ dưng.

Bỗng có người : quần áo gột rửa, (đội) mũ màu vàng.

Cố cách người tiên ngoài trần giới rồi xa, mây mặt gầy gò kẻ lịch cổ lạnh lẽo.

Hỏi « ở đâu đến », rằng « từ Họa Sơn ».

Bên dựa ghế, bên mời ngồi.

Bb dua Đông Lăng, dâng quả Dao Trì.

Thếng nói (như) chầu, ầu cười như ngược.

Thế rồi nhĩa khách nói rằng : « Ngươi chẳng phải là bác quản từ viên sen sao ? »

It's só strong la, cấn tronng tay áo. Chàng nhái thừ tuc nhier dào mủn. "bình nhĩi feel

Hãy như trúc mai :

Chẳng phải cần ki nơi tăng phòng, chẳng phải mẫu đơn nơi lạc thổ :

Chẳng phải hoa cúc giâu đông họ Đào, chẳng phải hoa lan của Cửu Uyên linh (Quần).

Đầy chính là hoa sen giồng ngọc trên đỉnh núi Thái Hòa vậy.

Khách rằng : « La thay ! Có phải (thứ) gọi là ngọc như thủy (chờ hoa mười

trường, lành, từ sương chữ ngọt tày mắt (đó) chăng?

Xưa nghệ tôn, dạy được (thầy) chắt.

Đang sẽ hôn hử, liền từ trong tay áo lấy ra...

Khách vừa chợt thấy, đã bỗng lùi người.

Bàn viết giấy tiền mười thước, chẩm ngồi bút năm màu,

Roi (lam) hai ca rang:

Bác thư tình chữ làm cùng, tác thư li chữ làm cửa.

Táo phủ là chữ làm bùa, rầy mình châu chữ làm mốc.

Hương thơm ngào ngạt như (thần) trời cao,

Thương để thấy thối chí hăm mộ người.

Cây quế lành lẻo chứ không hương. Tô Ngu bối rồi chứ ghen tí người.

Hải cò thơm chỉ bán ở Phường Hàng Bạc, Hà Nội

Chức còn làm gì chức nữa done? sao chúng ta lại về chức nữa chứ?

Hà phải đóng rông chữ vô dưng ? thao thuyền: quên chữ làm 15 năm ?

Nếu ta cứ dửng dưng nhìn nhau thì lo gì nữa rồi?

E hōng them chừ lay rung, người đến đến chừ quá muôn

Đạo sĩ: *nhớ mà than rằng* : « Sao ngài lại đi oán (quá) vậy ? »

Sao chùng thấy hoa từ vị trên ao Phư-sư Hoảng, hoa hồng được trổ rồi phải Baoh

Neuro ?

Địa vị rất mực thanh cao, thanh danh tối thượng

Ho đều được trong vòng 6 triệu thành viên.

Riêng nơi đi đâu nơi tiến tới? (nếu vẫn nơi nước non cùng bao nhân)?

Bây giờ (khách) cảm bài nói đó sinh (lòng) như kinh sinh (lòng) ngược ngược mở

Ngũm hai thơ & Hách Thơng 2 cùn Thanh T'rai tĩn cùn & Phơng đầu 2 cùn

Xueqin Li

Đại (Voi của trời để nữ Nương bình định hai châu sơn giặc nước)

1

MAC ĐÌNH CHI

前赤壁賦

遊，東光¹²乎世而，蕭，之，，德順，吾，天江知亦盈而⁴⁰且雖，
 客於水浩遠¹⁴，洞慕塞坐稀口孟，江況底於長，客；者者？，月
 舟屬出，浩如扣流吹如幽危皇²⁸非陵臨！廉³⁴終：也變變乎有明
 泛酒月江¹¹然乎，沂有怨舜標明望此江酒哉友蟬，長曰往其不羨所之
 客舉，橫茫飄¹³甚兮客如，正²⁷月西，下³⁰醜在而寄火而子嘗自其何之間
 與興馬露之飄樂明，總²⁵然：？者，空安，須月蘇未將自又吾山
 子不少白頃；酒空方然如慨曰乎蒼州歲今鍛屬之明。而蓋；而非與
 蘇波。萬止飲舉一鳴絕子客詩乎荆旗而魚相³¹生把風，。醉，苟風，清
 ，水章閑渡所是縣天鳴不蘇？之鬱威旌也侶以吾，悲斯也一也。清
 望，之，之，其於蘭兮舉，。也德，其，雄，樽哀遊於如長以直主之
 既來窺斗如知。兮人其嫺婦²⁴嫺然孟繆方里之上抱，遊響者消能無有上
 月徐窺斗所不仙掉美，嫺²⁶嫺其昔相？千世之舉眾以道逝莫不皆各江
 七風歌於之而登桂望之音之為非川乎壚一清，一仙託？平曾我物惟
 ，清，個⁹筆，而：，和餘舟何此山者袖固江舟之飛，乎而地與，。
 秋下詩律⁷一風化曰懷而，孤：，郎，，於扁海拔得月，天物間取
 之之，鍛御羽歌予歌訴泣曰飛蜀周也詩樵之滄。驟與彼則則之莫
 戌壁月上。虛，。兮依如，客南武於東賦漁策渺窮乎水如，，地而
 士赤明之天鴻立之渺，泣蛟問鵲望困而華子一，無可夫者之之天毫
 於蒲山接如獨歌渺者如潛而烏東之流橫與駕地之不如虛觀觀夫一

耳得之而爲聲，目遇之而成色，取之無禁，用之不竭，是造物者之無盡藏也，而吾與子之所共適。客喜而笑，洗盡更酌。肴核既盡，杯盤狼藉，相與枕藉乎舟中，不知東方之既白。

蘇軾

Theo Cò văn quan chí, Trưng Hoa thư cục

Bắc Kinh, 1959

ÂM

Tiền Xích Bích phú

Nhằm suốt chỉ thu, thất nguyệt kì vọng. Tô Tử dư khách phẩm chu, du ư Xích Bích chi hạ. Thanh phong từ lai, thủy hạ bất hưng. Cừ tửu chúc khách, tụng minh nguyệt chỉ thị, ca yểu điệu chỉ chương. Thiếu yểu, nguyệt xuất ư đông sơn chỉ thượng, bởi hồi ư Ngưu Đầu chỉ gian. Bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vì chỉ sở chỉ, song vượn khoáng chỉ mang nhiên. Hạo hạo hồ như bàng hư ngự phong, nhi bất tri kì sở chỉ; nhiều phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi đẳng tiên. Ư thị âm tửu lạc thậm, khẩu huyền nhi ca chi. Ca viết: Quả tạo hồ lan tương, kích không minh hệ jở lưu quang. Điều điều bề dư hoài, vọng mi nhân hề thiên nhất phương. Khách hữu xuy đồng tiêu giả, y ca nhi họa chi. Kì thanh ở ở nhiên, như oán như mộ, như khắp như tổ, dư âm niều niều, vật tuyệt như hũ, vũ u hác chỉ tiêm giao, khắp cô chu chỉ li phụ. Tô Tử tiểu nhiên, chính khảm nguy tọa, nhi vấn khách viết: Hà vì kỳ nhiên dã? Khách viết: Nguyệt minh tinh mai, ở thược nam phi, thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hề Khâu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương mầu, uất hồ thương thương, thử phi Mạnh Đức chi khẩu ư Chu Lang giả hồ? Phương kỳ phố Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đông dã, trực lưu thiên li, tình kì tế không, li tiêu lâm giang, hoành sảo phú thi, cổ nhất thế chỉ hùng dã, nhi kim an tại tại! Hạong ngộ dư từ ngư tiêu ư giang chứ chi thượng, lữ ngư hà nhi hữu mẹ lộc, giá nhất điệp chỉ biên chu, cừ hào tôn đi tương chúc, kì phù du ư thiên địa, điều thương hải chi nhất tức; ai ngộ sinh chỉ tu du, tiền trường giang chỉ vô cùng. Hiệp phi tiên dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung, tri bất khả bỏ sậu đắc, thao di hương ư bị phong. Tô Tử viết: khách điệp tri phù thủy dư nguyệt hồ? Thập giả như tư, nhi vị trường vắng dã. Doanh hư như bỉ, nhi tốt mực tiêu trường dã. Cái tương tự kì biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tăng bất năng dĩ nhất tuần. Tự kì bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dư ngã giai vô tận dã, nhi hựu hà tiêu hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật cáo hữu chủ. Cầu phi ngộ chỉ sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thương chỉ thanh phong, dư sơn gian chỉ minh nguyệt, nhi đắc chỉ nhi vi thanh, mực ngộ chỉ nhi thành sắc, thủ chỉ vô cầm, dụng chỉ bất kiệt, thị tạo vật giả chỉ vô tận tàng dã, nhi ngộ dư từ chỉ sở cộng thích. Khách hi nhi tiểu, tẩy trần cánh chước. Hạo hạc kỳ tận, bôi hàn lương tỵ, tương dư chậm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chỉ kì bạch.

TÔ THỨC

TỪ

- (1) 赤壁 : tên núi ở huyện Gia Ngự tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Bờ nam sông Trường Giang ở vùng đó núi đồi liên tiếp đứng như tường, trên có khắc hai chữ Xích Bích. Năm Kiến An thứ mười ba, Tào Tháo từ Giang Lăng truy kích Lưu Bị, Bị cầu cứu Tôn Quyền. Tương Tôn Quyền là Chu Du dùng kế hỏa công đánh bại quân Tào Tháo ở đây. Nhưng chỗ Tô Thước chơi thuyền, thì không phải nơi này mà ở một nơi khác cũng có tên như vậy thuộc huyện Hoàng Cương cũng tỉnh Hồ Bắc. Tô Thước đã nhầm nơi này với nơi kia. (2) 壬戌 : năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong, 1088. (3) 既望 : ngày vọng là ngày rằm ; đã qua ngày rằm tức ngày 16. (4) 屬 : chúc. (5) 明月 : nhân đề một bài thơ. (6) 窈窕 : trong bài « Quan-thư » trong *Kinh Thi* có câu « yêu diệu thực nữ, quân tử hảo chu » (7) 徘徊 : ngấp ngừng, trù trù. (8) 斗牛 : sao Khiên Ngưu và sao Bắc Đẩu cũng gọi là Nam Đẩu đều ở trong hai mươi tám vì sao (nhị thập bát tú). (9) 簑 : lau, sậy ; đây là chiếc thuyền con. (10) 渡 : bơi lội. (11) 荻 : menh mang, mò mịt. (12) 浩浩 : lòng rộng, bao la. (13) 飄飄 : phấp phới. (14) 道 : mất đi, 遺世 : lìa đời. (15) 羽化 : mọc lông, mọc cánh. (16) 舫 : gô. (17) 棹 : chèo lái ; 櫓 : chèo lớn. 挂榜 : chèo gỗ quý ; 蘭枻 : chèo hình dài, thon như lá lan ; một cách nói theo tu từ. (18) 空明 : ánh sáng trên sông sáng lóa. (19) 欸 : cũng như 盪 : 溯 : đi ngược dòng, lên ngược. 流光 : chèo đầy nước, nước và ánh sáng như cùng chảy thành dòng sáng. (20) 渺渺 : xa mờ, với với. (21) 美人 : người đẹp ; có khi chỉ nhà vua. Xưa nay đều hiểu đây là nhà vua. Người ta cho tác giả tuy ở xa nhưng vẫn một lòng tưởng nhớ nhà vua. (21) 洞 : không đáy. 洞蕭 : ống tiêu rỗng lòng. (22) 欸欸 : véo von. (23) 訢 : kẻ lữ. (24) 嫫媿 : dài và mềm mại, thướt tha, uyển chuyển. (25) 綠 : sợi tơ dài. (26) 菱華 : quả phụ, đàn bà góa. (27) « 月明星稀，烏鵲南飛 » : Bài đoán ca của Ngụy Vũ Đế (Tào Tháo) có câu : Nguyệt minh tinh hy, ô thược nam phi. Nhiều thụ tam tập, vô chỉ khả ý (Trăng sáng sao thưa, Ô thược bay về nam, Vòng quanh cây ba lần, Không cảnh đồ được). 孟德 : tên tự của Tào Tháo. Người ta kẻ rằng : Đêm trước trận Xích Bích, Tào Tháo tức cảnh làm bài thơ này. Bài thơ có nội dung gọi diêm không hay. Hôm sau Tào Tháo thua to. (28) 夏口 : Hạ Khẩu ở phía tây Ngạc Châu, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. 武昌 : Vũ Xương ở phía đông Ngạc Châu. (29) 縹 : kết lại, chẳng chít. (30) 酹酒 : rót rượu. (31) 侶 : làm bạn, kết đôi. (32) 鰕 : tôm. (33) 鮑 : cái bầu. 鮑樽 : bầu rượu. (34) 曄曄 : phù du. (35) 羨 : mến yêu. (36) 披 : cạp trong tay, trong nách. (37) 遺遶 : ngao du. (38) 逝 : chảy, trôi. (39) 盡 : chén. (40) 肴 : cá làm gỏi. (41) 狼藉 : ngổn ngang, bừa bãi. (42) Tô Thước có hai bài phú Xích Bích, bài trước 前赤壁 và bài sau 後赤壁, đều nổi tiếng. Cả hai đều được viết ở Hoàng Châu, trong thời gian tác giả bị biếm chức. Đáng sau những tư tưởng hư vô, nó thường là một sự giải thích bất đắc dĩ nhưng lại là niềm an ủi đặc lực, có thể thấy tâm trạng dai dẳng, đau thương bất tận của tác giả đối với nền chính trị vua quan đương thời, chẳng

khác gì ở bài từ « Niệm sơ kiều ». Nhưng bao trùm lên tất cả là một tâm hồn vô cùng phóng khoáng, một lòng yêu thiên nhiên hết sức đậm đà, được diễn đạt bằng một nghệ thuật tuyệt vời.

Đền đời Tống, phú đã rất gần văn xuôi, do đó thêm được nhiều chất tự do. Cách dùng « lời khách » quen thuộc của phú đã giúp bộc lộ một cách tự nhiên và hấp dẫn mọi khía cạnh của tâm hồn. Cách đặt dấu mạch văn vừa có tăng thứ chặt chẽ, nhưng lại có những ý tứ đột ngột, ở đó, đáng theo phong cách quen thuộc của mình, ngòi bút của tác giả thật như « mây bay nước chảy, không lường trước được ».

DỊCH

Bài phú Tiên Xích Bích

(Phú Xích Bích bài trước)

Năm Nhâm Tuất, mùa thu, tháng bảy, sau ngày rằm, Tò Tử cùng khách dòng thuyền chơi ở dưới (ghềnh) Xích Bích. Gió mát dần đến, sóng nước không dậy. Năng rượu chúc khách, đọc thơ Minh Nguyệt, ca chương Yêu Diệu. Phút chốc trăng mọc trên núi phía đông, ngập ngừng chỗ khoảng Ngưu Đầu. Sương trắng ngang sông, ánh nước lên trời. Hương một chiếc thuyền con mặc cho nó trôi dạt muôn nơi mảnh mang không định (nguyên văn : dòng sáng). Vời với này ta nhớ, mong người đẹp này một phương trời. Thuyền mà ca. Ca rằng : Chèo quá này dầm lan, quấy vùng sáng này đầy dẫy dờng dòng trắng (nguyên văn : dòng sáng). Vời với này ta nhớ, mong người đẹp này một phương trời. Khách có kẻ thời ông tiên nương (lời) ca mà họa theo, tiếng véo von như oán như oán, như khúc than, như kẻ lệ, dư âm thướt tha như sợi tơ không đứt, (lâm cho) mùa may con thuyền lưỡng ân nơi vực tối, nước nở người quả phụ trong chiếc thuyền coi. Tò Tử bài ngùi, sửa áo ngồi nghiêm, mà hỏi khách rằng : Có sao lại như vậy? Khách nói : Trăng sáng sao thừa, ở trước bay về nam, đó chẳng phải là thơ của Tào Mạnh Đức đó sao ? Tây tròng lên Hạ Khẩu, đông tròng về Vũ Xương, núi sông liên kết, chông chênh nơi xanh xanh, đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh Đức bị khốn bởi Chu Lang đó sao ? Phương lúc (Tào) phá Kinh Châu, xuống Giang Lăng, xuôi dòng mà về đông, tàu thuyền nghìn dặm, cờ xí rợp trời, rồi rượu đến trước sông, cầm ngang giáo làm thơ, vốn là anh hùng một thời, nhưng này nào còn đâu ? Hương chỉ ta cùng ông câu cá hái củi trên vùng sông bãi, quen với cá tôm, bận cùng hươu nai, cưỡi thuyền con một lá, nâng bầu rượu đề chúc nhau, gọi (thân) phù du cho trôi đất, man mác một hạt thóc (giữa) bể xanh, thương đời ta ngã ngùi, miễn yếu con sông dài vô tận. Cấp cánh bay lên tiên đề ngao du, ôm trăng sáng đề sông dài, biết không thể nào mà chợt được, nên nhờ gọi tiếng ngân thừa vào gió bão. Tò Tử nói : Đây vui như kia mà rồi cực chẳng gì mất đi, lớn lên. Vì rằng, lấy từ chỗ biến mà xem, thì trời đất từng chẳng được một nháy mắt, từ chỗ bất biến mà xem thì vật cũng ta đều vô tận, (thế) thì còn mến tiếc gì nữa ? Và lại, trong trời đất, mọi vật đều có chủ. Nếu không phải là của ta, (thì) tuy một mấy lòng cũng không lấy. Duy gió mát trên sông, trăng

danh sơn ; do Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp thảo. Quyền bị đánh hỏng, và quan trường thấy nội dung như vậy muốn yếm đi. Nhưng rồi bài thơ, bài phú vẫn lọt ra ngoài và được lưu truyền rộng rãi, gây được dư luận sôi nổi và ảnh hưởng sâu xa.

(2) 求良玉必名山 : tìm ngọc quý tất ở nơi núi có tiếng. 求... 爲韻 : đi... vì vận : lấy... làm vần. Đây là cách hạn vận trong đề ra ; bài phú phải gieo đúng các vần : cầu, lương, ngọc, tất, danh, sơn. (3) 滯 : phí : (nước sôi). 鼎滯 : đỉnh phí : vạc sôi. 英雄鼎滯 : anh hùng sôi nổi, thế như nước sôi trong đỉnh muốn vọt ra ngoài.

(4) 濤 : dào, sóng to. 游趙 : đào xu : sóng lớp lớp, đua nhau. (5) 南海先生 : Nam Hải tiên sinh : Nam Hải là biệt hiệu của Khang Hưu Vi, một nhà chính trị cải lương đời Thanh, cuối thế kỉ XIX. (6) 中立 : Trung Quốc. (7) 東山烈士 : Đông Sơn liệt sĩ : liệt sĩ Đông Sơn, một chí sĩ Nhật Bản. (8) 燕堂 : yến đường, nhà có chim én vào làm tổ. Điền : nhà chấy mà chim én mẹ con vẫn riu rít không hay biết gì cả : ý nói : tại vạ đến nơi mà không biết. (9) 鹿洞 : Lộc động : động Bạch Lộc. Điền : Chu Hy đời Tống dựng nhà học ở động Bạch Lộc để dạy học. Câu này chỉ trích việc lo dạy lo thi trong khi nước nhà đã mất. (10) 鴻龐 : Hồng Bàng : đời Hồng Bàng.

(11) 蕞爾... 閉疆 : câu này đề cao dân tộc mình nhưng không đủ nghĩ đến dân tộc khác. (12) 大服小服 : đại cổ tiểu cổ : vest lớn vest nhỏ. Trong cách văn văn cử nghiệp ngày xưa có cách kết cấu tám vế, gọi là bát cổ ; thực ra tám vế cũng là một kết cấu có cơ sở lô-gíc, có điều coi đó là nguyên tắc bất di dịch, buộc phải theo thì mới sinh ra mọi gò bó, ràng buộc, khắt khe vô ích, khiến người ta thù ghét. (13) 鹿鹿 : lộc lộc : cũng như 錄錄 : vất vả, luân quần. (14) 文策 : văn sách : một thể văn trong thi cử ngày xưa.

(15) 希 : hi : hi vọng, mong ngóng. (16) 暮息 : tịch tức : hơi thở từ lỗ mũi. (17) 跼 : chích : kẻ trộm có tiếng, đầu sỏ. 奔 : Thuận : người hiền đức. 跼可是而奔可非 : Chích có thể đúng, mà Thuận có thể sai. Ý nói : khen chê chẳng còn có căn cứ gì, chỉ tùy theo ý quan trường, cốt hợp ý quan trường để được đó. (18) 嗟 : khạc nhỏ. 嗟餘 : cái khạc nhỏ còn thừa lại. 詞賦拾北人之嗟餘 : từ phú thập Bắc nhân chỉ thừa dư : từ phú nhất nhạch cái khạc cái nhố tồn thừa của người phương Bắc. Đây là lời mỉa sát lối học lối thi từ cúc nhà trí thức yêu nước hồi đầu thế kỉ này. Bây giờ, người muốn thi đỗ thường phải tìm học thuộc những tập văn tập hợp các bài làm sẵn, để vào thi cử : hễ mà nhất nhạch đưa vào bài mình. (19) 駢 : biền : hai con ngựa đóng song vào một cỗ xe. 駢偶 : 駢文 : biền ngẫu, biền văn : thể văn mỗi câu có hai vế đối nhau ; văn tứ, phú, chiếu, biền thường dùng, nhất là phú, văn tứ. (20) 儼 : lệ : lừa dối. 駢爲四而儼爲六 : trong văn tứ lục phải có đối đáp. (21) 援援 : nhiều nhiều : láo nháo, lộn xộn, hỗn loạn. (22) 攫 : quắc : đánh cắp, cướp. 齊市攫金 : Tề thị quốc kim : chợ Tề cướp vàng. Điền : Ở nước Tề có một người cướp vàng ở giữa chợ bị bắt. Hỏi sao dám cướp vàng giữa lúc chợ đông thì hân trả lời : Khi ấy tôi chỉ thấy vàng chứ không trông thấy người. (23) 楚庭獻玉 : Sở đình hiến ngọc : dâng ngọc ở sân vua nước Sở. Điền : Điện Hòa quỹ ở sân vua Sở dâng ngọc ba lần, vua mới tin ngay thật. Cả hai câu ý nói : bọn sĩ tử đi thi chỉ quyết chí được đỗ, còn không biết gì khác.

(24) 私家 : tư thân gia : lo riêng thân mình. (25) 逶迤 : gành đua, cheu chực.
 (26) 紆曳 : hu duệ : ung dung, nho nhã. 紳 : thân : chỉ kẻ có quan chức ; 衿 :
 khăn : chỉ kẻ sĩ, học trò. 紳衿 : chỉ chung những kẻ có học thức. (27) 蔓延 :
 khiến dân : dân dà, kéo dài. (28) 隳陷之屬 : thùy giai chỉ lệ : ai gây nên điều ác,
 gây nên tai họa. (29) 搜 : sưu : tiền nộp cho nhà nước phong kiến theo đầu người ;
 cáo thứ tiền khác gọi là thuế. 公益 : công ích : việc công có ích chung ; hoặc người
 dân phải đi làm, hoặc phải nộp tiền thay. (30) 凌 : tấn : dào cho nước chảy thông ;
 đào, vét. (31) 屈膝 : chịu khuất phục. (32) 錫之冠 : tích chỉ quan : cho thăng
 quan. 袂 : phát : dầy đeo ấn, cũng như 綬. (33) 膺 : tề : rón. 莛 : phệ : cần.
 嗟嗟何及 : cần rón nào kịp, ý nói : ăn năn thì sự đã rồi. (34) 燃眉 : nhiên mi :
 cháy lông mày, ý nói : rất gấp. (35) 仗義 : tương nghĩa : theo nghĩa, dựa vào nghĩa.
 仗 : dựa vào. (36) 破釜沉舟 : phá phủ trầm chu : đập nồi, chìm thuyền. Điền :
 Hạng Vũ đem quân đánh Tần, ra lệnh cho quân đập nồi (phủ cơm), chìm thuyền (sau khi
 qua sông) để tỏ quyết tâm đánh thắng, nếu không thắng thì chết, không trở về. (37) 痛瘡 :
 thống dương : đau và ngứa. (38) 禿 : thốc : hói, rụng, hết. 禿筆 : bút cùn.
 (39) 瘁 : tụy : mệt. (40) 衙門 : nha môn : cửa quan. (41) 土室 : nhà đất.
 Điền : đời Hán, Yên Hoành gặp loạn giặc mình trong nhà đất không ra tiếp ai. (42) 蒿目 :
 cao mục : nhìn xa, trông xa. 時艱 : thời gian : khó khăn trước mắt. (43) 環丸 :
 hoàn hoàn : viên tròn, xoay tròn, vùn xoay. (44) 長沙之淚 : Giả Nghi qua sông Mịch
 La gần Trường Sa, làm một bài văn吊 Khuyết Nguyên, lời văn bi đát làm nhiều người
 rơi nước mắt. (45) 久懸神武之冠 : cửa huyền Thần Vũ chỉ quan : Đào Hoàng Cảnh
 đời Nam Bắc triều làm quan nước Tề, thấy Tề sắp mất, liền dâng biểu từ quan, treo mũ ở
 cửa Thần Vũ rồi vào núi đi tu. (46) 安子 : An tử : An Kì Sinh thời Tần, ăn ở núi,
 Tam Thân (Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu), Thủy Hoàng sai Từ Sinh và Từ Sinh
 đi đón ; họ ra biển gặp sóng gió đánh trở về không. (47) 荆卿 : Kinh Khanh : Kinh
 Kha. Thời Chiến quốc, Thái tử Đan nước Yên sai Kinh Kha đi ám sát Tần Thủy Hoàng.
 Cuộc tiến đưa trên bờ sông Dịch rất bi tráng. Kinh Kha có hát câu : « Phong tiêu tiêu hề
 Dịch Thủy hàn, Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục hoàn (Gió hiu hiu sông Dịch lạnh lùng
 ghê, Tráng sĩ một đi không trở về). (48) 淸淸 : sau sau : nước mắt tràn rụa.

CÂU HỎI

1- Phiên âm.

2- Tìm những từ cùng nghĩa, gần nghĩa đã học của các từ sau đây và đặt mỗi từ tìm ra trong
 một nhóm từ để giới thiệu nghĩa của từ đó : 壽, 哭, 衛, 疾, 草, 錫, 疾.

3- Phân tích các câu sau đây ra các mệnh đề hoặc các thành phần của nó :

君不見 : 我同胞之巨細亞洲

英雄鼎沸, 志士沸騰.

南海先生鼓風波於中土, 象山烈士痛哭於通衢.

4- Dịch.

5- Nhận xét vào tất cả bài phú này.

G— Chấm câu đoạn văn sau đây trích trong bức Thư trả lời quân Pháp của Nguyễn Quang Bích và dịch :

貴國胡來一則和好二則保護疆而佔我城池遂我君親固有權立國處居又以利權歸於貴國之害武夫文士皆受貴國之爵祿夫復何心空入之國所謂和好保護者如是乎
(爵祿 : Kí mi : trời ban)

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Lương ngọc danh sơn phú

(Di • Cầu lương ngọc tất danh sơn • vì vận)

Quân bất kiến : Ngã đồng bào chi Á Tề Á châu,

Anh hùng đỉnh phỉ, chí sĩ đào xu.

Nam Hải tiên sinh cổ phong ba v trung thổ ; Đông Sơn liệt sĩ trường thống khúc v thông cù.

Nhân giai tri sĩ, ngã độc vô tu.

Khởi yển đường chi khả lạc ? phả Lạc động hà yên cầu ?

Nguyên ngã Việt chi lập quốc, xữ Đông Á chi nhất phương.

Mạ tông Trần Lý, thương tổ Hồng Bàng,

Nhân tâm thuận phác, sĩ khí quyết cường.

Trục Tô Định v Lĩnh Biều, cầm Mã Nhi v Phú Lương,

Kì cử nhi Chiêm Thành thất hiểm, qua huy nhi Chân Lạp khai cương.

Tráng tai ngã quốc, khởi nhượng nhân trường ?

Tự nhất thời chi thất sách, toại vận cổ chi di vương.

Tục thường văn chương ; sĩ xu khoa mục.

Đại cổ, tiểu cổ chung nhất ngư ngư ; ngũ ngôn, thất ngôn, cùng niên lộc lộc.

Văn sách hi trường quan chi tị tức, Chích khả thị nhi Thuận khả phỉ ; từ phú thập

Bác nhơn chi thóa dư, biền vi tứ nhi lệ vi lạc.

Nhiều nhiều công danh chi bất, Tề thị quốc kim ; thao thao lợi lộc chi đồ, Sở đình hiển ngọc.

Cải bất duy tư thân giá, thả lợi lộc vi bách đồ chi trục trục, nhi thả khu thiên vận nhân chi hu duệ thân khảm, tện nạp chư sở thiên trường chi hắc ám địa ngục.

Di nhượng sở vi, cầu nhượng sở dục,

Bình hà dĩ cường ? tài hà dĩ túc ?

Dân trí hà dĩ khai ? nhân tài hà dĩ dục ?

Ta hỗ thống tai ! Khiến dân dĩ hưu kim nhật chi khổ nhục giá,

Thầy giai chi lệ nhi lưu chi đạo dã ?

Sự thế chỉ tự, nhân tình uất uất ; công ích công sự, kim nhật minh nhật.

Ta bì cốt chi cần tồn, tuần cao chi chi dĩ tất.

Dân kí thôn thanh, quan diệc khuất tất.

Triều tích chi quan, mộ đột chi phất.

Ngã tắc sự chi như thần, hĩ tắc thị chi như vật.

Hối thâm tề phê, tri biến kế chi dĩ trị ; thế cấp mị nhiên, khởi thân an chi khả tất ?

Vị nghị thống tâm tặt thủ, tượng nghĩa quyền danh ;

Thương tự quan lại, hạ cấp chư sinh.

Đầu bát nhị-khởi, quái quan-nhi hành.

Tàn sườn khả diện, tắc phá phủ trầm chu chi hữu nhật ; dư sinh hà lạc, tưng đồ can phá não dĩ do vinh.

Nãi chi hà, vu du tốt tuế, thống dương bất quan ;

Phỉ thời nhật v thuộc bát tàn dâng chi hạ, tụy tính thân v tụy sinh mộng tử chi gian ;
Yên yên như ừ tiếp phụ nhân thụ tha thóa mạ ; lộc lộc như nha môn tầu tốt hậu
ngã dung nhan.

Sĩ dã, thế tâm thổ thất, coa mục thời gian.

Phả thân thế nhị tăng cảm, kinh biến cực như hoàn hoàn.

Sở thủy thương mang, không sãi Tường Sa chi lệ ; thu phong dao lạc, cửu huyền

Thần Vũ chi quan.

Vọng An từ v Thần Sơn, phiên phạm khả thiếu ;

Tổng Kinh Khanh v Dịch Thủy, nhất khứ bất hoàn.

Trường ca thả khốc, hạ bất san san.

Hựu hà tất ‘Chí thành thông thánh’, ‘Lương ngọc danh sơn’ vì tai !

HUỲNH THÚC KHÁNG, TRẦN QUỶ CÁP

2- Những từ cùng nghĩa, gần nghĩa :

濤一浪(千重白浪)一波(水波不興)

哭一泣(天下何人泣素如)→慟(其妻慟曰...)

衢一路(當路)→逵(半途而廢)→徑(山徑)

恥一羞(羞惡之心)

嶺一山(滿山)一峯(三峯峙立)→嶽(陟崑崙)

輩一曹(吾曹)→儕(吾儕)→徒(利祿之徒)

錫一賜(恩賜榮歸)→與(天地與之)

疾一速(速回雷春告急)。

3- Ngữ pháp

• 君不見：我同胞之亞細亞洲，英雄鼎沸，志士濤趨： hai câu phủ này, về mặt ngữ pháp coi như một câu. 君不見： một c-v ; 我同胞之亞細亞洲： c ; 英雄鼎沸： v ; 志士濤趨： v. Vậy có thể coi đây là một câu phức, có dấu hai chấm sau ‘quần bát kiến’ và có hai c-v, hai mệnh đề ; hoặc là một câu đơn, không có dấu hai chấm chỗ đó và có một c-v, một mệnh đề 君不見 còn 我同胞之亞細亞洲—英雄鼎沸，志士濤趨 chỉ là một kết cấu c-v làm bộ ngữ cho 見。

• 南海先生鼓風波於中土： c-v ; 東山烈士長痛哭於通衢： c-v. Câu này là một câu phức liên hợp gồm hai hai mệnh đề có ý nghĩa ngang nhau.

Phú « Lương ngọc tốt danh sơn »
(Lấy « Cầu lương ngọc tốt danh sơn » làm văn)

Anh chẳng thấy : đồng bào ta ở Á Châu.
Anh hùng (như) vạc sỏi, chỉ sỏi theo (nhau như) sóng.

Tiên sinh Nam Hải gây sóng gió giữa trung châu, liệt sĩ Đông Sơn khóc dài thảm thiết nơi đường rộng.

Người đều biết xấu hổ, (sao) riêng ta chẳng thẹn thò ?
Phải chăng nhà én là đáng vui ? (việc) võ về động Lặc, sao lại đi tìm ?
Nguyễn Việt Nam ta dựng nước, ở Đông Á một phương.
Dưới xuống Trần Lê, trên ngược Hồng Bang.

Nhân tâm thuôn phác, sĩ khí quật cường.
Đuôi Tô Định ở Lĩnh Biều, bát Mã Nhi ở Phú Lương.
Cơ giương mà Chiêm Thành mất hiểm, giáo rung mà Cửa Lặc mở cõi.
(Hùng) trảng thay nước ta, há nhường ai tài giỏi ?

Từ một thời thất sách, nên muôn đời chịu tai ương.
Tục chuộng văn chương, sĩ đua khoa cử.
Đài cỏ, tiêu cỏ, trọn ngày miệt mài ; ngủ ngon, thất ngủ suốt năm lần quên.
Văn sách ngóng hơi qua trường, Chích là đúng mà Thuấn là sai ; từ phú nhặt cái khác nhò thừa của người phương Bắc, biên câu tứ mà gần câu lục.

Láo nháo bọn (kiếm) công danh, chợ Tề cướp vàng ; nướm nướp lã (theo) lợi lộc, sân Sở dâng ngọc.

Bớt không nhưng riêng thân mình lấy lợi lộc trăm đường chen chúc ; mà còn xưa muôn nghìn thân sĩ ung dung nộp hết cho mấy nghìn trũng địa ngục tối tăm.

Lấy cái sở hành như thể tìm cái sở dục như vậy.
(Hỏi) binh lấy gì mà mạnh ? của lấy gì mà đủ ?
Dân trí lấy gì mà mở mang ? Nhân tài lấy gì mà nuôi dầy ?
Thần ỏi ! Đâu xót thay ! Dân dã dề có cái khổ nhục ngày nay,
Ai bắc bệ cho tai họa và lưu truyền giống độc ?
Sự thế đến này, nhân tình phần uất ; công ích cùng sự, ngày nay ngày mai.

Ôi ! Chỉ xương da còn lại, mỡ màng đã vét hết.
Đàn dã nuốt tiếng, quan cũng khuất phục.
Sớm cho chiếc mũ, tối đoạt dây ấn.
Ta thì thờ như thần, nó thì coi như vật.
Hối sâu cần rốn, (mới) hay đổi kẻ chén rồi ; thể gấp chấy này, há trộm yên đâu ehà ?

(Bây giờ) gọi là nên đau lòng xót dạ, theo nghĩa bỏ danh.
Trên từ quan lại, dưới đến các anh,
Quảng bát mà đứng lên, treo mũ mà hành động.
Hơi tàn còn dài được, thì đập nổi, chìm thuyền (chắc) có ngày ; sống thừa vui gì, vì nát gan vỡ não, cũng còi vình.

Có làm sao, vu du suốt năm, đau ngực chẳng phương ?
Phí thời giờ dưới bát cùn đèn lại ; mặt tỉnh thần trong chỗ chết mộng sống say.
Im im như tí thếp, đàn bà chịu người mắng nhỏ,

Lần đầu như hình lệ ở cửa quan, mặt dạn mày dày.

Học trò này, lòng thê (vội) nhà đất; vọng nhìn cái khó khăn của thời buổi.

Võ thần thế mà thêm cảm cảnh, ghé cuộc biến như hoàn thược về tròn.

Sông Sở mệnh mỏng, lưỡng rơi nước mắt ở Trường Sa; gió thu lay rụng, treo lau mù ở cửa Thần Vũ.

Trông An tử ở núi Thần mãnh bướm có thể thâu; đưa Kinh khánh ở sông Dịch, một đi chẳng về.

Hát dài vừa khóc, hạ bút lệ đầy.

Lại cần gì « Chí thành thông thánh », « Lương ngọc danh sơn » vậy thay !

5—Gọi là bài phú « Lương ngọc danh sơn », mà nội dung chẳng một tí gì liên quan đến đầu đề. Các tác giả chỉ nói chuyện yêu nước tự hào về quá khứ, về khả năng của dân tộc, có bài xích việc học việc thi hủ lậu bấy giờ, rồi từ đó vạch ra cái yếu của nước nhà, nhưng tuyệt đối không mặt sát, coi khinh nhân dân mình, mà quy tội đề mất nước cho những kẻ đã có hành động thất sách, quy tội làm khổ dân cho là xâm lược nó coi mình như con vật, còn thì kêu gọi quan lại, thư sinh đứng lên cứu nước, với tấm lòng nhiệt thành cùng sự nghiệp non sông, với lòng tin ở cả dân quan lại là tay sai của thực dân, ở cả thuyết đồng văn đồng chủng ở bên ngoài đối đến.

Hình thức đúng theo thể phú cử nghiệp, nhiều điển cổ, nhiều câu bắt thường, cho nên bài hơi khó hiểu.

6—Chăm câu và dịch :

貴國嗣來，一則和好，二則保護，繼而佔我城池，逐我君相。問有權立同慶君，又以利權歸於貴國之掌。武夫文士皆受貴國之羈縻。夫復何心空人之國？所謂和好保護有如是乎？

Quý quốc nối nhau sang (đây), một rằng hòa hiếu, hai rằng bảo hộ, (nhưng) tiếp theo là chiếm thành trì ta, đuổi vua quan ta. Trong khoảng đó (lại) có (việc) tự quyền đứng vua Đồng Khánh, rồi đem lợi quyền quy về tay quý quốc. Văn thần, võ tướng đều chịu sự trời buột của quý quốc. Ôi, lại lòng nào làm rằng không nước người ? Cái gọi là hòa hiếu, bảo hộ (mà) có như thế ư ?

CHƯƠNG X

THI CA

Từ các thể văn có văn có đối đến thi ca chỉ có một bước ngắn. Nếu thi ca nói chung, truy lên tận gốc, đều bắt nguồn từ ca xướng dân gian, thì các loại bài ca dân gian trong *Kinh Thi*, *Nhạc phủ* đã đưa đến các thể thi ca hàng Hán văn cổ. *Sổ từ* là thành tựu sớm nhất của sự vận dụng dân ca vào văn học viết. Và *phong* (chỉ dân ca trong *Kinh Thi*), *tao* (chỉ *Lí Tao* của Khuất Nguyên, tiêu biểu cho sự học tập thành công dân ca để làm thơ) được coi như mẫu mực cho thi ca. Ở nước ta, trong phạm vi thi ca hàng Hán văn cổ, không phải chỉ có văn đề dân tộc hóa các thể thi ca nguồn gốc ở phong tao, mà

gồm có vấn đề các thể thi ca ấy chịu ảnh hưởng trực tiếp của ca xướng dân gian Việt Nam. Gọi chung là *thi ca* nhưng nếu đi từ văn học dân gian đến văn học viết thì, trên một số phương diện nhất định, có thể phân biệt thành ba loại : 1— *Ca*, hay *thơ ca* ; 2— *thơ cổ thể* ; 3— *thơ cận thể*.

Ca là loại thơ còn rất gần với ca xướng dân gian về nhạc điệu và cả về nội dung. Nó là lời ca hát của trái tim trước mọi cảnh tình ở đời. Phạm vi nội dung của nó rất rộng rãi nên hình thức của nó cũng đa dạng : *dao, ca, ca khúc, khúc, thán, ngâm, từ khúc, ca từ*, có khi cả *hành khúc* ; không kể các loại *ca điệu* chính thức trong dân ca, trong các ngành sân khấu. *Sa hành đoản ca* của Cao Bá Quát là cảm nghĩ dâng cay, bế tắc của một tâm hồn lận đận khi đi qua trường cát ; *Thổ xư dao, Lưu dân thán* của Miên Thẩm là cái nhìn thương xót đối với những cảnh cùng khổ của nhân dân lao động ; *Lệ Mai ca khúc* của Phan Bội Châu là tình cảm và chí khí của người chiến sĩ yêu nước một lòng một dạ vì non sông, Tổ quốc ; *Long thành cầm giã ca* của Nguyễn Du là tâm sự đau buồn cho mình, cho đời, trước cảnh bê đão, thông qua câu chuyện hai lần gặp gỡ một cô gái gói đàn ; còn *ngâm* thì có thể chỉ là một nỗi ước mong ở một người bạn như *Tư hữu ngâm* của Phan Bội Châu, mà cũng có thể là một chuỗi dài bao nhiêu điển biến trong tâm trạng của một người thiếu phụ có chồng ra trận như *Chinh phụ ngâm*...

Về thi pháp, *ca* còn mang nhiều chất tự do. Ngoài yêu cầu về một nội dung tương đối rộng rãi, có lẽ chỉ có mỗi một nguyên tắc mà người làm thơ không thể bỏ qua được là : nhạc điệu. Bao nhiêu câu trong một bài cũng được, câu dài câu ngắn xen nhau, câu hai chữ, ba chữ, bốn chữ, năm, sáu, bảy chữ, hơn nữa cũng được, miễn là đọc lên nghe êm tai, phù hợp được với nội dung. Mà nhạc điệu thì ngoài sự qui định ngẫu nhiên của nội dung, chỉ có sự qui định tất yếu của thanh và nhịp : 1— mỗi một nhịp đều lấy thanh của chữ cuối làm thanh chính, và trong một câu thơ, từ nhịp này qua nhịp khác phải có sự cân đối, nghĩa là nhịp trước bằng thì nhịp sau tiếp theo phải trắc, và nhịp tiếp theo nữa lại phải bằng ; 2— nhịp thì có hai nhịp cơ bản là chân và lẻ ; trong một nhịp có khi cũng cần có cân đối bằng trắc để phối hợp với cân đối bằng trắc giữa các nhịp ; nếu hai nhịp liền nhau mà không cân đối thì phải có sự cân đối trong từng nhịp bù lại. Đây là quy luật lớn nhất chi phối tất cả thơ ca của những ngôn ngữ có thanh bằng trắc, bổng trầm như tiếng Hán và tiếng Việt. Có nhiên do nội dung chi phối, có khi cũng ra ngoài quy luật ấy, coi như ngoại lệ. Thí dụ : *Thổ xư dao* (b : bằng ; t : trắc ; v : vần).

Câu 1— Cách liệt : (t) cách liệt : (t, v)

— 2— Mãn hai, (b) xa triệt, (t, v)

— 3— Nhặt một, (t) nguyệt một, (t)

— 4— Xa thanh (t) bất tuyệt (t, v)

— 5— Thổ tích (t) đục á, (b) xa úy chiết. (t, v)

— 6— Cơ lai (b) câu thực, (t) bất đắc yết (t, v)

— 7— Xa như phong, (b) hân như tuyết, (t, v)

— 8— Dạ lương (b) do thăng (t) trú chi nhật (t, v)

Cứ tạm chia ra nhịp 2, 3 như trên đây thì thấy ngay quy luật ấy được ứng dụng rất bình thường, trừ một số trường hợp do vần và nội dung chi phối nên có khác đi trong từng câu nhưng nghe chung cả bài thì sự cân đối nhịp nhàng vẫn được tôn trọng.

Do ảnh hưởng trực tiếp của văn học dân gian, có khi có bài *ca* đem vào nhạc điệu

của mình những nét nhạc của dân gian. Bài *Hải hồ khoan* của Phan Bội Châu là một ví dụ :

Đại phong vương vương hể, đại hải mang mang,
thả ca, thả tiểu nhi độ hể, hải hồ khoan !

Đại hải thang thang hể, đại hà sần sần, đồng tâm đồng lực nhi độ hể, hải hồ khoan...
Bài *Lệ Mai ca* khác lại vận dụng *Sở từ*, với những câu dài, có xen vào chữ hể :

Sơn thời ngồi kì vạn tượng hể, nhiều chi đi Lan Thương ;

Thành thu nga kì hách trí hể, hồ chi đi Nhị Hoàng.

Còn những bài ca, như trong *Thánh Tông di thảo*, bài ngâm của Đinh Nhật Thiện (*Thu dạ lý hoai ngâm*) của Phan Bội Châu (*Tư hữu ngâm*) đều viết theo lục bát hoặc song thất lục bát.

Đến *thơ cô thể* hay *thơ cô phong*, thì ít nhiều đã có khuôn khổ hơn. Câu thơ hoặc là ngũ ngôn hoặc là thất ngôn, có vần, có nhịp điệu, và nhịp điệu thì như trong *ca*, còn số câu thì cũng có bài bốn câu, tám câu nhưng thường là nhiều và được gọi là *thơ trường thiên*, hoặc *hành*.

Thơ cô thể sở dĩ gọi như vậy là để phân biệt với *thơ cận thể* có từ đời Đường. Tuy đã có một vài phép tắc nhưng *thơ cô thể* vẫn còn nhiều tình chất tự do. Vì thế, nó thích hợp với một nội dung phong phú, giúp cho tác giả nói được nhiều cảm nghĩ phức tạp, nhiều hiện thực cuộc sống. Đặc biệt hình thức *hành* thơ thường được dùng là một loại thể tự sự, tường thuật một câu chuyện nhiều tình tiết. *Sở kiến hành* của Nguyễn Du là một mẫu chuyện và những suy nghĩ của tác giả ; *Hương miết hành*, tác phẩm khuyết danh đời Lê, là một chuyện tình tốt đẹp ; *Ti bá hành*, bài thơ nổi tiếng của Bạch Cư Dị, là câu chuyện danh sĩ giai nhân cùng một « lứa bên trời lận đận ».

Thơ cô thể có nhiều tính chất tự do, nên về sau, khi đã có *thơ cận thể*, các nhà làm thơ vẫn sử dụng nó một cách rộng rãi. Nói chung, các bài thơ dài trên 8 câu, các bài có kinh chất tự sự đều dùng cô thể : *Phản chiêu hồn* của Nguyễn Du, *Khuyến lái thực* của Nguyễn Thông, *Hương giang lão nhân tử* của Nguyễn Thương Hiền, *Thạch hạo* đời của Đỗ Phủ, *Mại thân ông* của Bạch Cư Dị...

Đến đời Đường, tính chất khuôn khổ trong thơ ngũ ngôn và thất ngôn được tăng cường, trở thành luật thơ gọi là luật Đường. Luật Đường chính là sự qui định chặt chẽ về trật tự bằng trắc trong từng câu và trong từng bài thơ, phép đối giữa các câu trong bài thơ, kết cấu của bài thơ. *Thơ cận thể* hay *thơ luật* Đường khác *thơ cô thể* và gò bó hơn *thơ cô thể* là chỗ đó. Đặc biệt, trong việc học hành thi cử ngày xưa, luật này được coi là qui phạm, nên nó càng thêm tính chất nghiêm ngặt.

Luật Đường thu lại thành mấy điều :

1— *Luật* — Chữ thứ hai trong câu thơ đầu (bắt kì ngũ ngôn hay thất ngôn) nếu là bằng thì bài thơ đó theo *tuất bằng*, và câu thơ đó theo trật tự bằng trắc như sau :

b	b	t	t	b (ngũ ngôn)
b	b	t	t	b (thất ngôn)
t	t	b	b	b (ngũ ngôn)
t	t	b	b	t (thất ngôn)

nếu là trắc thì bài thơ đó theo *luật trắc* và câu thơ đó theo trật tự bằng trắc như sau :

t	t	b	b	b (ngũ ngôn)
t	t	b	b	t (thất ngôn)

2— *Niên* — Chữ thứ hai trong một câu thơ (bắt kì ngũ ngôn hay thất ngôn) nếu là bằng thì chữ thứ hai trong câu thơ khác cũng phải bằng, nếu là trắc thì chữ thứ hai

trong câu thơ khác cũng phải trắc thì hai câu thơ kỳ mới *niêm* với nhau. Trong một bài *bát cú*, các câu sau đây phải niêm với nhau : câu 1 và 8, câu 2 và 3, câu 4 và 5, câu 6 và 7. *Từ tuyệt* chẳng qua là một phần của *bát cú* nên các câu này niêm với nhau : câu 1 và 4, câu 2 và 3. Ngũ ngôn hay thất ngôn đều thế.

3—*Bối* — trong bài *bát cú*, các câu 3 và 4, 5 và 6 phải đối nhau. *Bối* thì về ý phải đối nhau, về thanh thì bằng phải đối với trắc, về từ loại thì phải cùng từ loại : danh từ chỉ đối với danh từ, động từ chỉ đối với động từ v.v.. Bài *từ tuyệt* có thể có các câu 1 và 2, 3 và 4 đều đối nhau hoặc chỉ các câu 1 và 2 hoặc 3 và 4, hay có thể không câu nào đối nhau cả.

4—*Văn* — Văn gieo ở cuối câu. Bài thơ có thể lấy văn bằng hay văn trắc. Thông thường bài *từ tuyệt* có 3 vần, chữ cuối các câu 1, 2, 4 vần với nhau ; bài *bát cú* có 5 vần : chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8, vần với nhau.

5—*Kết cấu* — Trong một bài *bát cú*, mỗi câu đều có chức năng nhất định :

— Câu đầu gọi là *phá đề* (mở đề)

— Câu 2 gọi là *thừa đề* (chuyên ý vào nội dung)

— Câu 3, 4 gọi là *thực* (tức là cốt nghĩa đầu đề)

— Câu 5, 6 gọi là *luận* (tỏ tình ý của người làm thơ)

— Câu 7, 8 gọi là *Kết* (gợi đề lại).

Sau đây là mô hình hoàn chỉnh của một bài ngũ ngôn bát cú :

luật bằng		luật trắc	
Câu 1 : b b t t t b b (văn)	Câu 1 : t t t t b b b (văn)		
— 2 : t t t b b t t b (văn)	— 2 : b b t t t b b (văn)		
— 3 : t t b b b t t t	— 3 : b b b t t b t		
— 4 : b b b t t b (văn)	— 4 : t t t b b b (văn)		
— 5 : b b b t t t	— 5 : t t t b b t		
— 6 : t t t b b b (văn)	— 6 : b b t t t b (văn)		
— 7 : t t b b t	— 7 : b b b t t t		
— 8 : b b t t b (văn)	— 8 : t t t t b b (văn)		

Một bài thất ngôn bát cú :

luật bằng		luật trắc	
Câu 1 : b b t t t b b (văn)	Câu 1 : t t t b b t t b (văn)		
— 2 : t t b b b t t b (văn)	— 2 : b b t t t t b b (văn)		
— 3 : t t b b b t t	— 3 : b b t t t b b t		
— 4 : b b t t t b b (văn)	— 4 : t t b b b t t b (văn)		
— 5 : b b t t b b t	— 5 : t t t b b b t t		
— 6 : t t b b t t b (văn)	— 6 : b b t t t t b b (văn)		
— 7 : t t b b b t t	— 7 : b b t t t b b t		
— 8 : b b t t t b b (văn)	— 8 : t t t b b t t b (văn)		

Thơ *từ tuyệt* ngũ ngôn hay thất ngôn đều coi như cắt từ thơ bát cú mà ra : hoặc cắt 4 câu đầu thì bài *từ tuyệt* sẽ có các câu 3, 4 đối nhau ; hoặc cắt 4 câu giữa thì bài *từ tuyệt* sẽ có các câu 1, 2 và 3, 4 đối nhau ; hoặc cắt 4 câu cuối thì sẽ có các câu 1, 2 đối nhau ; hoặc cắt 2 câu đầu và 2 câu cuối thì bài thơ sẽ không có đối. Còn niêm luật thì cắt như vậy cũng đã đảm bảo niêm luật.

Để chấm chương ít nhiều các khuôn khổ trên đây, có cho phép sử dụng một số biệt lệ như sau :

1— **Bất luận** : — Lệ này là sự chấm chương về luật bằng trắc nghĩa là ở chỗ nào đó thì không nhất thiết phải bằng hay trắc mà bằng, trắc đều được. Điều này cần cứ vào quy luật âm điệu trong câu thơ đã nói đến ở phần ca : thanh của một nhịp lấy thanh của chữ cuối làm thanh quyết định năm ở chữ thứ hai và thứ tư. Ở câu thơ thất ngôn thì các chữ **nhất tam** là **bất luận**, vì thanh quyết định năm ở chữ thứ hai và thứ tư. Ở câu thơ thất ngôn thì các chữ **nhất, tam, ngũ** là **bất luận** và thanh quyết định năm ở các chữ nhì, tứ, lục.

2— **Chiết vận** — Theo quy định, tứ tuyệt có 3 vần, bát cú có 5 vần. Nhưng cho phép có thể bớt một vần ở câu đầu, và như vậy câu 5 nếu chữ cuối phải bằng và vần thì có thể trắc và không vần.

Các quy định trên đây vốn cũng có căn cứ nhất định. Đó là xu hướng quy phạm hóa những yếu tố sẵn có từ trước gần liền với thơ ca dân gian, với âm nhạc, với nhu cầu âm điệu của tiếng nói, với kinh nghiệm của nhiều thế hệ làm thơ. Nhưng nó cũng không tách rời tư tưởng nó dịch hóa về tính thuần của giai cấp thống trị, đảng sau xu hướng ấy, nên chưa được nhiều yếu tố tiêu cực. Tuyệt đối hóa mặt quy phạm thành những nguyên tắc bất khả xâm phạm, đặc biệt dùng nó trong thi cử, và nhân thi cử lại thêm vào nhiều quy định khác như kiểu **ra đề, hạn vận** (làm thơ theo đề ra sẵn, và vần cũng định sẵn), **điệp vận** (chữ thứ tư không được cùng vần với chữ thứ 7 trong câu, ở câu ngang vần), **điệp thanh** (chữ thứ tư nếu là bằng mà chữ thứ 7 cũng là vần bằng thì hai chữ không được cùng một thanh mà một chữ phải thanh huyền (bằng thấp), và một chữ thanh không (bằng cao) vv... chính những qui định chặt chẽ này dần dần sẽ chỉ còn là một mớ hình thức gò bó. Phong trào Thơ mới không chấp nhận nó là vì vậy.

20— BÀI CHÍNH

崑山歌

崑山有泉，
其聲以冷。然琴石鋪翠，
碧席，
吾岩雨洗以中。蓋於中，
有翠，
童乎竹，
綠，
其側，
是。

[illegible]

Âm, nghĩa

CÔNG CÁN

Côn	Sơn	hữu	tuyền ,	
Côn	Sơn	có	suối ,	
Kì	thanh	linh	linh	nhiên ,
Nô	tiếng	róc	rách	(trợ từ) ,
Ngô	đi	vì	cắm	huỳnh .
Ta	lấy	làm	cắm	cây dầm .
Côn	Sơn	hữu	thạch ,	
Côn	Sơn	có	đá ,	
Vũ	tây	dài	phổ	bích ,
Mưa	rửa	reu	bảy	bểc ,
Ngô	đi	vì	dầm	tịch .
Ta	lấy	làm	đầm	chầu .

Nham	trong	hữu	tùng,	đồng,	đồng,	tốc	kì	trắc,
Đá núi	trong	gỗ	thông,	đồng,	đồng,	ngôi	đó	bên.
Vạn	cái	thủy	ryp —	bóng,				
Muôn	lòng	xanh						
Ngô	ư	thị	hỗ	yên	tốc	kì	trung,	
Ta	nơi —	dây	(tự từ)	nghe —	ngôi	đó	trong.	
Lâm	trong	hữu	trúc,					
Rừng	trong	có	trúc,					
Thiên	mẫu	sn	hàn	lực,				
Nghĩa	mẫu	in	lạnh	xanh,				
Ngô	ư	thị	hỗ	ngâm	khieu	kì		
Ta	nơi —	dây	(tự từ)	ngâm —	nga	đó		
Văn	quan	hà	bất	quy	khứ	lai?		
Hỏi	sinh	sao	không	về	đi	đi?		
Bán	sinh	trần	thỏ	tường	giao	cốc.		
Nửa	đời	bại	đất	dài	glam	cùn.		
Vạn	chung	cửu	định	hồ	tất	nhiên?		
Muôn	chung	chỉa	vực	seo	phải	vậy?		
Âm	thủy	phần	so	từ	phần	túc.		
Đông	nước (là)	ăn cơm	rau	từ	phần	đủ.		
Quân	bất	kiến:	Đông	Trắc	hoàng	kim		
Đanh	chàng	thấy:	Đông	Trắc	vàng	vàng		
Nguyên	Tải	hỗ	tiêu	bát	bách	học?		
Nguyên	Tải	bồ	tiêu	tám	trăm	học?		
Lại	bất	kiến:	Bá	Di	đo	Thúc		
Thú	chàng	thấy:	Bá	Di	cũng	Thúc		
Thú	Dương	ngư	từ	bất	thực	túc,		
Thú	Dương	đôi	chết	không	ăn	thóc,		
Hiện	ngư	lượng	giải	bất	tương	mẫu,		
Hiện	ngư	hai	kê	không	nhau	đầu (ngang hàng)		
Diệc	các	tự	cầu	kỳ	sở	dục.		
Cũng	ai này	tự	tìm	của mình	sở —	dục.		
Nhân	sinh	bách	tuế	nội,				
Người	sống	trăm	năm	trong.				
Tất	cảnh	đồng	thảo	mộc.				
Rốt	cực	đồng	cỏ	cây.				
Hoan	bi	ưu	lạc	diệt	vãng	lai,		
Vui	buồn	lo	mừng	hân hợt	qua	lai,		

Nhất	vinh	nhất	tự	hoàn	tương	tục.
Một	tuổi	một	héo	lại	nhau	nhĩ.
Khôu	son	hoa	ốc	điêu	ngẫu	nhĩen,
Gò	núi	đẹp	nhà	cũng	ngẫu	nhĩen,
Tử	hậu	thủy	vinh	cánh	thủy	nhĩc?
Chết	sau	ai	vinh	lại	ai	nhĩc?
Nhân	gian	nhược	hữu	Sào	Do	đĩ,
Nhân	gian	như	có	Sào	Do	bạn,
Khuyến	cử	thỉnh	ngã	son	trung	khúc.
Khuyến	anh	nghe	ta	núi	trung	khúc ca.

NGUYỄN TRÃI

TỪ

(1) 崑山 : tên một quả núi ở huyện Cai Lĩnh tỉnh Hải Hưng, ở đó có động Thanh Hư là nơi Trùng Nguyên Đán, ông ngoại Nguyễn Trãi, đã về ở ẩn. Đán đời mình, khi thời qua, Nguyễn Trãi cũng về ở đó. (2) 冷然 : róc rách. (3) 琴聲 : đàn cầm.

(4) 鋪 : phò bày. (5) 草 : cỏ; đệm; 席 : chiếu. (6) 蓋 : cái ô, cái lọng, đây là tán cây. (7) 宣堂 : rạp bóng mát. Tạm quốc chỉ có câu : «Tiền nhà xá đông nam giác li hạ, hữu tang tỳ tam trường dư, đào vọng đông đồng như tiền xa côi : 仙主舍東南角簾下, 有桑樹三丈餘, 遙望宣堂如小阜, 蓋 (Tiền chủ nghĩ lại ở bờ giếng góc đông nam, có cây dâu cao hơn ba trường, nhìn bóng rạp mát như cái núi xa con).»

(8) 偃息 : nằm nghỉ. (9) 印寒綠 : in vẽ xanh mát. (10) 夢窗 : ngắm to lầu.

(11) 歸去 : bỏ quan về đồng ruộng. Đào Tiềm có bài «Quy khứ lai từ» nói việc bỏ quan về vui với ruộng vườn. (12) 塵土 : bụi bặm, chỉ sự bôn chen trong cuộc đời.

平生塵土 : nửa đời người bôn chen với cuộc đời. (13) 拈 : cái cầm tay. 拈拈 : giũa hăm. (14) 鍾 : dụng cụ đồng lường, bình như cái bình, đựng được 6 béc 4 đấu hoặc được 10 phủ; 珣珣 珣 珣 có câu : Muốn chung nghìn tư cũng là có nhau ; trở lại nhiều. Sách Mạnh Tử có câu : 萬鍾於我何加焉 (Lộc nhiều đối với ta có hơn gì?).

(15) 允鼎 : chín cái đỉnh quý do Hạ Vũ thu vàng ở chín châu mà đúc ra để tượng trưng cho chín châu : sau lạc mất ; đây trở vật quý trọng của quốc gia. (16) 飯 : cơm, đây dùng thành động từ, có nghĩa là ăn. 蔬 : rau. (17) 萱草 : Đồng Trắc, người cuối đời Hán, rất gian ác và rất giàu sang. (18) 塲 : kho. (19) 元載 : Nguyễn Tãi, người đời Đường, cũng nổi tiếng giàu sang. (20) 伯夷, 叔齊 : Bá Di, Thúc Tề : hai người con của vua Cô Trúc đời Ân ; khi cha sắp chết, dấn lập Thúc Tề để nối ngôi, cha chết, Thúc Tề nhường cho Bá Di. Bá Di không chịu, bỏ trốn. Thúc Tề không chịu làm vua cũng bỏ trốn nốt. Khi Chu Vũ Vương đánh Trụ, hai ông giữ đây cương mà con, nhưng

c — *Ngôi thư ba* :

彼，此，能，己 (tự xưng). 哉 (đưng trong đơn từ) 某，之，其。

2— Từ cuối năm 1437 hay đầu năm 1438, nhân thấy khó sống giữa triều đình nhân nhân những là gian tham xảo quyệt, độc ác, Nguyễn Trãi xin về hưu trí ở Côn Sơn. Hết năm 1439 Lê Thái Tông lại vời ông ra, trao cho chức trọng, nhưng vẫn cho phép ở Côn Sơn, thỉnh thoảng mới về triều, cho đến năm 1442 thì xảy ra vụ Lê chi viện. Những năm cuối đời Lê Thái Tông, những năm đầu đời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi đã cảm thấy buồn, thơ chữ Hán, thơ tiếng Việt đều chứng tỏ điều đó. Nhất là sau khi xin về Côn Sơn. Chỉ từ khi Thái Tông giao cho trách nhiệm quan trọng, Nguyễn Trãi mới trở lại hăng hái. Như vậy có thể bài này được viết vào quãng 1437—1439.

3— *Côn Sơn* ca ca ngợi cảnh đẹp của Côn Sơn bằng mấy nét thiên nhiên đơn sơ, và không khí trong lành thoát ra từ đất trời và từ lòng người : đất trời và lòng người hòa vào nhau, thấm vào nhau trong một mối cảm thông vô hình nhưng hết sức khăng khít ; đồng thời bài ca cũng không giấu chứa hướng tiêu cực trong tư tưởng và trong thái độ của tác giả trước cuộc đời. Chiều hướng ấy là dấu hiệu đau buồn sâu xa của con người anh hùng trước sau : trợn đời, những muốn công hiến hết sức mình cho tổ quốc, cho nhân dân, nhưng lại bị đem pha, nghi kỵ, ngẫu trở, và cuối cùng bị hãm hại khốc liệt.

Bài thơ viết thành một bài ca, hình thức tự do, không gò bó, theo các thể thơ tự do bắt nguồn từ dân ca, ca dao, qua các thi phẩm nổi tiếng thời cổ như *Kinh Thi*, *Sơ từ*, *nhạc phủ*. Lời thơ nhẹ nhàng, trong sáng, như vẽ, vẽ, yên ả, khuyên lơn và có sức quyến rũ âm thầm.

DỊCH

Bài ca Côn Sơn

Côn Sơn có suối,

Tiếng (suối) róc rách,

Ta coi làm đàn cầm.

Côn Sơn có đá,

Mưa rửa sạch, rửa phủ màu biếc,

Ta lấy làm đệm chiếu.

Trong núi đá có thông,

Muốn tán xanh rợp bóng mát,

Nơi đây ta nghỉ ngơi ở bên trong.

Trong rừng có trúc,

Nghìn năm in màu xanh mát,

Nơi đây ta ngắm nga bên cạnh.

Hỡi anh sao không về đi ?

Nhà đời bụi đất giam hãm mãi mình ?

Muốn chươg, chĩa vạc, sao phải vậy ?

Uống nước lá, ăn (cơm) rau, tùy phận mà (cho là) đủ,

Ành chẳng thấy : Phòng Trác vàng đầy một kho,

Nguyễn Trãi bỏ tiêu tám trăm học ?

Lại chẳng thấy : Bá Di cùng Thúc Y,

Chết đời (ở) Thú Dương, không chịu (ăn) thóc ?
 Hiền ngu hai hạng không so sánh được với nhau.

Càng là đều tự tìm cái sở dục của mình.
 Người sống trong (khoảng) trăm năm,

Rất cực giống cây cỏ.
 Vài bữa, lo mừng lẫn lượt (cái nợ) đi, (cái kia) đến,

Một tươi một héo lại nối nhau.
 (Chết về) núi gò (hay sông) ở nhà đẹp cũng là ngẫu nhiên.

Chết rồi (còn) ai vinh lại ai nhục ?
 Thế gian như có bọn Sào Do,

Khuyên anh (hãy) nghe khúc hát ta trong núi.

BÀI TẬP

1— Tìm các từ đã học cùng nghĩa hay gần nghĩa cùng các từ sau : 泉, 冷, 碧, 荒, 愚, 歡, 崇, và đặt vào một nhóm từ thích hợp.

2— Phân tích cấu tạo sau ra các thành phần của nó : 崑山有泉, 其聲冷冷然, 吾以為琴絃, 人間若有累由徒, 勸渠咱我山中曲.

3— Thứ nhận xét về lòng yêu thiên nhiên trong bài thơ.

TRẢ LỜI

1— Từ

Cùng nghĩa, gần với	泉 có	溪 (山溪), 澗 (澗窟)
—	冷	寒 (冬寒), 涼 (承涼)
—	碧	青 (青袍), 綠 (綠竹), 翠 (翠松), 蒼 (山蒼)
—	荒	莽 (菜刀)
—	愚	痴 (愚痴)
—	歡	樂 (安樂), 怡 (怡然自樂),
—	崇	娛 (娛親 : làm cho cha mẹ vui)
—	茂	茂 (秀茂), 盛 (茂盛), 蕃 (蕃盛).

2— Ngữ pháp :

• 崑山有泉, 其聲冷冷然, 吾以為琴絃 : 崑山有泉 : c—v ; 其聲冷冷然 : c—v ; 吾以為琴絃 : c—v ; câu này là một câu phức liệt kê. Còn nếu xem mỗi dòng thơ là một câu thì đây là ba câu, mỗi câu một mệnh đề c—v.

• 人間若有累由徒, 勸渠咱我山中曲 : 人間 (c), 若有累由徒 (v); 勸渠咱我山中曲 (v, chủ ngữ ẩn trong trường hợp thế câu khiến); đây là một câu phức giả thiết. Dạng của nó là : nếu a hãy b (nhưng hãy ở đây ngụ trong 勸)

3— Đây mới là một vài nét trong tình yêu thiên nhiên của tác giả : nhìn thiên nhiên đẹp : suối róc rách như đàn, đá phơi màu rêu biếc, ngàn thông như ngàn lông rọp bóng mát, rừng trúc in màu xanh mát rọi ; phác qua một vài màu sắc như vậy mà chắc là chân thực vì ngày nay, tuy đã mấy trăm năm rồi mà cảnh ấy vẫn còn ở Côn Sơn ; đồng thời tâm lòng cũng gần bó với thiên nhiên, chan hòa với thiên nhiên, nhịp nhàng với thiên nhiên trong cái thanh cao, trong sạch, khí tiết : tại ấy phải là tại. Từ Ki mới nghe ra tiếng suối kia là tiếng cầm ; phong thái ấy phải là phong thái của Từ Nhự mới được gần rêu kia bày ra như sạp Trần Phồn ; rồi từng, từng, đúng là bực bệ của người quân tử, ngã bóng xuống tâm hồn người nằm nghỉ, in lên đó màu xanh êm mát, như một lời vỗ về, yên ủi, khuyên lơn. Vài nét đơn sơ nhưng thật thấm thía.

21. BÀI CHÍNH

1. 士車謠

格¹ 竭¹ ！ 格 竭¹ ！
滿² 街² ！ 車 輶³ ．
日 車 沒 聲 月 不 絕 ．
車 土 積 來 欲 多 餐⁴ ．
飢 車 來 如 求 風 猶 ．
夜 涼 猶 風 猶 勝 如 畫 之 ．
熱 ．

2. 美⁶ 蓄⁶ 錢⁶ 行⁷

朝 進 美 錢⁶ ．
暮 進 人 美 蓄⁶ ．
大 人 雪 小 堂 中 家 錢⁶ ．
乃 雷 人 堂 肯 存 還 寬⁶ ．
小 人 身 雖 幸 已 索⁹ ．
此 枷 鎖 兒 對 來 與 婦 ．
抱 路 傍 對 泣 餐 夫 離 別 ．
． ． ． ． ． ．

Cơ	lại	câu	xan	bất	đặc	yết
Đói	đến	tìm	ăn	không	được	nuốt.
Xa	như	phong,	hắn	như	tuyệt	
Xe	như	gió,	mở hời	như	tuyệt,	
Dạ	lượng	đỏ	thắng	trú	chỉ	nhiet.
Đem	lạnh	còn	hơn	ngày	(trợ từ)	nóng.

2- PHỤ LƯU TIỀN HÀNH

Triều	tiền	phụ	lưu	tiền,	tiền	hành
Sớm	dàng	trầu		tiền,		
Mộ	tiền	phụ	lưu	tiền.		
Tối	dàng	trầu		tiền.		
Đại	nhân	khuyết	phụ	lưu,		
Quan - lớn		ăn	trầu,			
Nãi	tuyệt	tiều	nhân	oan.		
Bên	rĩa	tiều	nhân	oan.		
Dại	nhân	đường	trung	tiền	sách	hủ,
Quan - lớn		nhà	trong	tiền	đây xĩa	mục.
Tiêu	nhân	mặt	gia	hoãn	mại	phụ.
Tiêu	nhân	bán	nhà	rời	hán	vợ.
Thứ	thân	tuy	tồn	gia	đi	hưu.
Này	thân	tuy	còn	nhà	đã	thời.
Giã	tỏa	hạnh	thoát	páp	nan	lưu.
Gông	khóa	may	thoát	vợ	khó	giữ lại.
Bao	nhì	tạm	lại	đứ	phu	biệt,
Ôm	con	tạm	đến	cùng	chông	từ biệt,
Lô	bằng	đổi	khấp	xan	phụ	lưu.
Đường	bên	đổi (nhau)	khóc	ăn	trầu.	

3- LƯU DÂN THẦN

Nhất	nhân	chỉ	thần	bán	sinh	tử,
Một	người	(trợ từ)	thần	nửa	sống	chết,
Dục	hành	bất	hành	chỉ	bất	chỉ.
Muốn	đi	không	đi	đừng	không	đừng.
Phụ	mẫu	bất	học	đương,		
Cha	mẹ	chàng	được	nuôi,		

Hà	huống	thê	dơ	tử /	phục	tận,
Gì	huống	vợ	cùng	con 1	lại	hết,
Phủ	ừ	bỏ	loa	diệt	lưu	ti.
Củ	năm	hàn	hến	cũng	lưu lạc	dời.
Thập	bách	thành	quần	viên	lưu	ti.
Mười	trăm	thành	bầy	xà	lưu	hẹn,
Cỏ	huống	hữu	diễn	tao	thủy	hẹn,
Củ	làng	có	ruộng	gặp	lục	hẹn,
Biển	địa	thanh	thanh	hóa	lục	hẹn,
Khấp	nơi	xanh	xanh	hóa	lục	hẹn,
Quan	thương	vị	túc	hướng	quần	nhu,
Quan	kho	chưa	đủ	cấp	quần	nhu,
Diều	chân	tuy	tần	cảnh	vô	kì.
Bán	chân	tuy	nhiều lần	rốt cục	không	bao nhiêu.
Việt	quan	thượng	kinh	tương	nhị	tuần,
Vượt	ải	lên	kinh	gần	hai	tuần,
Bệnh	hình	như	hạc	áo	huyền	thuần.
Bệnh	thân hình	như	hạc	áo	lơ lửng	cun cút.
Một	giả	bất	khí	trăm	kinh	trần,
Chết	kẻ	vứt	bỏ	chín	gai	gốc,
Tôn	giả	bỏ	bạc	giáo	ngâm	thần.
Con	kẻ	bỏ	lẻ	hòa	ren	ti.
Ái	tai	Quảng	Nam	tứ	huyền	dân,
Thương	thay	Quảng	Nam	hồn	huyền	dân,
Ngường	thiên	hồ	thiên	tổ	dân	khô !
Ngưóc lên	trời	kêu	trời	tổ	dân	khô !
Lời	thanh	diễn	diễn	chấn	thiên	cỏ,
Sấm	tiếng	âm	âm	vang động	trời	trống,
Hắc	vân	mạn	không,	đạo	trung	vũ.
Đen	mây	đầy tràn	trên không,	đường	giữa	mưa.

Thương Sơn thi tập - Miền Thâm

TỪ

(1) 格 局 : đây là ghi âm tiếng xe cút kít cút kít : cút kít, cút kít, nhưng đồng thời cũng ngụ thêm nghĩa "hết cách", tức hết cách làm ăn, sinh sống, quá cực. (2) 街 : đường, thông nhiều ngã, đường phố. (3) 蹴 : vết bánh xe dẽ lại trên đường. (4) 餐 : ăn cơm, ăn. (5) 咽 : nuốt. (6) 芙蓉鏡 : tiền trang đây là tiền trang cau, tượng, ngày xưa, phàm dân có việc vào cửa quan, phải sửa một lễ mừng quan gồm một

mắm trâu cau, chai rượu, một số tiền, quan nhận lễ ấy rồi mới xét đến việc dân nghèo chạy cho ra khỏi lễ ấy đủ chất chứ chưa nói đến chuyện gì khác sau đó đây tác nói tiền là quan sỹ. (7) 行 : một bài thơ có nội dung tự sự kể một câu chuyện nào đó theo quan điểm của tác giả, thường là một câu chuyện thật đã làm tác giả xúc cảm. Thể thơ được tự do. Ví dụ : *Hường mới hành*, khuyết danh, có lẽ thuộc đời Lê, *Ti bá hành* của Bạch Cư Dị. Miên Thâm cũng có nhiều bài hành ngắn. (8) 大久 : chỉ quan lớn; ngày xưa dân gọi quan từ hàng tỉnh trở lên là quan lớn, còn dưới thì gọi là quan. (9) 索 : dây, đây là dây xâu tiền. 錢索朽 : tiền nhiều quá, đã lâu không dùng đến nổi dây mục. (10) 流民 : dân đói bỏ làng đi lang thang kiếm ăn. (11) 獲 : thu được, được. 不獲養 : không nuôi được, không nuôi nổi. (12) 晁此 : củ này. (13) 蒲燕 : con hàu con hến. (14) 狝 : lúa lép. (15) 餉 : cấp lương thực. (16) 糶 : quan đem gạo bán cho dân. 賑 : phát chẩn cho người đói. (17) 衣懸敝 : áo cũ ngàn như chim cun cút (cánh rất ngắn). (18) 荆榛 : gai góc. (19) 簡劄 : bỏ lẻ, lẻ lét. (20) 吟呻 : rên rĩ. 交吟呻 : rên rĩ với nhau. (21) 填填 : âm âm. (22) 震 : rung động, sét đánh.

NGŨ PHÁP, VĂN

1 — 乃雪 小人寃 : 乃 là quan hệ từ nối 大人 與 芙蓉 với 雪 小人寃 .

Quan hệ từ có 2 loại : liên từ và giới từ. Đây là liên từ.

Những Liên từ thường dùng :

與 (君與我), 及 (兄及弟), 且 (大且長), 而 (學而知), 亦 (可言亦可行), 故, 則, 乃, 然後, 於是, 但, 況, 抑...

Giới từ trong Hán văn cổ rất gần với giới từ trong tiếng Việt hiện đại. Chỉ vị trí trong không gian và thời gian có : 在 (立在下) 於 (孝於親) 于 (豐于彼) 乎 (歲時務在乎農隙) 當 (當此之時), 從 (日記從今止) 自 (自古以來) 由 (由北方來). Chỉ nguyên nhân có : 因 (因患不自勝) 以 (人之叛秦以其暴虐也) 為 (為有所待望)

2 — *Miễn Thâm* 綿審 (1819—1870) hiệu là Thương Sơn, biệt hiệu là Bạch Hào Tử, con trai thứ mười của Minh Mạng, được phong tước Tùng Thiện Vương. Ông học giỏi, đọc rộng, có tài thơ từ nhỏ. Trong nhà có những năm anh chị em làm thơ, cùng nhau xướng họa : Miên Trinh, Miên Bửu, Mai Âm, Huệ Phố. Các danh sĩ ở kinh đô cũng thường lui tới nhà ông, kết bạn với chương. Một người được ông mến trọng nhất là Cao Bá Quát. Bởi một ông hoàng như ông thường chỉ nhạt nhẽo. Riêng ông không đến nỗi không hay biết tí gì về bao nhiêu tình hình nghiêm trọng dưới đời Tự Đức : hạn, lụt, đói, dịch, nhân dân nổi dậy khắp nơi, giặc Pháp quấy rối rồi xâm lược, bản thân ông cũng có con rể lãnh đạo dân phu khởi nghĩa, bị bắt và bị giết. *Đại Nam liệt truyện* khen thơ ông tạo nên một số học giả nước ngoài cũng ca ngợi hết lời, điều đó cũng khớp với câu được truyền tụng : “Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường”. Nhưng trong hàng nghìn bài thơ ông để lại trong *Thương Sơn thi tập*, ngoài một chút lòng yêu mến thiên nhiên của

đất nước, một đôi nét tình cảm gia đình chân thực, chỗ nào mang tiếng vang vọng của tình hình xã hội nói trên đây mới là chỗ tài thơ của ông được bộc lộ một cách tài tình và có ý nghĩa tích cực.

3 — Ba bài này trích trong số những bài không nhiều lắm trong *Thương Sơn thi tập* có nội dung xã hội. Thơ ngạn. Tưởng như là mấy bức ảnh «tức tã», chớp nhanh lấy một vài nét trong sinh hoạt xã hội. Tưởng như đây là một vài phút hiếm hoi con người quen cảnh gian sang chợt bé thấy đau đó, ngẫu nhiên, một chút đời lam lũ. Và ghi lại cho vui vì ít biến kì. Nhưng không phải. Hành rằng *Thương Sơn* không nhiều những bài như thế, đó là một hạn chế lớn. Nhưng không thể ngẫu nhiên mà nhìn thấy, mà ghi chép, mà thương cảm—cổ nhiên có mực độ—những cảnh «thấp hèn», tầm thường vì quá bình thường, rộng mở, dễ cảm, thì những bọt bèo này của cuộc đời mới mới bám lại được.

Đây chưa phải là lời vạch tội, lên án, chửi rủa nào còn là lời thanh minh ngay hiem. Nhưng cảm tình của người viết thì không thể không rõ.

Và lời thơ tự do dưới ngòi bút điêu luyện cũng trở lại được với dân ca một cách tài tình.

DỊCH

1 — Bài hát xe đất

Cát kít ! Cát kít !

Đầy đường vết xe.

Ác lặn trũng tà,

Tiếng xe không dứt.

Đất muốn chổ (nguyên văn : chửa) nhiều, xe sợ gầy,

Đói bụng tìm ăn không được nuốt.

Xe như gió, mở hơi như tuyết,

Đêm mất còn hơn ngày nóng (gắt).

2 — Bài hành tiền trâu

Sáng đang tiền trâu,

Chiều đang tiền trâu.

Quan lớn ăn trâu,

Bên rìa oan cho dân đen.

Quan lớn trong nhà lời tiền mực,

Dân đen bán nhà rồi bán vợ.

Thân này tuy còn nhà đã mất. (nguyên văn : đã thôi)

Công cùm (nguyên văn : khố) may thoát, vợ còn đau (nguyên văn : khó giữ lại)

Ôm con tựa đến cùng chẳng từ biệt,

Bên đường, ăn trâu, cùng nhau khóc.

3 - LỜI THAN DÂN LẠC

Mối người, thân đồ sống đồ chết,

Muốn đi (lại) không đi, đứng (lại) không đứng.

Cha mẹ chẳng nuôi được,

Hương gì con với vợ !

Cả năn, hầu hén cũng lại hết,

(Hàng) chực (hàng) trăn thành đám đời đi lưu lạc nơi xa.

Quê cũ có ruộng gấp lụt, hạn,

Khấp nơi (lúa) xanh xanh hoá thành thóc lép.

Kho quan chưa đủ cấp quân nhu,

Bán rẻ, phát chẩn tay nhiều lần, rốt cục không hao nhiều.

Vượt ải lên kinh gần hai mươi ngày,

Thân thể ốm đau (gầy) như hạc, áo (cụt) như cùn cút.

Kẻ chết viết hồ, vài gai gộc,

Người còn lê lét cùng rên rĩ.

Thương thay, Quảng Nam dân bốn huyện !

Ngường mặt lên trời kêu trời tỏ nỗi dân khờ.

Tiếng oán âm âm, sét vang động (nguyên vảo : trời),

Mây đen đầy (trên) không, mưa giữa đường.

Thương Sora thi tập - Miền Thăm

BÀI TẬP

1 - Tìm các từ đã học cùng nghĩa hoặc gần nghĩa với mỗi từ sau : 竭, 積, 猶, 冀, 堂, 徙, 邊, 傍, và đặt mỗi từ tìm ra trong một nhóm nhân giới thiệu nghĩa của từ đó.

2 - Phân tích các câu sau ra các thành phần của nó : 土猶多事畏折, 從來求餐不得咽. 半如風汗如雪. Dựa vào các bài tập đã làm về câu, cho biết câu có phải là văn đề khó trong Hán ngữ cổ không ?

3 - Thứ nhận xét văn tất về thái độ của tác giả trước những hiện tượng được nêu ra trong hai bài thơ.

TRẢ LỜI

1 - Cùng nghĩa hoặc gần nghĩa với :

竭 có 盡 (兵疲力盡) .

積 có 儲 (糧儲缺乏) .

猶 có 尚 (舌尚存) .

熱 có 暑 (夏暑) , 爽 (爽涼)

堂 có 家 (家中) , 室 (宮室) , 舍 (旅舍) , 屋 (茅屋) ,

廬 (草廬) .

徙 có 遷 (遷都詔)

邊 có 達 (達甘露) , 遇 (逢過風波)

傍 có 邊 (江邊) , 側 (立於側) .

2 — Phân tích các câu :

• 土精欲多車畏折 : 土精欲多 : C—V ; 車畏折 : C—V câu này là một câu phức liên hợp (土精 cũng là C—V , dùng làm C cho 欲多 là V)

• 飢來求餐不得咽 : 飢來 là C—V : 求餐 là V (C là kẻ đầy xe đất thì ăn) ; 不得咽 là V , cũng với C trên , câu này là một câu phức liệt kê , bị lược đi một số bộ phận. Ví dụ , có thể khôi phục như sau : 飢來者 , 則車先求餐而不得咽也 。

• 車如風汗如雪 : 車如風 : C—V ; 汗如雪 : C—V : đây là một câu phức liên hợp.

Nhân các lần phân tích ngữ pháp này, có thể thấy một điều nổi lên khá rõ là câu trong Hán ngữ cổ không phức tạp. Phần nhiều là những câu đơn, hoặc những câu phức thông thường ; câu phức hợp cũng chất nhiều tầng nhiều lớp với bao nhiêu thành phần xen là không có. Do đó câu trong Hán ngữ cổ không phải là vấn đề khó.

3 — Hiện thực trong ba bài thơ là cảnh khổ của nông dân trong xã hội phong kiến bấy giờ : lao động vô cùng khó nhọc (bài hát xe đất) , quan trên áp bức bóc lột nặng nề đến phải bán nhà bán vợ (bài hành tiền trâu) , nạn lụt, mất mùa, đói kém, lưu lạc, chết chóc.

Tác giả có thiện cảm với người dân bé nhỏ, nghèo khổ mới ghi lại được hiện thực đó. Ngòi bút bề ngoài có vẻ bình tĩnh dường như đứng ngoài mà «hạ cổ» đến những số phận bị thảm kia, nhưng kì thực đã ít nhiều đi vào khúc nói của các cảnh đời, nêu lên một số nét đơn sơ mà chân thực, và sau khi mô tả các chi tiết, đầu đề sự thật tự nó nói lên tiếng nói của nó chứ không có kết luận chủ quan nào. Đó là một thái độ thương xót chân thực và đáng quý.

22. BÀI PHỤ

1. 題¹察院裴公燕臺嬰語曲後

衛 ²	岳 ²	太 ²	行 ²	天 ²	下 ²	山 ²	，
黃 ³	河 ³	江 ³	漢 ³	繩 ⁴	床 ⁴	水 ⁴	，
誰 ³	遠 ³	三 ³	尺 ³	見 ⁴	間 ⁴	，	？
登 ³	登 ³	重 ³	重 ³	聖 ⁴	時 ⁴	，	，
此 ³	中 ³	無 ³	歡 ³	崔 ⁴	袁 ⁴	，	，
與 ³	我 ³	往 ³	來 ³	坐 ⁴	知 ⁴	，	，
病 ³	中 ³	忽 ³	坐 ³	閑 ⁴	忽 ⁴	，	，
閣 ⁵	吾 ⁵	雨 ⁵	目 ⁵	以 ⁵	吾 ⁵	，	，
澄 ⁵	神 ⁵	霽 ⁶	處 ⁶	足 ⁷	以 ⁷	，	，
若 ⁵	身 ⁵	吾 ⁵	誰 ⁷ ？	裴 ⁷	君 ⁷	，	，
起 ⁵	予 ⁵	者 ⁵	裴 ⁷	俊 ⁷	君 ⁷	，	，

1 - Đề Sất viện Bùi Công 'Yên đài anh ngữ khúc' hậu

Hành, Nhạc, Thái Hàng thiên hạ sơn,
 Hoàng Hà, Giang, Hán thiên hạ thủy.
 Thuyền khiêu tam xích thăng sàng gian,
 Địch điệp trùng trùng kiến lưu trí ?
 Thử trung vô số thánh, hiền, hào,
 Dữ ngã vãng lai tận tri kỉ.
 Bạch trung hốt tọa, tọa hốt khởi,
 Hạp ngô lương mục, bế ngô nhĩ.
 Trùng thần, dịch lý, mặc dĩ du,
 Nhược thân ngô lịch, tức ngô lý.
 Khởi dư giả thủy ? - Bài sư quán,
 Cước đề giang sơn vạn dư lý,
 Quy lai mỗn phúc trừ đồ thư ;
 Đốt đốt nam nhi châu khoải sự !
 Ta ngã bế hộ điêu trùng, xỉ khâu giáo văn tự ;
 Hưu như xích hoạch lương thiên địa.
 Tự tông phạm hải lịch Ba Sơn,
 Thủy giác lực nợp hà mang mang.
 Hướng tích văn chương dâng nhĩ hí,
 Thố gian thủy thị chân nam tử,
 Ưông cá bình sinh độc thư sử.
 Yên đài sử giả lão kì đồ,
 Thường học anh ngôn dục hà sĩ ?
 Quán bất kiến : Cao ngựa thất trung quỵa du sĩ.
 Tế bích danh sơn lạn như ý,
 Cầm Hương cao tung-bất khả phan.
 Nhất danh kì hạn trường như thử !
 Ô hô ! nhất danh kì hạn trường như thử !
 Bạch phát thanh bào, ngô lão hĩ !

2 - Sa hành đoản ca

Trường sa phục trường sa,
 Nhất bộ nhất hồi khước.
 Nhứt nhập hành vị dĩ,
 Khách tử lệ giao lạc.
 Quân bất học tiên, gia mĩ thủy ông,
 Đãng sơn thiếp thủy oán hà cùng.
 Cờ lai danh lợi nhão,
 Bơ thiếp nghịch lộ trung.

Phong tiền từ điển hữu mi từ,
 Tình giả thường thiên, tú giả đồng.
 Trường sa, trường sa, nại cừ hà?
 Thấm bộ mang mang, úy lộ đa.
 Thính ngữ nhất xướng cùng đồ ca:
 Bắc sơn chi bắc sơn vạn điệp,
 Nam sơn chi nam hạ vạn cấp.
 Quân hồ vị hồ sa thượng lập?

Chưa Thành tài tập — CAO BÁ QUÁT

TỪ

(1) 察院 : Đô sát viện, cơ quan có nhiệm vụ can gián vua, đàn hạch các quan.
 Trong viện có tả hữu đô ngự sử và tả hữu phó đô ngự sử. 裴公 : Bùi Ngọc Quy, người
 huyện Tiên Lữ, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hải Hưng), đỗ tiến sĩ năm 1830 đời Minh
 Mạng, làm tổng đốc Bình Phú, năm đầu đời Tự Đức (1848) sang sứ nhà Thanh. Còn đề
 lại tập « Yếu đài anh ngữ » và một số thơ văn khác. (2) 衛岳太行 : tức Hành Sơn,
 Nhạc Sơn, Ngưu Hành Sơn, những núi nổi tiếng của Trung Quốc. (3) 黄河江漢 : Hoàng
 Hà, Trường Giang và Hán Thủy là những sông lớn ở Trung Quốc. (4) 繩床 : cái
 võng. (5) 闌 : khép, đóng. 闌目 : nhăm mắt. (6) 滌 : giặt, rửa ; quét dọn.
 滌慮 : ý nghĩ sạch lảng, trong sạch. (7) 戔 : lạng lẽ. (8) 底 : đáy, dưới ; đến.
 (9) 咄咄 : chà chà. (10) 雕篆, 隸 : chạm, khắc, 隸史 : chạm con sâu ; ý nói chuyện
 tiêu Xiao, vụn vặt. (11) 哆口 : mở mồm. 哆 : nhai 哆口咬文字 : mở mồm
 nhai chữ, ý nói : ngâm nga đi lại cũng chỉ mấy chữ văn chương hão. (12) 尺蠖 : con
 sâu đo. (13) 帆落 : giương buồm ra bè. 吧山 : chỉ Giang - lưu - ha, nơi tác giả
 phải đến có công việc giao dịch. (14) 六合 : trời đất và bốn phương, chỉ vũ trụ.
 (15) 老其途 : lão luyện trên đường đời. (16) 嚶言 : lời trẻ con. (17) 猗 : đẹp.
 (18) 網 : sừng sứa, 網 : gấm vóc. (19) 禽向 : Cầm Khanh và Hướng Trường,
 hai cao sĩ đời Hậu Hán. Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, Cầm Khanh không chịu làm quan,
 bỏ về ở ẩn. Hướng Trường nhà nghèo, học rộng, thường nói : « Ta đã biết giàu không bằng
 nghèo, sang không bằng hèn, chỉ chưa biết chết có bằng sống hay không ». Kết bạn với
 Cầm Khanh đi chơi các nơi núi non có tiếng. (20) 蹤 : tung tích, vết tích ; vết chân.
 (21) 絆 : bước chân. (22) 波交落 : nước mắt là châu. (23) 仙家美腰翁 :
 ông tiên ngã say. Diên : Sách Thiên tiên thập di chép : Hạ Hầu Ân lúc leo núi bay lượn
 nước vẫn cứ nhắm mắt ngủ say, người bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy, mà Ân vẫn bước
 đều không hề trượt, vậy, người đời gọi là « ông tiên ngủ ». (24) 逆旅 : quán khách,
 nhà trọ, quán trọ. (25) 同 : hợp lại, tụ lại. 醉者同 : người say nhậu. (26) 芒芒 :

ruồi mọt. (27) Đây là hai bài thơ viết theo thể thơ có nhiều tính chất tự do. Nội dung nói lên một số điểm quan trọng trong tư tưởng của Cao Bá Quát : coi thường đến kinh ghê cái thói « nhai vụn nhá chữ » của người đi học, háo hức với bao nhiêu điều đã nghe thấy khi được đi ra các nước ngoài, cảm thấy đường đời khó khăn, dang dở, bốn bề núi non vây chặt, con người như bẽ tắc, — đó là cuộc đời dặc biệt chế độ phân động nhà Nguyễn.

DỊCH

1 — Đề sau khúc « Yên đài anh ngữ » của ông đô sát họ Bùi

Hành, Nhạc, Thái Hàng (là) núi (nổi tiếng) trong thiên hạ,
Hoàng Hà, Giang, Hán (là) sông (nổi tiếng) trong thiên hạ.
Ai khiến (ta) trong khoảng cái vòng ba thước,

(Lại) được thấy núi sông trùng trùng điệp điệp ?

Trong kỷ vô số (các bậc) thánh hiền, hào kiệt,

Cùng đi lại (với) ta (và) thấy (là) tri kỉ.

Đang bệnh (ta) bỗng ngồi dậy, ngồi dậy (rồi) bỗng đứng lên,

Nhắm hai mắt, bịt hai tai,

Lắng tĩnh thần, sạch ý nghĩ, lặng lẽ (đề) dong chơ,

Như (chính) thần mình trải qua, chân mình dẫm lên.

Người làm ta phần khó (như vậy) là ai ? — là sư giả họ Bùi !

Gót chân (đã trải) núi sông trên muôn dặm,

(Khi) trở về bụng chứa đầy sách vở.

Chà chà, thật là việc khoái (của kẻ làm) trai !

(Đáng) than cho ta, (chỉ) đóng cửa chạm sâu, há mồm nhai chữ,

Có khác gì sâu đo đo đất trời !

Từ khi giương buồm ra bể trải (đến) Ba Sơn,

Mới cảm thấy vô trụ sao mà bao la.

(Chuyến) viễn chương trước đây (cầm) bằng trò trẻ con !

Trong đời ai là (tài) trai thật.

(Mà) phí cả một đời (để) đọc kinh (với) sư ?

Sư giả Yên đài (là người) lão luyện (trên) đường đời,

Mà còn học lời con trẻ (là) muốn chờ gì ?

Ông chẳng thấy : Du-sĩ mới một năm khênh trong nhà,

Bốn vách núi non có tiếng sáng ngời như gấm vóc,

(Mà) không thể vin theo dấu vết cao thượng của họ Cầm họ Hưống.

Một (chút) danh (cứ) ràng buộc mãi thế này !

Than ôi ! Một (chút) danh (cứ) ràng buộc mãi thế này !

Bạc tóc (với) chiếc áo xanh, ta già mất rồi !

2-Bài ca ngân «đi trên cát»

(Bãi) cát dài, lại (bãi) cát dài,

Đi một bước (như) lùi một bước.

Mặt trời đã lặn đi chưa thôi.

Khách (trên đường) nước mắt là chề rơi.

Anh không học được ông tiên (có phép) ngủ say.

(Thì) trào non, lội nước, ấu thần bao giờ hết ?

Nhà nay (hàng) người danh lợi,

Bón ba lộn lộn trong quán trọ.

(Hề) quán rượu đầu giờ có rượu ngon.

(Thì) kẻ tình thương ít người say vô số.

Bãi cát dài ! bãi cát dài ! biết làm sao (vội) mà ?

Bước bằng phăng (thì) mờ mịt, đường ghé sợ (thì) nhiều.

Hãy nghe ta hát khúc ca «đường cùng»:

Phía bắc núi bắc núi muôn lớp,

Phía nam núi nam sóng muôn đợt.

Anh (còn) đứng làm chi trên bãi cát ?

Chu Thiên thi tập - CAO BÁ QUÁT

II

1- 麗¹梅歌曲

山城² 鬼峨³ 水兮兮 淚原人戈薄賊貞
 崔嗟³ 若父母血中 哲吾波此心
 其其萬 調資吾之 之以爲而其
 萬百劫 血淚人翼 不前戰朝餓
 文埠⁴ 之 以 之 翼佐往 鼓食石
 兮兮 不爲爲性兮兮兮兮兮
 ，，，，，，，，，，，，，，，
 ，，，，，，，，，，，，，，，
 繞讓兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮
 之之以以以以以以以以以以以
 淵瑀⁵ 黃父 母之邦
 滄，，，，，，，，，，，，，，，
 能煌⁷ 瞻祖 鳴以地
 已煌 藏 在 槍 榮 老
 乎 悲 傷
 曷之而而以母夫
 吾烈⁸ 寬⁸ 上閔⁹ 父計
 ，，，，，，，，，，，，，，，
 荒

Viện thăm thực cảnh cộng thù?

Trùng miên thanh xướng thanh tùy đông viện.

Phăng khiêu tận, vị thành miên,

Thanh sơn hồi thủ minh tiên mộng tảo.

Trưởng trung vọng nghị quân chí chí,

Phệ liên phi thuyết vị văn xa.

Kim tôn trường đối đing hoa,

liêu ngấm, ngấm tận, phục ca, ca tận.

Cách thâm trích lậu thiên hà,

Ba sơn hám hồ tứ hoàn như vảo.

Tiên tứ cổ vọng quân, quân thủy,

Ngọa tàn giang như túy như si.

Đông tường chiết sở mai chi,

Ta gian hoa thảo đồn tri tâm phầu !

Đông chu dục hệ Tô chu,

Thư trai tịch tịch, kì đầu ân ân.

Tiểu ngũ cổ vọng quân, quân khởi.

Ý huyễn song nhi túy nhi tình.

lân gia hướng hướng kẻ thanh.

Phu xao thôn đặc. nông hành sơn tiêu.

Đình tiên cầu liên cao khiffu,

Bút hoa tái đĩnh đê kiều Tương Như.

Quân tri vị hồng lự tất hồ,

Kỉ oanh tình cứu ngũ long phi.

Nhân nhân hướng nhật khuyinh quí.

Hoành hôn nhất lạc thủ thủy tương tranh ?

Nhân tiên như thử thương sinh,

Kinh luân do đái hà thanh kì thời ?

Quân bất kiến căn cù thư tịch,

Bộ thanh văn tương trích quá hoa.

Nhiên nhi Quận địa Hồ gia,

Tùng bi mai băng, khơi khoa dã tăng.

Nhi kim phần xỉ đương ưng,

Thanh văn tứ hải, danh dàng cứu châu.

Quân bất kiến xuân thu vị kỉ,

Lạc hà như nông lí yên đào !

Nhiên nhi nam tử thị hảo.

Trương Viên tặc dã tình giao vị hà ?

Như kim đồng nhật du nga.

Phủ ngấm văn lí, thì ca cứu trùng.

Quân tri vị cô trung tự hỷ,

Lộ văn thâm hướng dư thủy ngôn ?

Tiểu sâu khuyển tận nhất tôn,

Hộ tương chích thủ càn khôn tung hoành.

Hoài quân chung tận thiên can,

Hồng hoa liêu nhĩu, khe thanh rất từ.
 Quân mẫu nhất ý hư dao vọng :
 Dư tử hảo thủy Tống sưa Ngổ.
 Quân vương cảm trượng trí phưu ?
 Kinh thu liêu mạch mai cũ gian quan.
 Hà niên ca tấu hải hoàn ?
 Ban y thường kí thừa hoan mộng tảo.
 Quân phụ nhất ý môn va cổ,
 Dư tử hành Tản lộ Tề giao.
 Vô y thù dư đồng hào ?
 Nị khu điều đạo ba đào hải tảo.
 Hà niên tam tiếp báo tảo ?
 Cổ hương quan vãi thù ăn sinh thành.
 Bút hoa tử quân tình như thị,
 Phở hoai trung ngữ ý nan miêu.
 Phiến thành mộ mộ triều triều,
 Vân phi tương tự, phong phiêu hán bình.
 Hóa công hà thiện dư sinh ?
 Nhất thân dĩ đảm lương kinh sơn hà.
 Vọng bất kiến hui hoa liêu tằng.
 Bức thư trung vị thướng chỉ lan.
 Quân hầu kỉ an nhàn khan,
 Trĩ tâm nhị tự khúc hoàn thư thân.
 Kim tiền nhất ái hoa hân.
 Nhình khinh ngọc chỉ mai lân tự tình.
 Lương tri vật luận phẩm bình.

PHẦN ĐÔI CHÂU

TU

(1) 麗容 : Lệ Mai (tức Bùi Chính Lộ), nhân vật trong truyện *Tái sinh sinh* của Phan Hội Châu. (2) 崔嵬 : cao và lớn chồm. (3) 嵯峨 : cũng viết 差崿 : cao sừng sững. (4) 埤 : thành dài ba trượng, cao một trượng là một trĩ. (5) 琤黃 : Nhi Hà, Vị Hoàng. 琤河 cũng viết là 琤河, 琤河. (6) 翠翼 : vẽ cung kính. 綺 : xa xôi : đáng nghĩ ngợi : đây là nghĩ tới. (7) 煌煌 : rực rỡ. (8) 寬 : tròn trĩnh. (9) 踴 : chực nhào. (10) 耀 : bươn. (11) 燈 : đèn. 玃 : khêu. (12) 眠 : ngủ. (13) 宸 : bờ cõi của một nước. 西宸 : bên cõi, bên bờ (14) 紅 : đèn. (15) 不 : cũng như 否, 'có nghĩa là : phải không ? (16) 蘇舟 : thuyền Tô Thức. Tô Thức thả thuyền trên sông làm bài phú *Tiên Xích Bích* nổi tiếng. (17) 殷殷 : lo lắng. (18) 就 : gõ, đánh. 拜 : mọ. (19) 題橋相如 : Từ Mã Tương Như người đời Hán, nổi tiếng về phú, khi qua cầu *Thăng Tiên* có đề ở cột cầu : « Nếu không được cửoi xe cao thúng ngựa thì không qua cầu này nữa ». Từ đó Tương Như ra công học tập rèn luyện, đạt được chí mình. (20) 草 : tre gai. (21) 簪 : vòng quanh : đây là vãn

ương. (22) 九五 : hào thứ 95 trong quẻ cần của Kinh Dịch, tượng trưng cho vua, nhân đó gọi vua là九五, ngôi vua là ngôi九五. 龍飛 : chỉ vua lên ngôi.

(23) 葵 : hoa quỳ, hoa hướng dương. 向日傾葵 : hướng về vua như hoa quỳ nghiêng hướng về mặt trời. (24) 康 : con hươu, chỉ ngôi vua, thiên hạ. Theo sách *Lược thảo*, Thúc Công nói với Vãn Vương : « Việc lấy thiên hạ cũng như việc đuổi bắt con hươu ». Theo ý thơ ở bài *Lược minh* trong *Kinh Thi* thì hươu chỉ ơn huệ của vua. Từ đó lộc có nghĩa là lợi lộc, quyền hành. (25) 河清 : nước sông Hoàng Hà mang nhiều phù sa nên ngẫu được, cho nên nếu nước sông Hoàng Hà trong thì là một việc hiếm có, người xưa cho đó là điềm lành, thời thái bình. (26) 瓊地胡家 : họ Hồ ở (Vĩnh Bội huyện Quỳnh Lưu nổi tiếng có nhiều người đỗ đạt. Phòng thời với tác giả có Hồ Hột Lâm xuất dương sang Trung Quốc. (27) 漢季天桃 : mùa xuân đào nở. (28) 張園 : không rõ là ai. 遼俄 : đi sang Nga. (Chưa rõ đây nói những người nào đi Nga.

(29) 綠繞 : quanh co, quanh quất. (30) 無衣雜典同袍 : lấy ý ở bài *vô y* trong *Kinh Thi*. ý nói : lấy ai là kẻ đồng tâm, là kẻ cùng mình lo liệu. (31) 崎嶇 : gập ghềnh.

(32) 掃 : miêu tả. (33) 霽 : có mây che : 日霽 : mặt trời có mây che, nắng dần đi.

(34) Theo soạn giả *Thơ phú văn đối chữ Hán Phan Bội Châu*, bài « Lê Mai ca khúc » này Phan Bội Châu viết khi còn ở trong nhà tù Quảng Đông (1914 — 1917). Về sau Phan Bội Châu lại đưa vào tuyển *Tái sinh sinh* thành một ca khúc trong lời của nhân vật Lê Mai trong truyện. Bài này viết theo thể thơ nhiều tình chất tự do như kiểu thơ Khuất Nguyên là thể từ của nước Sở, gọi là Sở từ. Hình thức rộng rãi ấy rất thích hợp với ngôi hát tung hoành và khí thơ, triển dằng dặc báo tấp của tác giả. Nói về hình ảnh của đất nước trong tình cảm của người thanh niên yêu nước, nói về khí thế nhiệt tình chiến đấu giành độc lập cho nước nhà, đây là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất.

(35) (Cũng theo soạn giả sách nói trên đây, bài này có thể được viết vào những năm trước 1904 và có thể là gởi cho Nguyễn Thượng Hiền. Đây là một bài chữ Hán mà lại viết theo thể ngâm song thất lục bát của Việt Nam. Hiện tượng này đã có từ đời Lê. Trong bài « Con chuốt thành tinh » đã có một đoạn thơ lục bát chữ Hán « Tư quân như thiết như tha, Thực hà khả khuyệt, ma hà khả lân »... (Nhớ ai lương nhưng thiết tha, Sầu ta khôn rửa, tình ta khôn mài...). Tuy không phải là hiện tượng phổ biến, nhưng nó vẫn chứng tỏ rằng : chữ Hán có thể khuôn vào âm điệu Việt Nam một cách tự nhiên, không chút gượng ép nào, không khác gì tiếng Việt, và như vậy, chữ Hán đi vào Việt Nam đã có nhiều biến đổi, giữa chữ Hán và tiếng Việt có rất nhiều mặt gần gũi.

Nội dung bài thơ là nhớ mong người bạn đồng tâm, mong ước được sum họp để cùng nhau hàn lạc việc thực hiện chí lớn. Nhưng có lẽ do hoàn cảnh không cho phép bộc lộ rõ chí hướng, do con đường tranh đấu cũng chưa hình thành hẳn trong đầu óc tác giả nên bài thơ vẫn có những cái mơ hồ nhất định, và phong cách ngòi bút của tác giả cũng chưa được rõ như về sau, ở bài trên. Bài này tác giả làm hồi chưa xuất dương là có lí.

1 - Khúc ca của Lê Mai

Núi chót vót muôn tượng chừ, bao quanh là (dòng) Lan Thương,
 Thành sông sông trầm tri chừ, hộ vệ là (sông) Nhị, Hoàng.
 Núi như sông, muôn kiếp không mòn chừ, đó là đất nước cha mẹ ta.
 Cha ta chừ tròn huyết để làm canh,
 Mẹ ta chừ nấu lệ để làm hương.
 Duy huyết lệ là tinh mệnh của chúng ta chừ, sao ta lại có thể hết hết bị thương ?
 Xem Trung, nguyên nghìn trang chừ, nghĩ tới tiên liệt huy hoàng,
 Há triết nhân không giúp chừ, thương (thay phải) trốn tránh và ăn năn.
 Mưa ngọn giáo ta để xông lên chừ, trời ở trên mà tỏ tiên ở bên.
 Vua sông lớn làm trống trận chừ, (lấy) sấm sét chớp nhông để (làm) súng nổ.
 Diệt hết giặc này rồi ăn sáng chừ đem lại vinh quang cho cha mẹ ta.
 Lòng ta trung trịch (như) sắt đá chừ, ta đâu kẻ dốt lỗ với trời long.

2 - Khúc ngâm nhớ bạn

(Ý núi muốn phá tan lạnh lẽo cho mai nở hoa)

Mai nở sớm. Vườn không trở lại.
 Rồi ba chuang, say dơi quăn lầu.
 Núi mây một gói dầu ghềnh.
 Hí về giếng huyên cùng tìm ràng chơi.
 Thêm trăng thơ thân một mình,
 Canh lai như kẻ sông hồ phong lưu.
 Trống trước sông ngờ anh hồng đều,
 Hả cửa nghênh, nào bóng tinh kì.
 Nhà sâu cảnh ấy cùng ai ?
 Tiếng trùng nư nư, vọng từ vườn đông.
 Thì kêu cạn giấc chưa thành.
 Non xanh quay lại nư trùng thoát rồi.
 Trống trong trống ngỡ anh đến đó,
 Nhưng vĩa rơm rò chứa nghe vơ.
 Chén vàng đối mãi hoa điên.
 Lạ ngâm, ngâm hết, lại ca, ca tàn.
 Canh khuya giọt lầu, trời hàn.
 Vúi Ba hồ thét bốn bề đều nghe.
 Trống canh tư trống anh, anh ngủ,
 Năm đèn tàn như ngắt, như gãy.
 Trống đông bề mặt cảnh mai.
 Mấy gian hoa cỏ biết chăng tấm lòng ?
 Cùng thuyền muốn buộc thuyền Tô,
 Thư phòng vắng lẳng đều hàn ân lo.
 Trống canh năm, trống anh, anh dậy.

Tựa song huỳnh như tỉnh như say.
Láng giăng vắng vắng tiếng gà,
Mở thôn nghe gõ, sáo rừng nghe ca.
Trước sân tìm được đôi cào.
Bát hoa lại nhấc dờ cầu Tương Như.
Anh biết chưa, lầu tranh ngô trúc,
Bao tình vương cửu ngũ long phi.
Người người quỳ hướng mặt trời,
Một hươu ngang chạy tay nào cùng tranh ?
Như kia, trước mắt con dân,
Kính luân còn dọi mấy lân sông trong ?
Anh chẳng thấy cùn cù sách vở,
Bước mấy xanh hoa quế bẽ vành.
Nhưng họ lữ ở đất Quỳnh,
Bằng vàng bia đá khải khoa cũng từng.
Mà nay đương cảnh chim ưng,
Tiếng vang bốn biển tên lừng chín châu.
Anh chẳng thấy xuân thu chưa mấy,
Vui làm sao thắm mặt tư đào !
Nhưng nam nhi ấy anh hào,
Tương Viên ngày trước kết giao thế nào ?
Như nay cùng lúc đi Nga,
Phát ngân nghìn dặm, thơ ca chia từng.
Anh biết chưa, vô trung tự hện.
Đường mây đầy nhàn nói cùng ai ?
Tiên sấu khuyển càn một chung,
Một tay giận muốn dục ngang đất trời.
Mong anh chuông hết canh trời,
Hoa đông quanh quất, khe (rừng) chậm mau.
Mẹ anh ngày trông xa tựa cửa :
Con ta đi nước Tống non Ngô,
Quân vương tương giám biết không ?
Bao thu hờ liêu đường mai quan hà.
Năm nào tấu khúc khái hoàn ?
Áo màu thường gửi, mơ từng chia vai.
Chưa anh ngày xa nhìn tựa cửa :
Con ta đi nẻo Tần coi Tề,
Cùng ai không áo cùng chung ?
Sóng to bờ biển, gặp ghềnh đường chín.
Năm nào tin thàng liên hien ?
Quê xưa nữ lộng đến ơn sinh thành.
Bút hoa chép tình anh như thế,
Vô vẽ lòng, khôn tả ý ta.
Tắc thành sớm sớm chiều chiều,
Mây bay, tưởng bóng gió đờ như hình.

THI KINH

Quan Thư

Qua quan thư cru,	Tại hà chi châu.
Yêu điệu thực nữ,	Quân tử hảo cầu.
Sâm si hạnh thái,	Tả hữu lưu chi.
Yêu điệu thực nữ,	Ngộ mị câu chi.
Cầu chi bất đắc,	Ngộ mị tư hặc.
Du tai, du tai !	Triển chuyển phân trặc.
Sâm si hạnh thái,	Tả hữu thi chi,
Yêu điệu thực nữ,	Cầm sát vi chi.
Sâm si hạnh thái,	Tả hữu mạo chi.
Yêu điệu thực nữ,	Chung cở nhạo chi.

Phật Đản.

Khảm khảm Phật đản hê, Trí chi hà chi can hê,
 Hà thủy thanh thả liên y. Bất giá bất sắc,
 Hồ thả hòa tam bách triển hê ? Bất thú bất lập,
 Hồ chiêm như đình hữu huyền huyền hê ? Bị quân tử hê, bất tố thực hê !
 Khảm khảm Phật hực hê, Trí chi hà chi trào hê,
 Hà thủy thanh thả tực y. Bất giá bất sắc,
 Hồ thả hòa tam bách ực hê ? Bất thú bất lập,
 Hồ chiêm như đình hữu huyền đặc hê ? Bị quân tử hê, bất tố thực hê !
 Khảm khảm Phật luân hê, Trí chi hà chi thân hê,
 Hà thủy thanh thả luân y. Bất giá bất sắc,
 Hồ thả hòa tam bách luân hê ? Bất thú bất lập,
 Hồ chiêm như đình hữu huyền luân hê ? Bị quân tử hê, bất tố thực hê !

SƠ TỪ

Thiệp Giang.

Dư ấu hựu thả kì phục hê,
 Niên kí lão nhi bất suy.
 Đới Trường Giáp chi lục li hê,
 Quán Thiết Vân chi thối ngôi.
 Bị Minh Nguyệt hê, hột bảo tộ.
 Thê hỗn tực nhi mại dư trí hê,
 Ngộ phương cao trí nhi bất cố.
 Giá thanh cù hê, tham lạc li,
 Ngộ dư Trường Hoa du hê đao chi phổ,
 Đẳng Côn Lôn hê thực ngọc anh,

Dư thiên địa hễ đồng thọ.

Dư nhật nguyệt hễ tề quang.

Ái nam di chi mạc ngộ tri hễ.

Đán dư tế hồ Giang Tương.

Thừa Ngọc (chữ nhi phần cổ hễ,

Ái thu đồng chi tự phong.

Bộ dư mã hễ sơn cao.

Đề dư sa hồ Phương Lâm.

Thừa hình thuyền dư thương Nguyên hễ,

Tề ngộ hàng di kích thái.

Thuyền dung dư nhi bất tiến hễ.

Yếm hồi thủy nhi nghi trở.

Triều phát Lồng Chử hễ,

Tịch tức Thâu Dương.

Câu dư tâm ki đoán trực hễ.

Tuy tịch viễn chi hà thương !

Nhập Tự Phổ dư chiến hồi hễ.

Mê bất tri ngộ sở như.

Thâm lâm điều di minh minh hễ.

Viên dừ (hư) chi sở cư.

Sơn tuần cao di tế nhật hễ.

Hạ u hối di địa vũ.

Tán tuyết phân kì vô ngân hễ.

Vân phi phi nhi thừa vũ.

Ái ngộ sinh chi vô lạc hễ.

U độc xử hồ sơn trung.

Ngô bất năng biến tâm nhi tông tục hễ.

Cổ tương sâu khổ nhi chung cùng.

Tiếp Dư khôn tha hễ, Tang Hồ loa hành.

Trung bất tất dụng hễ, hiện bất tất dĩ.

Ngũ Tử phòng ương hễ, Tí Can trư (thư) hải.

Dư tiên thế nhi giai nhiên hễ.

Ngô hựu hà oán hồ kim chi nhân !

Ngô tương đồng đạo nhi bất dự hễ.

Cổ ương trùng hôn nhi chung thân.

Loạn viết : Loạn điều phương hoàng nhật di viễn hễ.

Yến tước, ô thước sào đường dân hễ.

Lý thần, tân di, tử lâm lục hễ.

Tinh tao tịnh ngự, phương bất đắc bác hễ.

Âm dương dịch vị, thời bất đáng hễ.

Hoài tín sẽ sẽ, hối hồ ngộ tương hành hễ.

(1) 聞睚 : lấy hai từ tiêu biểu hoặc hai từ đầu trong câu đầu làm nhan đề là một cách thường thấy trong sách xưa. Bài thơ này vốn là một sáng tác dân gian, không có đề. Câu đầu là «quan quan thư cư», vậy lấy hai chữ «quan thư» làm nhan đề. (2) 聞聞 : từ tượng thanh : miêu tả tiếng chim kêu, nghe êm ái, dịu dàng. (3) 睚睚 : loài chim nước, giống con mòng, chân có màng, bơi lội được. (4) 窈窕 : xinh đẹp, duyên dáng. Trong tiếng Việt, *giểu diêu* còn có ý là mềm mại, uyển chuyển : chính từ đó mà mở rộng đến ý không tốt là yếu đuối, làm ra mềm mại quá đáng. (5) 淑 : hiền lành. 淑女 : con gái, đàn bà hiền lành dễ mến. 君子 : đàn ông, nam giới, con trai (có ý tôn trọng) : người quân tử tức hạng người thuộc tầng lớp bác sĩ, đối lập với tiêu nhân là hạng người lao động : trong thơ «dân gian ta xưa : *thực nữ, quân tử* chỉ còn có nghĩa là con gái, con trai. (6) 逌 : kết hợp lúa đôi. (7) 參差 : so le, không đều nhau. Vào tiếng Việt, *sim si* có nghĩa là xấp xỉ như nhau. (8) 狩 : loại rau mọc lan trên mặt nước, lá đỏ tím. (9) 靡 : lúc thê; 寐 : lúc ngủ. 寤寐求之 : lúc thức lúc ngủ lúc nào cũng tìm kiếm, theo đuổi hình ảnh người con gái, lúc nào cũng nghĩ, cũng nhớ mong. (10) 服 : ở đây đọc là *bực*, không đọc là *phục* : nhớ mong tha thiết không lúc nào nguôi. (11) 悠 cũng như 悠悠 : dài, dang dặc, trền miên : (12) ở đây ý nói trở mình thao thức mãi không ngủ. (13) Vào tiếng Việt *phẫu trức* không còn giữ nghĩa gốc mà chỉ có nghĩa bóng : thiếu trung thực đi đến phản bội một cách bất ngờ. (14) 采 : âm là *thái, thể* : âm cô còn trong Kinh Thi đọc là *thủ* : cũng như 友 ở dưới, đọc là *mỹ* vẫn với *thủ, Thủ* là ngọt, hái. 友 : thân mật, hòa hợp. (15) 芼 : lựa chọn đồ ngọt, hái. 芼 : đọc là *nhạo*, vẫn với *mạo* ở trên : vui vẻ, sung sướng.

Quan thư mở đầu *Kinh Thi*, là bài dân ca lưu hành trong khu vực Chu Nam thời Xuân thu (khoảng từ Lạc Dương xuống đến Vũ Hán, Trung Quốc ngày nay), gồm ba «chương» tức ba đoạn, thuộc loại thơ trữ tình dân gian, miêu tả nỗi tình thâm thiết của một chàng trai đối với cô gái hái rau bên sông và ước mơ của chàng về cuộc hôn nhân tốt đẹp mai sau. (16) 檀 : cây tử đàn gỗ rất cứng. (17) 坎坎 : từ tượng thanh miêu tả tiếng riu chặt gỗ chày chui. (18) 寤 : tức thức. 置 : để, đặt. 干 : bờ sông dốc cao. (19) 漣 : sóng gợn lăn tăn, dặt vào đây cốt dùng vai âm của nó, cũng như «hử», không có nghĩa gì khác. (20) 稼 : cấy, 穡 : gặt. 塵堂 như 緜 : chỉ bó lúa, 胡服朱三百屨兮 : sao lại thu về quá nhiều lúa (21) 狩 : đi săn trong mùa đông. 玼 : đi sâu, đi bẫy ban đêm (22) 庭 : khoảng sân trên có mái hiên. 爾庭 : hàng hiên nhà này. (23) 縣 cũng như 懸 : treo. 玼 : loài thú nhỏ, tương tự con cầy, con thỏ. 君子 : chỉ kẻ học lột, người không ăn bám (24) 素餐 : ăn không, không làm mà ăn (*lô thực, lô tôn* đều có nghĩa như vậy cả). (25) 輶 : nan hoa bánh xe. 伐輶 : chặt gỗ làm nan hoa. 側 : bờ sông dốc thoải. (26) 直 : lan sóng thẳng. (27) 隄 : dùng như 堤 : chỉ bó lúa. (28) 特 : con thú ba bốn tuổi. (29) 輪 : bánh xe. (30) 滄 : bãi sông lấp mé mặt nước. (31) 淪 : sóng chuyển như bánh xe. (32) 園 :

dùng như 徇 : lui hía. Có nơi giải nghĩa 廛 là phần đất của một hộ nông dân xưa, số thóc thu hoạch được trên đó : 困 là kho thóc hình tròn. Cũng có thể chấp nhận được, vì trong bài không có ý gì diễn đạt sự tăng tiến cho rõ rệt, nên ý cốt nói là thu nhiều lúa. (33) 郭 : chỉ loại chum bèo.

Lấy việc chặt gỗ đàn làm khởi hứng, người nông dân lao động qua cuộc sống rye nhờ gian khổ của mình đã nhận được được sự bất hợp lí của xã hội có giai cấp bóc lột, vạch trần bộ mặt của kẻ tự nhận là «quân tử» thực ra chỉ là quân «ngồi mát ăn bát vàng».

(34) 長銀 : tên thanh ngọc quý. (35) 陸離 : đẹp rực rỡ. (36) 切雲 : tên chiếc mũ quý. (37) 明月 : tên viên ngọc quý. (38) 綠 : tên loại ngọc trong sáng. (39) 潤 : rồi loàn, vẫn đục. (40) 青礼 : rồng có sừng, sắc xanh. 騶 : buồm ngựa vào cang xe. 白瑞 : rồng không sừng, sắc trắng. Đây là thể giới của Khuất Nguyên, rất giàu tưởng tượng; thú vật, cây cỏ, đồ đạc, có khi chỉ là tưởng tượng cả. (41) 重華 : tên riêng của vua Thuấn. (42) 瑞 : một loại ngọc quý. 圃 : vườn cây. 瑤圃 : vườn cây ngọc.

(43) 南夷 : chỉ bọn vua tôi nước Sở bấy giờ. ý khinh bỉ. (44) 鄂渚 : nay là đất Vũ Xương, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. (45) 款 : than thở, thở dài. (46) 靖風 : gió lớn, luồng gió kéo dài. (47) 郢 : đứng lại, đỗ lại. 方林 : địa danh. (48) 舫船 : thuyền bông. 榜 : đây chỉ mái chèo. (49) 汰 : sáng. (50) 容與 : dùng dằng, dềnh ngừng. (51) 淹 : đứng lại. (51) 疑滯 : cũng như ngưng trệ, đứng đứng lại. (52) 枉渚 : Đổng Chử nay thuộc Hồ Nam, Trung Quốc. 辰陽 : Thần Dương cũng thuộc Hồ Nam.

(53) 舲 : hoang vắng, heo lánh. (54) 淑浦 : Tự Phố thuộc Hồ Nam. (55) 價銀 : bạc trong vòng bạc quanh. (56) 香 : đen tối. (57) 猗猗 : loài khí, vương. (58) 呂 : từ dạng cũ của ㄣ. (59) 震 : tuyết rơi thành hạt nhỏ mà tròn. (60) 無垠 : khắp nơi khắp chốn, không có giới hạn nào. (61) 霖霖 : mây kéo dày đặc. 承 ở đây có nghĩa là đây, khắp cả, kín cả. 宇 : bầu trời. (62) 提與 : hiên si đời Xuân Thu.

(63) 冕 : bị gọi tước, một hình phật thời cổ. Tương truyền Thiếp Dư tự gọi tước đi ở ẩn. (64) 桑扈 : một hiền sĩ, bị rở rúng, đói khổ, áo quần không đủ che thân. ở trần.

(65) 呂 : cũng như ㄣ. ở đây có nghĩa là dùng. (66) 伍子 : Ngủ Tử, tức Ngủ Viên, hiệu là Tử Tư, một bô tòi giới của nước Ngô, vì van vua Ngô là Phù Sai mà bị cách chức phải tự sát. (67) 比干 : Tử Can, hiền thần của vua Trụ, can gián Trụ, bị giết, xả thân, moi tim. 蘼離 : một món ăn đại khái như các loại nấm : ở đây có nghĩa là bị và thịt ra như để đem nấu thành nấm. (68) 萱 : chính. 萱道 : chính đạo, con đường ngay thẳng, phù hợp với chính nghĩa. (69) 豫 : do dự, từ từ. (70) ㄣ : ở đây có nghĩa là lại càng, càng. (71) 露申 : tên một loài hoa quý, rất thơm. 平夷 : tên một loại gỗ quý, rất thơm. (72) 林莽 : nơi rừng rậm, hoang vu. (73) 腥臊 : tanh hôi. 御 : ở đây có nghĩa là được dùng. 莽 : ở đây có nghĩa là đến gần, thân cận. (74) 當 : đọc là ㄣ, có nghĩa là hợp thuận, phải là. (75) 佗傑 : thật chí.

(76) Khuất Nguyên tên là Bình, sinh vào khoảng năm 340 trước Công nguyên, học rộng, tài cao, hiền khiết, cương trực, một lòng vì dân vì nước, nhưng nhiều kẻ đèm pha khiến

ông không được tin dùng và hai lần bị đày đi xa. Khi nước Sở bị quân Tần đánh bại, tàn phá, ông đau đớn, phần vất, gieo mình tự tận ở giong sông Mịch La : ngày mất là mùng 5 tháng 5 âm lịch, nhưng chưa rõ năm nào.

Tác phẩm chủ yếu của ông là *Li tao, Cửu ca, Cửu chương, Thiên oán*... Thơ ca ông chan chứa tình thân yêu nước thương dân, một mặt vạch trần bộ mặt đen tối của bà là nịnh thần sâu mọt, một mặt nêu cao tầm lòng trong sạch, chí khí thanh cao của bản thân, kết hợp tài tình yếu tố hiện thực và lãng mạn.

Thiếp giang là một thiên trong *Cửu chương*, có lẽ được sáng tác trong lần đi đày xuống Giang Nam. Bài thơ đã mấy nghìn năm mà nay nghe như tiếng lòng người xưa đang còn nhỏ máu : căm giận li phản nước hại dân, thương tiếc cho hao nhiều tâm lòng trung nghĩa, vững tin ở sự trong trắng của lòng mình, ở chính nghĩa sáng ngời mình nằm trong tay. Lời thơ có đau thương nhưng hình ảnh trong thơ lại tuyệt đẹp, thần diệu một màu sắc lãng mạn rất mới lạ, rất táo bạo và đầy chất thơ.

Thơ Khuất Nguyên có tiếng nhất và tiêu biểu nhất trong *Sở từ*. Nguồn gốc của *Sở từ* vốn là ca dao trong dân gian nước Sở. Dựa trên cơ sở đó, Khuất Nguyên đã nâng lên thành một hình thức thơ ca mới, câu dài ngắn không đều nhau, phá vỡ khuôn khổ chặt chẽ của câu thơ trong *Kinh Thi* : các chương các đoạn cũng mở rộng ra, thích nghi được với những nội dung phức tạp hơn. Người đời Hán gọi loại thơ ca đó là *Sở từ*.

Với Khuất Nguyên, *Sở từ* mở đường cho sự phát triển từ phú đời Hán và thơ ca cao đời sau.

Ở Việt Nam, *Kinh Thi* và *Sở từ* ảnh hưởng khá nhiều đến thơ văn nói chung, trước hết là thơ văn chữ Hán.

DỊCH

Kinh Thi

Thư cưu kưu

Thư cưu kưu, quan quan

Ở bãi sông.

Người thực nữ xinh đẹp, dịu dàng (ấy).

(Với) người quân tử thật là xứng đôi.

Rau bành so le,

Vật vờ (theo) dòng nước.

Người thực nữ xinh đẹp dịu dàng (ấy).

Thực nữ (ta đều) tìm nàng.

Tìm nàng chẳng được,

Thực nữ (ta đều) nhớ mong.

Dòng đặc thay (mong nhớ) !

Trần trọc (ta) nằm không yên.

Rau bành so le,

Hất lên trái, hái bên phải.

Người thực nữ xinh đẹp dịu dàng (ấy).

(Ta gửi) đàn cầm đàn sắt để tỏ tình thân với nàng.
Rau hánh so le,

(Chou hên trời, chọn bên phải.

Người thực nữ xinh đẹp dựa dàng (3y)

(Ta nói) chuông trống dè nàng vui.

Chặt gỗ đàn

Chặt gỗ đàn chau chất chữ,

Bặt nó ở bờ sông cao,

Nước sông trong và gợn sóng chữ,

Chàng cấy chẳng gặt,

Sao thu lúa nhiều thế chữ ?

Chàng sắn chẳng bắt,

Sao thấy hiện anh có treo chồn chữ ?

Anh quân tử kia, chớ ăn không chữ !

Chặt gỗ nan hoa chau chất chữ,

Bặt nó ở bên bờ sông thấp,

Nước sông trong và sóng thẳng chữ.

Chàng cấy chẳng gặt,

Sao thu lúa nhiều thế chữ ?

Chàng sắn chẳng bắt,

Sao thấy hiện anh có treo thú non chữ ?

Anh quân tử kia, chớ có ăn không chữ !

Chặt gỗ bánh xe chau chất chữ,

Bặt nó ở mé nước sông,

Nước sông trong và sóng cuốn tròn chữ.

Chàng cấy chẳng gặt,

Sao thu lúa nhiều thế chữ ?

Chàng sắn chẳng bắt,

Sao thấy hiện anh có treo chim béo chữ ?

Anh quân tử kia, chớ ăn không chữ !

Sở từ

Qua sông.

Ta (từ) nhỏ (đã) thích lối phụng sức kì lạ này chữ,

(Nay) tuổi đã già mà (v) thích đó) không (hề) giảm bớt.

Giết thanh kiếm Trường Giáp sáng quốc chữ,

Bội mữ Thiết Văn cao vót.

Bèo ngọc quý Minh Nguyệt chừ, cái (bèo) ngọc (khác) .

Bơi rồi loại vảo đục và chẳng ai biết tin chữ,

Ta bèn phóng ngựa tới chổa cao xa mà không (buộc) ngoảnh lại.

Mắc rồng xanh, buột rồng trắng vào xe,

Ta cùng (ông) Trùng Hoa chơi chữ nơi vườn ngọc.
Lên núi Côn Lôn chữ, ăn hoa ngọc.

Với trời đất chữ, cùng thọ,

Với mặt trời mặt trăng chữ cùng rực rỡ như nhau.

Buôn (vì nỗi) bề là ngu tối (kia) chẳng tên nào biết ta chữ.

Sáng sớm ta vượt qua sông Trường Giang, sông Trường.

Lên Ngạc Chữ và quay nhìn lại chữ.

(Ta) thử than (cùng) gió mạnh thu đông.

Cho ngựa ta thăng thẳng bước một chữ trên hai vịn núi,

Điêng xe ta chữ ở Phương Lâm.

Cởi thuyền bằng tạ ngược dòng sông Nguyên chữ.

Hầu tay khua chéo ta để khuấy sóng.

Thuyền ngập ngược mà không tiến lên chữ.

Đương lại chỗ nước xoáy và ngược trở.

Sáng xuất phát từ Lồng Chữ chữ.

Chiều ngủ lại ở Thấn Dương.

Nếu lòng ta ngay thẳng chữ.

Tuy (đi nơi) xa xôi hẻo lánh cũng có gì buồn !

Vào Tự Phố, ta lướt quanh chữ.

Lực kéo không biết ta đi về đâu.

Rừng sâu tối tăm mờ một chữ.

Là chỗ ở của loài khí vượn.

Núi cao ngất và che lấp mặt trời chữ.

Bên dưới (lại) u tối và nhiều mưa.

Tuyệt bởi hơi khắp nơi chữ.

Mây kéo dài đặc bầu trời.

Buôn vì đời ta không có gì vui chữ.

Một mình âm thầm trong chốn núi non.

Ta không thể thay lòng đổi dạ mà theo thói đời chữ.

Chắc là sẽ sâu khổ mà cùng khổ trọn đời.

Tiếp Dur gột đầu chữ, Tang Hồ ở trần.

Trung chưa chắc đã được dùng chữ, mà hiền cũng chưa chắc đã được dùng.

Ngũ Tử Tư gặp tai họa chữ, Tĩ Can bị làm mắm.

Với đời trước mà còn như thế chữ, ta còn oán gì với người đời nay !

Ta noi theo chính đạo mà không do dự chữ.

Chắc là sẽ u sầu liên miên mà hết đời.

Nói lung tung rằng : Loạn Phương ngày càng xa chữ.

Ên sẽ, quạ khách làm tổ nhà lớn, dài cao chữ.

Hoa quý, gỗ thơm, ủa chết trong rừng sâu chữ.

Tanh hôi đều được nâng niu, thơm tho chẳng được với đến chữ.

Âm dương đòi ngời, thối thè chẳng thuận chữ.

Ôm lòng trung trực (mà) thất chí, (thối) ta sẽ mau mau lên đường chữ !

間山去，獨有孤雲只飛，高雨不爲衆相看。

東里人馬
城征情嗎
純萬故班
水達日蕭
白務落蕭
郭別意去
北爲子茲
橫一游自
山地雲手
青此浮揮

日
照
香
爐
生
紫
煙
，
虛
山
瀑
布
河
前
川
；
曉
流
直
下
三
千
尺
，
疑
是
銀
河
落
九
天⁴。

白

人看苦成死矣孫裙歸飲咽¹¹別
提門何城戰已下完夜晨幽第
夜出一鄒新長乳無乏備泣老
吏婦啼男男者有人從得聞與
有老婦三二死惟出請猶如獨

5. 登高

風無萬里
 急邊里
 天落悲苦
 高木秋恨
 旅蕭常警
 嘯蕭作雷
 哀下客望
 渚不百渚
 清畫年倒
 沙長多新
 白虹病停
 鳥淚獨濁
 飛淚登酒
 悲來集杯

6. 賣炭翁

賣炭翁
 伐薪燒炭
 南山中
 天寒日
 中黑食
 滿衣可
 面炭博
 塵得身
 底錢上
 煙何衣
 火所正
 色營單
 賣炭翁
 伐薪燒炭
 南山中
 天寒日
 中黑食
 滿衣可
 面炭博
 塵得身
 底錢上
 煙何衣
 火所正
 色營單

白居易

Am

1—Độc tọa Kính Đình sơn

Chúng điều cao phi tạn,
 Lão vân độc khứ nhàn.
 Tương khan lương bất yếm,
 Chỉ hữu kinh tình san.

2—Tống hữu nhân

Thanh sơn hoành bắc quốc,
 Bạch thủy nhiều đông thành.
 Thử địa nhất vi biệt,
 Cô hồng vạn lý chinh.
 Phù vân du tử ý,
 Lạc nhật cố nhân tình.
 Huy thủ tự tư khứ,
 Tiêu tiêu ban mã minh.

3— Vọng Lư Sơn bộc bố

Nhật chiếu Hương Lô sinh từ yên,
Lư Sơn bộc bố quái tiên xuyên,
Phi lưu trực hạ tam thiên xích,
Nghe thị Ngân Hà lạc cửu thiên.

LÝ BẠCH

4— Thạch Hào lại

Mộ đầu Thạch Hào thôn,
Hưu lại dạ trúc nhân.
Lão ông du tường đầu,
Lão phụ xuất môn khan.
Lại hồ nhất hà nô,
Phụ đề nhất hà khồ.
Thỉnh phụ tiên trí từ :
Tam nam Nghiệp Thành thú.
Nhất nam phụ thư chí :
Nhị nam tân chiến tử.
Tôn giả thủ thân sinh,
Tư giả trường đi hi !
Thất trung cánh vô nhân,
Duy hữu như hệ tôn.
Tôn hữu mẫu vị khố,
Xuất nhập vô hoàn quân,
Lão âu lực tay suy,
Thỉnh tông lại dạ quy.
Cấp ứng Hà Dương địch,
Do đắc bị thân xuy,
Dạ cửu ngư thanh tuyết,
Như văn khấp u yết.
Thiên minh dăng tiên đồ,
Độc đư lão ông biệt.

5— Dăng cao

Phong cấp, thiên cao, viên khốu ai,
Chữ thanh, sa bạch, điều phi hồi.
Vô biên lạc mục tiên tiên hạ,
Lất tạt trường giang còn còn lại.
Vạn lý, hi thu thường tác khách,
Bách niên đa bệnh độc dăng dài.
Gian nan khổ hận phiên sương mãn,
Lạc đảo tân đình trúc đầu bồi.

ĐỖ PHÚ

6 - Mại thần ông

Mại thần ông,
 Phật ăn thiếu thán Nam sơn trung,
 Mân diện trần hôi, yêu hóa sắc,
 Lương mẫn thương thương, thập chỉ hắc,
 Mại thần đặc tiền bà sở doanh ?
 Thân thương y thương, khẩu trung thực,
 Khẩu lân thân thương y chính đơn,
 Tâm ưu thán tiện, nguyện thiên hàn,
 Dạ lai thành ngoại nhất xích tuyết,
 Tiêu giá thán xa thiên hăng triệt,
 Ngưu khốn, nhân cơ, nhất đi cao,
 Thị nam môn ngoại nê trung yết
 Lương kỳ phiên phiên lai thị thủy ?
 Hoàng y sử giả, bạch sam nhi,
 Thủ bà văn thư khẩu xưng sắc,
 Hối xa sử ngưu khiến hướng bắc,
 Nhất xa thán trọng thiên đư cân,
 Cung sử khu tương tích lột đắc,
 Bần sắt hồng sà, nhất tượng lãng,
 Hệ hướng ngưu đầu, sung thán trực.

BÁCH CỬ DỊ

TỪ

(1) 敬亭山 : một dãy núi ở phía bắc huyện Tuyên Thành, tỉnh An Huy, Trung Quốc. (2) 郭 : thành bọc ở vòng trong là thành, bọc ở vòng ngoài là quách ; bên phía ngoài thành. (3) 敬亭山 : dãy núi ở phía nam huyện Cửu Giang tỉnh Giang Tây, ở đó có ngọn Hương Lô với dòng thác có tiếng đổ từ cao xuống, nước trắng như một dải lụa. (4) 九天 : chín tầng trời, trời cao thăm thẳm. (5) 李白 : Lý Bạch (701—762) là nhà thơ lớn đời Đường, cùng là nhà thơ thiên tài của Trung Quốc. Ông sinh ở Tây Vực, thuở nhỏ thích nghề võ, muốn làm hiệp sĩ. 30 tuổi đã nổi tiếng văn chương, kết bạn với nhiều nhà thơ đương thời, được vời vào triều lo việc thư từ cho nhà vua nhưng ít lâu lại xin về, trước sau du ngoạn khắp mọi nơi danh thắng. Tài thơ vào loại có một không hai, tiêu biểu cho phong cách phóng khoáng, hào hùng, lời đẹp, ý kỳ, một tâm hồn không chịu ràng buộc trong tâm thương, luôn lưu luyến mẹ lí tưởng.

Độc loại Kinh Đình sơn là ý thức về sự tự tin ở con người mình, cùng với với, sừng sừng như núi Kinh Đình, trong hoàn cảnh lẻ chim theo trời cao, lo đi hết về mây có đượ, nhàn tản, lại thơ ơ với mình.

Tổng hữu nhân nhàn là tình kẻ ở đối với người đi, vẫn vương, quyến luyến cả đất trời, người đi mờ dần với tiếng ngựa mới lúc mới xa.

Vòng Lư Sơn bọc hổ tả cảnh dòng thác nhưng ý tứ kỳ vĩ, làm cho cảnh càng đẹp mà càng hùng tráng.

(6) 石壕 : ở phía đông nam quận Thiểm, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. 石壕吏 : tên lại xóm Thạch Hào. Bấy giờ đang có giặc, triều đình ra lệnh bắt lính. Đây là những tên lại thi hành việc ấy. (7) 郭城 : nay thuộc huyện Lâm Chương tỉnh Hà Nam. 河陽 ở huyện Mịch cùng tỉnh. (8) 附 : gởi cho. (9) 完君 : quản lãnh. (10) 炊 : thổi cơm, nấu cơm. (11) 遺囑 : ăm sóc, mệnh mệnh. (12) 滾滾 : cuộn cuộn. (13) 杜甫 : Đỗ Phủ (712—770) sinh ở Hà Nam, trong một gia đình quan nhỏ, từ bé đã nổi tiếng về tài văn, du ngoạn rất nhiều nơi, cuộc đời lận đận cũng khiến ông trôi dạt khắp chốn, nhất là khoảng loạn An Sử, vài lần làm quan nhưng không được bao lâu, trước sau thường biết mùi nghèo túng, do đó, thấy được chừng nào nỗi khổ của nhân dân bên cạnh cuộc sống xa xỉ của bề lũ thống trị. Thơ ông là những công trình lao động nghệ thuật bất hủ. Chính ông thường nói : « Làm người tính thích câu văn đẹp. Đọc chẳng kinh người chẳng chịu thôi ».

Thạch Hào lại được sáng tác trong thời gian loạn An Sử. Tuy tác giả từng hộ triều đình chống lại bọn ngoại tộc, nhưng cách bắt lính của bọn quan lại làm cho dân điêu đứng. Bài thơ như ngàn đời còn ghi nỗi khổ cực của người dân bị áp bức.

Bảng cao làm lúc tác giả đang ở Quý Châu, Tứ Xuyên, lúc đã già, đang có bệnh phải kiêng rượu và cảnh nhà vẫn nghèo túng. Xưa nay dư luận cho đây là bài bát cổ hay nhất trong loại thơ luật.

(14) 泥 : bùn. (15) 衫 : áo đơn. (16) 半匹 : nửa sải, nửa tấm, dài 4 thước. 紅紗 : sa đỏ. 絨 : lụa, vải mịn. (17) 完 : sung công. (18) 白居易 : Bạch Cư Dị (722—846) sinh trong một gia đình quan lại nhỏ, đỗ tiến sĩ, trong khi làm quan ở triều, đảm can gần vua, do đó bị giáng đi làm quan nhỏ ở địa phương xa xôi. Thuở nhỏ, ông chày giặc, sống gian khổ, gần gũi với nhân dân lao động, lên làm quan lại thấy rõ bộ mặt xấu xa của quan trường, nên thơ ông đã kịch rất mạnh mẽ tả thống trị, vạch trần, tội ác của chúng và cảm thông sâu xa với bao nỗi khổ của nhân dân. Mọi thân ông là một thí dụ.

DỊCH

Ngồi một mình trên núi Kính Đình

Lũ chim cao bay hết,
Mây lẻ loi một mình nhàn nhả.
Trông nhau mà cả hai đều không chán ;
Duy có núi Kính Đình (và ta)

Tiên bạn

Núi xanh vắt ngang quách bắc,
Sông trắng lượn quanh thác đông.
Một lần từ biệt đất này,
(Bạn như) cỏ bằng lẻ loi đi xa muôn dặm.

Sau đời này lại có người ăn từ,
Mặt trời lặn (ô ô) tình cổ nhân.
Vẫy tay ra đi từ nay,
Buồn tênh tiếng ngựa hí (hò) lên đường.

Nhìn thác ở Lư Sơn

Mặt trời chiều (vào đỉnh) Hương Lô sinh ra khói màu tím,
Thác Lư Sơn treo trên dòng sông trước (mặt).
Tựa thẳng như lay xuống từ trên cao ba nghìn thước,
Ngã là dòng Ngân Hà từ trời cao rụng xuống.

1 Y BẠCH

Tên lại xóm Thạch Hào

Chiều tối (tôi) đến xóm Thạch Hào,
Có tên lại đến hát người trong đêm.
Ông già trèo tường chạy trốn,
Bà già ra cổng nhìn.
Tên lại hét cái gì giận dữ,
Bà già khóc cái gì khổ sở.
(Tôi) nghe hà già kể là (như sau):
Ba con trai (đều) đi thú tại thành Nghiệp.
Một đứa (vừa) gửi thư về (báo tin)
Hai đứa (kia) vừa mới chết trận.
Đứa còn may sống sót,
Đứa chết (thế là) thôi mãi mãi.
Trong nhà lại không có người,
Chỉ có đứa cháu còn đang bú,
Cháu còn bú nên mẹ nó chưa đi.
Nhưng ra vào không (lấy chiếc) quần lành.
Già này sức tuy đã yếu,
(Cũng) xin theo ông lại đi về (trai) trong đêm,
Kịp phục dịch tại Hà Dương.
(Mày) còn thôi được cơm buổi sáng.
Đêm khuya tiếng nói dứt,
(Nhưng) như còn nghe khúc âm ỷ.
Trời sáng (tôi) lên đường,
Chỉ còn chia tay với một mình ông già.

Lên cao

Gió mạnh, trời cao, vượn hú buồn,
Bãi trong cát trắng, chim bay lượn vòng.
Lá cây rụng rào rào (khắp nơi) như không bờ không bến,
Nước Trường Giang cuốn cuộn đến như chẳng bao giờ thôi.

Thường làm khách (vạ nhà) nơi muôn dặm, (ta) buồn cho mùa thu,
 Một mình lẻ loi dài (cao) với tấm thân trăm năm nhiều bệnh.
 Gian nan, khổ hận (đã làm cho) tóc sương thêm nhiều,
 Lão đảo (vì bệnh tật nỡn lại) nói ngừng chén rượu đục.

ĐỖ PHỮ

Ông già bán than

Ông già bán than,
 trốn cõi đất than trong núi Nam Sơn,
 Mặt ông đầy sắc bụi tro khói lửa.
 Hai mái tóc xanh xanh, mười ngón tay đen,
 Bán than được tiền (để) làm gì ?
 (Đê có) xiêm áo trên người, thức ăn trong miệng.
 Thương thay trên mình chỉ có manh áo đơn,
 (Mà vì) lòng lo than rẻ (nên cứ) mong trời rét.
 Thêm đến, ngoài thành tuyết rơi đến một thước,
 Buổi sáng (bước bỏ vào) xe than, (cho xe) chuyển theo vết xe (đầy) băng.
 Hồ khốn người đói, mặt trời đã lên cao,
 Nghỉ trong bàn ngoài công phía nam chợ.
 Hai người cười ngửa nhẹ nhàng đến, ấy là ai ?
 (Thò là) sợi giây áo vàng (và) một người áo trắng.
 Tay cầm văn thư, miệng xưng (là) sắc vua.
 Quay xe, thật bỏ, dặt về hướng bắc.
 Một xe than nặng (đều) hơn nghìn cân,
 Sứ giả cung vua xưa đi, tiếc (cũng) không được.
 Nửa sắt sa hồng, một tượng vãi mịn,
 Bước vào đầu bỏ, sung công thăng (xe) than.

BẠCH CƯ DỊ

25. BÀI TẬP

I

1. 南國山河

南國山河南帝⁰¹居, 定分在天敗虛, .
 如何山河逆虜來侵犯, 截⁰²然等行看⁰³取⁰⁴ .

李常傑⁰⁴

2. 天長⁰⁵晚望

村後村前浪自歸, 半⁰⁶無雙有雙, .
 牧童牧笛牛羊盡, 白⁰⁷鷺雙飛下田, .

陳仁宗⁰⁶

讀小青⁰¹²記

莫·天·錫⁰¹¹

阮攸

歌花 詳綿 水⁰²⁰ 樓 煙⁰¹⁷ 凌⁰¹⁹ 史前 釣 簾 虹 勁 少 橋⁰¹⁶ 去 屨 涯 霜 生⁰¹⁸ 童 學 村

歌花 詳綿 水⁰²⁰ 樓 煙⁰¹⁷ 凌⁰¹⁹ 史前 釣 簾 虹 勁 少 橋⁰¹⁶ 去 屨 涯 霜 生⁰¹⁸ 童 學 村

鄭懷德⁽²⁾

開回豬屎
 鼠許相背
 海且更未
 日勞事心
 今報何真
 軍山診藥片
 山茶帝璽一
 茶，，，，
 來往遇在
 虜前所章
 砲將安震⁵
 山慨知相
 茶懷但松
 自懷止寒
 怒士行歲

范文誼

兒垂男髮作白孝堂忠高恐慙金惟，爲論，2. 臨刑時作

胡勳業

汗英但當
馬雄得年
艱莫死
閻把驚水
報藏胡波
國輸虜流
仇論魄血
只字不龍
因雷甘島
兵長生秋
眼看斷風
至臨將起
名義軍暮
休留頭愁

軌道

人秦臣羣
是亡綱成
半可幾已
行戶戈服
天三揮胡
是知揮今
半穿擊而
？，，，
紛晉事地
紛亂多物
人能徒文
事胡帶冠
何五戲衣
邦識廷怪
災祇事可

阮春溫

功 蜂 中 雄
秦 屯 大 英
去 尚 水 愧 蓬
照 地 民 自 廷
依 遍 入 深 濤
累 徒 海 門
武 匪 四 將
， ， ， ，
冬 履 外 重
更 宅 山 前
十 難 聞 夏
命 天 寫 隆
奉 敕 平 寇
場 戶 重 望
成 窮 九 貴

高¹⁰嵩切勞
層達切行
千俱心路
阜山夫關
阜滿征寧
色頂壇移
黑山人可
散上無山
迴馬橫心
迴策四同

阮光碧

評生成名必捐老究不復見惡家息由地兵姑無天負和副然勝一帝票，，，，，即能昇如重難路名念艱有功觀戰堂此君百夫如

阮善術

Theo lời yêu cầu của nước nhà sau
thế kỷ XIX. NB. Văn học-Hà Nội 1970.

(三)
淒涼欲室命終時，海闊沙空哭自知。
死國到儂偏有分，傷心冠屢幾男兒。

丁夫人

Theo Việt Nam nghĩa liệt sử
Nh. Văn học, Hà Nội 1967.

TỪ

- (01) 南帝 : vua Nam ; đối với nước ta, bọn phong kiến phương Bắc chỉ muốn cướp làm quận huyện của chúng, khi dân ta đánh đuổi được chúng, giành được độc lập thì đến lúc chúng cũng công nhận ta là một nước, nhưng là nước thần phục chúng nó nên vua chỉ được xưng là *phương*, còn để thì dành cho vua chúng nó. Trong bài này, tác giả công nhiên coi vua nước Nam là để ngang hàng với đế ở phương Bắc, điều đó chứng tỏ lòng tự hào và sức mạnh của nước ta bấy giờ rất lớn. Cũng do đó mà bài thơ này được coi như một bản tuyên ngôn độc lập. (02) 裁 : cắt đứt ra, chia ra. 裁然 : chân li dứt khoát, không di dịch. 定分 : định phần. (03) 行看 : rồi xem, sẽ xem.
- (04) 李常傑 : Lí Thường Kiệt (1019-1105) tên thật là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, do đánh Tống có công được ban họ vua nên gọi là Lí Thường Kiệt ; người lang An Xá, phía nam Hồ Tây trong thành Thăng Long, về sau làm quan mới ở phường Thái Hòa. Ông tinh thông thao lược, có tài thơ văn, làm quan đến chức thái úy, có công lớn trong việc xây dựng cũng như bảo vệ đất nước chống quân Tống và quân Chiêm. (05) 天長 : Theo Đại Nam nhất thống chí thì đời Lí gọi là Hải Thanh ; Trần Thái Tông đời là Thiên Thanh, Trần Thánh Tông đời là Thiên Trường, nay thuộc Hà Nam Ninh ; Làng Tức Mặc là quê hương họ Trần, có cung Thiên Trường. (06) 陳仁宗 : Trần Nhân Tông (1258-1308) là con Trần Thánh Tông, có tài thao lược, lãnh đạo chiến thắng quân Mông Nguyên trong hai lần chống xâm lược 1285, 1287. (07) 玲瓏 : lóng lánh. (08) 不意 : không như ý mình. (09) 婆娑 : múa may. 文章 : văn vẻ, vẻ đẹp bên ngoài.
- (010) 烏兔 : do chữ 烏 chỉ mặt trời và 兔 chỉ mặt trăng ; ý nói ngày đêm.
- (011) 莫天錫 : Mạc Thiên Tích (1706-1780) hay Mạc Thiên Tứ là con Mạc Cửu. Cửu là một rong thần nhà Minh, không chịu khuất phục nhà Thanh, có công khai phá đất Hà Tiên, được chúa Nguyễn phong làm đô đốc, trấn đất ấy. Tích học rộng, có tài văn thơ, cùng nhiều danh sĩ lập ra thi đàn gọi là Chiêu Anh Các. Tác phẩm còn đề lại là *Hà Tiên khúc bình*, ca ngợi 10 cảnh đẹp của Hà Tiên. Bài này trích trong đó. Bài thơ tả cảnh Thạch Động với mây núi có cây, cùng bao đời thay trong khi sắc theo đêm ngày thời tiết nhưng cũng ngụ ý nêu cao cái tình hoa tuyệt vời, cái khí phách cao vút của núi non mà cũng là của con người. (012) 小青 : một người con gái có tài có sắc, sống vào đầu đời Minh. Nàng lấy là một người nọ, nhưng bị vợ cả ghen, bắt ở một ngôi nhà trên núi Cô Sơn, cạnh Tây Hồ, Hàng Châu, chẳng bao lâu buồn mà chết. Bấy giờ nàng mới 18 tuổi. (013) 焚餘 : đốt còn sót lại, Tiểu Thanh có một tập thơ nói tâm sự của mình.

Lúc nàng chết rồi, vợ cả ghen, lấy đốt đi. Còn sót một số hài, người ta chép lại gọi là « Phần dư cảo ». (014) 風韻 : do chữ 風流餘韻 : cái nét, cái thói phong lưu tao nhã. (015) 素如 : tên tự của Nguyễn Du (1765—1820). Sinh ở Thăng Long trong một gia đình cha anh đều làm quan to triều Lê Trịnh ; lúc lớn lên thì gặp sự sụp đổ của chế độ vua Lê chúa Trịnh. sự sa sút của gia đình nên phải sống 10 năm một đời sống lận đận, nghèo túng, ốm đau, lưu lạc ; về sau, khi ra làm quan với nhà Nguyễn ông lại có dịp chung đụng với giới quan lại. Nhờ đó ông rất thông cảm với nỗi khổ của nhân dân cũng như hiểu biết tường tận bộ mặt xấu xa độc ác của bọn thống trị. Kết hợp vốn sống ấy với một sự tu dưỡng lâu bền về nghệ thuật, ông đã làm nên những tập thơ chữ Hán rất có giá trị, và *Truyện Kiều* tuyệt vời. Bài thơ trên đây tiêu biểu cho tấm lòng thương xót của ông đối với những số phận hẩm hiu của con người tài ba trong xã hội xưa. (016) 虹橋 : cầu cong như cầu vồng, như cái móng. (017) 渡 : trải qua. 煙波 : sóng pha sương khói. (018) 村 cùng viết 邨 • 村落 : ở nông thôn, thôn quê. (019) 遊 : chơi, mong được. (020) 襟 : chọn. (021) 鄭懷德 : Trịnh Hoài Đức (1765—1825) xem chú thích ở bài *Phủ gia tam cương khẩu tập* trên.

II

(1) 茶山 : ở Hà Năng có hán đảo Sơn Trà, Trà Sơn chỉ dãy núi trên hán đảo.
 (2) 海氣 : hơi nước mặt biển, mù biển. (3) 診 : đoán bệnh ; nhìn thấy. (4) 猜 : ngờ vực, lo ngại. (5) 宸 : chỗ vua ở. 宸章 : câu vãn, câu phú của nhà vua. (6) 黥閹 : trải qua nhiều gian khổ. (7) 風輪 : cũng như 勝負 tức là được thua. (8) 漱水 : sông ở Mỹ Tho. 龍島 : đảo Rồng, hòn Rồng. (9) 挽 : cũng viết là 挽 : vâng người chết. (9) 阮惟 : Nguyễn Duy, em Nguyễn Tri Phương, đỗ tiến sĩ năm 1842, làm táu lý quân vụ Định Biên tức Gia Định, Biên Hòa. Nguyễn Thông chú : « Ngày 16 tháng giêng năm Tân Dậu, Tự Đức thứ 14 (1861), quân Pháp đánh đồn Phú Thọ, ông hết sức đánh lại, bị tử trận, xác đã biến mất. Có người biết được dấu áo ông, thường mặc, hèn lợm đem về chôn ở cửa đông thành Biên Hòa ». (10) 浩氣 : khí mạnh của trời đất, khí hào nhiên. (11) 素 : tên một loại cỏ thơm. (12) 祇 : chỉ. (13) 五胡 : năm dân tộc : Hung Nô, Yết, Tiên Ti, Chi, Khương ở phía bắc Trung Quốc, đời nhà Tấn vào xâm lấn Trung nguyên. 三尸可亡秦 : sử kí chép : « Nhà Sở tuy chỉ có ba bộ, nhưng làm mất nhà Tần ắt là nhà Sở vậy ». ý nói : Dà Việt Nam ta chỉ còn một nhóm người cũng có thể đánh đuổi được giặc Pháp. (14) 珪 : ngọc khuê. 帶 : lụa. (15) 草草 : cao ngất và thẳng đứng. (16) 竹竹 : nao nao trong lòng. (17) 姑息 : tạm bợ ; cốt tước mất được yên. 姑息 : ý nói vì chính sách « hòa » tức thỏa hiệp đầu hàng của triều Tự Đức, hoặc ông phải « tạm nghỉ », nghĩa là chịu bó tay ngồi yên. (18) 帝嗣無由 : nói chỉ vua không có đường. (19) 荒裔 : đảo Côn Lôn ở vùng biên phía nam nước ta, ngoài khơi Nam Bộ, nay gọi là Côn Đảo. (20) 至誠通聖 : xem lời chú ở bài phú 良玉名山 của Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp. Chỉ thành

thông thành có nghĩa là học giỏi rồi được làm viên chức (21) Năm 1488 Phan Chu Trinh đang ở Huế thì bị bắt đày đi Côn Đảo. Lại lên đường ông làm hai bài thơ : với sông - 別 : Khôa, sông. (22) 詩 : sự. (23) 一官拓落為親存 : Tôi (tôi) cấp làm cường và làm quan là vâng theo lời bà mẹ hãy đang con sông. (24) 達島 : tương truyền cho Bông Lai là chốn tiên ở. 茅庄 : Trâu (trâu) cấp bị đày ở Nha Trang, trong lúc ông tâm giao thụ ở đó. (25) 香江 : sông Hương ở Huế 懷 : ta. (26) 重泉 : chỗ sâu nhất dưới đáy sông : dưới đất, dưới (tên) trên. (27) 千臂 : Tương truyền Phật (quan Âm) có nghìn tay nghìn mắt, tương trưng cho sự sáng suốt và khả năng vô tận. 捨 : vô khi, đây là sông. (28) 絕文誰 : Phạm Văn Nghi (1805 - 1880) hiệu là Nghĩa Trai, quê ở làng Tam Đẳng, tỉnh Nam Định, nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Hà Nam Ninh, đỗ tiến sĩ, làm đốc học Nam Định. Năm 1853 giúp Pháp đánh Đà Nẵng, ông cùng học trò và một số nhân sĩ yêu nước thành lập một đội nghĩa dũng tình nguyện đi chống Pháp. Đến nơi thì giặc đã rút vào Gia Định, đội nghĩa dũng vào đi vào Nam, nhưng triều đình ngăn lại, phải trở về. Quân Pháp đánh Bắc Kỳ, ông lại hàng hai chiến đấu, nhưng triều đình lại đầu hàng, buộc ông phải bình. Ông còn đề lại : *Nghĩa Trai thi vãn tập* và *Tung Viên thi tập*. Bài *Trở Sơn quán thứ phẩm* ảnh khi phách của người yêu nước trước nạn xâm lăng, đồng thời cho thấy tư tưởng và chính sách đầu hàng hòa nhất của triều đình Huế.

胡燏棻 : Hồ Huân Nghiệp (1828—1864) , người làng An Định, huyện Bình Dương, Gia Định, học giỏi nhưng không đi thi, ở nhà mở trường dạy học. Giặc Pháp xâm lược, ông tham gia chiến đấu trong nghĩa quân Trương Định, bị giặc bắt, tra tấn dã man, nhưng ông không chịu khuất phục. Trước khi chết, ông đọc hai thơ này, từ khi phách và quan niệm trung hiếu đúng đắn của mình.

阮春溫 : Nguyễn Xuân Ôn (1825—1889) , người làng Lương Thiện, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh, đỗ tiến sĩ, có tư tưởng quyết chiến đối với giặc Pháp, nhất là khi làm án sát Bình Thuận, nhiều lần trình bày ý mình nhưng triều đình không nghe, ông bèn cáo quan vào về. Năm 1885, hưởng ứng chiến Cần vương, ông tổ chức kháng chiến chống Pháp. Ông đề lại *Ngọc Đường thi vãn tập*. Bài *Cầm tác* bộc lộ quan điểm phê phán của ông đối với hạn đầu hàng hòa nhất bất giờ và lòng tin tưởng vào chính nghĩa nhất định thắng của dân tộc ta.

阮善衍 : Nguyễn Thiện Thuật (1841—1926) người làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Hưng, đỗ cử nhân, làm tán tương quân vụ, phối hợp đánh Pháp bởi 1883 rồi lánh sang Trung Quốc : sau 1885 lại trở về dạy học phong trào Bãi Sậy kháng chiến nhiều năm. Giặc Pháp và tay sai không bỏ gia đình dụ dỗ, mua chuộc, ông nhất quyết không lung lay. (3) nhà rất nhiều người hi sinh vì nước.

Bài *Biểu Nguyễn Tri Phương từ tiết* là một bản cáo trạng về tội ác dân hàng bán nước của triều đình Huế đồng thời là lời ca ngợi vị tướng quân đã tuân tiết.

陳壽雲 : Trần Cao Vân (1866—1916) quê làng Tư Phú, huyện Thiện Bản, tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, tham gia phong trào duy tân, bị bắt trong phong trào chống thuế ở Quảng Nam đây ra Côn Đảo, được về lại cùng vua Duy Tân tổ chức nổi dậy nhân chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhưng việc bị lộ, bị bắt và bị sinh ở Huế năm 1916. Ông có làm bộ *Trung thiên dịch* và một số thơ văn. Bài *Côn Sơn cảm tác* bộc lộ khi phách và quyết tâm một lòng vì nước của bản thân.

潘周楨 : *Phan Chu Trinh* (1872—1926), người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, đỗ phó bảng, sớm tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây, bỏ quan đi vận động cứu nước, vào Nam ra Bắc, sang Nhật bàn với Phan Bội Châu, trở về tổ chức phong trào Duy Tân, công khai đưa thư cho thực dân Pháp đòi thi hành cải cách. Thực dân Pháp không bố phong trào, chống thuế năm 1908, bắt ông đi Côn Đảo, rồi lại đưa về Nam Bộ, nhân đó ông xin sang Pháp. Năm 1926 ông trở về nước, chưa làm được gì hao nhiều thì mất. Sự nghiệp sáng tác khá nhiều : Văn thơ có đóng góp lớn, vạch tội thực dân và quan lại : *Đông Dương chính trị luận*, *Tinh quốc hồn ca*, *Xãng - té thi tập*, *Giai nhân kì ngộ*.

Bài Chi thành thống thánh nội dung chẳng liên quan gì đến đầu đề, chỉ nhân đầu đề mà lên án việc thi cử học hành theo kiểu hư văn, vô bổ và khích động tinh thần yêu nước của những người đi học đi thi.

Bài Xuất đó môn đúng là khi phách của tác giả : gan to, dùng khi mãnh liệt.

黃叔抗 : *Huỳnh Thúc Kháng* (1875—1947), người làng Thanh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, đỗ tiến sĩ, không làm quan, kết bạn với Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, hò hào duy tân, nhân vụ chống thuế, bị bắt đầy đi Côn Đảo, trở về làm báo, chủ trương tờ *Tiếng dân*, có xu hướng tiến bộ, sau Cách mạng tháng Tám tham gia chính phủ do Hồ chủ tịch lãnh đạo, công tác ở miền Trung trong Bộ trong kháng chiến chống Pháp và mất ở đó. Một số thơ được tập hợp lại trong *Thi từ từng thời*. Các thơ văn khác, nhất là bài báo chưa được tập hợp và giới thiệu.

Bài Điều Trần Quý Cáp vừa giới thiệu về bạn vừa thương bạn nhưng vừa tỏ cáo sự khinh鄙 tàn bạo độc ác của thực dân và tay sai.

丁夫人 : *Bình phu nhân*, chỉ biết họ Bình, không rõ tên, vợ một vị đốc học góa chồng, có học, hoạt động cứu nước rất đắc lực cho phong trào Đông du, trên con đường liên lạc từ các tỉnh Nam Ngãi, qua Trị Thiên, Nghệ Tĩnh ra Bắc và nước ngoài. Bị bắt giam ở Huế, tra tấn dã man, bà kiên trì bất khuất, cuối cùng hi sinh trong nhà lao.

Đây là mấy bài thơ bà lấy máu mình để lên vạch nhà ngục. Ngoài lòng yêu nước thiết tha, tình thân hi sinh cao cả, bài thơ còn một ý thơ đặc xuất nói lên ý chí cứu nước muôn đời mãnh liệt. Nếu được sinh lại ở đời thì nguyện thân có được nghìn tay và tay có được nghìn súng.

CẦU HỎI

- 1— Phiên âm.
- 2— Chọn một bài thất ngôn bát cú và một bài thất ngôn tứ tuyệt trong các bài trên đây, dùng nó để chứng minh các bài kỹ đúng niêm và đúng luật.
- 3— Dựa vào một bài thất ngôn bát cú trên đây, chứng minh nó theo đúng phép đối.
- 4— Dịch.
- 5— *Chấm câu đoạn văn sau đây trong Thư trả lời quân Pháp của Nguyễn Quang Bích và dịch:*

平定撫行戮此為甚假如他大國之經理貴國亦如彼之所行貴國亦有其所為耶抑亦義激于心想形于色亦為泰罕之所為耶幸其平心忍氣卓犖而踴躍我處宜帝還我城也使我相得樂睦其國家而貴國又通商如故豈不偉哉

I

Nam quốc sơn hà

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?
Như đang hành khan thủ bại hư.

LÍ THƯỜNG KIỆT

Thiên Trường vãng vọng

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vò bán hũn tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngựa quay tộn,
Bạch lộ song song phi hạ điện.

TRẦN NHÂN TÔNG

Thạch Động thôn vân

Hữu phong cùng tuyền dã Tinh Hà,
Động thất linh lung vẫn biệt a.
Bất y vân vẫn do khứ trú,
Vô tình thảo mộc cộng hà sa.
Phong lôi cứu lịch cần chương đi,
() thổ tần di sắc khí đa,
Tối thị tinh hoa cao tuyệt vĩ,
Tùy phong hó hấp tự tha nga.

MẠC THUẬN TÍCH

Độc Tiểu Thanh kí

Tiểu Hồ hoa nguyệt tạo thành khư,
Tiệt diêu song tuyền nhất chỉ thư.
Chỉ phần hữn thồn lân tử hậu,
Vân chương vô mệnh lỵ phần dư.
Cổ kim hữn sự thiên nan vấn.
Phong vận kí can ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.

NGUYỄN DUY

Long Tích thôn cư tập vịnh

Học đồng sương hĩ Hồng Kiêu khứ,
Điều tâu yên lãng thủy hử ca.
Thôn lạc sinh nhai cần thiếu phụ,
Thiền tiền yên nguyệt giản miên hoa.

TRINH HOÀI ĐỨC

I I

1 - Trà sơn quân thứ

Nỗ mục Trà Sơn xử lỗ lai,
Trà Sơn kim nhật hải phân khai.
Si hoài kháng khái tương tiền vãng,
Đề châu gian lao thả hứa hồi.
Hành chỉ dân tri an sở ngộ,
Hử dư hà sự cánh tương xai ?
« Tuế hàn tùng bách » thân chương tại,
Nhất phiến trình tâm vị kháng hồi.

PHẠM VĂN NGHỊ

2 - Lâm hình thời tác

Kiến nghĩa ninh cam bất dưng vị,
Toàn hống trung hiếu tác nam nhi.
Thư thân sinh tử hà tu luận,
Duy luyện cao đường bạch phát thủy.

HỒ HUÂN NGHIỆP

3 - Điều Nguyễn Hữu Huân

Hân mã gian quan hạo quốc cừ,
Chỉ nhân binh lợi chí thân hưu.
Anh hùng mạc hả doanh thân luận,
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.
Đân đảo tử kinh Hô lô phách,
Bất cam sinh đoạn tượng quân đầu.
Đương niên Tho thủy ba lưu huyết,
Long đảo thù phong khởi mộ sầu.

KHUYẾT DANH

4— Văn Nguyễn công Duy Định Biên tán lí

Tây phong phiêu đại thụ,
Nhất tịch ế viên môn.
Mãn địa mai hùng lược,
Tam quân hấp cựa ầu.
Đồ tích không y táng,
Na tri hạo khí tồn.
Niên niên hư trũng thượng,
Di lão loài (lỗi) phương tồn.

NGUYỄN THÔNG

5— Cảm tác

Viêm bang hà sự cứu phân phần ?
Bán thị thiên hành bán thị nhân,
Chỉ thức Ngưu Hồ năng loạn Tấn,
Ninh tri tam hộ khả vong Tần.
Phụng khước hiển tộ đồ đa sự,
Kích tiếp huy qua kí cá thần ?
Khả quá y quan văn vật địa,
Nhi kim Hồ phục dĩ thành quân.

NGUYỄN XUÂN ÔN

6— Lâm chung thời tác

Nhang trường phụng mệnh thập canh đông,
Vũ lược y nhiên vị tấu công.
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhận,
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong.
Cừu trùng xa giả quan san ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.
Trách vọng dũ long ưu dũ trọng,
Tướng môn thâm tự quý anh hùng.

PHAN BÌNH PHÙNG

7— Đăng Thái Bình sơn

Chư hồi sở lí bao,
Trắc trắc thiên tăng cao.
Sách mã thượng sơn đỉnh,
Mãn sơn câu hồng cao.
Tứ cổ vô nhân yển,
Chinh phu tâm đảo đảo.
Đồng tâm sơn khả dĩ,
Ninh vấn lộ hành lao.

NGUYỄN QUANG BÍCH

8 – Điều Nguyễn Tri Phương từ tiết

Quân thần niệm trọng tức thân kinh,
Thắng phụ bình gia bất tất bình.
Bách chiến gian nan năng bất tử.
Nhất hòa cô tức tiện quyền sinh.
Thiên đường hữu lộ thăng quan tử,
Bể tự vô đo kiến lão thành.
Như thử công danh như thử ngộ,
Quả nhiên thiên địa ở hoàn danh.

NGUYỄN THIÊN THUẬT

9 – Côn Lôn cảm tác

Vấn dư hà sự đảo Côn Lôn ?
Tức vọng thương mang ý ngục môn.
Trung quốc vị thù nam tử trái,
Hiếu gia do hán lão thân tồn.
Ngư thư hải ngoại truyền tâm huyết,
Kình hống thiên biên tỉnh mộng hồn.
Hồng Lạc hồi tư khai Việt tổ,
Thử thân thế hữu thử càn khôn.

TRẦN CAO VÂN

10 – Chí thành thông thánh

Thế cục hồi đầu di nhất không.
Giương san vô lệ khắp anh hùng.
Vạn dân nô lệ cường quyền hự,
Bất cổ văn chương tỷ mộng trung.
Trường thư bách niên cam thóa mạ,
Bất tri hà nhật xuất lao lung !
Chư quân vị tất vô tâm huyết,
Bằng hướng tư vưu khẩu nhất thông.

11 – Xuất đô môn

Luy luy giữa tỏa xuất đô môn,
Kháng khái bi ca thiết thương tồn.
Quốc thổ trần lưu, dân tộc lụy,
Nam nhi hà sự phụ Côn Lôn ?

PHAN CHU TRINH

12- Điều Trần Quý Cáp

Thư kiếm tiêu nhiên độc xuất môn,
Nhất quan thực lực vị thân tồn.
Trực tượng tân học khai mô lũy,
Thầy tin dân quyền chủng họa côn.
Bồng thảo xuân phong huyền viễn mộng,
Nha Trang thu thảo khắp anh hồn.
Khả lâu nhất kiệt thành thiên cổ,
Đà Nẵng phân khâm tấu tượng ôn.

HUYỀN THỨC KHÁNG

13- Đề Bích

(1)
Huyết khó lệ kiệt hận nan tiêu,
Trường đoạn Hương Giang nhật dạ triêu.
Ngô đảng thảo thanh còn lỗ nhật,
Phân tiền nhất chỉ vị nông thiêu.

(11)
Trùng tuyên yếm lệ kiến Trưng Vương,
Đề huyết thư quyền chỉ tự thương.
Bàng tạ Phật linh như tại thế,
Nguyễn thân thiên tử, tị thiên thương.

(111)
Thế lương ngư thất mệnh chung thì,
Hải khoát, sa không, khốc tự tri.
Tứ quốc đảo nông thiên hữu phận,
Thương tâm quân mã kị nam nhi !

ĐINH PHU NHÂN

2- Lấy bài thất ngôn bát cú *Trú Sơn quán thư* làm ví dụ. Xét về luật thì bài này theo luật *trắc* ; câu đầu, chữ 1 và 2 hay nói đúng hơn, chữ thứ 2 là *trắc* (nó mục) ; và nếu ghi tất cả những chữ phải đảo hàng hay trắc đề luật được tuân thủ nghĩa là những chữ 2, 4, 6 và vẫn trong các câu, thì ta có :

- (1) o t o b o t v
- (2) o b o t o b v
- (3) o b o t o b t
- (4) o t o b o t v
- (5) o t o b o t t
- (6) o b o t o b v
- (7) o b o t o b t
- (8) o t o b o t v

như vậy là đúng luật.

Xét về niêm thì câu 2 và câu 3, câu 4 và câu 5, câu 6 và câu 7, câu 8 và câu 1 đều niêm với nhau, các chữ 2, 4, 6, đều cùng bằng hoặc cùng trắc cả.

Lấy bài thất ngôn tứ tuyệt *Làm hình thời tác* làm ví dụ.

Xét về luật thì bài này cũng theo luật trắc, các câu đều đúng luật :

- (1) o t o b o t v
- (2) o b o t o b v
- (3) o b o t o b t
- (4) o t o b o t v

cũng đúng cả niêm : câu 2, 3, 1, 4 giống nhau.

3— Lý bài *Diễn Nguyễn Hữu Huân* làm ví dụ.

Xét phép đối thì đều được đảm bảo. *Đối* thanh thì các câu 3, 4 và 5, 6 đối nhau đáng ở các chữ thứ 2, 4, 6 :

- (3) o b o t o b t
- (4) o t o b o t v
- (5) o t o b o t t
- (6) o b o t o b v

Đối ý thì cũng bảo đảm : Câu 3 nói : không nên lấy việc được thua mà luận về người anh hùng, thì câu 4 đối lại : hãy cứ xem cái tiết nghĩa cứ còn lưu mãi trong vũ trụ. Câu 5 nói việc thà chết mà làm khiếp đảm quân giặc thì câu 6 đối lại : chẳng chịu sống làm tướng quân dứt đầu.

Đối từ loại thì rất cân xứng :

anh hùng đối với *vũ trụ* (danh từ)
mạc bả doanh *thần* đối với *trường* *khôn* *tiết* *nghĩa* (nhóm động)
luận đối với *lưu* (động từ)
dầu *đức* *từ* *kinh* đối với *bất* *cầm* *sinh* *đoạn* (nhóm động)
hồ *lỗ* *phách* đối với *tướng* *quân* *dầu* (nhóm danh)

DỊCH

I

Núi sông nước Nam

Núi sông nước Nam vua Nam ở,
Dứt khoát (đã) định phò ở sách trời.
Tại sao là giặc (lại) tới xâm phạm ?
Chúng hay rồi xem tự chuốc lấy thất bại sạch trơn.

LÍ THƯỜNG KIỆT

Buổi chiều ở Thiên Trường trông ra

Thôn trước thôn sau nhạt nhạt như khói,
Nửa không nửa có bên bóng chiều.
Trong tiếng địch mục đồng, trâu về hết,
Từng đôi cò trắng bay sà xuống ruộng.

TRẦN NHÂN TÔNG

Thạch Động nuốt mây

Có núi xanh cao ngất trời Ngàn dặm,
Vòm hang lòng lánh giấu kia trong núi bạc.
Khói mây chùng tự ý do đi ở (bất thường),
Cây cỏ vô tình lại cùng mùa may.
Từng trải sương gió lâu, vẫn vẽ (thêm) lạ,
Đời đời ngày đêm mãi, khí sắc càng nhiều.
Nhất là cái nơi tuyệt địch của tinh hoa (sắc),
Theo gió thổi hút mà tự mình chót vọt.

MẠC THIÊN TÍCH

Độc tập kí (về) Tiểu Thanh

Vườn hoa (hèn) Tà Hồ đã thành bãi hoang hết rồi,
Trước song tiếng vắng mọi tập giấy.
Son phấn có thân (át) xói vạ (cho việc) sa khi chết,
Văn chương không mệnh (cũng) lụy (cho phần) đốt còn sót lại.
Mãi hận cô kim, trời khơi hỏi,
Nỗi oan kì lạ (cửa) vết phong nhũ, ta coi mình cũng mắc vào đó.
Không biết ba trăm năm sau,
Thiên hạ người nào khác Tố Như?

NGUYỄN DUY

Tập vịnh cảnh thôn quê Long Tích

Trẻ học trò giảm sương đi lối cầu cong,
Ông lão câu bông pha sương mù, hát (hèn) bên nước,
Người thiếu phụ cầu vò làm ăn chốn thôn quê,
Trước thềm mong trăng (đỏ) lặn hồng.

TRẦN HOÀI ĐỨC

I I

1- Nghi quân ở Sơn Trà (1)

(Đang) cảm giận nhìn về Trà Sơn, (nơi) là giặc thói tha kéo đến,
 (Thì) hôm nay (ở) Trà Sơn, mà biên (đã) tan.
 Kẻ sĩ mang lòng khảng khái sắp tiến lên,
 (Thì) nhà vua thấy nổi vất vả lại cho về.
 Làm hay thôi, chỉ biết gặp "vô hay vậy".
 Sai hay đúng, việc gì lại ngờ vực nhau?
 "Tùng bách mùa rét": câu phê của vua còn đó,
 Tâm lòng trình bạch, chưa chịu (thành) trợ người.

PHẠM VĂN NGHỊ

(1) Theo đầu đề này thì tác giả có vào đến Đà Nẵng.

2- làm lúc sắp bị hành hình

Thấy việc nghĩa lẽ nào không dùng cảm (mà) làm,
 Dựa trọn vẹn vào trung hiếu (đề) làm kẻ nam nhi.
 Thân này sống chết đâu cần bàn,
 Chỉ thương mẹ già (nguyên văn: cha mẹ già) phải phơ tóc bạc.

HỒ HUÂN NGHỊP

3- Viếng Nguyễn Hữu Huân

(Coi) ngựa đồ mồ hôi, trải qua bao vất vả đề báo thù nước,
 Chỉ vì quân thua nên đến thân (phải) chết.
 Chớ lấy được thua mà luận về người anh hùng,
 Cứ xem tiết nghĩa còn lưu mãi trong vũ trụ.
 Thà được chết mà làm kinh hồn quân cướp,
 Chẳng chịu sống mà làm vị tướng dứt đầu.
 Buổi ấy sông Thu sóng trời máu (đỏ).
 Hòn Rồng gió thu gọi cơn buồn buổi chiều.

KHUYẾT DANH

4- Viếng ông Nguyễn Duy, tán lí quân vụ Định Biên

Gió tây lay cây đại thụ,
 Một chiến (đờ) che cửa quân.
 Đất đất chôn vùi thao lược anh hùng,
 Ba quân khóc ơn cũ.

Luống tiếc (chỉ) chôn chiếc áo không,
Biết đâu khi lớn còn.
Năm năm trên mộ giả,
Những người già còn sống rươi rươi lên cổ thorn.

NGUYỄN THÔNG

5- Cầm tác

Nước Nam vì sao mà từ lâu rồi loạn ?
Nửa là (do) trời là, nửa là (do) người.
Chỉ biết nể tộc Hồ có thể làm loạn nhà Tần,
Nào hay ba họ (nước Sở) cũng có thể làm mất nhà Tần.
Dùng ngọc, hiến lụa chỉ là làm chuyện,
Cổ chèo, múa giáo được mấy kẻ bề tôi ?
Đáng lạ là đất áo mào vẫn vật,
Mà nay (người) mặc đồ giặc đã thành từng bày.

NGUYỄN XUÂN ÔN

6- Làm lúc sắp mất

Ở chốn hung trường, vâng mệnh vua đã mười năm,
Mưu lược đánh giặc vẫn như vậy, chưa tâu (lên vua được) công trạng (gì).
Dần chúng cùng đường kêu trời (như) nhận không có chỗ ở,
Bọn giặc đầy đất còn đóng đồn (như) như) ong.
Xa giá của vua đang ở ngoài quan san,
Nhân dân bốn bề (như) sống) trong nước lửa.
Trách nhiệm càng to (thì) mới lo càng nặng,
(Trong chốn) cửa tướng, (nghĩ) sâu càng tự thẹn với tiếng anh hùng.

PHAN DINH PHÙNG

7- Lên núi Thái Bình

Núi bao vòng quanh hàng mây dậm,
Cao chót vót đến nghìn tầng.
Quất ngựa lên đỉnh núi,
Đầy núi đều cỏ hồng cỏ tranh.

Nhìn hèn phía không (thấy) khoi lấp.
Kẻ chính phu lòng nao nao.
Đờng lòng (thì) mới có thể đời.
Hỏi gì việc đi đường khó nhọc.

NGUYỄN QUANG BÍCH

8- Viếng ông Nguyễn Tri Phương chết vì tiết nghĩa

Vua và cha nghĩ là nặng tức coi thân mình nhẹ.
Việc được thua của nhà dùng binh bất tất phải bình phẩm.
Thánh trần trần gian nan (mà) không chết được,
Hòa một lần tạm bợ lại khiến ông bỏ mạng.
Trên trời có lối đưa người quân tử lên,
(Và) vua không còn được thấy hặc lão thành.
Công danh như thế (mà) gặp cảnh ngộ như thế,
Quả nhiên trời đất ghét cái danh tiếng trọc vẹn.

NGUYỄN THIÊN THUẬT

9- Côn Lôn cảm tác

Hỏi ta việc gì tới Côn Lôn ?
Tựa cửa ngục trông (ra) bốn mặt hệ mệnh mông.
Trung với nước (mà) chưa đến được nợ nam nhi,
Hiếu với nhà (nên) còn áy náy vì cha mẹ già còn.
Bức thư từ nước ngoài về truyền lời tâm huyết,
Sóng kinh gao lên trời làm tỉnh hồn mộng.
Nhớ lại Hồng Lạc, tổ tiên khai sáng nước Việt,
(Còn) thân này thì thế (còn) có đất trời này.

TRẦN CAO VÂN

10- Lòng chí thành thông cảm đến thần thánh

Cuộc thế quay nhòa đã sạch lòng.
Anh hùng không (còn) lệ khóc non sông.
Muốn dân nô lệ dưới ách cường quyền,
(Mà) các ông còn) say mê trong vẩn chương bát cổ.
Trăm năm cam chịu mãi chời máng như thế này.
Biết ngày nào (mới) ra khỏi lao tù ?
Các ông vị tất không tâm huyết,
Hãy hướng về bài văn này mà đọc suốt một mạch.

11 - Ra khỏi kinh đô

Công xiêng buộc trời, (ta) ra khỏi cửa kinh đô,
Ca (lời) kháng khái bi hùng (bởi) lưới vãn còu,
Đất nước đắm chìm đau tột khổ,
Nem nhi việc gì sợ Côn Lôn ?

PHẦN CHU TRÌNH

12 - Viếng Trần Quý Cáp

(Mang) sách gươm một mình, buồn tênh ra cửa đi,
(Nhận) một chức quan miền cương vì mẹ còu.
Chính đêm học mới phá toang cái lũy nô lệ,
Ai tin rằng dân quyền lại gieo nên gốc họa.
Gió xuân nơi Đồng Đảo (còn) treo giắc mộng xa,
Cỏ thu ở Nha Trang (đã) khóc linh hồn tình anh.
Thương thay một lần từ biệt mà thành ra gần đôi,
Chén rượu chia bầu ở Đà Nẵng hãy còn ấm.

HUYỀN THÚC KHÁNG

13 - Đề trên vách

I

Máu khó lệ cạn giọt không tiêu,
Rượu dứt (từng cơn theo) cơn nước đêm ngày (trên) sông Hương.
Ngày mà dâng ta quét sạch (lũ) giặc thù,
Trước mộ (ta) (hãy) vì ta đốt một tờ vàng.

II

Nơi suối vàng giầu lệ gặp Trưng Vương,
Chim quỳên khóc rõ máu chỉ tự thương.
Nếu nhờ đức Phật thiêng như cho trở lại cõi đời,
Nguyên thân (sẽ có) nghìn tay và tay (sẽ có) nghìn mắt.

III

Nhà ngục lạnh lẽo lúc mệnh hết.
Bề rộng bãi không, (ta) chỉ khóc mà tự biết :
Đến ta hi sinh vì nước, đó là phận riêng.
Đau lòng (cho) thân mũ giầy của bao kẻ lầm trài !

ĐINH PHU NHÂN

5. Chấm câu và đích

率党糊行，孰此為甚？假如他大國之經理貴國，亦如彼之所行，貴國亦咱其所為耶？抑亦義激于心，怒形于色，亦為忝輩之所為耶？幸其平心忍氣，率族而歸，復我咸宣帝，還我城池，使我相得集隍其國家，而貴國又通商如故，豈不偉哉！

Đai dân là đảng làm việc cào rở, gì tệ hơn thế? Giả như nước lớn khác kinh lí quý quốc, (và) cũng làm như thế, quý quốc cũng nghe theo cái họ làm chẳng? Hay là cũng nghĩa kích ở trong lòng, cảm lộ ở sắc (mặt), (và) cũng làm như chúng tôi đang làm? Mong rằng (quý quốc) hãy bình tâm, nén khí, dẫn dòng họ mà trở về, khôi phục vua Hàm Nghi ta, trả lại thành trì ta, khiến ta được sum họp hòa mục nước nhà ta, còn quý quốc lại thông thương như cũ, há chẳng vĩ đại sao!

26. BÀI TẬP

胡主席詩

1. 上山¹

六月二十四，上到此山來。
舉頭紅日近，對岸一枝梅。

2. ²

身體³在獄中，精神在獄外。
欲成大事，精神更要大。

3. 望月

獄中無酒亦無花，對此良宵奈若何？
人向窗前看明月，月從窗隙看詩家。

4. 半路搭船赴邕⁴

東舟順水往邕寧，脛吊⁵船欄似錠⁶刑。
兩岸鄉村稠密密，江心漁父釣船輕。

5. 看千家詩有感

古詩偏愛天然美，山水、煙、花、雪、月、風。
現代詩中應有缺，詩家也要會銜鋒。

6. 元宵

今夜元宵月正圓，春江春水接春天。
烟波深處鼓軍聲，半夜半歸來月滿船。

7. 難友之妻探監

君在缺窗裡，妻在缺窗前。
相近在咫尺，相隔眼可憐。
口不能說的，只賴眼傳言。
未言波已滿，情景真可憐。

8. 晴天

事物循環原有定，雨後之山必晴天。
片時宇宙解淋漓，萬里山河晒錦氍。
日暖風清花帶笑，樹高枝潤鳥爭言。
人和萬物都興奮，苦盡甘來理自然。

(1) 上山： bài này Bác làm năm 1942, ghi trên vách hang Lăng Lô. (2) Bài này ghi ngoài bìa tập *Nhật kí trong tù*, không có đề. (3) 體： cách viết thông thường, giản tiện của 體. (4) 芭掌： Ung Ninh, thả phả tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. (5) 吊： cũng viết là 吊： viếng người chết; thương xót; treo. 船棚： lan can ở mạn thuyền. (6) 絞刑： hình phạt treo cổ. (7) 千家詩： một tập thơ cho trẻ con học đời xưa, do Lưu Khắc Trung đời Tống tuyển và sắp xếp một số bài thơ lời dễ hiểu của thi gia Đường Tống. (8) 詩家也要會銜鋒： cách dùng từ đặt câu trong câu này đã theo cách Hán ngữ hiện đại. Trong thơ Bác, Bác dùng không gò bó, tiện và sát ý là Bác dùng,

lối luận Hán ngữ cổ hay kim. (9) 烟 : cũng viết là 煙. (10) 難友 : híc gọi những người bạn tù là 難友 theo một tinh thần nhân đạo cao cả 艱 : 3 tắc (一) thành một chữ, 10 tắc thành một thước. 尺 : gang tấc, rất gần gũi. (11) 不能說的 : nhóm từ này hoàn toàn là Hán ngữ hiện đại : cái mà không thể nói được. (12) 沐 : vậy nước cho ướt : ướt. 沐服 : quần áo ướt ; ở đây ý nói cây cỏ mưa ướt. 毡 : cũng viết là 氈 : chăn lông.

Trừ hai bài *Thường sơn*, *Nguyên tiến* là của tập *Thơ* của Hồ Chủ tịch, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1970, các bài khác đều lấy trong *Nhật kí trong tù*.

Cách tra từ điển —

Từ điển dùng tra cứu chữ Hán có nhiều loại. Không kể các loại từ điển Hán Việt tra theo âm mà tiêu biểu nhất là *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, hai bộ từ điển Hán Hán thông dụng nhất là *Từ nguyên* (bản cải biên) của *Thương vụ ấn thư quán* và *Từ hải* (bản hợp đính) của Trung Hoa thư cục. *Từ hải* có phức tạp hơn *Từ nguyên*, nhưng hai bộ bổ sung cho nhau. Không kể phần hướng dẫn tra theo hiệu mã tức giác ở *Từ nguyên* cũng như tra theo âm Báo Kinh, ghi bằng phủ hiệu chủ âm và bằng phiên âm la tinh ở *Từ hải*, cả hai bộ đều cơ bản dùng cách tra theo bộ thủ. Tuy *Từ nguyên* có chia ra nhiều tập theo thứ tự 12 chi (tỉ, sấu, dần...) nhưng ở cả hai bộ thứ tự bộ thủ như nhau. Bằng bộ thủ để đầu sách, mỗi bộ thủ có ghi trang sách tương ứng.

Cần tra chữ nào, xem chữ ấy thuộc bộ thủ nào, bộ thủ ấy ở trang mấy, dò đến trang đó, đếm số nét của chữ sau khi đã tra bộ thủ, xem loại chữ có số nét đó ở bên rìa trang và tìm đến chữ cần tra. Ở mỗi chữ, cách chỉ giải của cả hai bộ sách đều theo một trật tự gần giống nhau : 1 - chủ âm theo cách phiên thiết (lấy phụ âm từ thứ nhất ghép với vần từ thứ hai ; chỉ một từ khác cùng âm : chỉ chữ ấy thuộc bộ vận nào theo sách bộ vận ngày xưa ; có khi một chữ có nhiều âm khác nhau. Bộ tin cậy của 3 cách chỉ âm này vừa phải. Lý do là chữ Hán vào nước ta, qua lâu đời đã biến âm. Cho nên theo thói quen Việt Nam có khi đọc giống như trong từ điển, có khi đọc khác. Cốt ở nghĩa. Chữ có 2 âm và coi như 2 từ thì đánh số giúp, ít... như a, b, c... nhiều nghĩa cũng sắp thành thứ tự : 1, 2, 3... Trước là giải nghĩa, sau là ví dụ. Ví dụ hoặc là cách nói thông thường hay là câu trích trong sách kèm theo xuất xứ. *Từ hải* còn thường dẫn các sách về ngữ nghĩa ngày xưa như *Thuyết văn giải tự*, *Nhi nhũ*.

Ví dụ, cần tra chữ 夥 — *Từ nguyên* : 夥 bộ 犮, trang 239, loại chữ 1 nét ở trang 240. Phiên thiết : 𠂔 khiến tức diên : âm diên (câu cã) ; bộ vận 𠂔. Nghĩa 1 : thân người chết, viếng. (Khúc lễ : biết xót người sống là diên, biết xót người chết là thương). nghĩa 2 : thương xót... nghĩa 3 : treo... v v...

CÂU HỎI

- 1— Phiên âm.
- 2— Xét xem ba bài ngữ ngôn trên đây có theo đúng luật của thơ luật không ?
Bài *Tĩnh miên* có theo đúng luật một bài thơ luật thất ngôn bát cú không ?
- 3— Thứ xét xem mấy bài thơ trên đây kết hợp yếu tố truyền thống và hiện đại như thế nào.
- 4— Dịch

5— Chấm câu và định đoạn văn sau đây trong lúc Thử trả lời quản Pháp của Nguyễn Quang Bích :
如其不照會圖恃其所長泰華亦不敢捨其所短幸而勝焉主焉則為廟庭之義士不幸而敗焉
死焉則猶為殺賊之厲鬼享受罪於一時決不敢違罪於萬古昔之一字願勿復言

TRẢ LỜI

1— PHIÊN AM

Hồ Chủ tịch thi

1— Thưởng son

Lạc nguyệt nhị thập tứ,
Thưởng đào thử son lai.
Cử đầu : hồng nhật cận,
Đối ngạn : nhất chi mai.

2—

Thần thồ tại ngục trung.
Tinh thần tại ngục ngoại.
Dục thành đại sự nghiệp,
Tinh thần cánh yếu đại.

3— Vọng nguyệt

Ngục trung vô tâm diệp vô hoa,
Đối thử lương tiêu nại nhược hà ?
Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

4— Bán lộ thập thuyền phó Ung

Thừa chu thuận thủy vãng Ung Ninh,
Hình diêu thuyền lan tự giáo hình.
Lương nga hương thôn từ một thặm,
Giang tâm ngư phủ diêu thuyền khinh.

5— Khán Thiên gia thi hữu cảm

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mĩ,
Sơn, thủy, yên, hoa, tuyết, nguyệt, phong.
Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,
Thi gia đa yếu hội xang phong.

6— Nguyên tiêu

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên.
Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thiên.

7— Nạn hữu chi thể thám giam

Quân tại thiết song li,
Thiếp tại thiết song tiên.
Tương cận tại chi xích,
Tương cách tự thiên uyên.
Khẩu bất năng thuyết đích,
Chỉ lại nhân truyền ngôn.
Vị ngôn lệ dĩ mãn,
Tình cảnh chân khả liên.

8— Tình thiên

Sự vật tuần hoàn nguyên hữu định,
Vũ thiên chi hậu tất tình thiên.
Phiến thời vũ trụ giải lâm phục,
Vạn li sơn hà sải cầm chiến.
Nhật noãn phong thanh hoa đất tiễn,
Thụ cao chi nhạu điều tranh ngọn.
Nhân hòa vạn vật đồ hưng phồn,
Khô tộ cam lai li tự nhiên.

2— Trong ba bài ngũ ngôn trên đây, bài thứ ba là một bài bát cú. Nếu đúng thơ luật thì nó phải theo luật và niêm.

Cứ chữ thứ hai câu đầu là *trắc* thì bài này theo luật trắc (Quần lai).

Cứ nguyên tác các chữ 2, 4 trong từng câu phải đúng luật thì :

Câu 1	:	o	t	o	b	t	:	đúng luật
2	:	o	t	o	b	v	:	đúng luật
3	:	o	t	o	t	t	:	sai luật, chữ 4 đáng là <i>đẳng</i>
4	:	o	t	o	b	v	:	đúng luật
5	:	o	t	o	t	t	:	sai luật, chữ 4 phải <i>đẳng</i>
6	:	o	t	o	b	v	:	đúng luật
7	:	o	b	o	t	t	:	đúng luật
8	:	o	t	o	t	v	:	sai luật.

Cứ nguyên tác câu 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7, 8 và 1 niêm với nhau thì ở đây các câu 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7, 8 và 1 đều không niêm với nhau.

Như vậy bài này không phải là một bài thơ luật mà là một bài thơ phóng, không nhất thiết có luật có niêm, miến dọc xuôi tãi.

Một bài tứ tuyệt, xét về luật và niêm, chẳng qua là một phần bài là 4 câu đầu, hoặc là 4 câu giữa, 4 câu sau, hoặc là 2 câu đầu và nguyên tác ấy thì thấy :

Bài tứ tuyệt thứ nhất cũng chẳng phải là một bài thơ luật, vì cứ nhau, nghĩa là không thuộc một trường hợp nào trong ba trường hợp bài này cũng là một bài cổ phong.

Bài tứ tuyệt thứ hai ; cũng vậy : câu 3 và 4 lại niêm với nhau, nên trường hợp nào trong mấy trường hợp nêu trên đây.

Trái lại, bài *Tình thiên* lại là một bài bát cú đúng với luật, niêm của thơ luật cũ : luật trắc ; các chữ 2, 4, 6 trong tất cả các câu đều bảo đảm đúng hàng trắc ; các câu 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7, 8 và 1 đều niêm với nhau.

3 — Trong các bài thơ trên đây nổi rõ sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Ở một vài ví dụ như sau :

Về nội dung tư tưởng : — Cách nhìn thiên nhiên : vẫn giữ truyền thống yêu cảnh đẹp thiên nhiên, nhưng không quá thiên, chỉ thấy có thiên nhiên mà thấy cả xã hội, cuộc đấu tranh xã hội, nhất là nhà thơ, không phải chỉ yêu thiên nhiên mà phải biết tham gia cuộc đấu tranh xã hội, phải biết làm chiến sĩ : đó là tư tưởng hiện đại ;

— Cũng từ đó có ý : theo truyền thống thơ vẫn ca ngợi cảnh đẹp đất trời, nhưng theo tư tưởng hiện đại thì thơ cũng phải là thơ đấu tranh, thơ chiến sĩ : đó là tư tưởng về thơ mà cũng là quan điểm về nghệ thuật ;

— Nhìn thiên nhiên rồi gợi cảm cho thiên nhiên tình cảm của mình, đó là truyền thống, nhưng nhìn thì phải thấy quy luật của thiên nhiên ; thấy đó mà tin tưởng vào tương lai sự nghiệp của mình, như hết mưa thì đến tạnh, đó mới là hiện đại.

Về hình thức nghệ thuật : — Như trên đã nói, cách dùng từ đặt câu không hề gò bó, khi thì Hán ngữ cổ khi thì Hán ngữ kim, cốt nói được điều muốn nói ;

— Cách sử dụng thể thơ cũng vậy, có lúc đúng niêm luật cổ lúc chệch theo, cũng cốt thuận với cái âm điệu chính là âm điệu trong lòng mình ; nói như vậy là theo cổ thể cũng được, nhưng ở Bác thì cốt lấy cái tự do, phóng khoáng, tức cái hiện đại đòi hỏi ;

— Bài *Tình thiên*, về luật, niêm, đối, là một bài thất ngôn bát cú hoàn chỉnh, nhưng ngôn từ vừa có cái trang trọng của truyền thống vừa có cái tươi mát hồn nhiên trong cách nói hăng ngầy của ngôn ngữ hiện đại, nhất là nội dung tư tưởng hiện đại đã quyết định cách sử dụng các hình ảnh : hoặc dùng hình ảnh cũ (hoa đào liễu, điều tranh ngỗng, nhật nguyệt, nhân phong thanh...) nhưng lại theo một ý mới, không phải chỉ là miêu tả cảnh đẹp đơn thuần mà còn lấy nó tiêu biểu cho quy luật ở đây là quy luật hiện chứng của sự tiến lên của cách mạng ; hoặc sáng tạo ra hình ảnh mới (giải lâm phục, sải cầm chiến) thích hợp với nội dung tư tưởng ;

— Cách dùng hình ảnh cũ nhưng theo một nội dung mới là cách dùng rất thường gặp trong các bài thơ này, nó làm cho thơ Bác thể hiện được sự kết hợp truyền thống và hiện đại một cách tốt đẹp : các hình ảnh về cảnh vật ở bài 4 và bài 6 là những thí dụ.

DỊCH

Thơ Hồ Chí Minh

1— Lên núi

Hai mươi bốn tháng sáu,
Lên đến ngọn núi này.
Ngàn đầu : mặt trời đỏ gần,
Bờ bên kia : một cảnh mai.

2—

Thân tôi ở trong ngục,
Tinh thần ở ngoài ngục.
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần càng phải lớn.

3— Trông trăng

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Đổi đêm đẹp này, biết làm sao !
Người hướng trước song nhìn trăng sáng,
Trăng theo khe cửa nhìn nhà thơ.

4— Giữa đường đắp thuyền đi Ung Ninh

Đắp thuyền xuôi nước đi Ung Ninh,
Chân treo lan can thuyền như bị treo cổ.
Bơi bờ làng xóm thật êm ả,
Lòng sông thuyền câu ông chài nhẹ tênh.

5— Xem Thiên gia thi có cảm

Thơ xưa yêu lịch cái đẹp thiên nhiên,
(Nên chỉ nói) núi, sông, hoa, khói, tuyết, trăng, gió.
Trong thơ ngày nay nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

6— Rằm tháng giêng

Đêm nay rằm tháng giêng trăng sáng lúc tròn,
Sông xuân nước xuân nổi lên trời xuân.
Nơi khói sóng thăm thăm bàn bạc việc quân,
Nửa đêm trở về, trăng đầy thuyền.

7— Vợ người bạn tù thăm (chồng) bị giam

Chàng ở trong cửa sắt,
Thiếp ở ngoài cửa sắt.
Gần nhau ở tắc gang,
Cách nhau như trời vực.
Gì miệng không nói được,
Chỉ nhờ mắt truyền lời.
Chưa nói lệ đã đầy,
Tình cảnh đáng thương thật.

8— Trời hưng (Ngày tạnh)

Sự vật vẫn xoay vốn đã định,
Sau ngày mưa tạnh có ngày tạnh.
Chốc lát vũ trụ thay quần áo ướt,
Muôn dặm núi sông phơi chân gấm.
Trời âm gió êm, hoa mỉm cười,
Cây cao cành mượt, chim tranh hót.
Người cùng muôn vật đều phấn khởi,
Hết khổ đến sướng là lẽ tất nhiên.

5— Chấm câu và dịch

如其不然，貴國恃其所長，秦革亦不敢捨其所短。幸而勝焉，生焉，則爲朝廷之義士，不幸而敗焉，死焉，則猶爲殺賊之厲鬼。寧受罪於一時，決不敢遺罪於萬古。首之一字願勿復言。

Như không được vậy, quý quốc cậy cái mình sở trường, chúng tôi cũng chẳng dám bỏ cái mình sở đoản. May mà thắng, mà sống, thì là nghĩa sĩ của triều đình, không may mà thua, mà chết, thì còn là quỷ mạnh giết giặc. Thà chịu tội với một thời, quyết không dám để tội với muôn đời. Một chữ thủ xin đừng nhắc lại.

Phụ lục
Tài vưng

1 nét 一聯 7.32

2 nét 二聯 6.75 九江 15.11 九五 22.22 九鼎 20.15 九天 24.4 力征 2.20

3 nét 大服小服 19.12 子本 9.35 土俗 9.30 口碑 16.44 子長 16.14 三秋 16.18 上時 7.25 口澤指重 9.44 上都 11.32 土室 19.41 元載 20.19 千家詩 26.7

4 nét 文獻 4.11 文策 19.14 少伯 5.37 天長 7.39 元 6.12 五鼎 6.4 內人 7.31 大頭 7.32 方令 74.1 元和 9.17, 9.28 履服 9.54 元 9.67 太常之鼎 12.42 中津 8.1 中土 20.6 尺牀 12.25 尺域 22.12 屯 13.75 牛斗 18.8 六軍 16.29 六合 22.14

5 nét 半途 4.17 比一歲 9.42 比千 23.67 甲乙 8.17 利行 4.29 廿 4.10 仍 4.40 仍舊貫 7.36 列國 6.2 占 7.11 北河路 7.24 古說 7.4 白董 7.8 白董 16.1 正學 9.14 斤 9.16 以神易播 9.50 以而 17.28 正千 17.3 以冰玉之志 10.4 中淵 12.6 田獵 12.47 代天行化 13.1 玄鹿 13.40 弗，弗伐 13.5, 26.5 切齒冲冠 15.15 仙家美膳等 22.23

B (24) 23.58 委，守 23.61 中千 25.16 引 2.23 風 14^b.3 金門 16^b.76 nét 色澤 5.19 有以也 4.4 師相 7.20 伊 7.28 在在 8.13 在道中 9.47 至 8.19 風世 12.71 法 13.53 齊南 13.34 制 14.20 求 14.1 冲齡 15.7 如也 16.13 同也同澤 15.29 辭者同 22.25 汁漫 16.4 帆 16.5 帆海 22.13 和 18.16 冷冷 20.2 无 24.17 任子 23.66 至誠通聖 25.20 自神功伐 2.17 成 14^b.30 行世 16^b.127 nét 序 4.3 克 5.10 沈漫 5.25 假 5.27 即此 7.7 即古蹟今 13.62 寄 14^b.38 何事吾言 7.40 堂 9.60 材 9.64 足相當 9.39 寄 10.25 致 10.17 已 11.17 朽 12.13 宋 12.16 邦國 12.41 采 12.59, 例 13.20 坑 13.25 余 13.39 吻 13.50 圻 13.52 每 13.59 汎汎 13.69 市出無奈 15.12 草色 15.31 濟塞 15.31 沈和 16.8 投觀 16.31 亮 19.38 寄 19.15 吟嘯 20.10 吟呻 21.27 伯夷，叔齊 20.20 危難 25.5 村，却 25.48 坎坎 23.17 法 23.48 辰陽 23.52 辛農 23.71 電報 24.9 赤壁 18.1 吹 1.21 辰 1.23 呂塘之正清 16^b.268 nét 呵 4.26 醫 4.34 醫今 4.49 技 5.42 坡公 5.42 往往 4.33 術 4.25, 8.3 采 4.42 耕羅 5.16 怪誕 6.9 泰 6.7 始祖 6.5 金壁其居 7.12 怨 1.50 被逐 2.15 博 14^b.43 旁 14^b.20 查 14^b.39 但傍 16^b.15 面鼓 7.26 南力 7.34 本身而進 7.48 拉 8.14 仍 8.5 拒賊我 9.3 宜翁 9.17 件 9.36, 20.21 厭下 9.52 武后 9.5 泰 10.16 問 11.14, 13.26 忽 11.13 忽必列 12.28 等 12.54 芳名 12.71 法度 9.45 例 9.23 魯熟 11.28 阜，富阜 11.12 担平 11.25 殆 13.30 珍 13.42 片 14.38 杆 14.40 郎 14.13, 16.22 履 14.47 係時費 15.43 典型 15.36 批戈 15.18 孟津之會 16.38 昇平 16.51 蓋結 16.34 批 17.27 阿 17.41 胃黎 17.52 沂，洲，遊 18.19 有 18.40 長沙之渡 19.44 長談 23.33 咄咄 22.9 艾蒿錢 21.6 參差 23.7 某 23.15 國利圖 23.32 青堤 23.39 明月 23.36 杜階 23.52 香 23.56 林澤 23.72 代俗 23.75 造 20.23 故 24.10 派 24.14 附 24.8 結息 25.17 姑且 12.15 年年 25.15 咫尺 26.40

9 nét 洞 1.5 則 1.11 秋 1.13 鼓 1.17 電 1.35 剛 1.52 姑肅 2.4 首繼 2.7 鼓 2.16 訂 4.31 後序 5.2 食古不化者 5.26 鼓 5.39 紀載 6.8 浮屠 7.5 度 7.6 鼓腹 7.9 鼓 14.8 昔空本意 7.10 飯依 7.16 岸序 7.22 若干 6.21 皇考 9.6 拜 9.8 寄 9.55 貞元 9.22 貞 10.29 直以 10.9 重興二聖 16.24 香 10.12 尚 11.6 宴會 11.39

壹非 23.40 骨待元郎 12.19 紀信 12.3 紀載 6.8 管 12.31 急 12.48 封城 13.7
 毒 13.22 糾紛 13.31 狼 14^b.29 黎碧 13.49 研草 13.60 氓肆 13.80 恭辭 13.85
 碧 14.18 糾 14.27 待 14^b.31 同 14.36 待 14^b.35 昌碧 15.11 幽探 16.9 幽咽 24.11
 為穴 16.10 應應 16.21 待碧 16.36 胡 16.50 待 17.25 黎水晶兮為宮 17.29 拘杞 17.19
 南紀 16.32 洛土之壯丹 17.20 紹均 17.47 洞箭 18.21 侶 18.31 壽 19.3 南海先生 19.5
 軒吏 19.26 凌 19.30 咽 21.5 烏託 21.12 幻幻 21.12 底 22.8 步，吸 22.11 恰 025.16
 勝 025.9 玲瓏 025.22 風韻 025.39 如牆 025.46 厥，惡服 23.10 紳，鐵 23.21 衫 24.15
 加頭 25.21 牙庄 25.24 香江 25.25 屯 26.12 聞風 13.87 鼓 13.71 重泉 25.26
 10 nét 肩 4.7 連瑞 4.36 紙 1.7 寶 4.46 索 1.19 倉山公 5.1 胎 1.54 高子 5.3
 振 1.59 高伯連 5.47 高王 11.22 浮碧 5.22 宮微 5.35 鼓 5.28 書 5.40 待 6.14
 枝正 6.19 波俗 7.14 流氏 21.10 家室 7.17 倡平 7.33 毫 7.38 拜 8.10 運 8.15
 凉臺 8.6 涼德 15.24 把 8.18、柳子厚 9.1 柳升，木炭，黃福，崔黎 14.25 伴 9.16
 桑蓬之志 10.5 祥 11.11 卓勝 12.9 軍輔 12.27 宴餐 12.43 旁 12.23 伴 12.38
 志 12.46 倚 12.65 史 12.63 循 12.26 家小 12.60 排 13.35 咬都 13.12 凌 13.47
 茫 13.72, 18.11 恭 13.77 展 14.10 殿 14.42 烏馬兒 16.25 袖 16.27 浩蕩 16.6
 浩浩 18.12 浩氣 25.10 厚顏 16.45 成東陵之瓜 17.13 秦華華 17.23 迺 17.7
 素娥 17.33 素餐 23.24 盍 17.38 吸 17.50 窈窕 18.6, 23.4 狼指 18.41 成空沉舟 19.36
 航 21.21 索 21.9 格竭 21.1 糾結 21.25 剝削 19.47 逆旅 22.24 (I) 控挫 22.26 (I)
 圖 025.15 烏兒 025.26 紋 025.34 凌，烟凌 025.47 待 23.8 效女 23.5 待 23.28
 家與 23.49 泰山 25.1 家章 25.5 海泉 25.2 注華 25.14 烟，煙 26.9 急 14^b.10
 挂堂 16^b.1 時文 16^b.22 哀素 16^b.25 床漢之景潤 16^b.27
 11 nét 淪 1.2, 23.31 計 1.4 殿 1.16, 23.44 表 1.29 快 1.39 曹 1.47, 7.46 迺 1.53
 浩 1.60 唯 4.8 索 4.19, 13.51 爵或 4.16, 6.22 討 4.29 涉 4.39 迺 4.45 燕 4.48
 備 5.12 平 5.13 奉常 9.19 威虐 5.21 康西明 5.20 望陽 5.45 脫 8.16 排 8.23
 排視 9.12 排究 13.63 殿 9.24 停蓋 9.26 循 10.22 伴 10.26 商家 11.1 鈞魚 12.17
 排寸吉 12.24 桂排 18.17 寄 12.36 尉氣 12.39 門鶴 12.44 航 12.51 遼蒙 12.67
 游 12.33 燥 12.45 爽愷 11.26 奴使 12.10 航 12.56 垂 13.58 項 13.17 惟機 13.67
 虛左 13.70 同步 13.74 理亂 13.92 陳智 13.86 穿橋亭洞 13.90 添 14.22 翠 14.35
 旋 14.43 聽 14.50 昔 15.9 郭子儀，卓光河 15.23 欽此 15.38 排 16.3 茂 16.19
 既而 16.33 國士 16.41 英京 16.53 迺 17.12 琅 17.16 酌今 17.21 迺 18.33
 錦綉 18.7 迺 19.25 持 20.13 集由 20.26 黃河江漢 22.3 (I) 糾 22.21 (I)
 姜安 025.24 波文落 22.22 (I) 制 23.25 反側 23.13 淪 23.31 迺 23.6 陸離 23.34
 旋 23.44 聆船 23.47 淹 23.50 捷與 23.62 郭 24.2 猜 25.4 規帶 25.19 恭服 26.12
 梨 2.12 陳涉 2.6 雷 14^b.1 監 14^b.3 同 14^b.4
 12 nét 堅 1.6 隔 1.9 迺 1.34 傍 1.30 陽 1.45 迺 1.41, 11.4 喻 4.6 博 4.41
 投 5.15, 19.29 超 5.18 袖 5.46 按 6.18 積報 6.17 象拔 7.3 萃 7.27 燕 7.30
 典地 15.27 無衣 22.30 (II) 無根 23.60 嬌 9.7 曾伯祖 9.4 第 9.9 博學宏詞 9.12
 集賢殿 9.13 待 9.21 疏 9.49 熊貓 9.70 粉 10.28 效 10.24 矩促，托損 11.20
 進 11.4 賓南王 12.30 淫聲 12.50 時 12.49 罪 12.52 候 13.23 旋 13.33 景興 16^b.3
 短 13.37 張 13.66 草 14.4 踏 14.6 款 14.33 草 14.48 唱 14.37 取 15.2 胸 16.12
 梓 16.23 游游 18.20 許 18.23 飽得 18.33 美 18.35 鹿洞 19.9 鹿鹿 19.16 距 19.17
 痛癢 19.37 琴瑟 20.3 催急 20.8 重童 20.17 街 21.2 填填 21.28 幸延 19.27
 罪 20.27 俞句 22.11 (I) 路 22.17 (I) 船 22.32 (II) 棟 25.020 津浦 23.54 兒 23.63
 淮隨 23.67 珍 25.3 敬水 25.8 鼓 26.6 暮 14^b.11 於 14^b.13 恨 14^b.23 湯 14^b.16

15 nēt 巢 4.21 窠 5.32 窠 5.34 窠 5.36 窠 5.38 窠 5.44 窠 7.19 窠 9.38
 微近 9.51 窠 9.58 窠 9.63 窠 9.73 窠 9.68 窠 10.16 窠 10.19, 13.29 窠 11.19
 微德 12.7 窠 12.29 窠 12.35 窠 12.40 窠 13.18 窠 13.21 窠 13.38 窠 13.57
 微游 13.73 窠 13.79 窠 14.5 窠 14.41, 18.22 窠 14.58 窠 15.17 窠 15.21
 微悲 16.20 窠 鳳凰池上之窠 窠 17.44 窠 17.15 窠 17.9 窠 17.4 窠 17.11 窠 17.42
 微音上之詩 17.51 窠 15.25 窠 18.34 窠 18.39 窠 18.26 窠 18.26 窠 19.23
 窠 19.39 窠 20.17 窠 23.68 窠 20.18 窠 19.40 窠 22.6 (I) 窠, 窠 23.18
 窠 23.38 窠 23.41 窠 23.43 窠 23.3 窠 23.57 窠 24.1 窠 23.73
 窠 1.62 窠 1.37 窠 2.2 窠 2.3 窠 14^b.25 窠 14^b.7
 14 nēt 窠 1.18 窠 1.38 窠 1.40 窠 1.57 窠 4.1 窠 4.18 窠 4.23 窠 4.35, 13.16
 窠 5.10.1 窠 4.37 窠 4.43 窠 5.30 窠 5.33 窠 6.11 窠 13.11 窠 6.13
 窠 6.5 窠 6.24 窠 7.2 窠 7.15 窠 8.4 窠 9.10 窠 9.2 窠 9.65 窠 10.8
 窠 10.20 窠 11.10 窠 13.64 窠 12.12 窠 12.18 窠 12.37 窠 12.68 窠 13.3
 窠 13.4 窠 13.9 窠 13.23 窠 21.20 窠 13.44 窠 13.45 窠 13.24
 窠 13.48 窠 13.65, 23.9 窠 13.88 窠 14.15 窠 15.20 窠 16.37 窠 16.40
 窠 16.46, 24.12 窠 17.35 窠 18.9 窠 18.37 窠 19.16 窠 19.18 窠 20.6
 窠 20.22 窠 20.12 窠 21.22 窠 22.1 (I) 窠 22.4 (I) 窠 22.18 (II) 窠 22.6 (II)
 窠 23.19 窠 23.19 窠 23.23 窠, 窠 23.23 窠 23.30 窠 23.45 窠 23.51 窠 23.53
 窠 24.16 窠 25.11 窠 25.27 窠 14^b.37 窠 16^b.28
 15 nēt 窠 1.15 窠 1.32 窠 1.51 窠 4.9 窠 4.22 窠 5.17 窠 6.20 窠 8.21
 窠 9.18 窠 9.15 窠 9.32 窠 9.69 窠 10.27 窠 9.33 窠 11.2 窠 12.1 窠 12.32
 窠 12.61 窠 13.14 窠 13.16 窠 13.84 窠 14.16 窠 14.31 窠 14.34 窠 14.52
 窠 14.56 窠 15.26 窠 16.35 窠 15.37, 17.8 窠 16.49 窠 17.40 窠 17.43
 窠 17.45 窠 17.53 窠 18.17 窠 18.24 窠 18.25 窠 19.8 窠 19.48 窠 19.42
 窠 20.4 窠 20.31 窠 22.10 (II) 窠, 窠 22.13 (II) 窠 25.014 窠 25.031
 窠 23.29 窠, 窠 23.27 窠 23.55 窠 25.7 窠 25.24 窠 25.25 窠 16^b.14
 窠 16^b.18
 16 nēt 窠 1.14 窠 1.42 窠 1.49 窠 4.5 窠 4.47 窠 5.8 窠 5.29 窠 6.28, 13.15
 窠 7.13 窠 7.35 窠 8.7 窠 8.20 窠 11.30 窠 13.25 窠 13.11 窠 13.43
 窠 22.2 (I) 窠 10.11 窠 11.27 窠 12.5 窠 19.19 窠 19.34 窠 19.43
 窠 22.10 (I) 窠 21.4 窠 16.20 窠 22.11 (II) 窠 22.22 (II) 窠 22.21 (II)
 窠 22.27 (II) 窠 23.61 窠 24.7 窠 14^b.2 窠 14^b.28 窠 16^b.16
 17 nēt 窠 1.20 窠 1.48, 9.21 窠 1.55 窠 4.14, 8.2 窠 5.9 窠 4.27 窠 6.10
 窠 7.37 窠 7.42 窠 9.56 窠 9.61 窠 10.13 窠 10.21, 19.32 窠 11.15 窠 11.29
 窠 1.21 窠 12.8, 22.6 (I) 窠 12.34 窠 12.64 窠 12.69 窠 12.55 窠 13.54
 窠 13.78 窠 14.11 窠 15.19 窠 16.17, 18.29 窠 17.2 窠 17.37 窠 19.10 窠 19.20
 窠 20.14 窠 21.11 窠 22.5 (I) 窠 22.20 窠 25.027 窠 25.018 窠 25.049
 窠 23.1 窠 23.2 窠 23.16 (I) 窠 25.16 窠 25.6 窠 14^b.4

10 nét 梓 1.8 桐 1.25 清 1.31 投 1.33, 1'222 醉 1.36 照略自春 5.84 振 2.24
 第 5.6 類次 4.44 著 6.26 劉 8.22 韓愈 9.74 德 12.66, 19.23 龍 12.72
 第, 投略第士 13.82 屠 14.30 電 15.32 奇 16.47, 19.4 領 17.30 投振 19.21
 第 20.5 勝 19.33 屠屠之第 17.14 屠屠 22.29 (II) 趙楊和如 22.19 (II) 鶴 23.32
 19 nét 骨 2.1 虛 2.8 龍故 2.11 覺 4.2 達辭 5.31 機 10.15 獸 12.21
 雁有才通 13.32 雁 25.10 機 13.43 鯨 14.26 鯨波 16.15 類 15.30 特, 翁特 15.34
 第 17.24 機 21.3 廬山 24.3 非友 26.10
 20 nét 權 1.10 覺路 2.22 蘭 5.41 德 10.6 雲山 13.76 宣均 17.22 蛇 14.23
 類 13.36 破 15.35 持 17.46 銀銀 18.13 鯨 18.32 銀言 22.16 (I) 類 22.18 (I)
 宣 23.59
 21 nét 號九 1.28 常鳴 7.47 劇而之文 7.23 露賓 8.11 露中 23.71 鍾 14.28
 龍 14.46 或 15.16 護第今無容 17.39 屠 18.4
 22 nét 坐 6.1 噴 9.34, 12.53 覺 12.57 銀家 13.46 姑德 16.52 龍河 18.30
 燕 23.46
 23 nét 銀紀 7.29 誠 16.16 獲 19.22 彈類 17.10
 24 nét 號 1.46 覺 13.28 屠持 20.39 禽, 日禽 22.33 (I) 譽深 16.29
 25 nét 銀家使 9.41 金 13.91
 27 nét 破 14.9 類 14.39

Ngữ pháp

2 nét 乃 7.1, 21.1
 4 nét 今日, 他日, 明日 1.2
 5 nét 以 4.1
 6 nét 如 3.2, 16.1 伊 7.3
 7 nét 何 12.2
 8 nét 所 1.1 其 8.2
 9 nét 是 3.2

10 nét 烏 12.1 且 11.1
 11 nét 焉 3.1 既 16.2
 12 nét 共 1.3, 8.1 斯 7.2
 14 nét 爾 3.2 茲 13.1
 15 nét 汝 7.5
 21 nét 爾 7.4

Quan hệ từ : liên từ : 21.1 giới từ :

Đại từ : 20.1

Câu : 12.3, 13.2

Chấm câu : 17.1

MỤC LỤC

		Trang
CHƯƠNG V	LUYỆN	3
1. Thời vụ sách	NGUYỄN LỘ TRẠCH	Bài chính 4
2. Hạng và báo lý sáu	TƯ MÃ THIÊN	Bài tập 14
CHƯƠNG VI	TỰ BẮT	
3. Thiển tổng chỉ nam tự	TRẦN THÁI TÔNG	Bài chính 19
4. Trích điểm thi tập tự	HOÀNG ĐỨC LƯƠNG	— 37
5. Thương Sơn công thi tập lựa tự	CAO BÁ QUÁT	Bài phụ 45
6. Đại Việt sử kí toàn thư tự	NGÔ SĨ LIÊN	Bài tập 49
CHƯƠNG VII	BI, MINH	
7. Khai Nghiêm tự hi	TRƯƠNG HÂN SIÊU	Bài chính 54
8. Trung Tân quán bị	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	— 63
9. Liều Từ Hậu mộ chỉ minh	HÀN DỮ	Bài phụ 71
10. Trung nữ vương miếu bị		Bài tập 78
CHƯƠNG VIII	CHIẾU, BIỂU, HỊCH, CÁO	
11. Thiên đo chiếu	LÍ THÁI TỎ	Bài chính 85
12. Dự chư ti tương hịch văn	TRẦN QUỐC TUÂN	— 90
13. Bình Ngô đại cáo	NGUYỄN TRÁI	— 107
14. Bình Ngô đại cáo (tiếp)	— n t —	Bài phụ 119
14 ^b Văn tình biên	LÍ MẬT	— 124
15. Cẩn vương chiếu		Bài tập 128
CHƯƠNG IX	PHÚ, VĂN TẾ	
16. Bạch Đằng giang phú	TRƯƠNG HÂN SIÊU	Bài chính 135
16 ^b Quế Đường tiên sinh thành phục	BÙI BÍCH	— 145
lễ môn sinh tế văn		
17. Ngọc tỉnh liên phú	MẠC ĐÌNH CHI	— 153
18. Tiền Xích Bích phú	TÔ THƯỚC	Bài phụ 163
19. Lương ngọc danh sơn phú	HUYỄN THƯỚC KHÁNG	Bài tập 167
	TRẦN QUÝ CÁP	

20. Côn Sơn ca	NGUYỄN TRÃI	Bài chính	178
21. Thò xa đao	MIÊN THÂM	—	185
22. Bài Sát viện Bài công Yên Đại anh ngữ khúc hậu (1)	CAO BÁ QUÁT	Bài phụ	192
	PHAN BỘI CHÂU	—	197
23. Kinh Thi — Sở từ		—	205
24. Đường thi	LÝ BẠCH ĐỔ PHỦ	Bài tập	214
	BẠCH CƯ DỊ		
25. Lịch đại thi			220
26. Hồ Chủ tịch thi			239
Phụ lục			247

CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM

Tập III

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

In 15000 bản, khổ 19 x 27 cm,

tại Nhà in Báo Sài Gòn Giải Phóng bản chữ Hoa
41, Hải Thượng Lãn Ông, Quận 5, T.P. Hồ Chí Minh

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1986